

**UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

**ĐỀ ÁN
NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KIÊN GIANG**

Kiên Giang, năm 2021

**UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

**ĐỀ ÁN
NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP ĐỀ ÁN
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO TỈNH KIÊN GIANG
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Sáu

Kiên Giang, năm 2021

ĐỀ ÁN

**Đề án Ngân hàng tên đường và công trình công cộng
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2185/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh và đều khắp ở tỉnh Kiên Giang đã làm khởi sắc diện mạo đô thị, nhiều khu quy hoạch được xây dựng, nhiều khu tái định cư ra đời, nhiều công trình cơ sở hạ tầng đô thị được cải tạo và xây dựng, nhiều tuyến đường ở nông thôn, đường hẻm nhỏ hẹp ở thành phố, thị trấn được mở rộng và nâng cấp. Việc đặt tên cho các tuyến đường mới này là rất bức bách nhằm đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý đô thị cũng như hoạt động giao dịch và cả mọi mặt của đời sống xã hội.

Để thực hiện tốt công việc này, điều cấp thiết cần được giải quyết, đó là xây dựng ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo đúng tinh thần nội dung Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/03/2005 của Bộ Văn hóa Thông Tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

Đề án Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với những nghiên cứu khoa học nhằm xác định những tiêu chí, nguyên tắc phân bổ ngân hàng tên đường cho các địa phương làm cơ sở để các địa phương chủ động trong việc lập đề án đặt, đổi tên đường và công trình công cộng là vấn đề cấp thiết. Mặt khác, từ nhiều năm qua, ngân hàng tên đường và công trình công cộng đã được sử dụng một phần để đặt tên cho các địa phương, do đó cần nghiên cứu để bổ sung vào ngân hàng tên đường và công trình công cộng để đáp ứng nhu cầu đặt tên đường và công trình công cộng trong quá trình đô thị hóa của tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới.

II. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

- Xác lập ngân hàng và phân bổ tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Bổ sung, cập nhật mục từ cho ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Kiên Giang.

- Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong quá trình đặt tên đường phố, công trình công cộng. Hệ thống hóa các tên đường, công trình công cộng phục vụ yêu cầu đặt tên đường trong các năm tiếp theo.

- Xây dựng nguyên tắc phân bổ ngân hàng tên đường, công trình công cộng cho các thị trấn, thành phố.

- Phân bổ ngân hàng tên đường, công trình công cộng cho các thị trấn, thành phố (theo từng địa bàn) làm cơ sở cho các địa phương xây dựng đề án đặt, đổi tên đường và công trình công cộng.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

- Căn cứ Công văn số 1528/VP-VHXXH ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương cho lập Đề án Ngân hàng tên đường.

IV. YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ĐỀ ÁN

1. Yêu cầu xây dựng Đề án

- Việc lựa chọn tên đề đưa vào Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cần đạt được các tiêu chí như: tính dân tộc, tính truyền thống; tính chính trị, tính đạo đức; tính lịch sử, tính địa phương; tính tiện dụng, tính đại chúng, tính thẩm mỹ; tính phù hợp và tính kịp thời.

- Tên địa danh, mỹ từ, sự kiện... được chọn phải là những địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của đất nước hoặc địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của Nhân dân; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt.

- Tên danh nhân là những người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như của địa phương hoặc có

đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc, được Nhân dân suy tôn và thừa nhận.

- Những nhân vật lịch sử còn có ý kiến đánh giá khác nhau hoặc chưa rõ ràng về mặt lịch sử thì chưa xem xét đưa vào Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Phương pháp xây dựng Đề án

- Phương pháp sử học để phân tích và phân kỳ các giai đoạn lịch sử nhằm lựa chọn các danh nhân lịch sử, văn hóa, khoa học, các địa danh,... trong quá trình lập ngân hàng tên đảm bảo hài hòa trong các thời kỳ.

- Phương pháp khảo sát, điền dã nhằm thu thập thông tin hiện trạng các tuyến đường, nhu cầu đặt tên đường của các địa phương giúp cho việc phân bổ tên phù hợp với hiện trạng và đáp ứng được nhu cầu của từng địa bàn đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Phương pháp đối chiếu, so sánh giúp cho việc lựa chọn các danh nhân lịch sử, văn hóa, khoa học, các địa danh di tích lịch sử... đảm bảo chân xác.

- Suru tầm và thống kê nguồn tài liệu đề cập đến nội dung đề án. Phân tích, so sánh và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau (sách, báo, tạp chí, tư liệu, trang Thông tin điện tử/cổng thông tin điện tử (websiteside) chính thống...).

- Hệ thống hóa nguồn dữ liệu; chọn lựa và kế thừa kết quả từ các đề tài khoa học, công trình nghiên cứu khác có liên quan để làm cơ sở cho việc xác định các mục từ.

3. Đối tượng và phạm vi của Đề án

- Đối tượng:

+ Đề án tập trung nghiên cứu hệ thống đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Nghiên cứu các danh nhân lịch sử, văn hóa, khoa học, địa danh,... làm cơ sở để xây dựng ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Nghiên cứu hiện trạng các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, các quy hoạch giao thông, công trình công cộng, thiết chế văn hóa, thể thao...

- Phạm vi nghiên cứu: Tỉnh Kiên Giang.

V. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Xây dựng mục từ Ngân hàng tên đường và công trình công cộng

1.1. Bảng tra cứu danh sách các danh nhân, anh hùng, nhân vật lịch sử; địa danh, mỹ từ, sự kiện lịch sử trong Đề án: 743

1.1.1. Nhân vật lịch sử; mỹ từ, địa danh, sự kiện thời kỳ Tiền sử: 11

B, Đ

1. Bắc Sơn
2. Đồng Đậu
3. Đông Sơn

G, H

4. Gò Mun
5. Hòa Bình

P, Q

6. Phùng Nguyên
7. Quỳnh Văn

S, T, O

8. Sa Huỳnh
9. Sơn Vi
10. Tràng An
11. Óc Eo

1.1.2. Nhân vật lịch sử; mỹ từ, địa danh, sự kiện thời kỳ Cổ đại: 08

A

1. An Dương Vương
2. Âu Cơ
3. Âu Lạc

H

4. Hùng Vương
5. Hồng Bàng

L, P, V

6. Lạc Long Quân
7. Phù Đổng Thiên Vương
8. Văn Lang

1.1.3. Nhân vật lịch sử thời kỳ Trung đại: 66

C

1. Chu Văn An

D

2. Dã Tượng
3. Dương Diên Nghệ

Đ

4. Đào Cam Mộc
5. Đinh Liệt
6. Đinh Tiên Hoàng
7. Đoàn Nhữ Hài

H

8. Hai Bà Trưng
9. Hàn Thuyên
10. Hồ Nguyên Trừng
11. Huyền Trân Công Chúa

L

12. Lê Chân
13. Lê Đại Hành
14. Lê Lai
15. Lê Lợi
16. Lê Phụ Trần
17. Lê Phụng Hiểu
18. Lê Sát
19. Lê Thánh Tông
20. Lê Văn Hưu
21. Lương Nhữ Hộc
22. Lương Thế Vinh
23. Lưu Nhân Chú
24. Lý Công Uẩn

- 25. Lý Đạo Tái
- 26. Lý Đạo Thành
- 27. Lý Khánh Vân
- 28. Lý Nam Đế
- 29. Lý Thái Tông
- 30. Lý Thánh Tông
- 31. Lý Thường Kiệt

M

- 32. Mạc Đĩnh Chi
- 33. Mai Hắc Đế

N

- 34. Ngô Quyền
- 35. Ngô Sĩ Liên
- 36. Nguyễn An
- 37. Nguyễn Hiền
- 38. Nguyễn Khoái
- 39. Nguyễn Sĩ Cố
- 40. Nguyễn Trãi
- 41. Nguyễn Xí

P

- 42. Phạm Cự Lượng
- 43. Phạm Ngũ Lão
- 44. Phùng Hưng

T

- 45. Tô Hiến Thành
- 46. Tôn Đản
- 47. Tuệ Tĩnh
- 48. Thân Nhân trung
- 49. Thiền Sư Minh Không
- 50. Trần Bình Trọng
- 51. Trần Hưng Đạo
- 52. Trần Khánh Dư

- 53. Trần Khát Chân
- 54. Trần Nhân Tông
- 55. Trần Nguyên Hãn
- 56. Trần Nhật Duật
- 57. Trần Quang Khải
- 58. Trần Quốc Toản
- 59. Trần Thái Tông
- 60. Trần Thủ Độ
- 61. Triệu Quang Phục
- 62. Triệu Thị Trinh
- 63. Trương Hán Siêu

V, Y

- 64. Vạn Hạnh
- 65. Y Lan Nguyên Phi
- 66. Yết Kiêu

1.1.4. Nhân vật lịch sử thời kỳ Cận đại: 136

A

- 1. Âu Dương Lân

B

- 2. Bùi Huy Bích
- 3. Bùi Hữu Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa)
- 4. Bùi Thị Xuân
- 5. Bùi Viện

C

- 6. Cao Bá Quát
- 7. Cao Thắng
- 8. Cao Xuân Dục
- 9. Cầm Bá Thước
- 10. Cường Để
- 11. Châu Thị Tế
- 12. Công Quỳnh

D

- 13. Duy Tân
- 14. Dương Bá Trạc
- 15. Dương Công Trừng

Đ

- 16. Đào Duy Từ
- 17. Đào Nguyên Phổ
- 18. Đặng Huy Trứ
- 19. Đặng Nguyên Cẩn
- 20. Đặng Trần Côn
- 21. Đặng Thị Nhu
- 22. Đinh Công Tráng
- 23. Đoàn Thị Điểm
- 24. Đoàn Trần Nghiệp
- 25. Đô đốc Long (Lê Văn Long)
- 26. Đỗ Thừa Luông
- 27. Đốc Binh Kiều
- 28. Đốc Binh Tòng
- 29. Đội Cấn

H

- 30. Hàm Nghi
- 31. Hải Thượng Lãn Ông
- 32. Hoàng Diệu
- 33. Hoàng Hoa Thám
- 34. Hồ Huân Nghiệp
- 35. Hồ Xuân Hương
- 36. Huỳnh Mẫn Đạt
- 37. Huỳnh Thúc Kháng

K

- 38. Kỳ Đồng (Nguyễn Văn Cẩm)

L

- 39. Lãnh Binh Thăng

- 40. Lâm Quang Ky
- 41. Lê Ngô Cát
- 42. Lê Như Hổ
- 43. Lê Quang Định
- 44. Lê Quý Đôn
- 45. Lê Văn Duyệt
- 46. Lương Ngọc Quyến
- 47. Lương Văn Can

M

- 48. Mai Xuân Thưởng
- 49. Minh Mạng

N

- 50. Ngô Chi Lan
- 51. Ngô Đức Kế
- 52. Ngô Nhân Tịnh
- 53. Ngô Thế Vinh
- 54. Ngô Thì Chí
- 55. Ngô Thì Sĩ
- 56. Ngô Thời Nhiệm
- 57. Ngô Văn Sở
- 58. Nguyễn An Ninh
- 59. Nguyễn Bá Học
- 60. Nguyễn Bá Lân
- 61. Nguyễn Bình Khiêm
- 62. Nguyễn Công Trứ
- 63. Nguyễn Cư Trinh
- 64. Nguyễn Cửu Đàm
- 65. Nguyễn Ché Nghĩa
- 66. Nguyễn Du
- 67. Nguyễn Duy
- 68. Nguyễn Duy Dương
- 69. Nguyễn Duy Hiệu

70. Nguyễn Đình Chiểu
71. Nguyễn Hiền Điều
72. Nguyễn Hoàng
73. Nguyễn Huệ
74. Nguyễn Huy Lượng
75. Nguyễn Huy Tự
76. Nguyễn Hữu Cảnh
77. Nguyễn Hữu Cầu
78. Nguyễn Hữu Dật
79. Nguyễn Hữu Huân
80. Nguyễn Kim
81. Nguyễn Khắc Nhu
82. Nguyễn Khuyển
83. Nguyễn Lâm
84. Nguyễn Lộ Trạch
85. Nguyễn Phạm Tuân
86. Nguyễn Phúc Chu
87. Nguyễn Sinh Sắc
88. Nguyễn Thái Học
89. Nguyễn Thị Bắc
90. Nguyễn Thị Giang
91. Nguyễn Thiện Thuật
92. Nguyễn Thiếp
93. Nguyễn Thông
94. Nguyễn Thượng Hiền
95. Nguyễn Tiểu La (Nguyễn Thành)
96. Nguyễn Tri Phương
97. Nguyễn Trung Trực
98. Nguyễn Trường Tộ
99. Nguyễn Xuân Ôn

Ô

100. Ông Ích Khiêm

P

- 101. Phạm Đăng Hưng
- 102. Phạm Hồng Thái
- 103. Phạm Phú Thứ
- 104. Phạm Thế Hiển
- 105. Phạm Viết Chánh
- 106. Phan Bội Châu
- 107. Phan Chu Trinh
- 108. Phan Đình Phùng
- 109. Phan Huy Ích
- 110. Phan Liêm
- 111. Phan Thang Giản
- 112. Phan Văn Trị
- 113. Phó Đức Chính
- 114. Phùng Khắc Khoan

T

- 115. Tăng Bạt Hổ
- 116. Tôn Thất Dạm
- 117. Tôn Thất Hiệp
- 118. Tôn Thất Thuyết
- 119. Tống Duy Tân
- 120. Tự Đức
- 121. Thái Phiên
- 122. Thành Thái
- 123. Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Hữu Thoại)
- 124. Trần Cao Vân
- 125. Trần Chánh Chiếu (Gilberd)
- 126. Trần Hữu Độ
- 127. Trần Quang Diệu
- 128. Trần Quý Cáp
- 129. Trương Định (Trương Công Định)
- 130. Trương Gia Mô

- 131. Trương Ming Giảng
- 132. Trương Văn Đa
- 133. Từ Dũ (Phạm Thị Hằng)

U, V

- 134. Ứng Bình
- 135. Võ Trường Toàn
- 136. Võ Văn Dũng

1.1.5. Nhân vật lịch sử Cách mạng: 129

B

- 1. Bế Văn Đàn
- 2. Bông Văn Dĩa
- 3. Bùi Công Trùng
- 4. Bùi Văn Ba

C

- 5. Cù Chính Lan
- 6. Châu Văn Liêm
- 7. Chu Văn Tấn

D

- 8. Dương Bạch Mai
- 9. Dương Minh Châu
- 10. Dương Quang Đông
- 11. Dương Tử Giang

Đ

- 12. Đàm Quang Trung
- 13. Đặng Thai Mai
- 14. Đặng Thùy Trâm
- 15. Đặng Văn Ngữ
- 16. Đặng Xuân Thiều

H

- 17. Hà Huy Giáp
- 18. Hà Huy Tập

19. Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn)
20. Hoàng Lê Kha
21. Hoàng Quốc Việt
22. Hoàng Văn Thái
23. Hoàng Văn Thụ
24. Hồ Đắc Di
25. Hồ Tùng Mậu
26. Hồ Thị Kỷ
27. Hồ Văn Huê
28. Huỳnh Đình Hai
29. Huỳnh Tấn Phát
30. Huỳnh Thiện Lộc
31. Huỳnh Văn Nghệ

K

32. Kim Đồng
33. Kha Vạn Cân

L

34. La Văn Cầu
35. Lê Anh Xuân
36. Lê Bình
37. Lê Duẩn
38. Lê Đình Dương
39. Lê Hồng Phong
40. Lê Minh Xuân
41. Lê Quang Đạo
42. Lê Quang Sung
43. Lê Thị Riêng
44. Lê Thị Tạo
45. Lê Trọng Tấn
46. Lê Văn Sĩ
47. Lương Định Của
48. Lương Khánh Thiện

- 49. Lưu Quý Kỳ
- 50. Lý Chính Thắng
- 51. Lý Tự Trọng

N

- 52. Ngô Chí Quốc
- 53. Ngô Gia Tự
- 54. Ngô Mây
- 55. Ngô Thất Sơn
- 56. Nguyễn Bình
- 57. Nguyễn Chánh
- 58. Nguyễn Chí Diểu
- 59. Nguyễn Chí Thanh
- 60. Nguyễn Đình Chính
- 61. Nguyễn Đình Tứ
- 62. Nguyễn Đức Cảnh
- 63. Nguyễn Hữu Thọ
- 64. Nguyễn Khánh Toàn
- 65. Nguyễn Lương Bằng
- 66. Nguyễn Ngọc Lầu
- 67. Nguyễn Ngọc Nhựt
- 68. Nguyễn Phan Vinh
- 69. Nguyễn Phong Sắc
- 70. Nguyễn Quang Diểu
- 71. Nguyễn Sơn
- 72. Nguyễn Thành Nhơn
- 73. Nguyễn Thái Bình
- 74. Nguyễn Thị Định
- 75. Nguyễn Thị Minh Khai
- 76. Nguyễn Thị Nhỏ
- 77. Nguyễn Thị Thập
- 78. Nguyễn Văn Cừ
- 79. Nguyễn Văn Đồng (Trí Thiên)

- 80. Nguyễn Văn Huyền
- 81. Nguyễn Văn Linh
- 82. Nguyễn Văn Nguyễn
- 83. Nguyễn Văn Tạo
- 84. Nguyễn Văn Thạc
- 85. Nguyễn Văn Trỗi

P

- 86. Phạm Hùng
- 87. Phạm Huy Thông
- 88. Phạm Hữu Lầu
- 89. Phạm Ngọc Thạch
- 90. Phạm Ngọc Thảo
- 91. Phạm Thiều
- 92. Phạm Văn Bạch
- 93. Phạm Văn Đồng
- 94. Phan Đăng Lưu
- 95. Phan Đình Giót
- 96. Phan Ngọc Hiển
- 97. Phan Thanh
- 98. Phan Trọng Tuệ
- 99. Phan Văn Chương
- 100. Phan Văn Nờ
- 101. Phùng Chí Kiên
- 102. Phùng Văn Cung

Q

- 103. Quách Phẩm

T

- 104. Tạ Quang Bửu
- 105. Tạ Uyên
- 106. Tô Ký
- 107. Tô Hiệu
- 108. Tô Vĩnh Diện

- 109. Tôn Đức Thắng
- 110. Tôn Thất Tùng
- 111. Trần Bạch Đằng
- 112. Trần Bội Cơ
- 113. Trần Đại Nghĩa
- 114. Trần Huy Liệu
- 115. Trần Phú
- 116. Trần Thị Lý
- 117. Trần Văn Giàu
- 118. Trần Văn Luân
- 119. Trần Văn On
- 120. Trần Văn Trà
- 121. Trường Chinh

U

- 122. Ung Văn Khiêm

V

- 123. Võ Chí Công
- 124. Võ Liêm Sơn
- 125. Võ Thị Sáu
- 126. Võ Văn Kiệt
- 127. Võ Văn Tần
- 128. Vũ Đức

X

- 129. Xuân Thủy

1.1.6. Danh nhân văn hóa nghệ thuật: 55**B**

- 01. Bùi Xuân Phái

C

- 02. Cao Văn Lầu
- 03. Cao Xuân Huy
- 04. Chế Lan Viên

05. Cù Huy Cận

D

06. Diệp Minh Châu

07. Dương Quảng Hàm

08. Dương Tử Giang

Đ

09. Đào Duy Anh

10. Đào Tấn

11. Đông Hồ (Lâm Tấn Phác)

H

12. Học Lạc

13. Hoàng Ngọc Phách

14. Hoàng Việt (Lê Chí Trực)

15. Hoàng Xuân Hãn

16. Hồ Biểu Chánh

17. Hồ Trọng Hiếu (Tú Mỡ)

18. Huỳnh Đăng Khoa

L

19. La Thanh Đàm

20. Lâm Tấn Đức

21. Lê Phở

22. Lê Vĩnh Hòa (Đoàn Thế Hối)

23. Lưu Hữu Phước

M

24. Mai Văn Bộ

25. Mãn Giác

N

26. Nam Cao

27. Ngô Tất Tố

28. Nguyễn Bính

29. Nguyễn Đình Thi

30. Nguyễn Đồng Chi

- 31. Nguyễn Hiến Lê
- 32. Nguyễn Hữu Ba
- 33. Nguyễn Hiền Dĩnh
- 34. Nguyễn Mỹ Ca
- 35. Nguyễn Phương Danh
- 36. Nguyễn Quang Quyền
- 37. Nguyễn Thành Châu (Năm Châu)
- 38. Nguyễn Tuân
- 39. Nguyễn Văn Tố

P

- 40. Phạm Tấn Đắc
- 41. Phan Kế Bính

S

- 42. Sơn Nam
- 43. Sương Nguyệt Anh

T

- 44. Tô Ngọc Vân
- 45. Tố Hữu (Nguyễn Kim Thành)
- 46. Tú Xương
- 47. Trần Đình Quang
- 48. Trần Hữu Trang
- 49. Trương Vĩnh Ký

V

- 50. Văn Cao
- 51. Vũ Ngọc Phan
- 52. Vũ Tông Phan
- 53. Vũ Trọng Phụng
- 54. Vương Hồng Sển

X

- 55. Xuân Diệu

1.1.7. Danh nhân, anh hùng liệt sỹ tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở Kiên Giang: 240

1.1.7.1. Danh nhân lịch sử: 14

M

01. Mạc Công Du
02. Mạc Cửu
03. Mạc Như Đông
04. Mạc Tử Dung
05. Mạc Tử Hoàng
06. Mạc Tử Sanh
07. Mạc Tử Thắng
08. Mạc Tử Thiêm
09. Mạc Thiên Tích

N

10. Nguyễn Thần Hiến
11. Nguyễn Thị Hiếu Túc

T

12. Trần Hầu
13. Từ Hữu Dũng

V

14. Vũ Thế Dinh

1.1.7.2. Anh hùng liệt sỹ tiêu biểu: 30

C

01. Châu Phát Đạt

H

02. Hà Tôn Hớn
03. Hòa Bình
04. Hồ Thị Nghiêm
05. Hồ Thiện Phó
06. Hồ Văn Tẩu
07. Huỳnh Hữu Xương

08. Huỳnh Văn Thạch

L

09. Lê Chiến Sang

10. Lê Quang Tuân

M

11. Mã Chí Thiện

12. Mai Hồng Hạnh

13. Mai Văn Trương

N

14. Ngô Long Đồi

15. Nguyễn Hà

16. Nguyễn Thành Thiêu

17. Nguyễn Văn Cẩn (Ba Hổ)

18. Nguyễn Văn Chấn

19. Nguyễn Văn Nhị

20. Nguyễn Văn Tiền

21. Nguyễn Văn Tư (Nhà mới)

P

22. Phạm Thanh Vân

23. Phạm Văn Bảo (Tư Đức)

24. Phan Nhung

25. Phan Thái Quý

26. Phan Thị Ràng

T

27. Tạ Quang Tỹ

28. Trần Công Ân

29. Trần Minh Sĩ

30. Trịnh Vĩnh Phúc

1.1.7.3. Bà mẹ Việt Nam anh hùng: 196

*** An Biên**

1. Nguyễn Thị Anh
2. Lê Thị Bảy
3. Bùi Thị Bính
4. Trương Thị Đợt
5. Lê Thị Dung
6. Lê Thị Giới
7. Lâm Thị Hiếp
8. Bùi Thị Hoài
9. Trần Thị Kim
10. Trần Thị Liên
11. Trần Thị Lòng
12. Hoa Thị Lúa
13. Nguyễn Thị Ngân
14. Hồ Thị Quý
15. Trần Thị Sát
16. Phạm Thị Thiệt
17. Nguyễn Thị Tư
18. Trần Thị Vĩnh
19. Nghiêm Thị Xu

*** An Minh**

20. Nguyễn Thị Kim Anh
21. Lê Thị Bảy
22. Nguyễn Thị Bưởi
23. Đỗ Thị Chính
24. Trần Thị Dân
25. Nguyễn Thị Dư
26. Nguyễn Thị Hai
27. Nguyễn Thị Hai
28. Lê Thị Hoa
29. Trương Thị Hoa
30. Phan Thị Hòa,
31. Nguyễn Thị Huệ

- 32. Lâm Thị In
- 33. Nguyễn Ngọc Kỷ
- 34. Nguyễn Thị Lan
- 35. Nguyễn Thị Liên
- 36. Văn Thị Mân
- 37. Huỳnh Thị Mấy
- 38. Nguyễn Thị Mười
- 39. Lê Thị Ngân
- 40. Phan Thị Ngọc
- 41. Huỳnh Thị Nguyệt
- 42. Nguyễn Thị Phải
- 43. Võ Thị Sự
- 44. Trương Thị Sung
- 45. Cao Thị Tám
- 46. Huỳnh Thị Tám
- 47. Nguyễn Thị Thà
- 48. Nguyễn Thị Thanh
- 49. Võ Thị Thiện
- 50. Phạm Thị Thời
- 51. Lê Thị Tốt
- 52. Trương Thị Tư
- 53. Trần Thị Tý
- 54. Hồ Thị Vững

*** Châu Thành**

- 55. Lâm Thị An
- 56. Ngũ Kim Anh
- 57. Lâm Thị Ba
- 58. Nguyễn Thị Lan
- 59. Nguyễn Thị Lưu
- 60. Trương Thị Nghiêm
- 61. Huỳnh Thị Nhàn
- 62. Trần Thị Rót

63. Nguyễn Thị Trọng

*** Giồng Riềng**

64. Trần Thị Ba

65. Trần Thị Bảo

66. Lê Thị Chấm

67. Trần Thị Chiến

68. Nguyễn Thị Đê

69. Lê Thị Diện

70. Lê Thị Giới

71. Trần Thị Hạnh

72. Phạm Thị Hiền

73. Trương Thị Hiệp

74. Võ Thị Hình

75. Trần Thị Hoa

76. Trần Thị Hui

77. Bùi Thị Liêng

78. Nguyễn Thị Mạnh

79. Nguyễn Thị Nhạn,

80. Đỗ Thị Nhàn

81. Lý Thị Sáu

82. Nguyễn Thị Sáu

83. Nguyễn Thị Sáu

84. Đặng Thị Son

85. Lâm Thị Tạng

86. Trần Kim Tào

87. Nguyễn Thị Việt

*** Gò Quao**

88. Phạm Thị Ba

89. Võ Thị Ba

90. Trần Thị Bông

91. Huỳnh Thị Cầu

92. Lê Thị Chính,

- 93. Thái Thị Cúc
- 94. Huỳnh Thị Du
- 95. Bùi Thị Dung
- 96. Phạm Thị Đánh
- 97. Võ Thị Đào
- 98. Lê Thị Đồng
- 99. Lê Thị Hải
- 100. Nguyễn Thị Hui
- 101. Lê Thị Hường
- 102. Nguyễn Thị Kiên
- 103. Dương Thị Kiều
- 104. Phạm Thị Liên
- 105. Dương Thị Lượm
- 106. Trần Thị Luông
- 107. Ngô Thị Lựu
- 108. Nguyễn Thị Mai
- 109. Trần Thị Mẹo
- 110. Bùi Thị Nam
- 111. Nguyễn Thị Năm
- 112. Nguyễn Thị Ngộ
- 113. Đồ Thị Ngót
- 114. Nguyễn Thị Nhiễm
- 115. Thị Quện (Thị Chợn)
- 116. Lương Thị Sách
- 117. Đỗ Thị Sáu
- 118. Cao Thị Thống (Văn Thị Thống)
- 119. Lê Thị Tích
- 120. Nguyễn Thị Tư
- 121. Lê Thị Xuyên
- 122. Võ Thị Xuyên

*** Hà Tiên**

- 123. Huỳnh Thị Ba

- 124. Trần Thị Ba
- 125. Lâm Thị Cảnh
- 126. Nguyễn Thị Chiến
- 127. Trịnh Thị Chín
- 128. Trần Thị Định
- 129. Nguyễn Thị Hôn
- 130. Nguyễn Thị Lại
- 131. Huỳnh Thị Năm
- 132. Mai Thị Ngà
- 133. Đặng Thị Tư

*** Hòn Đất**

- 134. Nguyễn Thị Bông
- 135. Đào Thị Đoàn
- 136. Lê Thị Hên
- 137. Nguyễn Thị Hoa
- 138. Nguyễn Thị Hôi
- 139. Phan Thị Hui
- 140. Phạm Thị Khánh
- 141. Lê Thị Lén
- 142. Trần Thị Iều
- 143. Đặng Thị Nhi
- 144. Đỗ Thị Phúc
- 145. Nguyễn Thị Rân
- 146. Bùi Thị Ruyến
- 147. Vũ Thị Sen
- 148. Nguyễn Thị Thân
- 149. Nguyễn Thị Thâu
- 150. Nguyễn Thị Thom
- 151. Nguyễn Thị Khế
- 152. Trần Thị Tít
- 153. Đinh Thị Trọng
- 154. Lê Thị Tư

*** Phú Quốc**

155. Trần Thị Huệ

*** Tân Hiệp**

156. Bùi Thị Ba

157. Lê Thị Bảy

158. Nguyễn Thị Đơn

159. Lê Thị Hai

160. Lê Thị Hai

161. Lê Thị Hoa

162. Hồ Thị Liên

163. Võ Thị Liễu

164. Đỗ Thị Nhân

165. Hồ Thị Tư

*** Vĩnh Thuận**

166. Thái Thị Ân

167. Cao Thị Át

168. Âu Thị Ba

169. Nguyễn Thị Ba

170. Phan Thị Chính

171. Hà Thị Dân

172. Nguyễn Thị Dũ

173. Đặng Thị Duyên

174. Lương Thị Hà

175. Đoàn Thị Hoài

176. Dương Thị Hợi

177. Lê Thị Kế

178. Lê Thị Khánh

179. Nguyễn Thị Lê

180. Lê Thị Lộc

181. Nguyễn Thị Mạnh

182. Huỳnh Thị Mười

183. Nguyễn Thị Năm

- 184. Trương Thị Nhiều
- 185. Lê Thị Nhơn
- 186. Nguyễn Thị Phòng
- 187. Ngô Thị Sân
- 188. Ngô Thị Tập
- 189. Lương Thị Thôi
- 190. Nguyễn Thị Thôi
- 191. Nguyễn Thị Tòng
- 192. Lâm Phước Trinh
- 193. Nguyễn Thị Tư
- 194. Nguyễn Thị Tuấn
- 195. Hà Thị Tý
- 196. Trần Thị Út

1.1.8. Địa danh, sự kiện lịch sử; địa danh dân gian: 98

1.1.8.1. Địa danh, sự kiện lịch sử: 40

A, B, C

- 1. Ấp Bắc
- 2. Ba Tơ
- 3. Bạch Đằng
- 4. Bạch Long Vĩ
- 5. Bắc Sơn
- 6. Bình Than
- 7. Cầu Câu
- 8. Cách mạng Tháng Tám
- 9. Chi Lăng
- 10. Chí Linh
- 11. Chiêu Anh Các
- 12. Chương Dương

D, Đ

- 13. Diên Hồng
- 14. Đô Lương

- 15. Độc Lập
- 16. Đông Hồ
- 17. Đồng Khởi
- 18. Đồng Đa
- 19. Điện Biên Phủ

H, P

- 20. Hàm Tử
- 21. Hoàng Sa
- 22. Phương Thành

L, M, N

- 23. Lam Sơn
- 24. Mậu Thân
- 25. Mo So
- 26. Nam kỳ Khởi Nghĩa
- 27. Ngọc Hồi
- 28. Nhật Tảo

T, V, X

- 29. Tô Châu
- 30. Thoại Hà
- 31. Trần Hâu
- 32. Trường Sa
- 33. Trường Sơn
- 34. Vạn Kiếp
- 35. Vân Đồn
- 36. Xô Viết Nghệ Tĩnh

CHỮ SỐ

- 37. Ngày 3 tháng 2 (3/ 2)
- 38. Ngày 2 Tháng 9 (2/9)
- 39. Ngày 30 tháng 4 (30/4)
- 40. Ngày 1 tháng 5 (1/5)

1.1.8.2. Địa danh dân gian: 58**AN BIÊN**

1. Miệt Thứ
2. Ngã Tư Công Sự

HÀ TIÊN

3. Ao Sen
4. Bà Lý
5. Bãi Nồ
6. Cầu Câu
7. Cù Đứt
8. Hòa Phẫu
9. Mang Khảm
10. Mũi Nai
11. Mũi Ông Cọp
12. Núi Bà Lý
13. Núi Bình San
14. Núi Chùa Vàng
15. Núi Đá Dựng
16. Núi Địa Tạng
17. Núi Đền
18. Núi Đền Liên
19. Núi Ngũ Hổ
20. Núi Pháo Đài
21. Núi Soa Áo
22. Núi Tà Pang

HÒN ĐẤT

23. Núi Hòn Sóc
24. Núi Hòn Me
25. Suối Lươn

KIÊN LƯƠNG

26. Ba Hòn
27. Ba Trại

- 28. Bãi Hòn Heo
- 29. Bãi Ót
- 30. Núi Hòn Trẹm
- 31. Núi Trầu
- 32. Núi Tà Xăng
- 33. Núi Tre
- 34. Núi Tức Khót

PHÚ QUỐC

- 35. An Yên
- 36. Bãi Chồng Vít
- 37. Bãi Dài
- 38. Bãi Kem
- 39. Bãi Ngự
- 40. Bãi Ông Lang
- 41. Bãi Sao
- 42. Bãi Thơm
- 43. Bãi Trường

RẠCH GIÁ

- 44. Am Ông Địa
- 45. Bệ Vây Heo
- 46. Cầu Quay (cầu Quay)
- 47. Dãy Ốc
- 48. Kinh Nhánh
- 49. Kinh Ông Hiễn
- 50. Kinh Thoại Hà
- 51. Rạch Lạc Dục
- 52. Rạch Mẻo
- 53. Rạch Vàm Trư
- 54. Sóc Suông
- 55. Tà Keo
- 56. Tắc Ráng
- 57. Xóm Bánh Tằm

U MINH THU'ONG

58. Rừng U Minh

1.2. Tiểu sử tóm tắt các danh nhân, anh hùng, nhân vật lịch sử; tóm lược ý nghĩa lịch sử các địa danh, mỹ từ, sự kiện

1.2.1. Nhân vật lịch sử; mỹ từ, địa danh, sự kiện thời kỳ Tiền sử: Phụ lục I

1.2.2. Nhân vật lịch sử thời kỳ Cổ đại (2879 -111 TCN): Phụ lục II

1.2.3. Nhân vật lịch sử thời kỳ Trung đại: Phụ lục III

1.2.4. Nhân vật lịch sử thời kỳ Cận đại: Phụ lục IV

1.2.5. Nhân vật lịch sử thời kỳ Cách mạng: Phụ lục V

1.2.6. Danh nhân văn hóa nghệ thuật: Phụ lục VI

1.2.7. Danh nhân, anh hùng liệt sỹ tiêu biểu và bà mẹ Việt Nam anh hùng ở Kiên Giang: Phụ lục VII

1.2.7.1. Danh nhân Kiên Giang: Phụ lục VII.1

1.2.7.2. Anh hùng liệt sỹ tiêu biểu ở Kiên Giang: Phụ lục VII.2

1.2.7.3. Bà mẹ Việt Nam anh hùng: Phụ lục VII.3

1.2.8. Địa danh, sự kiện lịch sử; địa danh dân gian: Phụ lục VIII

1.2.8.1. Địa danh, sự kiện lịch sử: Phụ lục VIII.1

1.2.8.2. Địa danh dân gian: Phụ lục VIII.2

2. Nguyên tắc sử dụng

2.1. Nguyên tắc chung

- Áp dụng theo nguyên tắc chung quy định tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ.

- Chỉ sử dụng tên những người đã mất (đã chết) để đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng.

- Việc đặt mới tên đường, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh phải gắn với quy hoạch phát triển đô thị, mang tính khoa học, lịch sử, văn hóa, ổn định lâu dài, thuận lợi. Tên nhân vật, sự kiện, địa danh được chọn lựa đặt tên đường, công trình công cộng phải thực sự tiêu biểu, rõ ràng.

- Tên để đặt cho đường và công trình công cộng được lựa chọn trong danh mục ngân hàng tên đường và công trình công cộng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt.

- Hạn chế tối đa việc xáo trộn, thay đổi tên đường, công trình công cộng đã đặt trước đây.

- Dựa vào tầm cỡ, công lao và sự nghiệp của các danh nhân và quy mô, cấp độ, vị trí của đường và công trình công cộng để đặt tên gọi cho phù hợp, tương xứng theo phân nhóm đường, phân nhóm công trình công cộng trong Quy định này.

2.2. Xây dựng nguyên tắc phân bổ ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố và các thị trấn trên địa bàn tỉnh

2.2.1. Nguyên tắc phân nhóm tên đường và công trình công cộng cho thành phố, thị trấn

2.2.1.1. Phân nhóm tên đường

- Nhóm I: Địa danh, sự kiện lịch sử trọng đại, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử, nhà khoa học trong các lĩnh vực: Chính trị, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế... có ý nghĩa đặc biệt, rất tiêu biểu, có tầm ảnh hưởng và sức lan tỏa trên thế giới (Danh nhân văn hóa thế giới, tướng tài của nhân loại, nhà khoa học kiệt xuất, sự kiện chính trị đất nước và thế giới...).

(Cách mạng Tháng Tám, Điện Biên Phủ, Trần Hưng Đạo, Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp...).

- Nhóm II: Địa danh, sự kiện, nhà khoa học, danh nhân, nhân vật lịch sử, nhà khoa học trong các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế ... có ý nghĩa quan trọng, tiêu biểu, tầm ảnh hưởng quốc gia, khu vực, liên quốc gia.

- Nhóm III: Địa danh, sự kiện, mỹ từ, nhà khoa học và danh nhân, nhân vật lịch sử, nhà khoa học trong các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ VNCH tiêu biểu có ý nghĩa quan trọng, tiêu biểu của địa phương; các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng của địa phương.

- Nhóm IV: Địa danh, sự kiện, mỹ từ, nhà khoa học và nhân vật lịch sử có ý nghĩa quan trọng, tiêu biểu, có tầm ảnh hưởng tại địa phương (huyện/Thị xã/thành phố), tỉnh/thành phố trong nước; các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh của địa phương.

Căn cứ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 104:2007 “Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế”, có thể phân chia hệ thống đường phố thành các nhóm đường:

- Nhóm I: Đường cao tốc đô thị, các đại lộ, đoạn đường thuộc các tuyến Quốc lộ qua thành phố hoặc đường phố chính đô thị chủ yếu (tối thiểu từ 4 - 6 làn xe, lòng đường rộng tối thiểu từ 14 - 21m).

- Nhóm II: Đường phố chính đô thị thứ yếu (tối thiểu 4 làn xe, lòng đường rộng tối thiểu 14m).

- Nhóm III: Đường phố gom – khu vực (tối thiểu 2 làn xe, lòng đường rộng tối thiểu 7m).

- Nhóm IV: Đường phố nội bộ (tối thiểu 1 làn xe, lòng đường rộng tối thiểu 4m).

2.2.1.2. Phân nhóm công trình công cộng

Công trình công cộng được xem xét đặt tên bao gồm: Quảng trường, Công viên, tượng đài, công trình văn hóa nghệ thuật, khu vui chơi giải trí, sân vận động, thư viện, bệnh viện, trường học, cầu, chợ, bến xe, bến tàu...

- Nhóm I: Quảng trường trung tâm thành phố, tượng đài anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa.

- Nhóm II: Quảng trường, tượng đài các huyện, thành phố; Trường học, sân vận động, công viên, công trình văn hóa nghệ thuật, khu vui chơi giải trí cấp tỉnh.

- Nhóm III: Trường học, sân vận động, công viên, tượng đài, công trình văn hóa nghệ thuật, khu vui chơi giải trí, bệnh viện... cấp huyện, thành phố;

- Nhóm IV: Cầu, chợ, bến xe, bến tàu... được xây dựng theo quy mô cấp tỉnh hoặc huyện, thành phố.

2.2.3. Phân bổ ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố và các thị trấn trên địa bàn tỉnh

2.2.3.1. Phân bổ tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố

- Việc phân bổ ngân hàng tên đường phố, căn cứ vào nhóm tên đường trên cơ sở đối chiếu với các nhóm đường trên địa bàn đô thị. Tùy theo ý nghĩa lịch sử, vị trí, quy mô đường phố để đặt tên cho tương xứng với tầm vóc của các anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa...

- Đối với trường hợp trên cùng một địa bàn đô thị nhưng có nhiều tuyến đường có quy mô tương ứng thì ưu tiên các tuyến đường ở vị trí chính yếu, các tuyến đường dài, các tuyến đường thuộc các khu vực có mối tương quan, gắn kết với các giai đoạn lịch sử, lĩnh vực.

- Các tên đường thuộc nhóm địa danh, di tích, danh lam thắng cảnh tùy theo địa bàn để phân bổ phù hợp, trong đó ưu tiên các địa danh, di tích đặt tên cho các tuyến đường ngang qua hoặc hướng đến địa danh đó.

- Ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng được phân bổ trên cơ sở cấp công trình công cộng tương ứng. Tùy theo quy mô và vị trí công trình công cộng mà sử dụng tên phù hợp. Trong đó ưu tiên sử dụng các địa danh văn hóa, địa danh hành chính để đặt tên cho các công trình (cầu, chợ, bến xe, bến tàu) xây dựng trong khu vực/địa điểm.

Kết quả phân bổ ngân hàng tên đường cho thành phố Rạch Giá: 437 mục từ;

thành Phố Hà Tiên: 128 mục từ và thành phố Phú Quốc: 42 mục từ.

2.2.3.2. Phân bổ tên đường phố và công trình công cộng cho các thị trấn

Căn cứ nguyên tắc phân nhóm tên danh nhân và phân nhóm đường, công trình công cộng (như đã trình bày cách phân chia cho thành phố - Trung tâm chính trị, hành chính) để phân bổ ngân hàng tên cho các đô thị vệ tinh đảm bảo nguyên tắc:

- Phân bổ nhóm tên đủ về số lượng (có số dư) trên cơ sở quy hoạch phát triển của từng đô thị nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đặt tên.

- Nhóm tên phân bổ cho các đô thị vệ tinh đảm bảo phù hợp với các cấp công trình (theo 4 nhóm đường, công trình công cộng) tương ứng, phù hợp với hiện trạng quy hoạch đường phố và công trình công cộng đồng thời có mối quan hệ gắn kết với tên đường đã có.

- Nhóm tên đường ở mỗi đô thị đảm bảo sự toàn diện, cân đối, trong đó ưu tiên các nhóm tên có quan hệ gắn kết với truyền thống địa phương; các danh nhân có quê quán hoặc có nhiều đóng góp cho sự phát triển của vùng đất.

- Nhóm tên địa danh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh... tại mỗi địa phương hoặc sự kiện lịch sử quan trọng gắn với địa phương.

Nguyên tắc phân bổ ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng cho các đô thị vệ tinh là cơ sở để hình thành các quỹ tên đường tại các địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng đề án đặt tên đường phù hợp. Do vậy, mỗi địa phương cần căn cứ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 104:2007 “Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế” để đầu tư nâng cấp hệ thống đường, công trình công cộng phù hợp, đảm bảo yêu cầu với các nhóm công trình để đặt tên.

Kết quả phân bổ ngân hàng tên đường phố cho các thị trấn (đô thị vệ tinh):

- + Huyện An Biên: 0 mục từ;
- + Huyện An Minh: 17 mục từ;
- + Huyện Châu Thành: 09 mục từ;
- + Huyện Giang Thành: 0 mục từ;
- + Huyện Giồng Riềng: 34 mục từ;
- + Huyện Gò Quao: 26 mục từ;
- + Huyện Hòn Đất: 0 mục từ;
- + Huyện Kiên Hải: 0 mục từ;
- + Huyện Kiên Lương: 112 mục từ;
- + Huyện Tân Hiệp: 0 mục từ;
- + Huyện U Minh Thượng: 0 mục từ;

+ Huyện Vĩnh Thuận: 13 mục từ.

2.2.4 Dự báo tình hình đặt tên đường và công trình công cộng đến năm 2025, định hướng năm 2030

Trên cơ sở kết quả khảo sát hiện trạng đường phố và công trình công cộng; căn cứ quy hoạch phát triển đô thị tại các đô thị vệ tinh đến năm 2020 và định hướng 2030 của các huyện, hệ thống đường và công trình công cộng cần được đặt tên theo đề xuất của các địa phương:

- *Huyện An Biên*: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có tuyến đường và công trình công cộng được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến đặt tên cho 08 tuyến đường trên địa bàn huyện.

- *Huyện An Minh*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 17 tuyến đường đã được đặt tên. Tuy nhiên, trong số đó chỉ có 05 tuyến đường đặt tên theo địa danh và người có công với địa phương còn 12 tuyến đường tại Khu Trung tâm thương mại và Khu tái định cư thị trấn Thứ 11 đặt “tên theo số”. Trong thời gian tới dự kiến đổi tên 12 tuyến đường đặt tên theo số, đặt mới 04 tên đường và một số công trình công cộng.

- *Huyện Châu Thành*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 09 tuyến đường đã được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến đặt bổ sung 04 công trình công cộng (tên cầu theo các tuyến đường).

- *Huyện Giang Thành*: Dự kiến sẽ đặt tên đường trong khu dân cư đô thị Đầm Chít và công trình tượng đài Phạm Ngọc Hầu, tuy nhiên số lượng và tên đường cụ thể phải chờ sau khi khu đô thị được hoàn thiện xong mới tiến hành rà soát và lập đề án đặt tên đường và công trình công cộng.

- *Huyện Giồng Riềng*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 34 tuyến đường đã được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến đặt bổ sung thêm 40 tên đường và 20 công trình công cộng (tên cầu theo các tuyến đường).

- *Huyện Gò Quao*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 26 tuyến đường đã được đặt tên. Không có ý kiến đề nghị đặt (hoặc đổi) trong thời gian tới.

- *Huyện Hòn Đất*: Không có ý kiến đề nghị đặt (hoặc đổi) trong thời gian tới.

- *Huyện Kiên Hải*: Hiện nay trên địa bàn huyện có một số tuyến đường và công trình công cộng được gọi theo tên địa danh của các hòn và đảo thuộc huyện. Trong thời gian tới, dự kiến đặt tên cho 02 tuyến đường và 03 công trình công cộng trên địa bàn huyện.

- *Huyện Kiên Lương*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 112 tuyến đường đã được đặt tên. Tuy nhiên trong số đó có 97 tuyến đường đặt tên nhân vật lịch sử, người có công với địa phương và 15 tuyến đường đặt “tên theo số”. Trong thời gian tới, dự kiến đổi tên 15 tuyến đường đặt tên theo số.

- *Huyện Tân Hiệp*: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có tuyến đường và công trình công cộng được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến đặt tên cho 37 tuyến đường và 01 công trình công cộng.

- *Huyện U Minh Thượng*: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có tuyến đường được đặt tên, một số công trình công cộng được đặt tên theo tên địa danh (các cây cầu theo các tuyến đường).

- *Huyện Vĩnh Thuận*: Hiện nay trên địa bàn huyện có 12 tuyến đường và 01 công trình công cộng đã được đặt tên. Không có ý kiến đề nghị đặt (hoặc đổi) trong thời gian tới.

- *Thành phố Phú Quốc*: Hiện nay trên địa bàn thành phố có 42 tuyến đường đã được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến đặt bổ sung thêm 22 tuyến đường mới.

- *Thành phố Rạch Giá*: Hiện nay trên địa bàn thành phố có 437 tuyến đường và công trình công cộng đã được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến rà soát, đặt bổ sung thêm các tuyến đường mới và một số công trình công cộng tại các khu đô thị.

- *Thành phố Hà Tiên*: Hiện nay trên địa bàn thành phố có 128 tuyến đường và công trình công cộng đã được đặt tên. Trong thời gian tới, dự kiến rà soát, đặt bổ sung thêm các tuyến đường mới và một số công trình công cộng tại các khu đô thị.

3. Địa chỉ sử dụng sản phẩm Đề án

3.1. Sở Văn hóa và Thể thao

3.2. Sở Giao thông vận tải

3.3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

3.4. Hội đồng tư vấn đặt tên đường, đổi tên đường và công trình công cộng tỉnh Kiên Giang

3.5. Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, công ty, doanh nghiệp....

4. Các giải pháp thực hiện Đề án

4.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Xây dựng cơ chế quản lý, tổ chức thống nhất từ cấp tỉnh cho đến địa phương, tạo sự thuận lợi, dễ dàng trong việc kiểm tra, theo dõi quá trình phân bổ cũng như tra cứu ngân hàng tên đường và công trình công cộng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và quy định các biện pháp chế tài đủ mạnh để xử lý vi phạm trong việc phá hoại (như tự ý tháo dỡ, phá bỏ, viết vẽ bậy...) cũng như tự ý dựng bảng biển tên đường và công trình công cộng.

- Xây dựng hệ thống cơ chế chính sách kêu gọi nguồn lực xã hội hóa của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư.

4.2. Giải pháp về cơ sở vật chất - hạ tầng

- Quy hoạch chi tiết và sớm thi công những trục đường mới, cũng như sửa chữa, nâng cấp các trục đường đang khai thác để phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị phục vụ việc lắp đặt bảng biển tên đường, công trình công cộng phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân..

4.3. Giải pháp về cơ sở dữ liệu

- Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Kiên Giang sẽ giúp cho việc quản lý dữ liệu ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Kiên Giang được thuận lợi. Trong đó, việc tìm kiếm, thống kê, phân loại loại tên đường theo từng nhóm, thời kỳ, tên đã đặt.... bằng công nghệ tin học chạy trên mạng Internet, đồng thời tích hợp dịch vụ Google Maps API trong việc định vị địa điểm và hướng dẫn đường đi trên bản đồ Google.

- Xây dựng và triển khai thành công phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng chạy trên môi trường mạng Internet dưới dạng cổng thông tin phục vụ cho việc quản lý dữ liệu tên đường và công trình công cộng; hỗ trợ người dân và khách du lịch tra cứu, tìm kiếm thông tin về vị trí, lịch sử tên đường và công trình công cộng đầy đủ và chính xác.

- Phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng chạy trên môi trường mạng Internet được cài đặt và vận hành trên hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu của Tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông).

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu tên phục vụ công tác đặt tên đường và công trình công cộng; công tác cập nhật, quản lý dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng.

- Thu thập, tập hợp các đầu sách, tư liệu dạng văn bản và dạng e-file liên quan đến đề tài; thu thập danh mục tên đường phố, danh mục hệ thống di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh, danh mục các thiết chế văn hóa thông tin, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh...

4.4. Giải pháp về công nghệ và triển khai

- Phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng chạy trên môi trường mạng Internet hướng đến cách tiếp cận thông qua môi trường Internet và tích hợp dịch vụ Google Maps.

- Việc xây dựng phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng sử dụng các công nghệ sau: Môi trường phát triển: PHP; Công cụ thiết kế: NetBeans IDE; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu: MySQL; Giải pháp kết nối: Internet; Giải pháp công nghệ: Client/Server. Phần mềm được triển khai, cài đặt

và vận hành trên hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu của Tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông).

5. Kinh phí thực hiện

5.1. Nguồn ngân sách nhà nước: Kinh phí thực hiện Đề án được thực hiện từ nguồn ngân sách phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm. Căn cứ vào tình hình khả năng ngân sách của tỉnh và nhiệm vụ chi cho Đề án, ngân sách tỉnh sẽ bố trí kinh phí thực hiện Đề án này.

5.2. Nguồn xã hội hóa (nếu có).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa và Thể thao

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về giá trị, ý nghĩa của việc ban hành Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Định kỳ 02 năm một lần (kể từ năm 2022) tổ chức sưu tầm, lựa chọn tên để bổ sung vào Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án này và những quy định khác của pháp luật có liên quan; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định; thường xuyên và định kỳ tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan Thường trực của Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

+ Tổng hợp danh mục các đường, phố và công trình công cộng đã được đặt tên, đổi tên trên địa bàn tỉnh hàng năm.

+ Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quy trình xây dựng đề án, lựa chọn dữ liệu đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng đảm bảo hợp lý, thiết thực, hiệu quả.

+ Chuẩn bị tài liệu cho việc tổ chức các cuộc họp Hội đồng tư vấn của tỉnh.

+ Hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức Lễ công bố đặt tên các tuyến đường và tuyên truyền để nhân dân biết về các đường, phố và công trình công cộng được đặt tên, đổi tên.

+ Hằng năm lập dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn tỉnh và các nội dung có liên quan đến hoạt động thẩm định đề án đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn toàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức gắn biển tên đường, phố và công trình công cộng sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cung cấp danh mục đường, phố và công trình công cộng nằm trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị có đầy đủ thông tin về kích thước và bản đồ quy hoạch kèm theo.

- Thường xuyên cập nhật các tuyến đường, phố và công trình công cộng đặt mới trong quá trình lập, thẩm định các đồ án quy hoạch liên quan kể từ ngày Nghị quyết về việc đặt tên các tuyến đường, phố và công trình công cộng của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực.

4. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch cũng như bố trí kinh phí thực hiện việc xây dựng, lắp đặt bảng biển tên đường và công trình công cộng.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và quản lý nhà nước về Đề án Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định các dự án đầu tư xây dựng bảng biển tên đường và công trình công cộng theo phương thức xã hội hóa cho nhà tài trợ trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí trong tỉnh: Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang... thường xuyên cập nhật và đăng tải tin, bài tuyên truyền, giới thiệu vị trí, ý nghĩa tên các đường, phố và công trình công cộng tại địa bàn các đô thị của tỉnh Kiên Giang sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị về việc đặt tên.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp đầy đủ thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các nội dung liên quan khi Sở Văn hoá và Thể thao có yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Văn hoá và Thể thao và các sở ngành liên quan rà soát nhu cầu sử dụng đất đối với ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền để xây dựng, lắp đặt bảng biển tên đường và công trình công cộng trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã

phê duyệt.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được giao nhiệm vụ quản lý các tuyến đường, phố, công trình công cộng có trách nhiệm nghiên cứu, lựa chọn dữ liệu trong ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được phê duyệt để tiến hành đặt tên, đổi tên theo trình tự, thủ tục quy định.

- Thành lập Ban xây dựng Đề án đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng của huyện, thành phố để giúp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc rà soát, tổng hợp danh mục các đường và công trình công cộng đã được đặt; xây dựng đề án dự kiến đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn; tham mưu triển khai các bước trong quy trình đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng của huyện, thành phố.

- Hàng năm cung cấp danh mục đường nằm trong quy hoạch đô thị theo thứ tự ưu tiên, tình trạng đường, công trình công cộng mới đã hình thành, có đầy đủ thông tin về kích thước, đặc điểm kiến trúc và có bản đồ kèm theo, gửi về Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan thông tin tuyên truyền của tỉnh, các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, giới thiệu độ dài đường; ý nghĩa tên các đường mới được đặt tên.

- Tổ chức triển khai thực hiện Lễ công bố đặt tên các tuyến đường và tổ chức gắn biển tên đường và công trình công cộng trên địa bàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa- Thông tin, sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan: Căn cứ vào Đề án ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được phê duyệt, tổ chức thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Để có thể hoàn thành việc biên soạn Đề án ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang sử dụng cho việc đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nhóm thực hiện đã nghiên cứu đối chiếu, so sánh và tóm tắt rút gọn từ nhiều nguồn thông tin tư liệu; tài liệu sách báo có liên quan theo chuyên đề. Ngoài các thông tin tư liệu do các địa phương trong tỉnh cung cấp- phần tiểu sử các nhân vật, sự kiện gắn liền với lịch sử của địa phương. Nhóm thực hiện Đề án đã tham khảo thông tin từ các tài liệu, tư liệu, sách báo chính yếu như sau:

(Sắp xếp theo thứ tự alphabet (A, B, C...) của chữ cái đầu tiên tên tác giả)

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
1.	Bảo tàng Bắc Ninh	<i>Các vị khoa bảng tỉnh Bắc Ninh</i> , 2000.
2.	Bộ Văn hoá Thông tin	Những Di tích thờ vua Hùng ở Việt Nam, NXB. VHTT, 2005.
3.	Bùi Minh Đức	<i>Từ điển tiếng Huế</i> , NXB. Văn học, Hà Nội, 2004.
4.	Cao Tự Thanh (chủ biên)	<i>Phụ nữ Việt Nam</i> , NXB. Phụ Nữ, Hà Nội, 2011.
5.	Cao Xuân Dục	<i>Quốc triều đẳng khoa lục</i> , NXB. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1962.
6.	Cao Xuân Dục	<i>Đại Nam nhất thống chí (Kinh sư)</i> , NXB. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960.
7.	Dã Lan Nguyễn Đức Dụ	<i>Gia phả, thảo luận và thực hành</i> , NXB. Văn Hóa, Hà Nội, 1992.
8.	Đặng Văn Thảo	<i>Một dòng chảy không ngừng</i> , NXB. Lao Động, 2010.
9.	Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh	<i>Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam</i> , NXB. Giáo dục, 2000.
10.	Đinh Xuân Vịnh	<i>Sổ tay địa danh Việt Nam</i> , NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
11.	Đỗ Bang (chủ biên)	<i>Từ điển lịch sử Thừa Thiên Huế</i> , NXB. Thuận Hóa, 2003.
12.	Đỗ Bang (chủ biên)	<i>Nguyễn Văn Tường - Cuộc đời và lời giải</i> , NXB. VHTT, 2007.

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
13.	Dương Kinh Quốc, Dương Trung Quốc	<i>Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1945)</i> , NXB. KHXH, 1982.
14.	Dương Phước Thu	<i>Huế tên đường phố xưa và nay</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2004.
15.	Dương Phước Thu - Dương Thị Hải Vân	<i>Văn bản Hán Nôm làng Hiền Lương</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2013.
16.	Dương Văn An	<i>Ô Châu cận lục</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2001.
17.	Họ Thân	<i>Họ Thân, nghìn năm hình thành và phát triển</i> , tập 1, 2010.
18.	Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương và Ban tư tưởng	<i>Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh</i> , NXB. Quân đội, Hà Nội, 2005.
19.	Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương và Ban tư tưởng	<i>Bà mẹ Việt Nam anh hùng Tỉnh Thừa Thiên Huế</i> , tập II, NXB. Thuận Hoá, Huế, 2002.
20.	Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương và Ban tư tưởng	<i>Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh</i> , NXB. Quân đội, Hà Nội, 2002.
21.	Huỳnh Hữu Hiến	(1991), <i>Hiền Lương chí lược</i> , Sở VH TT Thừa Thiên Huế.
22.	Lại Nguyên Ân	<i>Từ điển văn học Việt Nam</i> , NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
23.	Lê Quang Định	<i>Hoàng Việt Nhất thống chí</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2005.
24.	Lê Quý Đôn	<i>Đại Việt thông sử</i> , NXB. KHXH, Hà Nội, 1978.
25.	Minh Tân, Thanh Nghi, Xuân Lãm	<i>Từ điển Tiếng Việt</i> , NXB. Thanh Hóa, 1999.
26.	Nguyễn Khắc Thuần	<i>Danh tướng Việt Nam</i> , tập 1, NXB. Giáo dục, 1996.
27.	Nguyễn Khắc Thuần	<i>Danh tướng Việt Nam</i> , tập 2, NXB. Giáo dục, 1996.
28.	Nguyễn Khắc Thuần	<i>Danh tướng Việt Nam</i> , tập 3, NXB. Giáo dục,

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
		1996.
29.	Nguyễn Như Ý (Chủ biên)	<i>Từ điển Địa danh văn hóa và thắng cảnh Việt Nam</i> , NXB. KHXH, Hà Nội, 2013.
30.	Nguyễn Phúc Nghiệp	<i>Tạp chí Người làm báo</i> , số 13, Hội Nhà báo Tiền Giang, 2014.
31.	Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế	<i>Từ điển nhân vật lịch sử</i> , NXB. VHTT, 1999.
32.	Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế	<i>Từ điển nhân vật lịch sử</i> , NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
33.	Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế	<i>Tên đường phố ở Thành phố Hồ Chí Minh</i> , NXB. VHTT, 2001.
34.	Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế	<i>Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam</i> (Bộ mới), NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
35.	Nhiều tác giả	<i>Kể chuyện anh hùng liệt sỹ</i> , NXB. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997.
36.	Nhiều tác giả	<i>Những gương mặt trí thức tiêu biểu</i> , tập 1, NXB. VHTT, Hà Nội, 1998.
37.	Nhiều tác giả	<i>Những gương mặt trí thức tiêu biểu</i> , tập 2, NXB. VHTT, Hà Nội, 1998.
38.	Nhiều tác giả, Tạ Thúc Khảm dịch	<i>Đại Việt lịch triều hương khoa lục</i> , NXB. Bộ QGGD Sài Gòn, 1963.
39.	Nhiều tác giả, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , tập 1, NXB. KHXH, Hà Nội, 1992.
40.	Nhiều tác giả, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , tập 2, NXB. KHXH, Hà Nội, 1985.
41.	Nhiều tác giả, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch	<i>Đại Việt sử ký toàn thư tập</i> , 3, NXB. KHXH, Hà Nội, 1972.
42.	Nhiều tác giả, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , NXB. KHXH, Hà Nội, 1972.
43.	Nhóm trí thức Việt	<i>Những liệt nữ trong lịch sử Việt Nam</i> , NXB. Lao

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
		động, Hà Nội, 2013.
44.	Phạm Đức Thành Dũng - Vĩnh Cao (chủ biên)	<i>Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2000.
45.	Phan Huy Lê	<i>Quang Trung Nguyễn Huệ con người và sự nghiệp</i> , Sở VHTT tỉnh Bình Định, 2003.
46.	Phan Trần Chúc	<i>Vua Quang Trung</i> , Sở VHTT tỉnh Bình Định, 2003.
47.	Quốc sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam Nhất Thống chí</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 1992.
48.	Quốc sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam Thực lục</i> , NXB. Giáo dục, 2004.
49.	Quốc sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam Hội điển sự lệ</i> , NXB. Chính trị, 2005.
50.	Quốc sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam Liệt truyện</i> , NXB. Thuận Hóa, Huế, 2005.
51.	Quốc Sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i> , tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1994.
52.	Quốc Sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i> , tập 2, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1994.
53.	Quốc Sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i> , tập 3, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1994.
54.	Quốc Sử quán triều Nguyễn	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i> , tập 4, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1994.
55.	Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng	<i>Các triều đại Việt Nam</i> , NXB. Thanh Niên, 2001.
56.	Tài liệu lưu hành nội bộ	<i>Gia phả họ Trương làng Hiền Lương.</i>
57.	Tài liệu lưu hành nội bộ	<i>Gia phả họ Hoàng Văn làng Hiền Lương.</i>
58.	Tài liệu lưu hành nội bộ	<i>Gia phả họ Dương làng Hiền Lương.</i>
59.	Tài liệu lưu hành nội bộ	<i>Gia phả dòng họ Nguyễn Uyên</i> , Đệ nhất hệ
60.	Tài liệu lưu hành nội bộ	<i>Gia phả họ Phạm Bá làng Thanh Thủy Thượng</i> , phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy.
61.	Thái Văn Kiểm	<i>Cố Đô Huế</i> , Nha Văn Hóa, NXB. Bộ Quốc Gia

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
		Giáo Dục, 1960.
62.	Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn	<i>Chư tôn thiền đức Phật giáo Thuận Hóa</i> , NXB. Văn hóa Sài Gòn, 2010.
63.	Trần Đình Ba	<i>Gương sáng Nữ Việt</i> , NXB. Lao động, Hà Nội, 2009.
64.	Trần Thanh Tâm, Huỳnh Đình Kết	<i>Địa danh thành phố Huế</i> , NXB. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001.
65.	Trang thông tin điện tử	www.hoian.gov.vn
66.	Trang thông tin điện tử	www.mysonsanctuary.com.vn
67.	Trang thông tin điện tử	www.bacgiang.gov.vn
68.	Trang thông tin điện tử	www.quangnam.gov.vn/
69.	Trang thông tin điện tử	www.vietnamtourism.com
70.	Trang thông tin điện tử	www.baotanglichsu.vn
71.	Trang thông tin điện tử	www.thuathienhue.gov.vn
72.	Trang thông tin điện tử	www.nghean.gov.vn
73.	Trang thông tin điện tử	www.hatinh.gov.vn
74.	Trang thông tin điện tử	www.hochiminhcity.gov.vn
75.	Trang thông tin điện tử	www.cantho.gov.vn
76.	Trang thông tin điện tử	www.danang.gov.vn
77.	Trang thông tin điện tử	www.haiphong.gov.vn
78.	Trang thông tin điện tử	www.hanoi.gov.vn
79.	Trang thông tin điện tử	www.quangbinh.gov.vn
80.	Trang thông tin điện tử	www.quangtri.gov.vn
81.	Trang thông tin điện tử	www.thanhhoa.gov.vn
82.	Trang thông tin điện tử	http://vi.wikipedia.org- tiểu sử các nhân vật lịch sử
83.	Trịnh Mạnh	<i>Tạp chí Xưa và Nay</i> , số 235, 2005.
84.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Bà mẹ VNAH tỉnh Thừa Thiên Huế</i> , tập I, NXB. Thuận Hoá, Huế, 2002.
85.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Bà mẹ VNAH tỉnh Thừa Thiên Huế</i> , tập II, NXB. Thuận Hoá, Huế, 2008.

Stt	Tên tác giả	Tài liệu
86.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Địa chí Thừa Thiên Huế</i> , Phần Lịch sử, NXB. KHXH, 2005.
87.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Địa chí Thừa Thiên Huế</i> , Phần Tự nhiên, NXB. KHXH, 2005.
88.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Địa chí Thừa Thiên Huế</i> , Phần Kinh tế, NXB. KHXH, 2014.
89.	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Địa chí Thừa Thiên Huế</i> , phần Dân cư và Hành chính, NXB. Thuận Hoá, Huế, 2013.
90.	Vũ Ngọc Khánh (Chủ biên)	<i>Nhân vật chí Việt Nam</i> , NXB. VHTT, 2009.
91.	Anh Động và Nguyễn Diệp Mai	<i>Di tích, danh thắng và địa danh du lịch Kiên Giang</i> .
92.	Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh Kiên Giang	<i>Kỷ yếu Bà mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Kiên Giang (Tập I, tập II)</i> , NXB. Hồng Đức, 2015.

PHỤ LỤC I
NHÂN VẬT LỊCH SỬ, MỸ TÙ, ĐỊA DANH, SỰ KIỆN THỜI TIỀN SỬ

B, Đ

1. Bắc Sơn
2. Đồng Đậu
3. Đông Sơn

G, H

4. Gò Mun
5. Hòa Bình

P, Q

6. Phùng Nguyên
7. Quỳnh Văn

S, T, O

8. Sa Huỳnh
9. Sơn Vi
10. Tràng An
11. Óc Eo

STT	TÊN ĐỊA DANH	LỊCH SỬ
01	Bắc Sơn	Là tên gọi một nền văn hóa Việt Nam ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại sau nền văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay từ một vạn đến tám ngàn năm. Bắc Sơn là đặt theo tên huyện Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn), nơi đầu tiên phát hiện những di vật của nền văn hóa này. Các bộ lạc chủ nhân của văn hóa Hòa Bình đã tạo ra nền văn hóa Bắc Sơn.
02	Đồng Đậu	Là nền văn hóa thuộc thời kỳ đồ đồng ở Việt Nam cách ngày nay khoảng 3.000 năm, sau văn hóa Phùng Nguyên, trước văn hóa Gò Mun. Tên của nền văn hóa này đặt theo tên khu di tích Đồng Đậu ở thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, nơi các nhà khảo cổ học đã khám phá ra một nền văn hóa đồ đồng phong phú năm 1962.
03	Đông Sơn	Là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực Đền Hùng), và ba con sông lớn và chính của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như ở Vân

		Nam, Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc, ở Lào hay ở Thái Lan...
04	Gò Mun	Văn hóa Gò Mun ước chừng trong khoảng thời gian từ năm 1.000 - năm 700 TCN, thuộc cuối thời kỳ đồ đồng. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa điểm mà vào năm 1961 các nhà khảo cổ học đã khai quật được nhiều di chỉ của nền văn hóa này (gò Mun, xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Văn hóa Gò Mun được nhìn nhận như là nền văn hóa tiền văn hóa Đông Sơn. Thời kỳ này, người Việt cổ đã có những chuyển biến rõ rệt về một xã hội phức tạp và giàu có, thúc đẩy việc ra đời nhà nước sơ khai của người Việt.
05	Hòa Bình	Văn hóa Hòa Bình thuộc thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới (cách ngày nay 15.000 năm, kéo dài đến 2.000 năm trước Công Nguyên), trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía Tây châu thổ ba con sông lớn thuộc Bắc Bộ Việt Nam, và với không gian rộng lớn, tiêu biểu cho cả phía xứ vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.
06	Phùng Nguyên	Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, cuối thời đại đồ đá mới, cách đây chừng 4.000 năm đến 3.500 năm. Phùng Nguyên là tên một làng ở xã Kinh Kệ (nay là xã Phùng Nguyên), huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra các di chỉ của nền văn hóa này. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện ở Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh

		Bình, Hà Nội, Hải Phòng và một vài nơi khác trong lưu vực sông Hồng.
07	Quỳnh Văn	Văn hóa Quỳnh Văn (thời đại đồ đá mới, khoảng 6.000 – 3.500 năm cách ngày nay) được phát hiện từ những năm 1930 bởi các học giả người Pháp. Cho đến nay đã phát hiện rất nhiều di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu.
08	Sa Huỳnh	Văn hóa Sa Huỳnh là một nền văn hóa được xác định ở vào khoảng năm 1000 TCN đến cuối thế kỷ thứ 2, tên gọi Sa Huỳnh là một địa danh thuộc huyện Đức Phổ phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Nền Văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba cái nôi cổ xưa về văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, cùng với Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Óc Eo tạo thành <i>tam giác</i> văn hóa của Việt Nam.
09	Sơn Vi	Văn hóa Sơn Vi là một nền văn hóa ở Việt Nam vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ cách ngày nay khoảng 30 ngàn đến 11 ngàn năm. Đây là nền văn hóa kế trước văn hóa Hòa Bình. Sơn Vi là tên một xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ của nền văn hóa này. Đến nay đã có khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi đã được phát hiện.
10	Tràng An	Văn hóa Tràng An là một nền văn hóa cổ ở Việt Nam, hình thành từ thời kỳ đồ đá cũ cách nay khoảng 25 ngàn năm. Tràng An là tên một địa danh ở Ninh Bình, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ

		của nền văn hóa này. Đến nay đã có khoảng 30 địa điểm thuộc nền văn hóa Tràng An đã được phát hiện.
11	Óc Eo	Văn hóa Óc Eo là tên gọi do nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret đề nghị đặt cho di chỉ ở <i>núi Ba Thê</i> , hiện nay thuộc thị trấn Óc Eo huyện Thoại Sơn phía nam tỉnh An Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Nơi này có thể đã từng tồn tại một hải cảng sầm uất của Vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 7.

PHỤ LỤC II
NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỜI CỔ ĐẠI (2879 - 111TCN)

A

1. An Dương Vương
2. Âu Cơ
3. Âu Lạc

H

4. Hùng Vương
5. Hồng Bàng

L, P, V

6. Lạc Long Quân
7. Phù Đổng Thiên Vương
8. Văn Lang

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	An Dương Vương	Hiệu xưng của Thục Phán theo truyền thuyết là người đánh thắng vua Hùng Vương thứ 18, vua nhà nước Văn Lang. Khai sáng cơ nghiệp nhà nước Âu Lạc (cổ Việt Nam), làm vua từ năm 257 đến 207 TCN thì mất ngôi về tay Triệu Đà. Ông là người cho xây thành Cổ Loa, một công trình Quân sự nổi tiếng vào năm 225 TCN nay còn dấu tích thuộc ngoại thành Hà Nội.
02	Âu Cơ	Vợ vua Lạc Long Quân thuộc họ Hồng Bàng vua nước Xích Quỷ (Tên của nước Việt Nam thời mới lập quốc). Theo truyền thuyết bà sinh ra được một bọc trứng nở ra 100 người con, khi các con khôn lớn bà đem 50 con lên núi, giao cho chồng 50 con xuống đồng bằng. Con của Âu Cơ và Lạc Long Quân sau làm vua nước Văn Lang xưng hiệu là Hùng Vương (Hùng Vương là ty tổ của dân tộc ta).
03	Âu Lạc	Là tên gọi nước ta thời kỳ An Dương Vương trị vì, đóng đô ở Phong Khê nay thuộc Đông Anh, Thủ đô Hà Nội. Đến năm Quý Tị (206 TCN) bị Triệu Đà chiếm đổi tên là nước Nam Việt đóng đô ở Phiên Ngung.
04	Lạc Long Quân	Chính tên là Sùng Lãm, thuộc họ Hồng Bàng con của Kinh Dương Vương Lộc Tục và Bà Long Nữ con gái Động Đình Quân. Lạc Long Quân là vua thứ 2 của nước Xích Quỷ. Con trưởng Lạc Long Quân làm vua nước Văn Lang tức Hùng Vương là ty tổ của nước ta.
05	Hùng Vương	Được xem là ty tổ nước ta, thuộc họ Hồng Bàng. Nổi nghiệp Lạc Long Quân làm vua nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

06	Hồng Bàng	Theo truyền thuyết thời sơ sử của cổ sử Việt Nam cách đây hơn bốn ngàn năm vua Đế Minh là cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông đi tuần du phương Nam, lấy con gái Vũ Tiên sinh ra Kinh Dương Vương được vua cha cho làm vua phương Nam gọi là nước Xích Quỷ, lập ra họ Hồng Bàng. Con của Kinh Dương Vương là Sùng Lãm nối ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, con trưởng nối ngôi gọi là Hùng Vương (Tỵ tổ của dân tộc ta) đặt tên nước là Văn Lang.
07	Phù Đổng Thiên Vương	Anh hùng cứu quốc về đời Hùng Vương thứ 6 (Khoảng năm 1822- 1691 TCN) không rõ họ tên nhân dân gọi tôn là Đức Thánh Gióng người làng Phù Đổng nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, người có công đánh tan giặc Ân đến xâm lược nước ta được Vua phong cho Mỹ hiệu là Phù Đổng Thiên Vương.
08	Văn Lang	Là tên gọi nước ta trong thời truyền thuyết sơ sử. Theo truyền thuyết con trưởng của Lạc Long Quân là vua đầu tiên họ Hùng Vương làm vua nước Văn Lang (Hùng Vương là tỵ tổ của nước ta) nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

PHỤ LỤC III
NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỜI KỲ TRUNG ĐẠI

C

1. Chu Văn An

D

2. Dã Tượng
3. Dương Diên Nghệ

Đ

4. Đào Cam Mộc
5. Đinh Liệt
6. Đinh Tiên Hoàng
7. Đoàn Nhữ Hài

H

8. Hai Bà Trưng
9. Hàn Thuyên
10. Hồ Nguyên Trừng
11. Huyền Trân Công Chúa

L

12. Lê Chân
13. Lê Đại Hành
14. Lê Lai
15. Lê Lợi
16. Lê Phụ Trần
17. Lê Phụng Hiểu
18. Lê Sát
19. Lê Thánh Tông
20. Lê Văn Hưu
21. Lương Nhữ Hộc

- 22. Lương Thế Vinh
- 23. Lưu Nhân Chú
- 24. Lý Công Uẩn
- 25. Lý Đạo Tái
- 26. Lý Đạo Thành
- 27. Lý Khánh Vân
- 28. Lý Nam Đế
- 29. Lý Thái Tông
- 30. Lý Thánh Tông
- 31. Lý Thường Kiệt

M

- 32. Mạc Đĩnh Chi
- 33. Mai Hắc Đế

N

- 34. Ngô Quyền
- 35. Ngô Sĩ Liên
- 36. Nguyễn An
- 37. Nguyễn Hiền
- 38. Nguyễn Khoái
- 39. Nguyễn Sĩ Cốc
- 40. Nguyễn Trãi
- 41. Nguyễn Xí

P

- 42. Phạm Cự Lượng
- 43. Phạm Ngũ Lão
- 44. Phùng Hưng

T

- 45. Tô Hiến Thành
- 46. Tôn Đản

- 47. Tuệ Tĩnh
- 48. Thân Nhân trung
- 49. Thiền Sư Minh Không
- 50. Trần Bình Trọng
- 51. Trần Hưng Đạo
- 52. Trần Khánh Dư
- 53. Trần Khát Chân
- 54. Trần Nhân Tông
- 55. Trần Nguyên Hãn
- 56. Trần Nhật Duật
- 57. Trần Quang Khải
- 58. Trần Quốc Toản
- 59. Trần Thái Tông
- 60. Trần Thủ Độ
- 61. Triệu Quang Phục
- 62. Triệu Thị Trinh
- 63. Trương Hán Siêu

V, X, Y

- 64. Vạn Hạnh
- 65.Ỗ Lan Nguyên Phi
- 66. Yết Kiêu

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	Chu Văn An	Sinh năm 1292 – 1370 quê quán Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông được xem là người thầy dạy học vĩ đại trong lịch sử Việt Nam, sánh với Khổng Mạnh Chu Công Trung Quốc, ông từng thụ chức Tế tửu Quốc tử giám, học trò của ông cũng là các danh sĩ tài giỏi đỗ đạt trứ danh. Đời vua Trần Dụ Tông, ông dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần, vua không nghe, ông từ quan về Chí Linh dạy học. Đến năm 1370 ông mất, được triều đình cho thờ ở Văn Miếu.
02	Dã Tượng	Không rõ ngày sinh ngày mất và quê hương bản quán, ông chính là một trong năm thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, trong kháng chiến chống quân nguyên Mông ông và Yết Kiêu đã dốc lực tận tình bảo vệ chủ tướng. Có những lúc khó khăn giặc truy đuổi, ông thà chết chứ không bỏ chủ tướng. Thậm chí Hưng Đạo Vương có lần cảm khái: “Chim hồng, chim học bay được cao tất phải có lông cánh mạnh nếu không chả khác chim thường” xem thế đủ biết Dã Tượng và Yết Kiêu được Hưng Đạo Vương quý trọng đến ngần nào.
03	Dương Diên Nghệ	Sinh năm nào không rõ, mất năm 937. Ông là Thượng Tướng của Khúc Hạo. Năm 923 nhà Nam Hán sai Lý Khắc Chính và Lý Tiến sang đánh họ Khúc, Khúc Hạo thất bại ông tạm lánh đến năm 931 ông hưng binh đánh tan quân đội nhà Hán. Nhân dân suy tôn ông làm Tiết độ sứ. Đến năm 937 ông bị bộ tướng phản bội tên Kiều Công Tiễn ám sát chết.
04	Đào Cam Mộc	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1015, ông là đại thần nhà Lê, cuối đời Lê nhận thấy Ngoại Triều quá bạo ngược, ông liên kết với Sư Vạn Hạnh tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, dứt nhà tiền Lê dựng nghiệp nhà Lý. Buổi đầu dựng nghiệp nhà Lý ông cùng Trịnh Văn Tú là 2 đại thần trụ cột- ông được phong tước hầu và năm 1015 Ông mất, Lý Thái Tổ truy tặng ông là Thái sư tước Á Vương.
05	Đinh Liệt	Sinh năm nào không rõ mất năm 1471 là danh tướng kháng Minh dưới cờ Bình Định Vương Lê Lợi, trong trận Chi Lăng ông giết chết tướng nhà Minh là Liễu Thăng được phong hàm Tư Mã, tước

		Đình Thượng Hầu, đến năm 1434 ông lại dẹp tan quân Chiêm Thành quấy nhiễu bờ cõi, năm 1459 cùng Nguyễn Xí dẹp an nội loạn đưa Lê Thánh Tông lên ngôi, vua phong ông làm Thái Phó, tước Á quận công. Năm 1471 ông mất, được truy phong Mục Vương
06	Đinh Tiên Hoàng	Sinh năm 925 – 979, quê quán Hoa Lư, Ninh Bình, tên thật là Đinh Hoàn hay gọi theo Tước quan là Đinh Bộ Lĩnh. Người có công dẹp loạn các sứ quân để hợp nhất quốc gia hồi thế kỷ thứ 10. Lập nên nhà Đinh năm 968 tôn hiệu là Đại Thắng Minh, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đến năm 979 bị thuộc hạ phản bội ám sát chết, thọ 56 tuổi, ở ngôi được 12 năm.
07	Đoàn Nhữ Hài	Sinh năm 1280-1336 quê quán Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, là người học giỏi nổi tiếng. Ông chính là người đã thảo biểu tạ tội của vua Trần Anh Tông dâng lên Thượng hoàng và cũng là sứ thần làm thay đổi tục lệ người Chiêm Thành bắt sứ giả Việt Nam phải lạy vua Chiêm khi dâng sớ. Khi Thượng hoàng Minh Tông sang đánh nước Ai Lao ông làm đốc tướng và tử trận (1336).
08	Hai Bà Trưng	Tên để gọi hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Là hai con của quan Lạc tướng thuộc dòng Hùng Vương, quê quán huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội). Hai bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành độc lập thời Bắc thuộc lần thứ nhất năm 40 – 43 đầu Công Nguyên. Cả hai đã gieo mình tử tiết ở Hát Giang đền nợ nước vào năm 43 CN.
09	Hàn Thuyên	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương, là văn thần đời Trần Thái Tông. Năm 1256 ông đỗ thái học sinh, làm quan đến Thượng Thư bộ Hình. Sử thường gọi là Hàn Thuyên vì vua xem ông có tài như Hàn Dũ của Trung Quốc nhưng tên thật của ông là Nguyễn Thuyên. Ông là sĩ phu đầu tiên đem chữ Nôm dùng vào văn học nước nhà thay vì vẫn thường dùng chữ Hán.
10	Hồ Nguyên Trừng	Không rõ năm sinh năm mất, Ông là con trưởng Hồ Quý Ly. Từ đời nhà Trần (1399) Ông đã giữ chức Tư Đồ và khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, Ông được giữ chức Tả tướng quốc, đến năm 1407 khi quân Minh xâm lược nước ta nhà Hồ thảm bại. Hồ Quý

		Ly, Ông và em là Hồ Hán Thương đều bị bắt giải về Kim Lăng (Nam Kinh - Trung Quốc) nhưng Ông được nhà Minh trọng dụng giao chức Tả thị lang bộ Công, Chính nghị đại phu Tư trị doãn. Ông đã có công sáng chế ra súng thần công và tham gia xây dựng thiết kế nhiều đồ án Đền đài Cung điện vĩ đại tại Trung Quốc.
11	Huyền Trân Công Chúa	Là con gái của vua Trần Nhân Tông, vâng mệnh của vua cha lấy vua Chiêm Thành đổi đất hai Châu Ô, Lý (sau này là Châu Thuận, Châu Hóa) vào năm 1306. Nhưng chưa đầy một năm Chế Mân chết, theo tục lệ Chiêm Thành, bà sẽ bị tuấn táng trên giàn hỏa chết theo chồng, nhưng vua Trần lập mưu cứu bà đưa về Thăng Long.
12	Lê Chân	Không rõ năm sinh, năm mất. Quê quán Đông Triều, Hải Dương, là nữ tướng của Hai bà Trưng. Vốn giỏi võ nghệ, bà đã lãnh đạo nhiều trận thắng vang dội trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 41 – 43. Tử trận ở Mai Động năm 41.
13	Lê Đại Hành	Sinh năm 941 – 1005, quê quán Ninh Thái, Nam Định, tên thật là Lê Hoàn. Ông làm Thập đạo tướng quân dưới triều nhà Đinh, khi nhà Tống đem quân xâm lược nước ta năm 980, ông được các quan trong triều Đinh tôn lên nối nghiệp nhà Đinh, chiến thắng quân Tống, nổi bật nhất là chiến thắng Bạch Đằng (Lần II). Ông ở ngôi được 26 năm, mất năm 1005.
14	Lê Lai	Sinh năm nào không rõ, Ông hy sinh năm 1418, quê quán Thụy Nguyên, Thanh Hóa, theo nhiều sử liệu tên thật của ông là Nguyễn Thân. Ông theo dưới cờ Bình Định vương Lê Lợi, là 1 trong 17 tướng lĩnh ban đầu tham gia Hội thề Lũng Nhai. Năm 1418 khi Lê Lợi bị vây ngặt ở Chí Linh, ông đã tình nguyện giả dạng Lê Lợi đem 500 quân và 2 thớt voi đến trại giặc khiêu chiến. Quân Minh tưởng Lê Lợi thật vây đánh, kiệt sức ông cho chúng bắt và bị giết, giúp Lê Lợi chạy thoát lãnh đạo cuộc kháng chiến thành công.
15	Lê Lợi	Sinh năm 1385 – 1433 quê quán Phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa nay vẫn thuộc tỉnh Thanh Hóa, là vua khai sáng nhà Lê, tức là Lê Thái Tổ. Lúc nhà Minh xâm lược nước ta năm 1417 ông dựng cờ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn. Sau hơn 10 năm gian khổ,

		cuối cùng ông đã đánh đuổi gần 100 ngàn quân Minh về nước. Năm 1428 ông lên ngôi vua, đặt tên nước là Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội). Năm 1433 ông mất, lúc 48 tuổi và ở ngôi vua được 6 năm.
16	Lê Phụ Trần	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Ái Châu, Thanh Hóa, nguyên tên là Lê Tần hoặc Lê Tân Trần nhưng được Trần Thái Tông ban tên Phụ Trần để tưởng thưởng công giúp nhà Trần thắng quân Nguyên Mông. Từng làm quan Ngự sử trung tướng. Do bảo giá Thái Tông kháng cự quyết liệt với giặc (1257) nên sau khi chiến thắng Nguyên Mông lần thứ 1, ông được vua Trần gả Hoàng hậu cũ là Lý Chiêu Hoàng cho ông. Sau này ông cũng chính là sứ đi sang nhà Nguyên bàn việc thông hảo. Khi về được phong Thủy quân Đại tướng công. Năm 1274 thăng chức Thiếu sư kiêm chức dạy dỗ Đông cung Thái tử. Ông mất vào đời vua Nhân Tông.
17	Lê Phụng Hiều	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Làng Bạng Sơn, Châu Ái tức Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay, là người có sức mạnh phi thường và giỏi võ. Ông được Lý Thái Tổ trọng dụng phong làm Võ vệ tướng quân, khi Lý Thái Tổ mất ông đã đánh dẹp các hoàng tử giành ngôi, phò Phạt Mã – tức Lý Thái Tông lên ngôi, sau đó cùng Thái Tông đánh tan Chiêm Thành bảo vệ bờ cõi.
18	Lê Sát	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1437, quê quán thôn Đại Ngũ, Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. ông theo giúp Lê Lợi trong công cuộc 10 năm kháng chiến chống quân Minh dày công trận mạc được phong Thiếu Úy rồi thăng Tư mã năm 1427. Năm 1428 ông được ban hiệu Suy trung tán tự hiệp mưu công thần chức Tư khấu coi việc quân, chính trị trong nước tước Huyện thượng hầu là người đứng hàng thứ 2 trong 53 công thần được khắc bia biểu dương. Năm 1433 được gia hiệu Dương võ tể nam công thần thăng Đại tư đồ rồi Thừa tướng giúp Thái tông trị nước, nhưng từ đó về sau ông lần lần bị vua chán ghét nhiều người hùa theo đàn hặc ông bị vua cắt chức tịch thu hết tài sản, cuối cùng ép ông tự tử chết. Mãi đến năm Giáp Thìn 1484 dưới thời Lê Thánh Tông ông mới được minh oan, truy tặng Thái Bảo tước Cảnh Quận công.

19	Lê Thánh Tông	Sinh năm 1442 – 1497, là vua thứ 4 đời hậu Lê, tên thật là Lê Tư Thành, ông được phong là Bình nguyên Vương. Sau khi Thái tử Lê Nghi Dân bị truất phế, ông được Nguyễn Xí cùng một nhóm đại thần phù lên ngôi năm 1460 lúc 18 tuổi. Là vị vua thông minh, am hiểu nhiều môn học thuật. Triều đại ông trị vì thịnh vượng, hoàn thành nhiều cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa. Thời ông bộ Luật thành văn đầu tiên của nước ta ra đời, đó là bộ Luật Hồng Đức. Ngoài ra, Ông còn chủ xướng lập Tao đàn gồm 28 vị đại thần đầu triều gọi là Nhị thập bát tú, Ông là Tao đàn đô nguyên soái. Năm 1497 ông mất lúc 55 tuổi và ở ngôi được 37 năm.
20	Lê Văn Hưu	Sinh năm 1230 – 1322, quê quán huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Năm 17 tuổi đã đỗ Bảng nhãn, từng làm đến Thượng Thư Bộ Binh. Đến đời Trần Thánh Tông ông phụng chỉ soạn Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư (soạn xong năm 1272) là một trong các bộ chính sử quý mô và giá trị nhất trong tàng thư cổ Việt Nam. Năm 1322 ông mất, thọ 92 tuổi.
21	Lương Nhữ Học	Sinh năm 1420 – 1501, quê quán Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Năm 1442 ông đỗ Thám Hoa lúc mới 22 tuổi làm đến chức Đô Ngự sử từng đi sứ nhà Minh 2 lần, vào năm 1443 và 1459 hai lần đi sứ ông đã học và mang nghề in về dạy cho dân trong nước, ông được xem là tổ sư ngành in của Việt Nam. Năm Tân Dậu 1501 ông mất thọ 81 tuổi, ngoài quan trường ông còn một sự nghiệp văn chương rất đáng trân trọng.
22	Lương Thế Vinh	Sinh năm 1441, không rõ năm mất. Quê quán Thiên Bản, Nam Định, nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Năm 1463 ông đỗ Trạng Nguyên, làm quan đến Thừa chi ở Viện Hàn Lâm và có chân trong Tao đàn Nhị thập Bát tú do Lê Thánh Tông làm Đô Nguyên súy, ông học sâu hiểu rộng viết nhiều sách về đạo Phật và quyền Toán pháp đại thành nổi tiếng các sĩ phu và nhân dân cảm phục tài đức của ông tục gọi ông là Trạng Lường (biểu dương ông về khoa toán pháp: lường là đo lường).
23	Lưu Nhân Chú	Không rõ năm sinh, mất năm 1433, quê quán xã An Thanh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Ông theo giúp Lê Lợi từ những ngày đầu trong công cuộc chống quân Minh, dày công lao trần mạt. Năm 1427

		ông làm Hành để quân đốc quản, Nhập nội đại tư mã và được đặc ban một cây táng . Năm 1428 ông được phong Sung trung tán trị hiệp mưu, vương võ công thần, đứng vào hàng thứ 5 đại công thần triều Lê trong 53 công thần được khắc bia ghi công rồi được phong tước Á phụng hầu chuyển làm Nhập nội tư khấu. Năm 1433 Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông còn nhỏ, ông bị Lê Sát mưu hại phải uống độc được tự sát. Mãi đến đời Lê Thánh Tông, ông được giải oan và truy tặng Thái phó Vinh Quốc công.
24	Lý Công Uẩn	Sinh năm 974 – 1028, quê quán Cổ Pháp, lộ Bắc Giang. Ông là vua khai sáng nhà Lý tức Lý Thái Tổ, ông được triều thần và Đào Cam Mộc suy tôn làm vua khi nhà Lê (Lê Ngọa Triều) suy vi, sau khi lên ngôi ông đã ban chiếu dời đô từ Hoa Lư ra Đại La (Thăng Long) năm 1010 mở ra một thời kỳ phát triển rực rỡ cho đất nước. Năm 1028 ông mất lúc 54 tuổi, ở ngôi được 19 năm.
25	Lý Đạo Tái	Sinh năm 1254 – 1334, quê quán huyện Gia Ninh, tỉnh Bắc Ninh, thiền sư pháp danh Huyền Quang. Năm Giáp Tuất 1274 ông đỗ khoa thi Hương lúc mới 20 tuổi, năm sau lại đỗ đầu kỳ thi Hội được bổ làm việc ở Viện Nội Hàn, từng ứng tiếp sứ Trung Quốc, nổi tiếng văn chương, nhưng chẳng bao lâu ông từ chức xuất gia đầu Phật sau đó trở thành vị tổ thứ ba dòng thiền Trúc Lâm. Năm Giáp Tuất 1334 ông mất thọ 80 tuổi.
26	Lý Đạo Thành	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1179, là một trong các đại danh thần của Triều Lý, có công rất lớn trong công cuộc bình định, dẹp loạn. Sửa sang chính trị, mở mang văn hóa. Ông đã đề xuất lập đền thờ Khổng Tử ở Thăng Long. Một đời tôn phù xã tắc, phục vụ nhân dân. Ông sống hết mực thanh liêm. Người đời sau sánh ông như Gia Cát Khổng Minh. Ông mất vào năm 1179.
27	Lý Khánh Vân	Sinh và mất năm nào không rõ, ông chính là em của Thiền sư Vạn Hạnh, người mà theo ngoại sử có khả năng là cha của Lý Công Uẩn và Khánh Văn chính là người được Vạn Hạnh phó thác nuôi dạy Lý Công Uẩn trở thành nhân vật kiệt xuất, sau này lập nên nhà Lý.

28	Lý Nam Đế	Không rõ năm sinh, mất năm 548, quê quán Long Hưng, Thái Bình. Tên thường gọi Lý Bôn hay Lý Bí, từng làm quan nhà Lương lúc đô hộ nước ta. Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư tàn ác, ông dấy binh đánh đuổi xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước ta là Vạn Xuân. Ông mất năm 548.
29	Lý Thái Tông	Sinh năm 1000 – 1054 tên thật là Lý Phật Mã, con trưởng của Lý Thái Tổ Công Uẩn. Nổi ngôi vua lúc 28 tuổi tức Thái Tông. Ông thông minh, rất khéo cai trị chăm lo đời sống nhân dân, sùng đạo Phật, triều đại của ông an dân thịnh vượng. Năm 1054 ông mất, ở ngôi 28 năm, lúc mất ông mới 54 tuổi.
30	Lý Thánh Tông	Sinh năm 1023 – 1072 tên thật là Lý Nhật Tôn, con trưởng Lý Thái Tông. Nổi ngôi vua lúc 31 tuổi, ông hết lòng lo nước thương dân, rất nhân hậu, khoan dung. Để khích lệ sĩ phu, kén chọn nhân tài, ông là người đầu tiên cho xây dựng Văn Miếu và mở khoa thi Bác Học. Siêng lo việc chính trị, củng cố quốc phòng, chấn chỉnh văn hóa xã hội. Giai đoạn trị vì của ông là thời kỳ cực thịnh của nhà Lý. Năm 1072 ông mất lúc 49 tuổi, ở ngôi được 18 năm.
31	Lý Thường Kiệt	Sinh năm 1019 – 1105, quê quán phường Thái Hòa, thành Thăng Long, tên thật là Ngô Tuấn. Ông vốn là một Thái Giám, nhưng cực kỳ giỏi võ nghệ và vì có công Phụ dục khi Lý Thánh Tông lên ngôi (1054), ông được thăng chức Hiệu úy rồi Thái Bảo. Bằng những võ công oanh liệt kỳ vĩ trong các cuộc phá Tống bình Chiêm. Ông đã làm rạng rỡ một thời cho tổ quốc. Ông được xem là tác giả của bài thơ thần trên sông Như Nguyệt – một trong những bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc : " Nam quốc sơn hà Nam đế cư Tiệt nhiên định phận tại thiên thư Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư" Làm quan, đánh giặc trải 3 đời vua, ông luôn đốc lòng tận tụy, 85 tuổi vẫn còn hoành thương ra trận. Năm 1105 ông qua đời thọ 86 tuổi.
32	Mạc Đĩnh Chi	Sinh năm 1280, mất năm 1350 quê quán Chí Linh, Hải Dương. Năm 1304 ông đỗ Trạng Nguyên lúc 24 tuổi, nhưng vua thấy tướng mạo của ông xấu nên có ý chê, ông đã dâng lên bài phú tuyệt tác “Ngọc tỉnh liên” khiến vua khâm phục, làm quan trải 3 triều, hết

		sức tận tụy thanh liêm. Hai lần đi sứ khiến cho các danh sĩ Trung Quốc khâm phục, ông mất năm 1350.
33	Mai Hắc Đế	Không rõ năm sinh, ông mất năm 723. Quê quán Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông là anh hùng dân tộc chống cuộc đô hộ nhà Đường (Trung Quốc) do tướng mạo đen sạm nên nhân dân gọi là Mai Hắc Đế (tên thật của ông là Mai Thúc Loan). Năm 722 dấy binh khởi nghĩa đánh đuổi quân nhà Đường, tự lập làm vua, đặt điện phủ là Vạn An. Ông bị bệnh mất đột ngột vào năm 723 tại vùng Núi Vệ huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An ngày nay.
34	Ngô Quyền	Sinh năm 899 – 944, quê quán Phúc Lộc, Châu Giao, nay thuộc tỉnh Hòa Bình. Ông là danh tướng, con rể của tướng quân Dương Đình Nghệ từng đánh bại quân Nam Hán lần thứ nhất (930 – 931). Năm 938 ông lại dẹp tan quân Nam Hán lần nữa do Hoàng Thao kéo sang bằng chiến thắng oanh liệt trên sông Bạch Đằng. Năm 939 ông xưng Vương dựng nghiệp nhà Ngô, mở nền độc lập tự chủ cho dân tộc ta. Ông mất năm 944 lúc mới 45 tuổi.
35	Ngô Sĩ Liên	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Chương Đức, Hà Đông, nay là huyện Chương Mỹ, Hà Tây (Tp Hà Nội) năm 1442 ông đỗ Tiến sĩ làm Tả thị Lang bộ Lễ giúp việc biên soạn sử sách ở Hàn Lâm Viện, sau làm đến Đô Ngự Sử. Lúc ông làm việc ở Viện quốc sử (1479) ông đã soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư. Đây được xem là một trong các tác phẩm lịch sử ra đời sớm nhất trong lịch sử văn học Việt Nam – và hiện thời nó vẫn vẹn nguyên giá trị về mặt học thuật cũng như nghệ thuật. Có lẽ là một trong các bộ sách có người đọc trích dẫn, tra cứu nhiều nhất trong các bộ môn khoa học, xã hội lịch sử.
36	Nguyễn An	Không rõ năm sinh, năm mất chỉ biết ông sống trong thế kỷ XV có tên tục là A Lư. Làm quan trải qua nhiều đời vua thời Lê trung hưng hết lòng vì công việc sống thanh bạch liêm khiết, giỏi tính toán đặc biệt là về xây dựng. Theo đánh giá của Lê Quý Đôn ông là kiến trúc sư thiên tài trong lịch sử.
37	Nguyễn Hiền	Sinh năm 1234 không rõ mất năm nào. Quê quán Hà Đông, ông nổi tiếng thông minh hay chữ. Ngay từ tuổi trẻ đã nổi danh thần đồng. Năm 1247 triều đình mở đại khoa lấy các Thái học sinh (Tiến sĩ) ông ứng

		thí lúc mới 13 tuổi. Đây là khoa thi Tam khôi đầu tiên và ông là người đỗ Trạng nguyên khai khoa (ông là Trạng nguyên; Lê Văn Hưu bảng nhãn; Thám hoa là Đặng Ma La). Về khoa cử đời Trần đây là khoa thứ 3 nhưng lại là khoa đầu tiên lấy Tam khôi trong lịch sử đời Trần. Như vậy ông là Tam khôi Trạng nguyên đầu tiên sớm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Nguyễn Hiền làm quan đến thượng thư có lúc trông coi Quốc sử quán. Ông mất khi đang tại chức.
38	Nguyễn Khoái	Danh tướng nhà Trần, không rõ năm sinh năm mất và quê quán. Ông là một danh tướng tham gia 03 lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược và lập được nhiều chiến công hiển hách. Tháng 4 Ất Dậu 1285, ông cùng Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản đánh trận Tây Kết cuộc chiến diễn ra ở Hàm Tử quan làm cho hàng trăm quân giặc bị tiêu diệt. Trận Bạch Đằng Giang năm Mậu Tý 1288 dưới quyền chỉ huy của hưng Đạo Vương, chính ông đã bắt được tướng giặc Áo Lộ Xích. Sau chiến thắng ông được phong là Liệt hầu và ban cho một quận làm thực ấp gọi là Khoái lộ, tức là phủ Khoái châu về sau.
39	Nguyễn Sĩ Cố	Ông sống trong thời vua Trần Thánh Tông, không rõ năm sinh năm mất và quê quán. Ông làm Thiên Chương các học sĩ, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ. Tài văn chương xuất chúng đương thời, từng áp đảo các danh sĩ đương thời. Ông cũng là người đề xướng việc dùng chữ Nôm trong thơ văn cùng Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên), đề cao việc dùng chữ Nôm và khả năng thay chữ Hán bằng chữ Nôm trong văn học dân tộc. Ông sáng tác nhiều thơ phú bằng quốc âm, rất tiếc bị thất lạc không còn lưu truyền.
40	Nguyễn Trãi	Sinh năm 1380 – 1442 quê quán Làng Nhị Khê, tỉnh Hà Đông, nay thuộc thủ đô Hà Nội. Là nhà chính trị, quân sự, ngoại giao kiệt xuất của dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới. Năm 1400 ông đỗ Thái học sinh lúc mới 20 tuổi, làm quan Ngự sử Đài chánh chương. Khi quân Minh sang xâm lược ông đã bị chúng quản thúc hơn 10 năm ở thành Đông Quan (Hà Nội). Năm 1418 ông trốn vào Lam Sơn tham gia cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo. Ông trở thành bộ óc nhà chiến lược quân sự của cuộc kháng chiến ròng rã hơn 10 năm. Khi Lê Lợi lên ngôi, ông trở

		thành đại công thần được phong tước Quan Phục Hầu và được mang họ vua nên sách sử còn gọi là Lê Trãi, nhưng đến năm 1434 dưới thời Lê Thái Tông do vụ án Lê Chi Viên, bọn gian thần vu cho ông âm mưu giết vua. Ông bị giam vào ngục và đến năm 1442 ông bị giết với cả 3 họ lúc 62 tuổi. Đến thời vua Lê Thánh Tông, nỗi oan khuất của ông mới được giải và được phong Tể Văn Hầu. Vua Lê Thánh Tông cũng đã đúc kết cuộc đời và khen ngợi ông: “Ức trai tâm thượng quang khuê tảo”. Ngoài những võ công oanh liệt về chính trị, quân sự, ngoại giao, ông còn để lại cho đời sau nhiều áng văn chương trác tuyệt mà Bình ngô đại cáo chính là một áng thiên cổ hùng văn bất hủ của dân tộc và nhân loại. Ông đúng là một thiên tài có một số phận vinh quang và cay đắng.
41	Nguyễn Xí	Sinh và mất năm nào không rõ, quê quán Châu Phúc, tỉnh Thanh Hóa. Ông nhà nghèo, ít học nhưng lại có sức khỏe hơn người. Khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, ông gia nhập và lập nên nhiều công trạng trong các trận Tụy Đông, Xương Giang lẫy lừng. Và sau khi Lê Lợi lên ngôi, làm quan ở triều đình, ông còn có công hai lần phù dục để cho Thánh Tông và Thái Tông lên ngôi. Cả một đời đánh Nam dẹp Bắc tôn phò xã tắc, phục vụ đất nước, năm 1465 ông mất và được phong là Cương Quận Công.
42	Phạm Cự Lương	Sinh và mất năm nào không rõ. Ông vốn là tướng nhà Đinh, khi quân Tống xâm lược nước ta (981), ông được cử làm Đại tướng đem binh đánh giặc. Ông lại họp binh sĩ tôn Thập đạo Lê Hoàn lên làm vua. Sau đó ông cùng Lê Hoàn đánh tan quân Tống giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo ở ải Chi Lăng (Ôn Châu-Lạng Sơn) dù anh của ông là Phạm hạp cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc mưu chống lại Lê Hoàn đều bị giết nhưng ông lại là người giúp Lê Hoàn trong việc chấm dứt nhà Đinh, đuổi Tống, dẹp Chiêm Thành ổn định quốc gia, kiến lập nên nhà Tiền Lê hùng mạnh một thời trong lịch sử Việt Nam.
43	Phạm Ngũ Lão	Sinh năm 1255-1320, quê quán làng Phù Ủng, Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương. Ông là người văn võ song toàn. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, ông dày công lao, lập

		hiều chiến công hiển hách. Ông mất năm 1320 lúc 60 tuổi. Ông cũng là tác giả bài thơ nổi tiếng hào sảng Thuật Hoài để lại cho con cháu đời sau.
44	Phùng Hưng	Sinh năm 761 – 802. Quê quán Đường Lâm, Sơn Tây. Ông tính hào hiệp được nhân dân mến phục và có sức mạnh muôn người khó địch. Năm 789, nhân Thứ sử nhà Đường tàn bạo, ông dấy binh chống lại, đến năm 791 khởi nghĩa thành công, ông được nhân dân suy tôn là Bô Cái Đại Vương. Đến năm 802 ông mất khi mới 41 tuổi.
45	Tô Hiến Thành	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1179, là một trong các đại danh thần của Triều Lý, có công rất lớn trong các công cuộc bình định, dẹp loạn. Hết lòng sùng bái việc chính trị mở mang văn hóa. Ông đã đề xuất việc lập đền thờ Khổng Tử ở Thăng Long. Một đời tôn phù xã tắc, phục vụ nhân dân. Ông sống hết mực thanh liêm. Người đời sau sánh ông như Gia Cát Khổng Minh của thời Tam quốc. Ông mất vào năm 1179.
46	Tôn Đản	Sinh năm nào không rõ, cùng với Lý Thường Kiệt trở thành 2 danh tướng lẫy lừng thời nhà Lý. Vào năm 1075 biết vua Tống chuẩn bị quân lương, thuyền bè sang đánh nước ta, Lý Nhân Tông quyết định đánh Tống ngay trên đất Tống. Cánh quân do ông chỉ huy vây đánh Châu Ung, tướng giữ thành là Tô Giám không đầu hàng nhưng cuối cùng dưới sức tấn công của quân do Tôn Đản chỉ huy, Tô Giám phải tự thiêu mà chết. Sau hơn 40 ngày vây phá, quân ta đã hạ được thành Ung Châu. Công đầu là do tài chỉ huy của Tôn Đản.
47	Tuệ Tĩnh	Sinh năm 1330 – 1400 Tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, hiệu là Tráng Tử vô dật, Hồng Nghĩa. Quê quán làng Nghĩa Phú huyện Cẩm Giang, phủ Ninh Giang (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ông sống vào thời vua Trần Dụ Tông, mồ côi cha mẹ từ lúc lên 6 được Sư cụ Chùa Giám (Hải Triều) nuôi cho ăn học, sau đó vào chùa Keo (Thái Bình) tu học. Năm Tân Mão 1351 ông thi đỗ Thái học sinh lúc mới 21 tuổi, nhưng lại không ra làm quan mà tiếp tục đi tu và chuyên tâm nghiên cứu y thuật. Về sau, hết lòng chữa bệnh cho nhân dân bằng thuốc Nam, ông được xem là một danh y, một trong những người đầu tiên xây dựng nền y học buổi đầu của Dân tộc Năm 1384 ông được

		cử đi sứ Nhà Minh, dịp này ông đã chữa khỏi bệnh cho một Vương phi . Cảm tài vua Minh phong hiệu "Đại y thiên sư" và lưu ông ở lại Kim Lăng, sau một thời gian ông mất tại Giang Nam (khoảng năm 1385). Các tác phẩm về y học và Thiền tông đã thất lạc hầu hết, hiện nay chỉ còn bản Nam dược Thần hiệu là lưu lại được (Theo một tư liệu mới nhất thì Ông sinh năm 1330. Năm 1385 Ông là một trong số những người tài bị đem cống nạp cho nhà Minh, sung vào Thái Y Viện trị bệnh cho một Vương phi khỏi bệnh, được vua Minh phong Đại Y Thiên sư và đặc cách cho về nước. Trên đường về đến Hàng Châu thì Ông đổ bệnh rồi mất (theo Văn Lê).
48	Thân Nhân Trung	Sinh năm 1418 – 1499 quê quán Yên Dũng, Bắc Giang, tự là Hậu Phủ. Năm Kỷ Sửu 1469 ông đỗ Tam Giáp đồng Tiến sĩ, làm thị độc Viện Hàn Lâm, gia Đông các đại học sĩ, sau kiêm chức Tế tửu Quốc tử giám thăng đến Thượng thư Bộ Lại gồm coi Viện Hàn Lâm, phụ chánh. Ông là phó nguyên súy tao đàn Nhị thập Bát tú, từng bình và họa thơ ngự chế “Quỳnh uyển cửu ca”. Cùng Đỗ Nhuận và Quách Đình Bảo phụng chỉ biên soạn bộ Thiên Nam dư hạ tập (1483). Ông là người đầu tiên viết bài văn bia năm Hồng Đức thứ 15 với câu văn vượt thời gian “Nhân tài quốc gia chi nguyên khí; khoa mục sĩ tử chi thần đồ” (Nhân tài là nguyên khí quốc gia mà khoa cử là con đường rộng mở của học trò) đã trở thành bất hủ của giáo dục, văn hóa, tư tưởng Việt Nam. Ông thi đỗ lúc đã trên 50 tuổi làm quan trên 20 năm thì về hưu mất tại quê nhà trong năm Kỉ Mùi 1499 thọ 81 tuổi.
49	Thiền sư Minh Không	Sinh năm 1066 – 1141 quê quán Đàm Xá, Gia Viễn, phủ Trường Yên, tỉnh Ninh Bình. Ông tên thật là Nguyễn Chí Thành pháp danh là Minh Không ông tu ở Chùa Keo, Tỉnh Thái Bình, từng trụ trì chùa Vân Mộng là bạn tâm giao của sư Từ Đạo Hạnh. Năm 1136 khi thế tử Lý Dương Hoán mắc bệnh ông chữa khỏi, sau lên làm vua (tức Lý Thần Tông) ông được phong là Quốc sư. Ông được xem là ông tổ nghề đúc đồng, ông mất năm 1141 thọ 75 tuổi ở núi Tam Viên huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương.

50	Trần Bình Trọng	Sinh năm 1259 – 1295, quê quán Thanh Liêm, tỉnh Nam Định, vốn tổ tiên là họ Lê, nhưng đến đời ông nội làm quan nhà Trần nên được mang họ vua. Khi quân Nguyên Mông đem quân xâm lược nước ta, ông đem quân chặn giặc ở Thiên Trường cho xa giá về Hải Dương. Năm 1295 ông chỉ huy một cánh quân ngăn giặc ở bãi Túc Mặc thế cùng bị giặc bắt. Giặc khuyển hàng, ông khảng khái đáp: “Thà làm quỷ nước Nam hơn làm Vương đất Bắc”, giặc giết ông lúc 36 tuổi.
51	Trần Hưng Đạo	Sinh năm 1226 – 1300 tên thật là Trần Quốc Tuấn, quê quán làng Túc Mạc, Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là một thiên tài về quân sự, chính trị tầm cỡ của nhân loại. Người lãnh đạo quân đội ta 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông vào thế kỷ thứ 13. Trong kháng chiến chống quân Mông, khi thế giặc mạnh vua muốn tạm hàng giặc ông là người khảng khái nói lên câu “Bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần trước đã rồi hãy hàng giặc”. Do những chiến công hiển hách, ông được phong là Hưng Đạo Đại Vương và khi chết là một trong số ít người được nhân dân phong thánh gọi là Đức Thánh Trần. Năm 1300 ông mất tại Vạn Kiếp, thọ 74 tuổi.
52	Trần Khánh Dư	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1339, quê quán Chí Linh, Hải Dương. Ông say mê sách vở, giỏi binh thư. Năm 1288 trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ 3, ông chỉ huy đạo quân phòng giữ vùng biển, chặn đánh đoàn quân lương của Trương Văn Hổ ở bến Vân Đồn, thắng lợi vang dội làm quân giặc suy yếu, mở đường cho chiến thắng Bạch Đằng lịch sử.
53	Trần Khát Chân	Sinh năm 1370-1399 quê quán Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ông có biệt tài quân sự, năm 1389 khi quân Chiêm Thành vào cướp phá Thanh Hóa ông được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cử đi dẹp giặc. Ông đã giết được vua Chiêm là Chế Bồng Nga và đẩy lùi quân giặc, sau đó ông được phong Nội vệ Thượng tướng quân - Võ tiền quan nội hầu. Năm 1399 khi Hồ Quý Ly giết Trần Thuận Tông và có ý soán ngôi, ông mật mưu với các vương hầu, dững sĩ định ám sát Quý Ly nhân hội thề Đồn Sơn, việc bại lộ ông cùng 370 bị giết, lúc sắp bị chém ông gào to 3 tiếng vang dội vùng Đồn Sơn lúc ông chỉ mới 29 tuổi.

54	Trần Nhân Tông	Sinh năm 1258 – 1308, quê quán Thiên Trường, Nam Định, tên thật là Trần Khâm hay Sâm, là con trưởng của vua Trần Thánh Tông. Lên ngôi vua năm 1278, ông đã cùng với cha và các đại thần Hưng Đạo, Quang Khải chấn chỉnh việc nước, hai lần đánh tan quân Nguyên Mông (1285 và 1287) triều đại của ông nổi bật tinh thần đại đoàn kết qua 2 Hội nghị Diên Hồng và Bình Than. Ngoài ra, ông còn là tổ khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông mất vào năm 1308 lúc 50 tuổi.
55	Trần Nguyên Hãn	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1429. Quê quán Phủ Vĩnh Tường, Sơn Tây nay thuộc tỉnh Hà Tây. Ông chính là người đã cùng Nguyễn Trãi trốn khỏi thành Đông Quan đến hội nghĩa Lam Sơn, tham gia 10 năm kháng chiến chống quân Minh. Ông lập nhiều chiến công lẫy lừng như trận Nghệ An, Đông Đô... được thăng đến chức Tư Đồ. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, ông được phong chức Thái úy, tả tướng quân. Có quyền cao chức trọng nhưng do nhận xét Lê Lợi là người chỉ có thể “cộng khổ nhưng không thể đồng cam” nên ông đã xin từ quan dưỡng lão. Nhưng sau đó có người vu cho ông mưu phản, ông bị bắt, trên đường đi thuyền đắm ông bị chết năm 1429. Đến đời Lê Nhân Tông 1455 ông mới được giải oan.
56	Trần Nhật Duật	Sinh năm 1255 – 1331 quê quán Thiên Trường, Nam Định, là con thứ 6 Trần Thái Tông, là em của Trần Quang Khải. Ông giỏi việc chính trị, quân sự, thông thạo ngôn ngữ và phong tục tập quán của nhiều sắc dân trong và ngoài nước. Ông là Anh hùng trong trận Hàm Tử đuổi giặc Nguyên Mông. Ông từng phục vụ trải qua 4 đời vua có nhiều công lao xây dựng xứ sở, đem an lành cho nhân dân. Ông mất năm 1331.
57	Trần Quang Khải	Sinh năm 1241 – 1294 quê quán Tức Mạc, Thiên Trường, tỉnh Nam Định, là con thứ 3 của vua Trần Thái Tông. Ông học nhiều biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự. Trong cuộc đánh đuổi quân Nguyên Mông xâm lược, ông cùng Hưng Đạo Vương và quân tướng nhà Trần lập nhiều chiến tích vẻ vang. Ông mất ngày 27/7/1394.

58	Trần Quốc Toản	Sinh năm 1267 – 1285 là tôn thất nhà Trần. Đời vua Trần Nhân Tông khi quân Nguyên Mông kéo sang nước ta, nhà vua triệu các vương hầu hội bàn quốc sự, Quốc Toản lúc đó mới 16 tuổi nên không được họp bàn. Ông đứng nghe lòng căm tức giặc đến nổi bóp nát trái cam đang cầm trên tay. Sau đó, ông hội quân riêng, dưới cờ đề 6 chữ “Phá cường địch báo hoàng ân”. Ông đã tham gia nhiều trận lớn, trong đó có trận chiến thắng Chương Dương vang dội. Năm 1285 ông đền nợ nước khi vừa tròn 18 tuổi.
59	Trần Thái Tông	Sinh năm 1217 – 1277 người làng Tức Mạc, Nam Định, tên thật là Trần Cảnh, là vua đầu của triều Trần. Là một minh quân, triều đại của ông việc chính trị, văn hóa, tôn giáo đều cực thịnh. Đặc biệt vào năm 1257 ông đã lãnh đạo đất nước ta đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược để tiếng vang muôn đời trong lịch sử. Đến năm 1258 ông lên làm Thái Thượng Hoàng, nhường ngôi vua cho con là Thánh Tông. Đến năm 1277 ông mất thọ 60 tuổi.
60	Trần Thủ Độ	Sinh năm 1194 – 1264 quê quán huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng nay là Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là nhân vật đầu não sáng lập nhà Trần, là quan Thái Su Thái Thống quốc nhưng ông luôn sống đúng mực, hết lòng phục vụ xã tắc nhân dân. Năm 1258 ông là một trong những nhân vật chủ chốt tổ chức kháng chiến chống quân Nguyên Mông và ông cũng là người thốt lên câu nói bất hủ khi Vương triều Trần và đất nước đang dao động trước sức mạnh tấn công của Mông Cổ: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo”. Tháng 2 năm 1264 ông mất lúc 70 tuổi, sau thời gian dài tận tụy phục vụ đất nước, nhân dân.
61	Triệu Quang Phục	Không rõ năm sinh, mất năm 571, quê quán phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Yên nay là tỉnh Vĩnh Phú. Từ năm 541 ông theo cha giúp Lý Bôn đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương. Sau khi xưng đế Lý Bôn phong ông làm Tả Tướng quân. Sau đó nhà Lương xâm lược nước ta trở lại, ông chống cự quyết liệt, đóng quân tại Đàm Dạ Trạch nên được xưng tụng là Dạ Trạch Vương. Sau khi Lý Bôn mất, ông thay quyền tiếp tục chống quân nhà Lương. Ông tự vẫn chết năm 571.

62	Triệu Thị Trinh (Bà Triệu)	Sinh năm 225 – 246 quê quán Nông Cống, Thanh Hóa, là nữ anh hùng dân tộc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô thời Bắc thuộc, là người giỏi võ nghệ, có chí lớn, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa quân, năm 248 khởi nghĩa bùng nổ, lúc đang trong giai đoạn ác liệt thì anh bà lâm bệnh rồi mất, một mình bà lãnh đạo cuộc kháng chiến. Sau đó Lục Dận (tướng nhà Ngô) dùng mưu mua chuộc các tù trưởng khiến một số người bỏ cuộc rồi dùng quân đàn áp dữ dội, thất bại bà chạy đến Bộ Điền tự đâm cổ chết lúc mới có 23 tuổi.
63	Trương Hán Siêu	Sinh năm nào không rõ, mất vào năm 1354 quê quán An Khánh, Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo, được vua Anh Tông bổ làm Hàn Lâm học sĩ, làm quan trải qua 3 đời vua Trần, có nhiều đóng góp nhất là trong lĩnh vực lịch sử, văn hóa, các vua Trần đều gọi ông bằng thầy. Ông để lại cho đời bài Bạch Đằng Giang phú bất hủ.
64	Vạn Hạnh	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1018, quê quán Cổ Pháp, Bắc Giang, chỉ biết họ Nguyễn, không biết tên, Vạn Hạnh là pháp danh. Ông được xem là người có công đầu trong việc tạo dựng nên nhà Lý. Ông là người đức cao đạo trọng, học rộng biết nhiều. Tuy đi tu nhưng lại quan tâm đến việc quân sự, chính trị của đất nước, là cố vấn cao cấp của 2 triều Lê – Lý trong việc trị nước và chống xâm lăng. Ông mất vào năm 1018, là ông tổ thứ 12 của dòng Thiền Nam Phương.
65	Ỗ Lan Nguyên phi	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1117. Quê quán Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh, biết bà họ Lê, Ỗ Lan là dựa vào tích Thánh Tông, lần đầu gặp lúc bà dựa gốc lan, lúc hái dâu và sau được vua đặt là Ỗ Lan. Bà là mẹ vua Nhân Tông, lập nhiều công lớn giúp Thánh Tông trong việc trị quốc.
66	Yết Kiêu	Sinh năm nào mất năm nào không rõ, chỉ biết quê quán ở Gia Lộc, Hải Dương cũng như Dã Tượng, ông chính là một trong năm thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông ông đã đóng góp nhiều chiến công do rất giỏi thủy chiến, ông và Dã Tượng đã dùng tài lặn đánh đắm thuyền giặc và chính tay bắt sống tên phù thủy lợi hại tay sai giặc là Nguyễn Bá Linh. Ông mất vua Trần cho lập đền thờ ở bờ sông Hạ Bì quê ông.

PHỤ LỤC IV
NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỜI KỲ CẬN ĐẠI

A

1. Âu Dương Lân

B

02. Bùi Huy Bích

03. Bùi Hữu Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa)

04. Bùi Thị Xuân

05. Bùi Viện

C

06. Cao Bá Quát

07. Cao Thắng

08. Cao Xuân Dục

09. Cầm Bá Thước

10. Cường Để

11. Châu Thị Tế

12. Công Quỳnh

D

13. Duy Tân

14. Dương Bá Trạc

15. Dương Công Trừng

Đ

16. Đào Duy Từ

17. Đào Nguyên Phổ

18. Đặng Huy Trứ

19. Đặng Nguyên Cẩn

20. Đặng Trần Côn

21. Đặng Thị Nhu

22. Đinh Công Tráng

- 23. Đoàn Thị Diễm
- 24. Đoàn Trần Nghiệp
- 25. Đô đốc Long (Lê văn Long)
- 26. Đỗ Thừa Luông
- 27. Đốc Binh Kiều
- 28. Đốc Binh Tòng
- 29. Đội Cấn

H

- 30. Hàm Nghi
- 31. Hải Thượng Lãn Ông
- 32. Hoàng Diệu
- 33. Hoàng Hoa Thám
- 34. Hồ Huân Nghiệp
- 35. Hồ Xuân Hương
- 36. Huỳnh Mẫn Đạt
- 37. Huỳnh Thúc Kháng

K

- 38. Kỳ Đồng (Nguyễn Văn Cẩm)

L

- 39. Lãnh Binh Thăng
- 40. Lâm Quang Ky
- 41. Lê Ngô Cát
- 42. Lê Như Hồ
- 43. Lê Quang Định
- 44. Lê Quý Đôn
- 45. Lê Văn Duyệt
- 46. Lương Ngọc Quyến
- 47. Lương Văn Can

M

- 48. Mai Xuân Thưởng

49. Minh Mạng

N

50. Ngô Chi Lan

51. Ngô Đức Kế

52. Ngô Nhân Tịnh

53. Ngô Thế Vinh

54. Ngô Thì Chí

55. Ngô Thì Sĩ

56. Ngô Thời Nhiệm

57. Ngô Văn Sở

58. Nguyễn An Ninh

59. Nguyễn Bá Học

60. Nguyễn Bá Lân

61. Nguyễn Bình Khiêm

62. Nguyễn Công Trứ

63. Nguyễn Cư Trinh

64. Nguyễn Cửu Đàm

65. Nguyễn Ché Nghĩa

66. Nguyễn Du

67. Nguyễn Duy

68. Nguyễn Duy Dương

69. Nguyễn Duy Hiệu

70. Nguyễn Đình Chiểu

71. Nguyễn Hiền Điều

72. Nguyễn Hoàng

73. Nguyễn Huệ

74. Nguyễn Huy Lượng

75. Nguyễn Huy Tự

76. Nguyễn Hữu Cảnh

77. Nguyễn Hữu Cầu

- 78. Nguyễn Hữu Dật
- 79. Nguyễn Hữu Huân
- 80. Nguyễn Kim
- 81. Nguyễn Khắc Nhu
- 82. Nguyễn Khuyển
- 83. Nguyễn Lâm
- 84. Nguyễn Lộ Trạch
- 85. Nguyễn Phạm Tuân
- 86. Nguyễn Phúc Chu
- 87. Nguyễn Sinh Sắc
- 88. Nguyễn Thái Học
- 89. Nguyễn Thị Bắc
- 90. Nguyễn Thị Giang
- 91. Nguyễn Thiện Thuật
- 92. Nguyễn Thiếp
- 93. Nguyễn Thông
- 94. Nguyễn Thượng Hiền
- 95. Nguyễn Tiểu La (Nguyễn Thành)
- 96. Nguyễn Tri Phương
- 97. Nguyễn Trung Trực
- 98. Nguyễn Trường Tộ
- 99. Nguyễn Xuân Ôn

Ô

- 100. Ông Ích Khiêm

P

- 101. Phạm Đăng Hưng
- 102. Phạm Hồng Thái
- 103. Phạm Phú Thứ
- 104. Phạm Thế Hiển
- 105. Phạm Việt Chánh

- 106. Phan Bội Châu
- 107. Phan Chu Trinh
- 108. Phan Đình Phùng
- 109. Phan Huy Ích
- 110. Phan Liêm
- 111. Phan Thang Giản
- 112. Phan Văn Trị
- 113. Phó Đức Chính
- 114. Phùng Khắc Khoan

T

- 115. Tăng Bạt Hổ
- 116. Tôn Thất Đạm
- 117. Tôn Thất Hiệp
- 118. Tôn Thất Thuyết
- 119. Tống Duy Tân
- 120. Tự Đức
- 121. Thái Phiên
- 122. Thành Thái
- 123. Thoại Ngọc Hầu (Ng.Hữu Thoại)
- 124. Trần Cao Vân
- 125. Trần Chánh Chiểu(Gilberd)
- 126. Trần Hữu Độ
- 127. Trần Quang Diệu
- 128. Trần Quý Cáp
- 129. Trương Định
- 130. Trương Gia Mô
- 131. Trương Minh Giảng
- 132. Trương Văn Đa
- 133. Từ Dũ

U, V

134. Ứng Bình

135. Võ Trường Toàn

136. Võ Văn Dũng

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	Âu Dương Lâm	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1875, quê quán Tĩnh Hà, Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang), xuất thân là Tri huyện ở Thang Trông nhưng Ông chống Pháp đến cùng, từng sát cánh với Thủ Khoa Huân chống giặc. Giặc Pháp dùng Trần Bá Lộc vừa đàn áp vừa khuyến dụ nhưng Ông không lay chuyển. Đến khi bị bắt, Ông thản nhiên tỏ vẻ khinh bỉ quân phản bội giống nòi, cuối cùng giặc hành hạ tàn độc và đem chém Ông bên bờ sông Mỹ Tho năm 1875.
02	Bùi Huy Bích	Sinh năm 1744 – 1818 quê quán Làng Định Công sau sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), ông là dòng dõi có tiếng trong lịch sử và văn học nước nhà. Năm 1769 ông đỗ tiến sĩ lúc 25 tuổi, được bổ làm Hiệu Lí Viện Hàn Lâm rồi thăng Thị chế, kế đó được thụ chức Thiên sai tri hộ phiên kiêm chức Đông các hiệu thư. Năm 1777 ông làm đốc đồng Nghệ An. Cuối năm 1778 làm Hiệp trấn, sau đó là Tả thị lang bộ Lại, hàm Tham tưng tước Kế Liệt Hầu, ít lâu sau ông cáo bệnh ẩn dật ở Sơn Tây và Hải Dương gần 11 năm mới về cố hương. Từng được vua Gia Long vời ra làm quan nhưng ông từ chối. Ông làm quan chính trực không ai cầu cạnh được gì, và về văn nghiệp ông đã để lại cho đời nhiều tác phẩm giá trị. Ông mất năm 1818.
03	Bùi Hữu Nghĩa	Sinh năm 1807 – 1872 quê quán Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh, Vĩnh Long (nay thuộc thành phố Cần Thơ). Gia đình xuất thân nghề chài lưới. Nhưng thời trẻ ngụ nhà một Hộ trưởng ở Biên Hòa, được học với những người có tiếng nên năm 1835 ông đỗ Giải nguyên ở Gia Định lúc 28 tuổi. Từng làm tri huyện Phước Long (Biên Hòa) Trà Vang (Trà Vinh), do tính cương trực ông bị bọn cường hào ác bá tại Trà Vinh hãm hại, may nhờ vợ ông đã đi ghe bầu ra tận Huế kêu oan, ông thoát tội nhưng phải xung quân đóng đồn ở Vĩnh Thông, Châu Đốc. Sau thời gian ở đây ông xin giải ngũ về Long Xuyên sống ẩn dật dạy học

		và làm thuốc. Năm 1872 Ông mất lúc 65 tuổi, mộ của Ông nay còn ở Quận Bình Thủy, Cần Thơ.
04	Bùi Thị Xuân	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1802 quê quán Bình Khê, tỉnh Bình Định. Bà cùng chồng là danh tướng Trần Quang Diệu, là một trong các đại thần trụ cột của nhà Tây Sơn. Bà và chồng có hơn 10 năm xông pha trận mạc chiến đấu cực kỳ dũng cảm. Các trận tấn công của bà chỉ huy thường làm cho quân của Nguyễn Ánh khiếp sợ. Tháng 3/1802 sau nhiều phen toan gây dựng phong trào Tây Sơn đang trên đà suy sụp, bà và chồng bị quân Nguyễn Ánh bắt ở Thanh Chương Nghệ An. Bà bị Nguyễn Ánh trả thù bằng cách hành hình cho voi dày, xé xác.
05	Bùi Viện	Sinh năm 1841 – 1878 quê quán huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Năm 1856 Ông đỗ Cử nhân, năm 1855 (trước năm ông thi đỗ) ông được Tế tửu Quốc tử giám Võ Duy Thanh tiến cử với bộ Lễ để ông bình định các nhóm giặc Cờ đen, Cờ vàng. Ông cũng là người cùng quan Doanh điền Sứ Doãn Tuấn mở rộng bến Ninh Hải thành cửa biển Hải Phòng ngày nay; cùng Nguyễn Trường Tộ và nhóm cải cách lập Tân Đảng khuyến cáo triều đình Canh tân cải cách. Chính ông cũng là nhân vật đầu tiên vận động bang giao với Mỹ, lên đường 1873 đến Washington Ông được tổng thống Mỹ lúc bấy giờ tiếp kiến nhưng không có quốc thư dành quay về. Sau đó ông còn sang lần nữa với quốc thư nhưng chính sách Mỹ đã thay đổi ông đành về không. Sau đó vẫn được trọng dụng bổ các chức như Tham chính Thương Biện, Chánh quản đốc Nha tuần tải. Năm 1878 Ông mất, triều đình và dân chúng vô cùng thương tiếc.
06	Cao Bá Quát	Sinh năm 1809 – 1854 quê quán huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Năm 1831 lúc 22 tuổi đậu Á Nguyên trường thi Hà Nội. Nhưng thi Hội 2 lần đều rớt, ông không thi nữa mà chỉ ngao du sơn thủy. Năm 1841 ông được triệu vào kinh sung chức

		Hành tẩu bộ Lễ. Khi đi chấm thi ở Trường Hương - Thừa Thiên, ông đã chữa 1 số bài thơ phạm húy nhằm cứu vớt người tài, bị bại lộ ông bị cách chức phát phối vào Đà Nẵng. Năm 1854 đổi lên Sơn Tây, buồn chán ông đi theo làm Quân sư cho Lê Duy Cự chống lại triều đình. Khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại ông bị bắt và hành quyết khi chỉ có mới 45 tuổi. Ông để lại cho đời nhiều thơ văn có giá trị.
07	Cao Thắng	Sinh năm 1865 – 1893 quê quán Hương Sơn, Hà Tĩnh, là bộ tướng của Phan Đình Phùng, ông đóng góp rất nhiều công lao kháng Pháp. Được anh ruột của Phan Đình Phùng là Phan Đình Thuật nuôi dạy. Khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa ông tham gia và hoạt động tích cực trong cuộc kháng chiến ở Hà Tĩnh. Ông chính là người mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu phương Tây ở chiến khu Vụ Quang và năm 1892 ông dùng mưu bắt được Tuần Phủ tay sai Pháp là Đinh Nho Quang làm chấn động dư luận Hà Tĩnh. Năm 1893 ông chỉ huy cảm tử đánh nhiều đồn Pháp, khi đến đồn Nỏ thì trúng đạn tử thương lúc mới 29 tuổi.
08	Cao Xuân Dục	Sinh năm 1842- 1923 Quê quán huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, hiệu là Tử Phát. Năm Đinh Sửu 1877 ông đỗ Cử nhân làm đến Thượng thư bộ Học, Tổng tài Sử quán tước An Xuân Tử. Ông là nhà Sử học, nhà nghiên cứu địa phương chí xuất sắc và bề thế của nước nhà với nhiều công trình:- Quốc triều chánh biên toát yếu: - Quốc triều sử toát yếu - Quốc triều hương khoa lục... và dự vào việc dọn lại bộ Đại Nam nhất thống chí vào năm 1909.Năm Quý Hợi 1923 ông mất tại quê nhà.
09	Cầm Bá Thước	Sinh năm 1858-1895 Quê quán Châu Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, ông là tù trưởng dân tộc thiểu số ở miền cao Thanh Hóa theo tiếng gọi của phong trào Cần Vương đầu quân dưới trướng Phan Đình Phùng và là người lãnh đạo các đội quân thuộc tỉnh Thanh Hóa và sau đó tham gia

		cuộc khởi nghĩa của Tổng Duy Tân từng được cử làm Bang biện 2 Châu Thường Xuân và Lang Chánh. Ông chính là người chủ trương hoạt động kinh tài bằng cách lấy ngọc quý bán để mua quân lương khí giới. Ông hy sinh khoảng cuối tháng 5 năm 1895.
10	Cường Để	Sinh năm 1882 – 1951 quê quán Huế, tên thật là Nguyễn Phúc Cường Để dòng dõi tôn thất nhà Nguyễn, ông được phong tước Hầu nên gọi Kỳ Ngoại Hầu Cường Để.. Năm 1903 Ông được Phan Bội Châu tôn làm minh chủ phong trào Đông Du vận động chống Pháp, sau đó là Hội chủ Việt Nam Quang phục hội. Năm 1906 Ông được tổ chức đưa sang Nhật học Trường Chân Võ và sau đó là đại học Wasada. Đến 1908 ông bị trục xuất về nước cùng tất cả các du học sinh tại Nhật, nhưng đến tháng 8 ông lại sang Thái Lan, Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc. Năm 1912 ông về Nam Kỳ liên lạc với nhóm chống Pháp, sau đó sang Châu Âu và cuối cùng định cư và lập gia đình tại Nhật, đến ngày 5/1/1951 ông mất tại Tokyo thọ 69 tuổi.
11	Châu Thị Tế	Sinh năm 1766 – 1826 không rõ quê quán, bà còn có tên là Châu Thị Vĩnh Tế, là vợ chánh của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại, tận tụy góp sức với chồng trong việc lo toan phúc lợi cho nhân dân, nức tiếng nhân đức. Được vua Minh Mạng lấy tên đặt cho con Kinh nổi Châu Đốc Hà Tiên là Vĩnh Tế Hà, Núi Sam gần đây là Vĩnh Tế Sơn, làng bên cạnh là Vĩnh Tế Thôn. Bà mất năm 1826, hiện nay bà cùng chồng được thờ ở chân Núi Sam, huyện Tịnh Biên – An Giang.
12	Cổng Quỳnh	Không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông sống trong đời Lê mạt. Quê quán Làng Hoàng Nghĩa phủ Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là huyện Hoàng Hóa – Thanh Hóa) Ông có tên thật là Nguyễn Quỳnh. Ông học giỏi thơ hay có tài xuất khẩu thành chương, ứng đối lanh lẹ bất thiệp và đặc biệt thơ có tính trào lộng. Từng thi đỗ Cổng sinh nhưng gặp lúc thế cuộc vua Lê chúa Trịnh nhiều nhương, ông không màng công danh, chỉ

		thích đây đó, mượn thơ chọc ghẹo người đời. Ông cũng đã có lần phụng mạng vua Lê đi sứ sang Trung Hoa làm cho sĩ phu Trung Quốc thán phục. Tác phẩm của ông không còn nhiều, nhưng những giai thoại về ông được lưu truyền trong nhân gian đến nay là bất tận.
13	Duy Tân	Sinh năm 1900 – 1945 dòng dõi nhà Nguyễn Phúc, con thứ 8 của vua Thành Thái, tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh San. Khi lên làm vua tuy còn nhỏ nhưng nhờ tiếp xúc gần gũi với nhiều chí sĩ yêu nước nên dần dần khẳng định thái độ bất hợp tác với quân cướp nước, bí mật liên lạc với Trần Cao Vân, Thái Phiên, ông tán thành cuộc khởi nghĩa năm 1916 nhưng thất bại, ông bị bắt và bị đày sang đảo Réunion (11/1916) khi thế chiến thứ II nổ ra, ông gia nhập quân đồng minh và cuối năm 1945 tử nạn máy bay tại Bắc Phi, lúc 45 tuổi. Mãi đến năm 1987 hài cốt của ông mới được đưa về Việt Nam an táng cạnh vua Thành Thái ở Cổ đô Huế.
14	Dương Bá Trạc	Sinh năm 1884 – 1944 quê quán Phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Năm 1900 mới 16 tuổi đã đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan, suốt đời chỉ lo việc nước dù gặp khó khăn vẫn không nản chí. Năm 1904 ông cùng Phan Chu Trinh vào Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám và sau đó đảm nhiệm giảng dạy ở Trường Đông kinh nghĩa thực. Năm 1908 ông bị Pháp bắt rồi kết án 15 năm biệt xứ đày đi Côn Đảo. Ông là một trong những người hô hào bỏ lối học khoa cử noi gương Nhật Bản thực hiện Duy tân tự cường. Nhưng khi quân Nhật vào Đông Dương tháng 10/1943 Ông lại bị chúng bắt đưa sang Singapore. Đến năm 1944 Ông bị bệnh ung thư và mất tại đó.
15	Dương Công Trừng	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1783 quê quán Long Xuyên tỉnh Hà Tiên (nay là thành phố Long Xuyên tỉnh An Giang) thời trẻ ông đầu quân với Tổng Phúc Hòa theo hầu chúa Duệ Tông ở Gia Định sau theo phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh phong tới chức Thống binh cai cơ,

		Khâm sai điều khiển, năm Đinh Dậu 1777 ông đánh nhau với quân Nguyễn Lữ chiếm được Sa Đéc, Vĩnh Long, Sài Gòn, năm 1779 quân Cao Miên cướp phá Gia Định ông cùng Đỗ Thanh Nhân dụ yên được giặc. Năm 1780 ông lại có công dẹp yên tù trưởng Ốc Nha Suất làm phản ở vùng Trà Vinh. Năm Quý Mão 1783 trong một trận đánh lớn với quân Cao Miên ông bị giặc bắt chiêu hàng nhưng ông chửi mắng, giặc tức giận đem giết chết ông cùng năm.
16	Đào Duy Từ	Sinh năm 1572 – 1634 quê quán Phủ Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Ông thông kinh sử, tinh thâm Lý số và Binh thư đồ trận nhưng vì là con nhà ca hát nên theo quy định thời ấy không cho thi cử. Bất đắc dĩ ông bỏ Đông Kinh (Hà Nội) lần vào Nam, định phò chúa Nguyễn, khi đến phủ Hoài Nhơn (Bồng Sơn ngày nay) ông ở ẩn chăn trâu cho 1 phú hộ, tiếng tăm của ông ngày càng vang xa, Khán Lý Trần Đức Hòa ở Quy Nhơn gả con cho và tiến cử ông với chúa Nguyễn Phúc Nguyên được trọng dụng và phong Nội tán. Ông đã hết lòng giúp chúa Nguyễn, năm 1630 ông xướng xuất đắp lũy Trường Dục ở Phong Lộc Quảng Bình, năm sau lại đắp thêm lũy từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (ở Đồng Hới Quảng Bình) đây là những thành lũy phát huy tác dụng tốt về phương diện quân sự.
17	Đào Nguyên Phổ	Sinh năm 1861 – 1907 quê quán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình. Tên cũ của ông là Đào Văn Mại. Năm 1884 ông đỗ Cử nhân và được bổ làm Huấn đạo Tam Nông, Tri huyện Võ Giàng, một thời gian bị bãi chức. Sau đó vào Huế học ở Quốc tử giám 3 năm. Năm 1898 ông đỗ Đình Nguyên (Hoàng giáp) năm 37 tuổi thụ chức Hàn Lâm Thừa chỉ, làm quan mới 1 năm, ông từ chức ra làm báo Đăng Cổ Tùng Báo, tờ Báo viết chữ quốc ngữ đầu tiên ở Hà Nội. Sau đó ông làm chủ bút tạp chí Đại Việt tân Báo (1905). Trong phong trào Duy Tân (1905 – 1908) tuy không trực tiếp tham gia nhưng ông đã ủng hộ và có chân trong Ban giảng huấn Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1907 ông mất lúc chỉ mới 46 tuổi, theo

		dòng lịch sử ông được xem là người viết báo chữ quốc ngữ khởi sắc nhất của Việt Nam (ở miền Bắc) vào thời đó.
18	Đặng Huy Trứ	Sinh năm 1825 – 1874 quê quán Quảng Điền Thừa Thiên, niên thiếu có tiếng dĩnh ngộ thần đồng. Năm 1847 đỗ Hương tiến, làm Tri huyện nổi tiếng thanh liêm, sau thăng Ngự sử, Bồi Chính sứ, Ông từng đi sứ Trung quốc, Triều Tiên, Thái Lan. Ông rất thương và tận tụy phục vụ dân nghèo, là người đầu tiên xin lập ra Ti Bình chuẩn là nơi, khi trúng mùa mua lúa tàng trữ, khi mất mùa đem bán rẻ cho dân. Sau khi có kẻ vu cáo, ông bị giáng chức, ít lâu sau ông bệnh mất ở Đồn Vàng. Năm 1874 an táng tại Huế. Ngoài sự nghiệp lo cho dân, sự nghiệp văn chương mà ông để lại cho đời cũng đáng được trân trọng với nhiều áng văn bất hủ.
19	Đặng Nguyên Cẩn	Sinh năm 1867- 1923 quê quán Thanh Chương tỉnh Nghệ An còn có tên là Đặng Thai Nhận, là con của cụ Đặng Thai Giai từng tham gia phong trào Cần Vương bị Pháp bắt và an trí cho đến chết. Năm Mậu Tý 1888 ông đỗ cử nhân, năm Ất Mùi 1895 đỗ Phó bảng lúc mới 28 tuổi. Làm quan tại Huế sau đó đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Nặng lòng yêu nước ông tham gia cổ động phong trào Đông Du, Duy Tân tại Nghệ An. Bị Pháp bắt đi đầy suốt 13 năm đến năm 1921 ông mới được trả tự do cùng với Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, đến năm 1923 ông mất.
20	Đặng Trần Côn	Sinh và mất năm nào không rõ, quê quán Thanh Trì Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội) ông lừng tiếng thông minh, hiếu học. Có lúc do lệnh cấm đốt đèn ban đêm, ông đã đào hầm dưới đất đốt đèn để học, ông đỗ Hương cống được bổ Phủ học Huân đạo rồi Tri huyện Thanh Oai, tác phẩm “Chinh phụ ngâm khúc” tuyệt vời do Đoàn Thị Điểm phiên dịch ra quốc âm (Chữ Nôm) chính là tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán của ông. Lúc ông mất khi chưa đầy 40 tuổi (có nhiều nguồn tư liệu cho rằng ông bị tội, xử giam, chết trong tù).

21	Đặng Thị Nhu	Không rõ ngày sinh, mất năm 1909 quê quán Yên Thế, Bắc Giang. Tục gọi là bà Ba Cẩn, vợ thứ của Hoàng Hoa Thám, bà có trí dũng, mưu lược, là trợ thủ đắc lực cho chồng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ năm 1909 thể cùng lực kiệt bà vẫn cùng chồng chỉ huy nghĩa quân chống địch nhiều trận oanh liệt. Ngày 1/2/1909 bà và con gái là Hoàng Thị Thế bị giặc bắt. Chúng đày mẹ con bà và một số bạn chiến đấu sang Guyane (Nam Mỹ) dọc đường thừa lúc quân canh sơ ý, bà nhảy xuống biển tự tử. Bà xứng đáng là tấm gương sáng cho Phụ nữ nước ta.
22	Đinh Công Tráng	Sinh năm 1842 – 1887 quê quán huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, ông hưởng ứng hịch Cần Vương, lập nên chiến lũy Ba Đình lừng danh. Hùng cứ ở chiến lũy Ba Đình, ông đánh Pháp suốt 3 năm liền, Pháp tấn công nhiều lần đều thất bại. Đầu năm 1887 với lực lượng hùng hậu Pháp đánh nhiều ngày tổn thất nặng nề mới phá được. Thành vỡ ông chạy về Nghệ An và bị bắn chết tháng 10 năm 1887 tại làng Trung Yên trên bờ sông Cả.
23	Đoàn Thị Điểm	Sinh năm 1705 – 1746 quê quán Kinh Bắc, Bắc Ninh, sau đó cùng mẹ về sống với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Năm 16 tuổi từng được tiến vào cung làm Phi tần, nhưng bà xin về và cùng anh miệt mài học tập trở thành bậc văn chương tài hoa, có lúc bà được đón vào cung dạy các Phi tần làm chức Giáo thụ. Đến năm 1739 bà từ chức về quê dạy học, bà sáng tác khá nhiều nhưng ngày nay đều thất lạc hết, nhưng riêng áng văn chương bất hủ Chinh phụ ngâm khúc hiện nay có nhiều sử liệu chứng minh bà chính là người phiên dịch ra Quốc âm, từ nguyên bản Hán văn của Đặng Trần Côn, bà mất năm 1746 lúc mới 41 tuổi.
24	Đoàn Trần Nghiệp (Ký Con)	Sinh năm 1908 -1930 quê quán làng Khúc Thủy huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thủ đô Hà Nội) tục gọi là Ký Con, ông xuất thân là bán hàng cho Hãng Godard của Pháp. Nhiệt tình

		yêu nước ông dẫn thân vào đường tranh đấu gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng rồi sung vào Âm sát đoàn dưới quyền của Nguyễn Khắc Nhu. Tháng 2 năm 1930 khởi nghĩa do Việt Nam Quốc Dân đảng lãnh đạo ông dẫn quân cảm tử tấn công vào một số điểm tại Hà Nội, thất bại ông bị bắt vào khoảng cuối năm và sau đó bị hành quyết cùng các yếu nhân trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái lúc mới 23 tuổi.
25	Đô Đốc Long (Lê Văn Long)	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán huyện Lê Dương, châu Thăng Hoa đạo Quảng Nam, nay là thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam. Ông là một trong các danh tướng trụ cột của triều Tây Sơn, là một trong những dũng tướng sát cánh cùng Quang Trung dẫn quân ra Bắc diệt quân Thanh. Trong các trận thắng vang dội ở Khương Thượng, Hạ Hồi, Ngọc Hồi đều có công sức chỉ huy của ông. Sau khi nhà Tây Sơn suy vong, ông là một trong các trường hợp đặc biệt được Gia Long lưu dụng trong quân đội. Năm 1818 ông được giao thống lĩnh Trấn Sơn Nam hạ. Từ đó cả dòng họ, con cháu của ông đều tận trung phục vụ cho triều Nguyễn qua các đời vua và cùng đóng góp nhiều xương máu cho công cuộc chống quân xâm lược Pháp sau này.
26	Đỗ Thừa Luông	Sinh và mất năm nào không biết được chính xác, quê quán huyện Lai Vung tỉnh Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp) tên thật là Long. Đầu năm 1872 ông đã cùng em của mình là Đỗ Thừa Tự (hay còn gọi là Thừa Nguơn) phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại ven rừng U Minh từ Rạch Cái Tàu (Huyện U Minh tỉnh Cà Mau ngày nay) đến vùng An Biên của Kiên Giang ngày nay. Tuy rằng đại cuộc không thành nhưng ông và em của mình được nhân dân trong vùng luôn tưởng nhớ, kính trọng.
27	Đốc Binh Kiều (Lê Công Kiều)	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Cao Lãnh, Đồng Tháp, tên thật của ông là Lê Công Kiều, là người nhiệt thành yêu nước, khi thực dân Pháp xâm lược, ông tập hợp nghĩa quân chống giặc quyết liệt, được dân kính trọng suy

		tôn làm Đốc binh trong các lực lượng chống Pháp nên thường gọi là Đốc Binh Kiều. Địa bàn hoạt động của ông trải rộng từ Mỹ Tho đến Tân An. Năm 1862 khi Định Tường thất thủ (nay là Tiền Giang) ông về Đồng Tháp Mười lập căn cứ Mỹ Quý (nay là Đồng Tháp) dù tích cực đánh giặc nhưng yếu thế thất bại ông hy sinh, được nhân dân Đồng Tháp kính trọng tưởng niệm.
28	Đốc Binh Tòng	Sinh năm 1818 – 1867 quê quán huyện Ba Tri, Bến Tre còn có tên là Phan Tòng hoặc Phan Công Tòng. Từ tháng 11/1867 Ông lãnh chức Đốc Binh nên còn gọi là Đốc Binh Tòng. Ông nhiệt tình yêu nước, tham gia kháng Pháp trong cuộc khởi nghĩa Phan Tôn, Phan Liêm (Hai người con của Phan Thanh Giản) sau khi Phan Liêm, Phan Tôn rời Bến Tre ra miền Trung (1866) Ông vẫn ở lại xây dựng lực lượng tiếp tục kháng chiến quyết liệt. Cuối năm 1867 Ông hy sinh trong trận Giồng Gạch lúc mới 49 tuổi.
29	Đội Cấn	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1918. Quê quán Vĩnh Lạc – Vĩnh Phú, tên thật là Trịnh Văn Cấn hay Trịnh Văn Đạt, vốn xuất thân là viên đội khổ xanh của Pháp nên gọi là Đội Cấn. Ông là thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, do có lòng yêu nước, tiềm tàng tinh thần cách mạng nên khi Lương Ngọc Quyến bị giam ở Thái Nguyên, ông liên lạc và sẵn sàng làm tham mưu tổ chức khởi nghĩa chống Pháp. Đêm 30/8/1917 ông phát động khởi nghĩa phá ngục chiếm đồn mở ngục cho Lương Ngọc Quyến ra chỉ huy khởi nghĩa thành công, nghĩa quân chiếm tỉnh lỵ Thái Nguyên hơn 5 ngày. Pháp phản công, ông rút lui nhưng vẫn điều động quân chiến đấu đến cuối năm, ngày 5/1/1918 ông bị vây ở khu căn cứ Núi Pháo, đến ngày 10/11/1918 khi còn có 4 bạn chiến đấu ông đã tự nổ súng tự sát.
30	Hàm Nghi	Sinh năm 1872 – 1943. Dòng dõi Nhà Nguyễn Phúc tên thật là Nguyễn Phúc Ứng Lịch. Ông không phải là dòng đích nhưng lại được Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường đưa lên ngôi. Sau sự kiện tấn công quân Pháp ở kinh thành

		thất bại năm 1885, ông bỏ kinh thành lập chiến khu ở Tân Sở (Quảng Trị) và xuống lệnh Cần vương. Nhân dân và sĩ phu hưởng ứng mạnh mẽ. Nhưng đến năm 1888, Trương Quang Ngọc phản bội bắt ông nộp cho Pháp. Ông bị đày đi Algéri và mất ở đây năm 1943 lúc 71 tuổi.
31	Hải Thượng Lãn Ông	Sinh năm 1720 – 1792 quê quán Phủ Thượng thống, huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, nên ông lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông còn tên thật là Lê Hữu Trác hay Lê Hữu Chẩn. Dù đã đỗ Hương cống nhưng vì gặp lúc thời cuộc nhiễu loạn các vương triều Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn đánh nhau liên miên nên chán công danh ông lui về ở ẩn tại huyện Hương Sơn Hà Tĩnh vừa trị bệnh cứu người vừa sáng tác văn chương viết sách y học. ông tinh thông y học, văn chương trác tuyệt, thơ ông đầy vẻ cao khiết u trầm đúng bậc Xứ sĩ cao hiền và là vị y sư đáng kính trọng của nhân dân ta thế kỷ 18, vừa là một danh sĩ nổi danh vừa là một y sư kiệt xuất nên khi ông mất đã để lại nhiều sách y học, nhiều áng văn chương xuất sắc cho đời. Trong đó, quý nhất phải kể đến là "Y tông Tâm lĩnh". Năm 1792 ông mất thọ 72 tuổi.
32	Hoàng Diệu	Sinh năm 1828 – 1882 quê quán Diên Phước, tỉnh Quảng Nam tên thật là Hoàng Kim Tích, sau đổi là Hoàng Diệu. Năm 1848 đỗ Cử nhân, và Phó bảng năm 1853 lúc mới 25 tuổi, cuộc đời làm quan của ông nhiều khúc khuỷu, nổi tiếng công minh và thanh liêm suốt 30 năm làm quan gia cảnh vẫn thanh bạch. Năm 1880 ông làm Tổng đốc Hà Ninh, hàm Thượng Thư Bộ Binh, đầu năm 1882 Pháp đem quân cướp miền Bắc, chúng tấn công thành Hà Nội, Hoàng Diệu chống trả quyết liệt, trong khi các quan đồng僚 của ông đều hèn nhát bỏ chạy, riêng ông chống cự quyết liệt nhưng không nổi, ông vào hành cung viết biểu tạ tội dâng vua, xong dùng khăn bịt đầu thắt cổ chết trước Võ miếu khi ông được 50 tuổi.

33	Hoàng Hoa Thám	Sinh năm 1858 – 1913 quê quán Tiên Lữ, Hưng Yên, tên thật là Trương Văn Thám, hay Trương Văn Nghĩa, ông lập chiến khu Yên Thế - Bắc Giang, là vị đề lĩnh kiệt kiệt trong phong trào Cần Vương nên gọi là Đề Thám. Cuộc khởi nghĩa của ông làm cho Pháp kinh hoàng, kéo dài gần 30 năm với nhiều lần trả hàng rồi lại vùng lên, có lúc Pháp phải nhượng bộ cắt đất cho ông lập ấp để ông giải trừ quân bị. Đến tháng 3/1913 ông bị thuộc hạ là Lương Tam Kỳ phản bội ám sát Ông tại chợ Gò lúc ông 55 tuổi.
34	Hồ Huân Nghiệp	Sinh năm 1829 – 1864 quê quán huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định nay là Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1862 khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông ông đứng lên theo Trương Định kháng chiến. Năm 1864 ông sa vào tay giặc và bị giết lúc 35 tuổi.
35	Hồ Xuân Hương	Sinh năm 1772 – 1822 quê quán huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sau đó cùng gia đình ngụ ở phường Khán Xuân huyện Vĩnh Thuận (nay là thủ đô Hà Nội) Bà là một nhà thơ nữ độc đáo đi trước thời đại về những đòi hỏi nữ quyền và cách vận dụng chữ Nôm trong thi pháp – nên được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm” của văn chương Việt Nam. Bà kém nhan sắc nhưng duyên dáng, mặn mà nên số chồng con lận đận. Hồng nhan đa truân tài tình mệnh bạc nên hầu hết các bài thơ của bà đều chua chát, khinh mạn. Thơ của bà đều hay và dí dỏm, nghịch ngợm đả kích một cách chua cay, sắc sảo bọn trưởng giả học làm sang. Bà là nhà thơ nữ có thơ được truyền tụng nhiều nhất trong văn chương và dân gian Việt Nam.
36	Huỳnh Mẫn Đạt	Sinh năm 1807 mất năm 1883, quê quán huyện Tân Long, tỉnh Gia Định sau dời về Rạch Giá – Kiên Giang. Ông đỗ Cử nhân năm 1831 ở Gia Định, nổi tiếng văn chương. Ông làm Tuần phủ Hà Tiên, khi Pháp chiếm Nam Kỳ ông cáo quan về Rạch Giá ở ẩn, Huỳnh Mẫn Đạt là chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, góp phần rất nhiều trong cuộc kháng Pháp đầu thế kỷ. Ông còn là một nhà

		thơ nổi tiếng của miền Nam, năm 1883 ông mất ở Rạch Giá, thọ 76 tuổi. Ở Văn thánh Miếu Vĩnh Long, có bài vị thờ ông. Về chiến công Nguyễn Trung Trực ông có 2 câu thơ tổng kết bất hủ: “Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần”.
37	Huỳnh Thúc Kháng	Sinh năm 1876 – 1947 quê quán Tam Kỳ, Quảng Nam, nay là Tiên Phước, Quảng Nam. Năm 1900 ông đỗ giải Nguyên, năm 1904 ông đỗ Hoàng Giáp nhưng không ra làm quan, chỉ nhiệt tình hoạt động cứu nước, kết thân với nhiều chí sĩ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp. Năm 1908 ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo suốt 13 năm. Năm 1926 ông đắc cử nghị viện, được cử làm Viện Trưởng Dân Biểu Trung Kỳ, trong 3 năm liền ông luôn đấu tranh gay gắt với Pháp, sau đó ông từ chức và lập ra tờ báo Tiếng Dân (Ông làm chủ bút) tại Huế (1927 – 1943). Sau CMT8 ông nhận chức Bộ Trưởng Nội vụ Chính Phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và năm 1946 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán ông được giao Quyền Chủ tịch nước. Ông cũng chính là người sáng lập Liên Việt khi toàn quốc kháng chiến, ông là đặc phái viên của Chính phủ ở Liên Khu 5. Ông lâm bệnh mất tại Quảng Ngãi ngày 21/4/1947 thọ 71 tuổi. Ngoài sự nghiệp Chính trị ông còn để lại nhiều tác phẩm văn chương có giá trị.
38	Kỳ Đồng (Nguyễn Văn Cẩm)	Sinh năm 1874 – 1929 quê quán Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ông nổi tiếng thông minh, tương truyền do vua Tự Đức khen ngợi ông là đứa trẻ kỳ lạ thông minh nên tục gọi là Kỳ Đồng thành danh hiệu. Từ 1887 khi 13 tuổi ông đã quyết chống Pháp, dân chúng tôn xưng ông cầm đầu kháng chiến nên quân Pháp giải tán bắt được ông, chúng không giam nhưng đưa ông sang Algérie cho vào Trường trung học. Từ năm 1887 – 1896 ông học khoa hóa lý, đỗ nhiều kỳ thi, cuối năm 1896 lúc 22 tuổi, ông về nước khi phong trào kháng Pháp do Mạc Đình Phúc cầm đầu lên mạnh dân chúng tôn ông làm Quốc sư,

		sau ông liên lạc với Đề Thám, chúng bắt và đày ông đi Polynésie thuộc quần đảo Marquise, năm 1929 ông chết tại đó lúc 55 tuổi.
39	Lãnh Binh Thăng	Không rõ năm sinh, mất 1866. Quê quán Tổng Bảo Hựu tỉnh Bến Tre, ông tên thật là Nguyễn Ngọc Thăng do đương chức Lãnh binh quân đội dưới triều Tự Đức nên thường gọi là Lãnh Binh Thăng. Xuất thân nông dân nhưng đầu quân thăng chức Cai cơ, sau đó là Lãnh binh đóng quân ở Gia Định. Năm 1859 Pháp tấn công Gia Định, ông được giao giữ đồn Thủ Thiêm, do hỏa lực địch quá mạnh ông phải rút về Định Tường bảo tồn lực lượng. Năm 1862 Pháp chiếm Mỹ Tho, Gò Công, ông lãnh đạo nghĩa quân cố thủ tử chiến. Vào ngày 15/5/1866 tại đám lá tối trời ở Gò Công ông hy sinh.
40	Lâm Quang Ky	Không rõ năm sinh, năm mất, quê làng Vĩnh Thanh Vân, Châu Thành Rạch Giá (nay thuộc thành phố Rạch Giá) là thuộc tướng của Nguyễn Trung Trực, ông nhiệt thành yêu nước, dũng cảm huy động nghĩa binh chống xâm lăng đến cùng. Ông là một trong những chỉ huy dự trận đánh đồn Rạch Giá đêm 15/6/1868. Ông từng giả làm Nguyễn Trung Trực để chủ tướng có cơ hội tổ chức lại nghĩa quân và cứu các chiến hữu bị quân pháp bắt làm tù binh. Sau ông bị Pháp bắt giam và giết chết tại Rạch Giá.
41	Lê Ngô Cát	Sinh năm 1827-1875 Quê quán xã Hương Lang huyện Chương Đức (nay là huyện Chương Mỹ, Hà Tây). Năm 1848 ông đỗ Cử nhân, sơ bổ Giáo thụ phủ Kinh Môn, Hải Dương ít lâu sau bổ Tri Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) rồi thăng Hàn Lâm viện biên tu. Năm 1858 làm việc ở Quốc sử quán, sau đó làm Án sát Cao Bằng. Năm 1859 ông được Phan Thanh Giản đề cử dự vào việc hiệu đính Việt Nam quốc sử diễn ca. Ông không tha thiết với công danh nên chẳng bao lâu ông xin từ quan về vui thú điền viên. Năm Ất Hợi 1875 ông mất tại Cao Bằng lúc mới 48 tuổi.

42	Lê Như Hổ	Sinh năm 1511-1581 quê quán Tiên Châu, Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên là một văn thần có tài ông còn có sức khỏe hơn người. Tương truyền ông là người ăn khỏe nhất nước ta nên đương thời có tên là <i>Như Hổ</i> . Năm 1541 đời Mạc Phúc Hải ông đỗ Tiến Sĩ lúc 39 tuổi được sung chức Tả thị Lang, sang sứ nhà Minh dâng lễ cống. Tại Trung Quốc danh tiếng ông cũng vang dội một thời và khi đi sứ ông được Trung Quốc phong là Lương quốc Quốc sư, khi về nước do có công khi đi sứ ông được phong Thượng thư, tước Xuân Giảng Hầu. Tương truyền khi đi sứ ông đã học được cách làm dù(ô che) truyền cho nhân dân nên người Việt xem ông là tổ nghề làm dù.
43	Lê Quang Định	Sinh năm 1759 – 1813 quê quán Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, mồ côi nhà nghèo, ông vào Gia Định kiếm sống. Thông minh hiếu học được một Đông y sĩ giúp đỡ, lại gả con gái cho. Được thụ giáo danh sĩ Võ Trường Toản, ông tiến bộ nhiều lại kết bạn với những danh sĩ như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh tiếng tăm ngày càng lẫy lừng, được người đời xưng tụng là Gia Định tam gia. Bình Dương thi xã do ông và các bạn lập ra cũng được sĩ phu nức tiếng khen ngợi. Năm 1788 lúc Gia Long chiếm lại Gia Định mở khoa thi, ông thi đỗ được cử Hàn Lâm Viện chế cáo, sau đó thăng đến Thượng Thư bộ Binh. Ông từng sang xứ Trung Quốc và khi về được thăng giữ chức Thượng Thư bộ Hộ. Ông là người biên soạn Bộ Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806). Ông mất năm 1813 lúc 54 tuổi. Những tác phẩm của ông đều có giá trị cao về mặt văn chương học thuật.
44	Lê Quý Đôn	Sinh năm 1726 – 1784 quê quán Tiên Hưng, trấn Sơn Nam nay là tỉnh Thái Bình, tên thật là Lê Danh Phương. Thuở nhỏ nổi tiếng thông minh, có trí nhớ phi thường được người đời xem là thần đồng. Năm 1743 đỗ giải Nguyên, năm 1752 đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ, từ thi Hương đến thi Hội đều đỗ đầu, được bổ Thị độc tòa Hàn Lâm sung Tư nghiệp Quốc tử giám, ông là học giả uyên bác đa dạng, sung mãn trên nhiều lĩnh vực

		của văn học cổ nước nhà. Tác phẩm của ông đồ sộ và có giá trị bậc nhất trong nhiều lĩnh vực lịch sử, địa lý, văn học, ngôn ngữ, triết học...
45	Lê Văn Duyệt	Sinh năm 1763 – 1832. Nguyên quán Mộ Đức – Quảng Ngãi nhưng di cư vào Nam từ đời ông nội và ông sinh ra tại Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). Ông là một trong các nhân vật chính yếu và là danh tướng của Nguyễn Ánh với nhiều chiến công. Năm 1802 khi Gia Long lên ngôi, ông được phong Khâm sai Chương Tả quân dinh Bình Tây Tướng quân, tước Quận công. Ông có 2 lần làm Tổng trấn Gia Định (cả miền Nam) trong thời gian này, ông có công rất lớn trong việc giữ gìn an ninh xứ sở và tổ chức Kinh thương phát triển điền địa. Năm 1832 ông mất lúc đang tại chức, thọ 69 tuổi.
46	Lương Ngọc Quyến	Sinh năm 1890 – 1917 quê quán Thường Tín, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội, ông còn có tên khác là Lương Lập Nhan. Năm 1905 ông sang Nhật được Phan Bội Châu đưa vào học ở Chấn võ học hiệu. Tháng 12/1915 ông bị đế quốc Anh bắt giao cho Pháp. Chúng kết án khổ sai chung thân giam ở lao Thái Nguyên, bị đóng thùng 2 chân và cột vào xiềng, nhưng ông vẫn tuyên truyền kết nạp được Đội Cấn và một số binh sĩ người Việt làm nội ứng. Đêm 30/8/1917 phát động khởi nghĩa. Nghĩa quân làm chủ Thái Nguyên nhiều ngày, Pháp phản công yếu thế nghĩa quân phải rút vì tàn phế ông yêu cầu nghĩa quân bắn chết ông để dễ dàng rút lui, ông anh dũng hy sinh tháng 2/1917.
47	Lương Văn Can	Sinh năm 1854 – 1927 quê quán Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), còn có tên là Lương Ngọc Can. Năm 1874 đỗ cử nhân, năm 20 tuổi dạy học ở Hà Nội. Năm 1908 cùng các đồng chí khác, lập ra Trường Đông kinh nghĩa thực để hưởng ứng và phát động phong trào Duy Tân, được nhân dân và sĩ phu nhiệt liệt hưởng ứng nên Pháp đóng cửa và truy bắt nhiều người. Đến năm 1914 nhân vụ ném lựu đạn vào khách sạn Hà Nội, chúng bắt nhiều người có cả ông rồi kết

		án 10 năm biệt xứ, sau 7 năm chúng cho trở về Hà Nội (11/1921). Về Hà-Nội ông dạy học và soạn sách. Năm 1927 ông mất vì bệnh, thọ 73 tuổi.
48	Mai Xuân Thưởng	Sinh năm 1860 – 1887 quê quán huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, ông là lãnh tụ phong trào Cần Vương kháng Pháp ở Bình Định. Năm 1877 ông đỗ Tú tài đến năm 1884 ông đỗ Cử nhân lúc 24 tuổi. Năm 1885 ông cùng Đào Doãn Địch phát động cuộc khởi nghĩa chống xâm lược, đánh nhiều trận làm cho Pháp và tay sai khiếp sợ, tìm mọi cách đàn áp. Tháng 4/1887 tay sai của Pháp là Trần Bá Lộc cho bắt và tra tấn dã man mẹ và tàn sát dân chúng ở quê ông. Ông ra nạp mình, chúng bắt giam rồi xử chém. Ông hy sinh ngày 6/6/1887 lúc mới 27 tuổi.
49	Minh Mạng	Sinh năm 1791-1840 dòng dõi nhà Nguyễn Phúc vua thứ 2 triều Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Đảm. Ông là một ông vua thông minh, hiểu học và cả quyết, đôi khi đến tàn nhẫn. Trong việc cai trị, ông luôn thể hiện tính tập trung quyền hành ở Trung ương. Ông có nhiều công trong cải cách hành chính, thống nhất từ địa phương đến Trung ương. Ông mất năm 1840 lúc 49 tuổi.
50	Ngô Chi Lan	Không rõ năm sinh năm mất, còn có tên khác là Nguyễn Hạ Huệ, quê quán Phù Lê – Kim Anh, nay thuộc Thành phố Hà Nội, bà nổi tiếng văn chương. Chồng là danh sĩ Phù Thúc Hoành, cả hai vợ chồng bà được vua Lê và các danh thần đương thời trọng vọng. Bà từng là Phù gia nữ học sĩ – dạy nghi lễ và văn hóa cho các cung nhân. Bà sáng tác nhiều và hay nhưng đến nay đều thất truyền.
51	Ngô Đức Kế	Sinh năm 1878 – 1929 quê quán Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, năm 1901 ông đỗ Tiến sĩ không ra làm quan mà liên kết với các đồng chí làm cách mạng lập Triều Dương thương điểm ở Vinh năm 1908 đến năm 1921 bị bắt đày đi Côn Đảo. Năm 1922 ông làm báo Hữu Thanh tại Hà Nội, nhiệt

		tình hoạt động văn hóa, truyền bá tư tưởng tiến bộ, năm 1929 ông mất lúc 51 tuổi.
52	Ngô Nhân Tịnh	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1816, quê quán vốn là người Quảng Đông (Trung Quốc), nhưng tổ tiên định cư lâu đời ở đất Gia Định, ông cùng Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định được người đời xưng tụng là "Gia Định tam gia" (3 nhà thơ lớn đất Gia Định), ông đã 2 lần đi sứ Trung Quốc và từng làm Tổng trấn phụ tá Lê Văn Duyệt. Năm 1816 ông mất, ông là một trong những người viết địa phương chí đầu tiên và sớm nhất ở Việt Nam.
53	Ngô Thế Vinh	Sinh năm 1803 – 1856 quê quán Nam Trực, Nam Định. Năm 1829 ông đỗ Tiến sĩ làm đến chức Lang trung bộ Lễ. Sau đó bị cách chức về quê dạy học, đào tạo được nhiều nhân tài. Năm 1856 ông mất hưởng dương 53 tuổi. Ông có nhiều tác phẩm văn chương giá trị cho đời.
54	Ngô Thì Chí	Sinh năm 1753-1788 quê quán Thanh Oai, Hà Đông nay thuộc tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Hương tiến, Á Nguyên (Cử nhân thứ hai) làm đến Thiêm thư bình chương tỉnh sự. Thời cuộc biến động ông và gia đình luôn phải đối mặt với những cay đắng, éo le nhưng ông vẫn cố gắng phụng sự nhà Lê đương thời suy sụp. Năm 1788 khi nhận lệnh Chiêu Thống lên Lạng Sơn chiêu binh nhưng đến huyện Phượng Nhãn thì lâm bệnh và mất tại Gia Bình lúc mới 35 tuổi, ngoài sự nghiệp chốn quan trường ông còn có một sự nghiệp văn chương đáng trân trọng.
55	Ngô Thì Sĩ	Sinh năm 1726-1780 quê quán Thanh Oai, Hà Đông là thân phụ của Ngô Thời Nhiệm và là nhạc phụ của Phan Huy Ích, thời trẻ ông nổi tiếng thông minh hiếu học nhưng nhà nghèo ông có làm bài « trách bản quỹ văn » được khen ngợi nổi tiếng nhiều đời. Năm Bính Tuất 1766 ông đỗ Tiến sĩ lúc 40 tuổi từng làm Đốc đồng ở Thái Nguyên rồi được bổ làm Hiến sát sứ ở Thanh Hóa. Trong triều ngoài nội các danh sĩ đều quý mến ông. Trên quan trường ít lâu sau ông đổi

		làm Tham chính Nghệ An rồi bị bãi chức. Năm 1777 khôi phục làm Hàn Lâm hiệu thư rồi thăng Thiên đô ngự sử và chẳng bao lâu nhận chức Đốc trấn Lạng Sơn. Năm 1780 ông mất tại Lạng Sơn. ông và các con của ông hình thành một phái học gọi là Ngô gia Văn phái rất nổi tiếng trong văn học sử nước nhà.
56	Ngô Thời Nhiệm	Sinh năm 1746 – 1803 quê quán Thanh Trì, Hà Đông nay thuộc Thủ đô Hà Nội. Năm 1765 ông đỗ đầu kỳ thi Hương. Năm 1769 đỗ khoa Sĩ vọng. năm 1775 ông đỗ Tiến sĩ được bổ Hộ khoa Cấp sự trung, Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam. Năm 1780 sau vụ án anh em nhà họ Trịnh giành ngôi, sự việc bại lộ có người nghi ông đã tâu cáo với Trịnh Cán nên được chức Hữu Thị Lang Bộ Công. Nhân việc cha mất, ông xin về chịu tang để tránh sự gièm pha. Năm 1788 lúc Nguyễn Huệ ra Bắc lần II, ông được Trần Văn Kỉ tiến cử và được Quang Trung trọng dụng phong cho làm Tả thị Lang Bộ Lại tước Trình Phái Hầu. Trong giai đoạn này, ông phát huy trí tuệ cao độ trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao. Cuối đời Tây Sơn rồi ren, ông đau xót rút lui về quê, từ năm 1796 tìm vui trong Triết học sử sách. Năm 1802 Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn Phúc ra Bắc chiêu dụ nhân tài, sau đó không lâu ông và Phan Huy Ích bị đem ra kể tội và đánh đòn tại Văn Miếu. Ông bị đánh chết lúc 57 tuổi (năm 1803).
57	Ngô Văn Sở	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1795. ông theo giúp Tây Sơn lập rất nhiều công trận. Năm 1787 ông và Vũ Văn Nhậm đồng được giao trấn thủ Thăng Long. Sau khi Nhậm làm phản bị Nguyễn Huệ giết, ông được phong Đại Tư Mã trấn thủ Thăng Long. Năm 1788, khi 80.000 quân Thanh tràn sang xâm lược nước ta thêm mưu của Ngô Thời Nhiệm, ông rút quân về Tam Điệp rồi cấp báo với Quang Trung. Quang Trung hạ lệnh cho ông và Phan Văn Lân đem quân đi tiên phong. Ông và các tướng dưới quyền chỉ huy của vua Quang Trung đánh tan quân Thanh ở các trận thắng Hà Hồi, Bình Vọng, Đống Đa. Ông mất năm 1795.

58	Nguyễn An Ninh	Sinh năm 1900 – 1943 quê quán Hóc Môn, tỉnh Gia Định nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh. Năm 1920 ông đỗ Cử nhân tại Pháp, lúc ở Paris ông liên lạc với nhiều chí sĩ như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và cả với Nguyễn Ái quốc. Năm 1922 ông về nước hoạt động cách mạng, tổ chức diễn thuyết kêu gọi mọi người ý thức về thân phận mất nước, bị thực dân nhiều lần đe dọa, ông âm thầm ra tờ Báo La Cloche fêlée (Cái chuông rề) làm cơ quan ngôn luận chống Pháp. Tháng 3/1926 ông bị bắt kết án 18 tháng tù, sau 10 tháng ở tù, được “ân xá”, ra tù ông tiếp tục đấu tranh. Cuối năm 1928 ông lại bị bắt kết án 3 năm tù với tội “Lập hội kín Nguyễn An Ninh”. Cuối năm 1931 ra tù, sau đó bị bắt vào tháng 9/1936 ông tuyệt thực phản đối, chúng buộc trả tự do nhưng đến tháng 9/1937 chúng lại bắt giam cho đến tháng 2/1939. Đến tháng 10/1939 ông bị bắt và kết án lưu đày Côn Đảo. Trên đảo vì bị hành hạ kiệt sức ông mất trong tù ngày 14/8/1943.
59	Nguyễn Bá Học	Sinh năm 1857 – 1921 quê quán huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay là huyện Từ Liêm ngoại thành Hà Nội. Vốn là người theo Hán học, ông chuyển sang tân học. Sau đó sống tận tụy với nghề dạy học suốt 31 năm ở Sơn Tây, Hà Nội, Nam Định. Đến năm 1918 ông về hưu và đeo đuổi sự nghiệp văn chương làm báo, cộng tác với Tạp chí Nam Phong, Đông Dương. Cùng Phạm Duy Tồn ông được giới văn học đánh giá là những cây bút đầu tiên viết truyện ngắn hiện đại bằng quốc ngữ trong văn học Việt Nam.
60	Nguyễn Bá Lân	Sinh năm 1701 – 1785 quê quán huyện Tiên Phong, trấn Sơn Tây nay thuộc Ba Vì ngoại thành Hà Nội. Năm 1731 ông đỗ Tiến sĩ làm quan đến Thượng thư. Là người nổi tiếng văn chương, được người đời xưng tụng là một trong Trường An Tứ Hổ (ông là một trong bốn con hổ ấy). Ông mất năm 1785, thọ được 74 tuổi. Thơ văn ông còn được lưu truyền và ghi chép trong các thi tuyển xưa.

61	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Sinh năm 1491 – 1585 quê quán Vĩnh Bảo – Hải Dương, còn có tên khác là Văn Đạt. Năm 1535 ông đỗ tiến sĩ đệ nhất danh (Trạng nguyên) lúc 44 tuổi. Làm quan đến chức Tả Thị Lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ, năm 1542 ông xin về Trí sĩ, mở trường dạy học bên sông Tuyết Giang nên học trò tôn xưng ông là Tuyết Giang phu tử. Dù về hưu nhưng Mạc Phúc Hải vẫn kính trọng và phong ông là Trình Tuyền hầu và thăng đến Thượng Thư Bộ Lại tước Trình quốc công nên còn gọi là Trạng Trình. Tương truyền ông là người đã tiên tri cho cả hai đế nghiệp tồn tại và phát triển đó là nhà Mạc và nhà Nguyễn Đăng Trong sau này. Ông mất năm 1585 thọ 94 tuổi.
62	Nguyễn Công Trứ	Sinh năm 1788 – 1858 quê quán Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, năm Quý Dậu 1813 ông đỗ Sinh đồ (Tú tài). Đến năm 1819 đỗ giải Nguyên, ông đã kinh qua rất nhiều chức vụ từ quan dẹp loạn cho đến Doanh điền sứ và đến 3 lần xin về hưu mới được cho về. Khi làm Doanh điền sứ, ông là người có công khẩn hoang lấn biển lập hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải và 2 tổng Hoàn Thử, Ninh Nhất trong năm 1829. Ngoài những công lao kinh bang tế thế, ông còn là một nhà thơ, nhà nghệ thuật tài hoa có nhiều tác phẩm để đời. Có thể nói ông là một con người đa dạng, một nghệ sĩ tài hoa, một nhà chính trị lão luyện, một trong các nhà cai trị xuất sắc nhất của triều Nguyễn.
63	Nguyễn Cư Trinh	Sinh năm 1716-1767 quê quán Huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An sau dời vào xã An Hòa, huyện Hương Trà - Thừa Thiên Huế, ông đỗ cử nhân có tài văn võ từng làm đến chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Tào vận Sứ ông nức tiếng thanh liêm lại giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Từ năm 1753 khi được cử vào Nam mở mang bờ cõi, khai hoang lập ấp, ông đã có nhiều công trong việc mở nước an dân. Ông là người giao thiệp rất tương đắc với họ Mạc ở Hà Tiên và thường xuyên xướng họa thi ca với nhóm Tao đàn Chiêu Anh Các. Năm 1767 ông bị bệnh mất lúc 51 tuổi. Ngoài sự nghiệp chính trị ông còn là một tác gia văn học Hán-Nôm có tài.

64	Nguyễn Cửu Đàm	Không rõ năm sinh, mất năm 1775, quê quán tỉnh nào không rõ nhưng có lẽ gốc gác miền Trung. Ông xuất thân là con võ tướng Chánh thống cai cơ Nguyễn Cửu Vân quan hữu quân phó tiết chế thời chúa Thượng Đàng Trong. Năm 1770-1772 khi quân Xiêm xâm lấn Hà Tiên, triều đình cử ông làm Khâm sai thống suất đốc chiến cùng tham gia với tham tướng Trần Phúc Thành lãnh quân thủy bộ cùng 30 chiến thuyền từ sông Tiền sông Hậu tiến đánh quân Xiêm phá tan giặc. Giặc Xiêm phải cầu hòa và bình định được đất Chân Lạp yên ổn. Từ đó, sau khi bình định xong đất Hà Tiên, Chân Lạp, ông kéo quân về Gia Định. Trong thời gian này ông cho xây dựng Lũy Bán Bích (hiện nay còn địa danh tại thành phố Hồ Chí Minh) đây là một công trình quân dự phòng thủ tại phủ Tân bình (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) rất hiểm yếu. Năm 1775 ông chết trận sau này vua Gia Long liệt thờ vào Miếu Trung tiết Công thần tại Huế.
65	Nguyễn Chế Nghĩa	Không rõ ngày sinh ngày mất, quê quán huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Thời trẻ ông đầu quân dưới trướng Phạm Ngũ Lão, đánh thắng giặc Nguyên Mông ở ải Chi Lăng. Sau khi thắng quân Nguyên Mông, ông được phong chức Khổng Bặc Đại Tướng quân trấn giữ đất Lạng Sơn.
66	Nguyễn Du	Sinh năm 1765 – 1820 quê quán Tiên Điền, Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh) nhưng ông lại sinh ở Thăng Long (nay là Hà Nội) mồ côi cha lẫn mẹ từ năm 10 – 12 tuổi, phải ở nhờ anh cả cùng cha khác mẹ nhưng không ngừng học tập rèn luyện. Từ năm 1802 Gia Long vời ông ra làm quan bổ tri huyện Phù Dung, Thường Tín, năm 1805 ông thăng hàm học sĩ Điện Đông Các, từng đi sứ Trung Quốc, sau thăng Hữu tham tri bộ Lễ nhưng đến năm 1820 trong khi chuẩn bị đi sứ Trung Quốc lần nữa thì ông mất lúc 55 tuổi. Trong sự nghiệp quan trường ông không hiển hách nhưng về sự nghiệp văn chương thì ông luôn đứng ở vị trí hàng đầu với truyện Kiều bất hủ. Là đại thi hào của Dân tộc, ông lại được cả thế giới tôn vinh là danh nhân văn hóa Thế giới.

64	Nguyễn Duy	Sinh năm 1810-1861 Quê quán Phong Điền, Thừa Thiên Huế là em ruột của danh tướng Nguyễn Tri Phương. Thông minh hiếu học từ nhỏ, năm 1837 đỗ Tú tài, đến năm Thiệu Trị nguyên niên đậu Cử nhân, năm sau (1842) thi Đình đậu Tam giáp đồng Tiến sĩ. Năm 1847 bổ Tri phủ Quảng Hóa, năm 1848 bổ Tri huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình. Năm 1851 thăng Tập hiền viện Thị độc, năm 1852 làm thị giảng Học sĩ sung phái bộ sang Trung Quốc, sau khi về thăng Hồng Lô tự khanh sung Biện lý Bộ lại kiêm Nội các. Năm 1856 khi Pháp khiêu khích ở Đà Nẵng ông được phái vào giúp Tổng đốc Quảng Nam là Đào Trí lo chống giặc, năm 1860 Pháp đánh chiếm Gia Định ông sung chức Gia Định Quân thứ, Tán lý quân vụ trông coi việc quân sự. Năm 1861 Pháp vây đồn Chí Hòa do Nguyễn Tri Phương trấn giữ ông chiến đấu anh dũng và hy sinh tại trận. Sau khi ông mất được truy tặng hàm Binh bộ tả tham tri và được thờ ở Đền trung liệt.
68	Nguyễn Duy Dương (Thiên Hộ Dương)	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1866, quê quán tổ tiên gốc miền Trung, sau dời vào Gia Định. Ông giỏi võ nghệ và có tài sản hay làm việc nghĩa nên được triều đình phong tặng chức Thiên hộ. Do kết nghĩa thâm giao với Trương Định nên khi Pháp chiếm Nam Kỳ ông vào hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo. Khi Trương Định hy sinh ông về Đồng Tháp Mười tiếp tục kháng chiến lập được nhiều chiến công. Sau bị đàn áp ông về An Giang định cùng Thủ Khoa Huân đánh Pháp nhưng Thủ Khoa Huân bị bắt, ông trở lại Tháp Mười, sau đó dùng thuyền vượt biển ra miền Trung chiêu tập dân quân, chẳng may gặp bão, mất tích ở biển Khánh Hòa (1886).
69	Nguyễn Duy Hiệu	Sinh năm 1847-1877, quê quán làng Thanh Hà, huyện Duyên Phúc, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Cẩm Hà, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam). Ông có hiệu là Hường Hiệu vì có hàm Hồng Lô tự Khanh phụ đạo (dạy con vua). Năm 1876, ông đỗ cử nhân. Năm 1879 ông đỗ Phó bảng lúc 32

		tuổi. Giặc Pháp xâm lược, ông từ quan về làng lập Nghĩa hội chuẩn bị kháng chiến. Từ năm 1885 ông cùng Trần Văn Dự, Phan Bá Phiến, Nguyễn Hàm phát động khởi nghĩa lập Tân Đảng tại huyện Quế Sơn hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi rồi hợp cùng nghĩa quân chống Nguyễn Thân – tên Việt gian tay sai độc ác của Pháp. Năm 1887 ông bị giặc Pháp bắt tại núi Non Nước giải về Huế. Giặc dụ hàng, ông bất khuất, chúng giết ông năm ấy lúc chỉ 40 tuổi.
70	Nguyễn Đình Chiểu	Sinh năm 1822 mất năm 1888 quê Tân Khánh, Bình Dương tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng nguyên quán là gốc Thừa Thiên. Năm 1843 ông đỗ Tú tài ở Gia Định lúc 21 tuổi. Năm 1847 ông ra Huế học chờ khoa thi 1849 nhưng hay tin mẹ mất ông trở về và khóc đến mù mắt. Từ ấy ông lui về an phận ở Gia Định dạy học nên gọi là Đồ Chiểu. Khi Pháp chiếm Gia Định ông về Ba Tri (Bến Tre) dạy học và làm thuốc. Vốn yêu nước nồng nàn, ông có liên hệ với nhiều nghĩa sĩ như Đốc Binh Là, Trương Định. Đặc biệt ông đã dùng ngòi bút chuyển văn chương thành vũ khí sắc bén chống giặc và cổ động nhân dân chống giặc, sự nghiệp văn chương của ông thấm đượm một tình cảm lớn đối với Tổ quốc. Nhiều áng văn chương của ông đã trở thành bất hủ và là một gia tài lớn của văn học Việt Nam cận đại. Tác phẩm có sức sống lâu bền nhất đó là truyện thơ Lục Vân Tiên và hầu hết các bài văn tế của ông.
71	Nguyễn Hiền Điều	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1834, Quê quán Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, tên thật là Nguyễn Văn Điều. Do từng giữ chức phó Quản cơ nên tục gọi Phó Cơ Điều. Lúc ông giữ chức Thự quản cơ Vĩnh Long (Quyền Quản cơ) được lệnh triều Nguyễn đem quân về dẹp an nổi loạn sau sự kiện xung đột quân sự giữa Đại Việt và Xiêm La Quân Đại Việt đã truy kích quân Xiêm đến tận Nam Vang của Chân Lạp. Việc này làm cho một bộ phận người dân tộc Khmer ở Tà Niên bị kích động xảy ra xung đột với người Việt. Một đêm lúc ông cùng một số thuộc hạ đi tuần

		thăm đến tại rạch So Đũa thì rơi vào ổ phục kích bị vây bắt. Ông cùng quân lính chiến đấu quyết liệt chờ viện binh nhưng sức yếu thể cô đến ngày hôm sau ông bị trọng thương, để khỏi sa vào tay đối phương ông đâm cổ tự sát dưới gốc cây trâm canh một cái giếng vào ngày 14 tháng Giêng Giáp Ngọ 1834 Nơi ông tự sát sau này được nhân dân lập đền thờ-Tục gọi đền thờ Giếng Cây Trâm thuộc phường Vĩnh Lợi thành phố Rạch Giá.
72	Nguyễn Hoàng	Sinh năm 1524 – 1613 quê quán Tống Sơn, Thanh Hóa, ông là con thứ 2 của Nguyễn Kim. Thiếu thời ông được cậu ruột của mình là Thái Phó Nguyễn Ư Dĩ nuôi cho con ăn học, rèn luyện cung kiếm, lập nhiều chiến công nên được vua Lê phong tước Hạ Khê hầu, Đoan Quận Công, sau sự kiện Nguyễn Uông, anh của ông bị Trịnh Kiểm hãm hại, lo sợ ông nhờ chị mình là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) nói với Kiểm nên được vào Trấn thủ Thuận Quảng. Với nhãn quan sắc bén của một nhân tài quân sự chính trị và hùng tâm tráng khí của một đầu óc kinh bang tế thế, ông đã mở mang vùng đất mới, giúp cho cư dân sống ấm no hạnh phúc trong khi phải đấu tranh chống lại quân Trịnh luôn quấy phá từ phía Bắc, ông xứng đáng là người khai nghiệp triều Nguyễn với 9 chúa 13 vua, kéo dài từ năm 1558 đến 1945 và là người đặt nền tảng cho việc mở mang bờ cõi vào phương Nam.
73	Nguyễn Huệ	Sinh năm 1753 – 1792 quê quán Tây Sơn, Bình Định, ông có rất nhiều tên Quang Bình, Văn Huệ và kể cả tên Hồ Thơm vì cha ông vốn họ Hồ người gốc Nghệ An, sau đổi ra họ Nguyễn. Ông là học trò của Giáo Hiến, một người kiệt hiệt đất Bình Định, được thầy yêu mến nên được truyền dạy cả văn lẫn võ. Năm 1771 cùng các anh ông lập đồn trại chiêu tập nghĩa quân chống lại chúa Nguyễn lúc đó do quyền thần Trương Phúc Loan thao túng. Lực lượng ngày một mạnh, ông đem quân chiếm Quy Nhơn rồi Quảng Ngãi. Năm 1776, anh em ông đem quân đánh Bình Thuận rồi Gia Định. Đến 1782 ông và Nguyễn Nhạc

		vào Nam đánh Nguyễn Phúc Ánh (lúc này là người kế thừa các chúa Nguyễn). Nguyễn Phúc Ánh thua chạy cầu cứu Xiêm La. Ông bày binh và tiêu diệt hơn 20 ngàn quân Xiêm ở trận Rạch Gầm Xoài Mút (1785). Năm sau, Ông cùng Vũ Văn Nhậm đem quân ra đánh Thuận Hóa chỉ trong mấy ngày Ông đã bình định Thuận Hóa ra đến sông Gianh (Quảng Bình) từ Quảng Bình trở vào đã thuộc Tây Sơn. Cùng năm này quân Tây Sơn diệt hoàn toàn họ Trịnh, bình định xong đất Bắc và được vua Hiến Tông gả công chúa Ngọc Hân cho. Năm 1788 ông vua mất ngôi Lê Chiêu Thống dẫn quân Thanh về cướp nước ta, ông lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung (thường gọi vua Quang Trung) dẫn 10 vạn quân ra Bắc, bằng cuộc hành binh thần tốc, chỉ mấy ngày sau đó tiêu diệt toàn bộ lực lượng quân Thanh. Đặc biệt sau đó vua Thanh sai sứ phong Ông là An Nam Quốc vương, không những lập nên những võ công hiển hách, trong những năm làm vua, ông đã ban hành nhiều chính sách tiên bộ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục. Ông là một vị anh hùng lỗi lạc, một nhà chính trị quân sự kiệt xuất của dân tộc Việt Nam mà hầu hết các danh sĩ đại thần (kể cả kẻ thù) đều ngưỡng mộ xem là “Bạc Anh hùng”. Ông đúng là anh hùng tuyệt thế trong lịch sử Việt Nam, nhưng đáng tiếc cuộc đời ông quá ngắn ngủi, ông mất khi mới 39 tuổi, làm vua chỉ được 4 năm. Và cái chết của ông cho đến nay vẫn còn là nghi vấn trong lịch sử.
74	Nguyễn Huy Lượng	Sinh năm nào không rõ mất năm 1808, quê quán Phú Thị, Gia Lâm, sau sang huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông (nay thuộc Tp. Hà Nội), ông đỗ Hương cống, từng làm quan nhà Lê, chức Phụng Nghi, sau lại làm quan dưới triều Tây Sơn, đóng góp nhiều công sức với chức Hữu Thị Lang bộ Hộ, sau khi Tây sơn sụp đổ, nhà Nguyễn bắt ông nhưng sau lại thụ dụng làm Tri phủ Xuân Trường, sau đó bị bức tử chết vào năm 1808.

75	Nguyễn Huy Tụ	Sinh năm 1743 – 1790 quê quán huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1759 ông đỗ Hương cống từng làm Tri phủ Quốc Oai và đặc cấp theo hàng Tiên sĩ làm Hiến sát sứ Sơn Nam. Năm 1789 nhà Tây Sơn hưng thịnh, ông được Quang Trung bổ chức Hữu thị lang. Nhưng đến năm 1790 ông mất khi chỉ vừa 47 tuổi, ông là người sáng tác truyện thơ chữ Nôm Hoa Tiên nổi tiếng.
76	Nguyễn Hữu Cảnh	Sinh năm 1650 – 1700 quê quán Tổng Sơn, Thanh Hóa tên thật là Nguyễn Hữu Kính còn gọi là Nguyễn Hữu Cảnh. Làm quan dưới đời Nguyễn Phúc Chu, được phong tước Lễ Thành Hầu chức Chương binh, là một tướng tài, từng chinh phạt Chiêm Thành, đánh tan Chân Lạp. Đối với vùng đất phương Nam đó là công cuộc khai hoang lập ấp: lập nên Trấn Biên (Biên Hòa Đồng Nai), Phiên Trấn (Sài Gòn) và hầu hết việc bình định, khai hoang lập ấp ở miền Nam giai đoạn này phần lớn đều có công của ông, đương thời đồng bào Nam kỳ có đền thờ ông nhiều nơi như Biên Hòa, Long Xuyên, Châu Đốc và ở chợ mới An Giang có một cù lao được đặt tên cù lao Ông Chương. Ông mất năm Canh Thân 1700.
77	Nguyễn Hữu Cầu	Không rõ năm sinh, mất năm 1751 ông nổi tiếng có sức khỏe và tài võ nghệ, năm 1742 ông đưa quân chiếm giữ Đồ Sơn và Vân Đồn năm 1743 sau khi đánh bại quân triều đình của Chúa Trịnh, giết chết Thủy đạo đốc binh Trịnh Bạng ông tự xưng là Thống đốc Bảo dân đại tướng quân. Ông chủ trương giải phóng nhân dân thu lương thảo của triều đình và của bọn quan lại cường hào ác bá đem phân phát cho dân nghèo vì thế nông dân và dân nghèo khắp nơi nô nức xin gia nhập nghĩa quân. Sau 12 năm chiến đấu hết mình vì mục đích cao cả “Bảo dân”, khi ông mất nhân dân vô cùng thương tiếc một thủ lĩnh nghĩa quân tài giỏi.
78	Nguyễn Hữu Dật	Sinh năm 1606 – 1681 quê quán Gia Miêu, Tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa là con Nguyễn Triều Văn (dòng dõi Úc Trai Nguyễn Trãi). Ông là cha của Nguyễn Hữu Cảnh. Từ năm 16 tuổi đã có tài thơ

		văn sau đó làm tham mưu theo dự nhiều trận đánh lớn với quân Trịnh lập nhiều chiến công lớn, được giữ chức Đốc chiến, chương dinh Tiết chế, tước Chiêu Vũ hầu. Trong thời các Chúa Nguyễn đang trong (Chúa Sãi, Chúa Thượng, Chúa Hiền) Ông là một trong ba nhân vật trụ cột (Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật) giúp giữ bờ cõi và mở mang lãnh thổ Miền nam. Ông đặc biệt có tài thao lược, nhiều năm làm tướng giúp các Chúa Nguyễn đứng vững. Ông mất năm 1681, được Chúa Nguyễn Phúc Tần truy phong Tán trị tinh nạn công thần, tước Chiêu quận công. Hiện tại Quảng Bình nhân dân có lập đền thờ ông và tại Huyện Chợ Mới An Giang cũng có đền thờ ông gọi là Dinh Ông Chưởng- Cù lao Ông Chưởng.
79	Nguyễn Hữu Huân	Sinh năm 1816 – 1875 quê quán huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường nay là Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Năm 1852 ông đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương, nên tục gọi là Thủ khoa Huân, làm giáo thụ Kiến Hưng tỉnh Định Tường. Khi giặc Pháp chiếm Nam Kỳ ông gia nhập hàng ngũ kháng chiến. Pháp bắt ông cả thấy 3 lần, lần thứ 1 được thả ra, lần thứ 2 bị đày đi đảo Réunion năm 1864, cuối năm 1871 được thả về, ông lại tiếp tục kháng Pháp suốt từ 1872 – 1874, Năm 1875 bị bắt lần thứ 3 chúng đem hành quyết nhưng ông đã cắn lưỡi tự tử ngay pháp trường.
80	Nguyễn Kim	Sinh năm 1467 - 1545, quê quán Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Là khai quốc công thần thời Lê Trung hưng. Năm Đinh Hợi 1527 khi họ Mạc chiếm ngôi nhà Lê, bắt phục ông cùng gia quyến trốn sang Lào, sau đó thu dụng nghĩa sĩ đem quân về tiêu diệt Mạc Đăng Doanh (1530) phù Lê Ninh lên ngôi tức Vua Lê Trang Tông. Năm 1545 ông bị một hàng tướng, người của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất hạ độc chết. Một nét lịch sử đặc biệt, ông chính là cha của Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) người có công mở mang bờ cõi phương Nam của đất nước ta.

81	Nguyễn Khắc Nhu	Sinh năm 1882 – 1930 quê quán Sông Khê, Yên Dũng, Bắc Giang. Năm 1912 từng thi đứng đầu tỉnh nên gọi là đầu xứ Nhu hay xứ Nhu. Trốn sang Trung Quốc tham gia cuộc vận động cứu nước. Năm 1927 về nước ông cùng các đồng chí tổ chức tập kích các đồn giặc ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại. Khi Việt Nam Quốc dân Đảng thành lập ông gia nhập và trở thành những nhân vật chủ chốt được bầu làm Trưởng ban lập pháp. Trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930) ông là người chỉ huy cuộc nổi dậy các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang và trực tiếp đánh đồn Hưng Hóa ngày 10/2 ông bị bắt sau khi dùng bom tự sát không chết và đêm 11/2/1930 ông đập đầu vào tường nhà giam tự sát để bảo toàn khí tiết lúc mới 49 tuổi.
82	Nguyễn Khuyến	Sinh năm 1835 – 1909 quê quán Bình Lục, tỉnh Hà Nam còn có tên là Nguyễn Thắng. Năm 1864 ông đỗ giải Nguyên. Năm 1871 ông đỗ Hoàng Giáp lúc 36 tuổi, vì từ thi Hương thi Hội thi Đình đều đỗ đầu và vốn người Làng Yên Đỗ nên ông còn được gọi là Tam nguyên Yên Đỗ, làm quan đến chức Trác học sĩ, sung chức Toàn tu ở Quốc tử giám, là người yêu nước khi thấy triều đình bất lực trước kẻ thù xâm lược Pháp, ông cáo quan về nhà và trước sau không chịu hợp tác với giặc, dù có lúc chúng đã cử ông làm Tổng đốc Sơn – Hưng - Tuyên nhưng ông từ chối. Năm 1909 ông mất, thọ 74 tuổi, để lại cho đời nhiều tác phẩm văn chương có giá trị cao về mặt nghệ thuật.
83	Nguyễn Lâm	Sinh năm 1844-1873, quê quán Hà Nội. Ông là con của Kinh lược đại thần Nguyễn Tri Phương và là phò mã – chồng của Công chúa Đồng Xuân (em vua Tự Đức). Tuy là con đại thần nhưng thuở nhỏ học hành siêng năng, tính tình khiêm nhường được nhiều người yêu mến. Ông được Tự Đức gả em gái và phong là Phò mã Đô úy. năm 1872, khi Nguyễn Tri Phương đang là Tổng thống quân vụ đại thần, ông tự nguyện ra giúp cha chống Pháp. Năm 1873, Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội. Giặc tấn công bất ngờ. Ông

		cùng cha chống đỡ quyết liệt, tử thương tại trận lúc ông mới 29 tuổi. Ông được triều đình truy tặng Binh bộ Tả thị lang, liệt thờ vào hai điện Trung Nghĩa và Trung Hiếu.
84	Nguyễn Lộ Trạch	Sinh năm 1852-1895 quê quán làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên là con Tuấn phủ Nguyễn Quốc Uy và là rể đại thần Trần Tiễn Thành, ông học rộng biết nhiều nhưng không thi cử chỉ lưu tâm vào thực dụng. Ông chính là người 3 lần dâng cho triều đình những quyết sách nhằm nâng cao vị thế quốc gia và dân trí nước nhà nhưng không được chấp nhận. Tuy vậy ông chẳng nản lòng luôn giao du rộng với nhiều chí sĩ danh tiếng như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Vũ Phạm Hàm, Trương Gia Mô, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp và cả Huỳnh Thúc Kháng cũng vô cùng kính trọng ông, chính Huỳnh Thúc Kháng đã gọi ông là một “Văn hào” của nền văn hóa Việt Nam. Trên đường du lịch ông bị bệnh mất tại Bình Định vào năm 1895 lúc mới 43 tuổi.
85	Nguyễn Phạm Tuân	Sinh năm 1842 – 1887 quê quán huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 1873 ông đỗ Cử nhân làm Huân đạo Bố Trạch, Tri huyện Tuyên Hóa, Tri phủ Đức Thọ. Năm 1883 ông bỏ quan về quê quyên sinh vì thấy triều đình nhu nhược. Được cứu sống, ông hưởng ứng dẫn thân mộ quân kháng chiến, được vua Hàm Nghi phong chức Tán Tương quân vụ Quân thứ Quảng Bình. Năm 1886 khi Tôn Thất Thuyết sang Tàu cầu viện đánh Pháp, ông đã cùng Lê Thực và 2 con của Tôn Thất Thuyết lập căn cứ Tuyên Hóa phò Hàm Nghi. Đầu năm 1887 ông bị giặc bắt, không khuất phục, bị chúng giết lúc 45 tuổi.
86	Nguyễn Phúc Chu	Sinh năm 1675 – 1725 quê quán khởi nghiệp là dòng họ Tống Sơn, Thanh Hóa nhưng ông sinh ở Đàng Trong (Miền Nam) là vị chúa thứ 6 của thời các chúa Nguyễn. Trong các chúa ông là người được đào tạo văn võ bài bản nhất. Năm Tân Mùi 1691 ông lên kế vị thường gọi là Minh Vương. Tôn hiệu là Quốc chúa. Thời ông cầm

		quyền Nam Bắc hòa bình nhiều năm, nhân dân sống yên ổn hạnh phúc việc nội trị, võ bị, giáo dục được phát triển có quy mô. Đặc biệt vào năm 1708 ông chính là người phong chức Tổng binh và cho quy thuộc vùng đất trấn Hà Tiên của Mạc Cửu thành cương thổ của tổ quốc Việt Nam. Năm 1725 ông mất ở tuổi 51, ở ngôi chúa được 34 năm.
87	Nguyễn Sinh Sắc	Sinh năm 1862-1929 quê quán huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1894 ông đỗ cử nhân, năm 1901 ông đỗ Phó bảng, năm 1902 ông làm hành tẩu Bộ Lễ ở Huế sau thăng tri huyện Bình Khê tỉnh Bình Định. Trong thời gian làm tri huyện tại đây ông luôn chống đối với tên Công sứ Pháp ở Bình Định nên bị chúng cách chức và buộc phải định cư vĩnh viễn ở Nam kỳ. Năm 1927 ông sống ở Sài Gòn và luôn bị Pháp theo dõi. Sau đó chúng cưỡng bức lưu trú ở Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) ông phải tiếp tục sinh sống bằng nghề Đông y và thường liên lạc với nhiều chí sĩ yêu nước khác đang bị “an trí” tại các địa phương lân cận như Dương Bá Trạc ở Long Xuyên, Võ Hoành ở Sa Đéc, Nguyễn Quyền ở Bến Tre và Trương Gia Mô ở Rạch Giá. Năm 1929 ông mất tại Cao Lãnh lúc 67 tuổi, phần mộ ông sau này được nhân dân tu bổ thành đền thờ gọi là Lăng cụ Phó bảng.
88	Nguyễn Thái Học	Sinh năm 1901 – 1930 quê quán Phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Thời trẻ ông đã học qua Trường Cao đẳng Sư phạm Thương mại Đông Dương, từng gửi thư đòi yêu sách về chính trị, xã hội đến bọn thực dân Pháp, nhưng không được đáp ứng. Năm 1927 ông sáng lập và trở thành lãnh tụ cao nhất của Đảng quốc dân Việt Nam (Quốc dân Đảng) chủ trương của Đảng này là dùng bạo lực để giành độc lập dân tộc. Trước nguy cơ tan rã vì bị theo dõi khủng bố và nội bộ có tay sai giặc lọt vào. Nguyễn Thái Học quyết định cho Quốc dân Đảng khởi nghĩa vào ngày 10 tháng 2 năm 1930 tấn công một số công sở ở một số nơi như Yên

		Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao, Hải Dương, Kiến An nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại cay đắng và ngày 17/6/1930 ông cùng 12 đồng chí lên đoạn đầu đài đền nợ nước ở Yên Bái.
89	Nguyễn Thị Bắc (Cô Bắc)	Không rõ ngày sinh ngày mất, quê quán Phủ Lạng Thương tỉnh Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) bà là em ruột của Nguyễn Thị Giang, người yêu, người đồng chí thân tín nhất của lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng Nguyễn Thái Học. Là một trong những yếu nhân của Đảng phụ trách tuyên truyền cuộc khởi nghĩa Yên Bái, bị Pháp bắt và xử trước Hội đồng đề hình ngày 28/3/1930 tại Yên Bái, không thấy trong các sử liệu mức án mà kẻ thù giành cho bà.
90	Nguyễn Thị Giang (Cô Giang)	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1930, quê quán Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), là người yêu, người đồng chí của lãnh tụ Quốc dân Đảng Nguyễn Thái Học. Bà là thành viên tích cực và thân tín nhất của Đảng. Sau khi Nguyễn Thái Học lên đoạn đầu đài ở Yên Bái thì cùng ngày tại Làng Thổ Tang (Vĩnh Yên) bà đã dùng súng lục tự tử.
91	Nguyễn Thiện Thuật	Sinh năm 1841 – 1926 quê quán huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Năm 1852 ông đỗ Tú tài được bổ dụng làm Bang Tá ở Hưng Yên. Năm 1871 đậu Cử nhân làm Tri phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, thời gian này ông cầm quân tiêu trừ giặc cướp được phong Tán tương quân vụ nên còn gọi là Tán Thuật. Năm 1885 kinh thành Huế thất thủ, ông về chiến đấu ở Hưng Yên, vua Hàm Nghi phong ông là Bắc Kỳ hiệp thống Quân vụ đại thân, Trấn trung tướng quân, năm 1889 nghĩa quân của ông đánh chiếm Hải Dương uy hiếp 1 số tỉnh lân cận và lui vào lập chiến khu Bãi Sậy, giặc vây lâu ngày chiến khu tan rã, ông chạy sang Trung Quốc, đau lòng buồn chán nơi đất khách, ông mất năm 1926 tại Nam Ninh (Trung Quốc).
92	Nguyễn Thiếp	Sinh năm 1723 – 1804 quê quán huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, ông vốn tên là Nguyễn Minh sau kiêng húy nên gọi là Nguyễn Thiếp. Sách sử

		thường gọi theo hiệu là La Sơn phu tử. Năm 1743 ông đỗ Hương giải làm Huấn đạo rồi thăng Tri phủ, không lâu sau ông từ quan ở ẩn trên núi Thiên Nhận (Hà Tĩnh), Trịnh Sâm nhiều lần mời nhưng ông không hợp tác, khi Quang Trung ra Bắc, nhiều lần viết thư mời ông đã ra giúp nhà Tây Sơn. Quang Trung mất ông rút lui. Khi Gia Long lấy xong Phú Xuân, cũng mời ông ra giúp nhưng lấy cớ già yếu ông không cộng tác. Ngày 6/2/1804 ông mất thọ 81 tuổi. Sự nghiệp văn chương của ông cũng vô cùng có giá trị nhưng hiện nay chỉ còn truyền tụng 1 số bài, số còn lại đều thất tán.
93	Nguyễn Thông	Sinh năm 1827 – 1884 quê quán Bình Thạnh, Tân An, tỉnh Gia Định, nay thuộc huyện Vàm Cỏ tỉnh Long An, thuở nhỏ có tên là Thiệu. Năm 1849 ông đỗ cử nhân cùng khoa với Phan Văn Trị, năm 1851 ông thi Hội trượt, ông nhậm chức huấn đạo huyện Phong Phú An Giang. Năm 1856 Nội các đề cử ông thăng Hàn lâm viện tu soạn về Kinh làm việc. Ở đây ông tham gia biên soạn Khâm Định nhân sự kim giám (1857). Năm 1859 giặc Pháp chiếm Gia Định, ông về Nam tòng quân đánh giặc dưới quyền Tôn Thất Hiệp. Năm 1861 ông lui về Tân An chống Pháp ở địa phương, sau đó là Đốc học Vĩnh Long, Án sát Khánh Hòa, Bố Chánh Quảng Ngãi, Bố Chánh Bình Thuận. Năm 1881 ông được triều đình sung chức Điển Nông Phó sứ kiêm đốc học Bình Thuận. Đến năm 1884 ông mất ở tuổi 57.
94	Nguyễn Thượng Hiền	Sinh năm 1868 – 1925 quê quán Ứng Hòa, Tỉnh Hà Đông (nay thuộc Tp Hà Nội). Năm 1885 ông đỗ Cử nhân lúc 17 tuổi, thi Hội lại đỗ đầu đang chờ xướng danh thì kinh thành Huế thất thủ, mãi đến năm 1892 thi lại đỗ Hoàng Giáp. Tuy đỗ cao nhưng ông không ra làm quan mà về Núi Nưa (Thanh Hóa) ẩn cư. Ít lâu triều đình vời ông ra nhận chức Toàn Tu Quốc sử rồi Đốc học tỉnh Ninh Bình. Năm 1907 sau khi mất tang cha, ông bỏ sang Nhật hưởng ứng phong trào Đông Du. Từ đây, ông cùng Phan Bội Châu lo việc cứu nước. Ông cũng đã có lần liên lạc với

		Đức, Áo cùng đánh Tây nhưng thời thế xoay chuyển việc không thành. Ông sang Trung Quốc vào chùa Thường Tịch Quang ở Hàng Châu đi tu. Ngày 28/12/1925 ông bị bệnh mất ở chùa.
95	Nguyễn Tiểu La	Sinh năm 1863 – 1911 tại xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông có tên là Nguyễn Hàm, Nguyễn Thành hay thường gọi là Nguyễn La Thành, nổi tiếng thông minh lâu thông kinh sử, binh pháp với ý muốn đem tài ra giúp nước. Có lần Phan Bội Châu nhận xét về ông : « Tiên sinh lúc nhỏ thông minh đỉnh ngộ lớn lên có tính khảng khái khác thường ». Năm 1885 ông ra Huế thi Hương nhưng vì gặp binh biến nên không tổ chức được, ông bỏ đèn sách tham gia Nghĩa Hội, chiêu mộ một cánh quân hợp cùng Nghĩa Hội ông đánh thành Quảng Nam lúc chỉ vừa 18 tuổi. Sau khi Pháp tái chiếm Quảng Nam ông tổ chức đánh phục kích gây nhiều tổn thất cho quân Pháp. Sau đó ông được Nguyễn Duy Hiệu giao cho chức Tán tương Quân vụ kiêm thương biện tỉnh vụ, ông đã nhiều lần tập kích vào Đà Nẵng. Năm 1903-1904 ông là người có công sáng lập Duy Tân hội và sau khi Phan Bội Châu ra nước ngoài hoạt động chính ông là người tổ chức đưa thanh niên yêu nước ra nước ngoài học tập, chuẩn bị lực lượng cứu nước. Năm 1908 phong trào Duy Tân phát triển mạnh, sau cuộc kháng thuế Trung kỳ các phong trào bị đàn áp dữ dội Nguyễn Tiểu La bị bắt kết án 9 năm biệt xứ đày đi Côn Đảo, ông qua đời tại đây, ngày 11/11/1911. Đến năm 1957 hài cốt của ông mới được đưa về quê hương.
96	Nguyễn Tri Phương	Sinh năm 1800 – 1873 quê quán Phong Điền, Thừa Thiên, tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tên Nguyễn Tri Phương là do vua Tự Đức cải tên đặt cho. Xuất thân trong gia đình nông dân, không khoa bảng nhưng nhờ ý chí tự lập mà làm nên sự nghiệp lớn. Từ một chức thơ lại ở huyện ông thăng dần Hồng Lô Tự Khanh, Tham Tri bộ Công rồi Tổng đốc An Hà, Long Tường, Gia Định. Năm 1853 được thăng Điện hàm Đông các Đại học sĩ. Kinh lược sứ Nam Kỳ. Năm 1858 khi

		Pháp mở đầu xâm lược nước ta đánh phá Đà Nẵng, ông bị cách chức nhưng đến năm 1860 ông lại được phong chức Gia Định quân thứ Thống đốc quân vụ trông coi Quân sứ Nam Kỳ và ông lập đại đồn Chí Hòa chống giặc, Gia Định thất thủ ông bị cách chức nhưng năm sau lại lên Thượng Thư Bộ Binh. Năm 1872 ông được giao thay mặt triều đình trông coi việc quân sự Bắc Kỳ. Năm 1873 Pháp đánh úp Hà Nội, con trai ông là phò mã Nguyễn Lâm tử trận, ông bị trọng thương, lính Pháp cứu chữa nhưng ông từ chối, tuyệt thực gần 01 tháng, ông chết vào ngày 20/12/1873 lúc 73 tuổi.
97	Nguyễn Trung Trực	Sinh năm 1837 – 1868 nguyên quán miền Trung, quê quán Phủ Tân An, tỉnh Gia Định nay thuộc ngoại ô Tân An tỉnh Long An. Lúc nhỏ có tên là Chơn, Lịch tục gọi là Quản Chơn hay Quản Lịch, xuất thân trong một gia đình chài lưới trên sông Vàm Cỏ. Năm 1861 hưởng ứng hịch cần vương chống Pháp, ông chiêu mộ một số nông dân đánh Pháp ở các đồn thuộc Phủ Tân An, lập được nhiều chiến công nên triều đình phong chức quản cơ, hai chiến công lẫy lừng nhất của ông là: đánh tàu L'Espérance tháng 12/1861 tại vàm Nhật Tảo và sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam bộ mất, ông được phong chức lãnh binh rồi phong thành Thủ úy đề trấn đất Hà Tiên. Khi Hà Tiên thất thủ tháng 6/1867 ông rút quân về Rạch Giá tiếp tục chiến đấu, đến tháng 6/1868 ông đánh úp đồn Kiên Giang làm chủ tình hình hơn 5 ngày. Quân Pháp phản công, ông rút ra đảo Phú Quốc, tháng 10/1868 để bảo đảm lực lượng nghĩa quân và nhân dân trên đảo, ông tự nộp mình cho giặc, chúng mua chuộc, dụ dỗ nhưng ông không hàng. Ông là người đã nói câu nói bất hủ: “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”, cuối cùng Pháp đưa ông ra hành hình ở chợ Rạch Giá ngày 27/10/1868 lúc ông mới 31 tuổi.
98	Nguyễn Trường Tộ	Sinh năm 1828 – 1871 quê quán huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Gia đình ông theo đạo Thiên Chúa. Cha mất sớm ông theo ông Tú Giai

		học chữ Hán. Năm 1855 xứ đạo Tân ấp mời ông dạy chữ Hán. Từ đó ông học chữ quốc ngữ và chữ Pháp với các giáo sĩ. Năm 1858 Giám mục Gauthier(Gọi theo Việt Nam là Ngô Gia Hậu) đưa ông sang Pháp, ba năm sau về nước người Pháp muốn dùng ông làm tay chân nhưng vì lòng yêu nước ông từ chối không nhận chức tước gì cả, ở ẩn nơi quê nhà, ông đã viết và gởi cho triều đình nhiều bản điều trần đề nghị cải cách về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, nếu được áp dụng sớm chắc chắn Việt Nam sẽ trở thành một nước hùng cường, nhưng rất tiếc với nhiều lý do các bản điều trần đều không được chính quyền lúc ấy quan tâm áp dụng. Ông xứng đáng là nhà canh tân yêu nước. Chí ít là trên phương diện tư duy, ý tưởng.
99	Nguyễn Xuân Ôn	Sinh năm 1830 – 1889 quê quán Đông Thành, Nghệ An, nay là huyện Diễn Châu, Nghệ An, nhà nghèo mồ côi, ông cố công học tập. Năm 1864 ông đỗ Tú Tài. Nhưng tới 1867 ông mới đỗ Cử nhân và đến năm 1871 đỗ Tiến sĩ lúc đã 41 tuổi, được bổ Tri phủ Quảng Ninh – Quảng Bình, sau làm đốc học Bình Định rồi về triều giữ chức Ngự sử và có lúc làm Biện Lý bộ Hình. Ông làm quan thanh liêm ghét bọn quan lại tham nhũng và luôn kiên quyết xin triều đình hết sức lo chống giặc. Từ 1883-1885 ông về quê chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp được Tôn Thất Thuyết cử làm Hiệp đốc quân vụ An Tĩnh (Nghệ-Tĩnh). Cuộc khởi nghĩa, thắng nhiều trận lớn vang dội khắp vùng Nghệ Tĩnh. Tháng 7/1887 ông bị địch vây bắt đang lúc bị bệnh, giải ông về nhà lao Vinh. Sau 3 năm giữ vện khí tiết, chúng bắt ông tiếp tục an trí tại Huế đến năm 1889 ông mất. Thọ 64 tuổi.
100	Ông Ích Khiêm	Sinh năm 1832 – 1884 quê quán huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam(nay thuộc thành phố Đà Nẵng) cha mất sớm ông sống và ăn học với nhà chú ruột, nổi tiếng thông minh khác thường so với các bạn đồng song. Năm 1847, ông đỗ cử nhân lúc chỉ 15 tuổi, vua Thiệu Trị nghe ông nhỏ tuổi lại đỗ cao, vời vào thử tài, ông đã làm cho

		vua và quần thần thân phục, sau đó ít lâu ông được bổ vào làm việc ở Nội các rồi Tri huyện Kim Thanh, Hải Dương. Do tính ngay thẳng, trung thực ông luôn xử việc công minh, bảo vệ người ngay nên bị bọn cường quyền vu oan, ông bị cách chức về quê, ông lại vận động nhân dân đắp đập, sửa đường làm cho dân chúng vô cùng phấn khởi. Sau khi Pháp xâm lược Việt Nam (1858) Tự Đức cho vời ông về Huế và ít lâu được phong Tán lý quân vụ. Sau vì bị đại tướng Tôn Thất Thuyết ganh tỵ xiềng và hạ ngục ông ở Lạng Sơn. Năm 1884 lại phong tước Kiên Trung Nam, cuối cùng Tôn Thất Thuyết cách chức và bắt ông an trí tại Bình Thuận, ở đây ông uống thuốc độc tự tử trong ngục lúc 55 tuổi.
101	Phạm Đăng Hưng	Sinh năm 1765-1825, quê quán huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định (Nay thuộc Gò Công, Tiền Giang) nhưng ông gốc người Thừa thiên, tự là Hiệt Củ. Ông là cha của Bà Từ Dũ- Phạm Thị Hằng, vợ vua Thiệu Trị Nhà Nguyễn. Năm Bính Thìn 1796 ông đỗ Tú tài trường thi Gia Định được bổ làm Lễ sinh ở phủ sau sung Cống sĩ viên rồi thăng Tham luận ở Vệ phần Võ đem quân ra đánh Phú Yên, trở về Gia Định cùng Nguyễn văn Trương và Nguyễn Huỳnh Đức viện binh cho Xiêm La đánh thắng Miến Điện. Năm 1799 ông làm Tham tri Bộ Lại, ông từng được cử đi Thanh tra Trường thi Hương Kinh Bắc (1807). Năm 1813 thăng Thượng thư Bộ Lễ, Tổng tài Quốc Sử Quán (1821). Sau vì sai phạm bị ngưng chức sau đó phục chức Tham tri bộ Lại, học sĩ Viện Hàn Lâm. Năm 1824 ông phục chức Thượng thư Bộ Lễ. Năm 1825 ông mất thọ 60 tuổi được tặng tước Vinh Lộc Hầu.
102	Phạm Hồng Thái	Sinh năm 1896 – 1924 quê quán làng Ngọc Điều, Nghệ An, nhiệt tình yêu nước, ông ra Bắc liên lạc với các chí sĩ và lao động làm phu mỏ Hòn Gai để hoạt động. Sau đó ông vượt biên sang Thái Lan, Quảng Châu hoạt động (1918) qua Quảng Châu ông hoạt động ở tổ chức “Tâm tâm xã” nhóm chủ trương bạo động, năm 1924 nghe tin toàn quyền Đông Dương Merlin sang

		Nhật, trên đường về ghé Trung Quốc đến Quảng Châu dự tiệc ở khách sạn Victory – Sa Diện, Ông giả làm phóng viên ném 1 quả bom vào buổi tiệc nhưng Merlin thoát chết. Ông thoát được ra ngoài nhưng bị truy đuổi, ông đã gieo mình xuống dòng Châu Giang hy sinh, trong đêm 18/6/1924 lúc 28 tuổi. Sau đó vì thán phục hành động của Ông, tỉnh Trưởng Quảng Châu cho cải táng ông vào Hoàng Hoa Cương nơi 72 anh hùng liệt sĩ Trung Hoa an nghỉ.
103	Phạm Phú Thứ	Sinh năm 1820 – 1883, quê quán Điện Bàn, Quảng Nam. Lúc nhỏ có tên là Hào, đi học tên là Thứ (rộng lượng) khi đỗ Đại Khoa được vua Tự Đức đổi tên là Thứ (Đông đức) tổ tiên vốn họ Đoàn, nhưng khi vào sống ở miền Trung mới đổi là Phạm Phú. Ông bẩm sinh thông minh, đọc sách qua 1 lần là nhớ, thuộc. Mới 12 tuổi đã nức tiếng thần đồng, lớn lên có thành tích rực rỡ trong thi cử, đỗ đầu xứ giải Nguyên, Hội Nguyên. Năm 1844 thi đỗ vinh quy được bổ làm quan với chức Hành tẩu Nội các. Năm sau thăng tri phủ Lạng Giang. Ông đã từng giữ chức ghi lời nói hành động và giảng sách cho vua, nhưng khi thấy vua trẻ ham chơi, lơ là việc nước ông mạnh dạn ngỏ lời khuyên, bị kết tội phạm thượng, bị đi đày. Năm 1852 ông được khôi phục, năm 1854 cử làm Tri phủ Tư Nghĩa. Tại đây ông tổ chức nhiều kho nghĩa thương để lo cứu đói giúp dân khi hoạn nạn, lũ lụt, hạn hán. Từng làm An sát sứ Thanh Hóa, Hà Nội. Năm 1858 khi Pháp bắn phá Đà Nẵng, ông đã kêu gọi quan lại, nhân sĩ là người Quảng Nam về tỉnh lập đội nghĩa dũng chống Pháp, nhưng không được triều đình chấp thuận. Ông đã từng tham gia đàm phán và đi sứ sang Pháp và sau chuyến đi này ông đã có bản tường trình thuyết phục triều đình cải cách để theo kịp văn minh phương Tây, nhưng không được thực hiện. Năm 1865 ông được thăng Thượng thư bộ Hộ, sung chức Cơ mật viện. Năm 1883 ông mất thọ 63 tuổi được an táng ở huyện Điện Bàn, Quảng Nam.

104	Phạm Thế Hiển	Sinh năm 1803 – 1861 quê quán Đông Quan, Nam Định. Năm 1828 đỗ cử nhân, 1829 đỗ Tam Giáp Đồng Tiến sĩ. Ông làm quan nổi tiếng thanh liêm, cương trực. Từng giữ chức Tham Tri Bộ Hình. Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, ông cùng Nguyễn Tri Phương ra sức bảo vệ, chống giữ đại đồn Kỳ Hòa (1860). Đến năm 1861 quân Pháp tấn công ác liệt đánh chiếm Gia Định, Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa. Ông tử trận hy sinh lúc đại đồn thất thủ lúc được 58 tuổi.
105	Phạm Viết Chánh	Sinh năm 1824- 1886 Quê quán làng Lương Mỹ Huyện Bảo Hựu Tỉnh Bến Tre, Thuở nhỏ ông học tại nhà sau học trường đốc Vĩnh Long, Đậu Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thiệu Trị thứ sáu (1846) tại trường thi Gia Định. Làm quan nhiều nơi, năm 1867 khi ông đang giữ chức Á sát tỉnh Châu Đốc ngày 21/6/1867 từ sáng sớm Pháp cho quân tiến chiếm ông bị bắt ngay bản doanh, Pháp giam ông dưới tàu chiến buộc ông và các chức sắc giao thành nhưng ông không giao. Bị giam một thời gian Pháp thả ông. Từ đó (1886) ông lui về Bến Tre dưỡng bệnh bị triều đình cắt chức và phạt tội trượng (bị Đánh bằng gậy) Ông mất ngày 22 tháng Giêng năm Bính Tuất 1886 tại quê nhà.
106	Phan Bội Châu	Sinh năm 1867 – 1940 quê quán Nam Đàn tỉnh, Nghệ An, tên thật là Phan Văn San. Ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, năm 1900 đỗ Giải nguyên trường thi Nghệ An, từ 17 tuổi đã hưởng ứng phong trào Cần Vương, thành lập đội sĩ tử Cần Vương ở quê nhà. Bỏ cử nghiệp ông giao kết với chí sĩ khắp nơi. Năm 1904 vận động thành lập Hội Duy Tân rồi sang Trung Quốc, Nhật Bản gây dựng phong trào Đông Du. Năm 1908 Nhật trục xuất, ông lại sang Trung Hoa, Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động. Sau cách mạng Tân Hợi (1911) ông trở lại Trung Hoa thành lập Việt Nam Quang phục hội và Chân hoa hưng Á hội, bị chính quyền Quảng Châu bắt, đến năm 1922 ông cải tổ Việt Nam quang phục hội thành Đảng Việt Nam quốc dân. Năm 1926 Pháp

		bắt cóc mang về Việt Nam định thủ tiêu nhưng bị bại lộ, chúng đem ra xét xử, kết án khổ sai chung thân. Nhân dân đấu tranh ông được ân xá nhưng phải bị quản thúc tại Huế. Từ đó, ông không còn được đấu tranh nhưng vẫn được nhân dân tôn kính gọi là “Ông già bên Ngự” ngoài sự nghiệp chính trị, sự nghiệp văn chương của Ông cũng rất đồ sộ và có giá trị cao về mặt học thuật. Ngày 29/10/1940 Ông mất tại Huế, thọ 73 tuổi.
107	Phan Chu Trinh (Tây Hồ)	Sinh năm 1872 – 1926 quê quán Tam Kỳ, Quảng Nam, nay là huyện Phú Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thường biết với hiệu Tây Hồ, năm 1900 đỗ Cử nhân, năm sau đỗ Phó Bảng và được bổ Thừa biện bộ Lễ. Năm 1905 ông từ quan cùng Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng vào Nam, sau đó ra Bắc lập Đông Kinh Nghĩa Thục, năm 1906 ông bí mật đi Nhật gặp Phan Bội Châu, chủ trương cứu nước của ông là dựa vào lý tưởng của Pháp để tiến hành cải cách, không tán thành chủ trương của Phan Bội Châu là bạo động, năm 1908 phong trào Duy Tân lên mạnh, Pháp bắt ông tại Hà Nội, kết án đày đi Côn Đảo, được thả năm 1911, ông sang Pháp liên lạc với các nhà ái quốc. Năm 1914 ông lại bị Pháp bắt vì nghi ông tư thông với Đức, ông bị giam mất 9 tháng. Năm 1922 khi Khải Định sang Pháp, ông đã viết “Thất điều trần” buộc tội Khải Định làm nhục quốc thể. Năm 1925 ông về ngụ ở Sài Gòn nhiều lần diễn thuyết, rồi lâm bệnh mất tại đây (24/3/1926) lúc ông 54 tuổi.
108	Phan Đình Phùng	Sinh năm 1844 – 1895 quê quán làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1876 đỗ Cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ làm quan triều Tự Đức sơ bổ Tri phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình, năm 1878 được về kinh nhậm chức Ngự sử Đô sát viện. Năm 1883 ông thăng thân lên án Tôn Thất Thuyết phế lập vua Dục Đức, Hiệp Hòa bị Thuyết đuổi về quê, tuy nhiên khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp (1885) Ông lại sát cánh cùng Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân kháng chiến lập căn cứ lâu dài ở vùng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc miền núi Nghệ-Tĩnh. Ông có vị

		tướng trẻ đa tài là Cao Thắng chế tạo được vũ khí, chiến thắng nhiều trận sau đó Cao Thắng tử trận ông vô cùng thương tiếc. Giặc Pháp dùng 2 tên Việt gian là Hoàng Cao Khải và Nguyễn Thân đàn áp khủng bố, khai quật mồ mả tổ tiên ông vẫn không sờn lòng. Sau gần 10 năm chiến đấu kiên cường Ông lâm bệnh trong chiến khu mất ngày 28/12/1895 tại núi Quạt lúc mới 51 tuổi. Ngoài tài Võ tướng Ông còn là một tác gia Văn chương có tài.
109	Phan Huy Ích	Sinh năm 1750 – 1822 quê quán Thiên Lộc, Hà Tĩnh. Thuở nhỏ ông có tên là Phan Công Huệ. Năm 1771 ông thi đỗ Giải nguyên, năm 1775 ông đỗ Hội nguyên. 1776 đỗ khoa Ứng chế, được bổ làm Hàn Lâm thừa chỉ, tuy được giữ nhiều vị trí quan trọng nhưng từ năm 1780 do chán ghét vua Lê chúa Trịnh, ông nhiều lần cáo bệnh về hưu nhưng không được. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần 2 năm 1788 ông theo Nguyễn Huệ vào Phú Xuân, được phong Tả thị Lang Bộ Hộ. từng đi sứ nhà Thanh cùng Quang Thùy, Ngô Văn Sở. Khi Quang Trung mất, Tây Sơn sụp đổ, năm 1801 ông bị Nguyễn Ánh bắt nhưng rất may không bị giết chỉ bị đánh đòn ở Văn Miếu. Sau đó ông ở ẩn, dạy học, an dưỡng đến năm 1822 ông mất lúc 72 tuổi ở quê nhà để lại nhiều tác phẩm văn chương có giá trị về mặt nghệ thuật.
110	Phan Liêm	Sinh năm 1833 mất năm nào không rõ nguyên quán thuộc huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ba Tri tỉnh Bến Tre) là con của Phan Thanh Giản, anh ruột Phan Tôn. Sau khi thân phụ tuấn tiết ông cùng anh em là Phan Tôn, Phan Ngự chiêu tập nghĩa quân nổi lên chống Pháp ở Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh. Pháp dùng binh lực đàn áp thế yếu ông rút ra Trung kỳ, sau đó ra giúp Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội khi Hà Thành thất thủ ông bị giặc bắt làm tù binh, sau một thời gian ông được trao trả cho Triều đình Huế. Ông được trọng dụng và kinh qua nhiều chức vị quan trọng trong đó có lúc là khâm sai đại thần đi hiệu dụ các chiến sĩ hưởng

		ứng hịch Cần vương của vua Hàm Nghi. Khi được bổ làm Tổng đốc Bình Thuận - Khánh Hòa, dân quân Trung kỳ lúc này chống Pháp bị Nguyễn Thân toàn quyền đàn áp, từ đó Sử Nam triều không viết và không biết về ông nữa.
111	Phan Thanh Giản	Sinh năm 1796 – 1867 quê quán Bảo An, Vĩnh Long nay thuộc huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre. Năm 1825 ông đỗ Cử nhân, 1826 ông đỗ Tiến sĩ. Ông chính là vị Tiến sĩ đầu tiên ở miền Nam. Làm quan trải 3 đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Làm quan tận tụy, thanh liêm hết lòng vì dân vì nước, nhưng cũng trải qua nhiều thăng trầm. Dư luận và lịch sử có nhiều nhận xét khác nhau về ông: Gần đây nhiều cuộc hội thảo cũng đã nhìn lại hành trạng của Ông theo chiều tích cực. Bỏ qua những hành vi chịu tác động do ý thức hệ phong kiến và khách quan thời cuộc. Nhân cách của ông rất đáng được trân trọng, cái chết của ông đã phần nào nói lên điều đó: sau 17 ngày tuyệt thực, vào ngày 4/8/1867 ông uống thuốc độc tự tử, thọ 71 tuổi. Ngoài sự nghiệp quan trường, ông còn là một tác gia lớn về mặt văn chương học thuật.
112	Phan Văn Trị	Sinh năm 1830 – 1910 quê quán làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Bến Tre, nay là Giồng Trôm - Bến Tre. Sau về sống ở Phong Điền, Cần Thơ. Năm 1849 ông đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan, sống đạm bạc ở Bình Cách, Tân An. Ông là một trong những người đề xướng phong trào tị địa của sỹ phu lui về vùng Cửu Long, cổ động nhân dân kháng Pháp và ủng hộ kháng chiến. Ông quan hệ mật thiết với nhiều chí sĩ: Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Hồ Huân Nghiệp. Cũng như Nguyễn Đình Chiểu thơ văn của ông chính là vũ khí chiến đấu, chan chứa lòng yêu nước thanh cao và có khí tiết, luôn được người đời trân trọng đánh giá cao. Ông mất năm 1910 thọ 80 tuổi, nay mộ ông còn ở Phong Điền, Cần Thơ.

113	Phó Đức Chính	Sinh năm 1907 – 1930 quê quán Đa Ngu, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Văn Giang, Hưng Yên. Học ở Hà Nội, tốt nghiệp Cao đẳng công chánh, bổ làm việc ở Savanakhet (Lào) đến khi thành lập Việt Nam quốc dân Đảng, ông trở thành yếu nhân phụ trách an ninh nội bộ, sau vụ ám sát tên thực dân Pháp Bazin ở Hà Nội, ông bị bắt ở Lào, đem về giam ở Hỏa Lò Hà Nội. ra tù ông tiếp tục hoạt động bí mật, khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra, ông chỉ huy trực tiếp vùng Yên Bái, thất bại ông bị vây bắt tại Nam Oai chiều ngày 15/2/1930. Ngày 17/3/1930 ông và Nguyễn Thái Học cùng 11 đồng chí đã lên đoạn đầu đài ở Yên Bái lúc chỉ vừa được 23 tuổi.
114	Phùng Khắc Khoan	Sinh năm 1528 – 1613 quê quán Thạch Thất, Sơn Tây, nay thuộc Tp. Hà Nội. Ông là em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm, ông nổi tiếng văn chương, chí khí khảng khái hào hùng. Năm 1550 khi nhà Mạc áp đảo nhà Lê, ông theo Lê Bá Ly phù tá Lê Trung Tông, sau đó ông đỗ đầu khoa thi Hương được bổ làm Ngự doanh ký lục. ông chiêu dân vào Thanh Hóa lập ấp được thăng chức Lễ khoa Cấp sự trung, đến năm 1580 đời Lê Thế Tông ông đỗ Nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp) làm Đô cấp sự trung bị bãi chức và không lâu sau lại được trọng dụng phong Hồng lô tự khanh và Thị Lang bộ Công. Năm 1597 ông đi sứ Trung Quốc, khí phách hào hùng cả triều Minh phải nể phục. Ông được phong Thượng thư bộ Hộ, bộ Công, ông nhiệt tình xây dựng quê hương tổ chức dân thủy nhập điền, khuyến khích canh tác và dạy dân trồng ngô, dặt lụa. Năm 1613 ông mất, thọ 85 tuổi, dân làng Phùng Xá (tục gọi làng Bùng) gọi ông là Trạng Bùng.
115	Tăng Bạt Hổ	Sinh năm 1858-1906 quê quán huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định, tự là Sư Triệu. Từ năm 1872 ông chống Pháp trong hàng ngũ tướng cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, khoảng năm 1885-1887 ông hưởng ứng phong trào Cần Vương sát cánh cùng Mai Xuân Thưởng khởi nghĩa chống Pháp tại Bình Định. Sau đó, đi nhiều nước và vào năm 1903 chính ông là người đưa đường cho Phan Bội

		Châu và Đặng Tử Kính sang Nhật Tổ chức Phong trào Đông Du, từ năm 1905 ông là người mang tài liệu về nước cổ động nhân dân chống Pháp, năm 1906 trong lúc đi từ Miền Nam ra Huế ông bệnh nặng và mất trên một con thuyền trên sông Hương lúc mới 49 tuổi.
116	Tôn Thất Đạm	Sinh năm 1866-1888, quê quán thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, là con trai của quan Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết, anh trai Tôn Thất Thiệp. Khi kinh thành Huế thất thủ vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị kháng chiến ông cùng cha là Tôn Thất Thuyết và em là Tôn Thất Hiệp cùng bảo vệ và tổ chức kháng chiến. Năm 1886 ông nhận chức Khâm sai Tán lý quân vụ ông là người giữ liên lạc với lực lượng kháng chiến khu vực Nghệ-Tĩnh-Bình, khi cha ông sang cầu viện Trung Quốc chính ông là người tổ chức bảo vệ vua và phản công đánh trả quân Pháp. Khi nghe vua Hàm Nghi bị bắt tại Tá Bào, em là Tôn Thất Thiệp hy sinh tại trận ông uất ức đau đớn gần nửa tháng sau ngày 15/11/1888 ông uống thuốc độc tự tử lúc mới 22 tuổi.
117	Tôn Thất Thiệp (Tôn Thất Hiệp)	Sinh năm 1870-1888, quê quán thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên là em của Tôn Thất Đạm, con phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. khi kinh thành Huế thất thủ ông theo anh và cha phò vua Hàm Nghi lên sơn phòng Quảng Bình, Quảng Trị kháng Pháp lúc mới 15 tuổi. Lúc Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện ông và anh là Tôn Thất Đạm kiên cường bảo vệ vua. Đến khi hai tên phản bội Trương Quang Ngọc và Nguyễn Đình Tính đưa quân Pháp lên vùng Tá Bào bắt vua, ông ngăn chặn không may bị một ngọn giáo xuyên ngực chết ngay trong đêm 1/11/1888 lúc mới 18 tuổi.
118	Tôn Thất Thuyết	Sinh năm 1835 – 1913 quê quán thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, xuất thân võ tướng. Ông có nhiều chiến công, được phong Hữu Tham Tri Bộ binh. Năm 1881 ông là Thượng Thư Bộ Binh, khi Tự Đức mất, ông làm phụ chính đại thần cùng Nguyễn Văn Tường, phế vua Dục Đức lập

		vua Hiệp Hòa, rồi Kiến Phúc, 8 tháng sau Kiến Phúc mất (11/1883) ông lập Ứng Lịch tức vua Hàm Nghi. Từ đây ông ráo riết chuẩn bị chống Pháp, tháng 7/1885 sau khi tấn công doanh trại Pháp thất bại, ông cùng vua Hàm Nghi xuất bôn phát động phong trào Cần Vương và ông chính là linh hồn của phong trào này và sau đó cả dòng họ của ông lần lượt hy sinh. Sau đó ông sang Trung Hoa mong cầu viện nhưng không thành dần dần tâm thần thác loạn. Năm 1913 tại Long Châu (Trung Quốc) ông qua đời thọ 78 tuổi.
119	Tổng Duy Tân	Sinh năm 1837 – 1892 quê quán huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1870 ông đỗ Cử nhân, năm 1875 đỗ Tiến sĩ làm Tri phủ Vĩnh Tường rồi Đốc học Thanh Hóa, sau lại làm Chánh sứ Sơn Phòng, tỉnh Thanh Hóa. Từ năm 1885 hưởng ứng Cần Vương ông tham gia khởi nghĩa chống Pháp, trở thành thủ lĩnh kháng chiến tỉnh Thanh Hóa. Năm 1892 ông rút quân về hang Nhâm Kỳ (huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa) được một thời gian ông bị bọn phản bội báo cho Pháp vây bắt. Chúng kết án tử hình giết ông vào ngày 5/10 âm lịch năm 1892, lúc ông 55 tuổi.
120	Tự Đức	Sinh năm 1829 – 1883 dòng dõi nhà Nguyễn Phúc vua thứ 4 nhà Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm và tên tục là Thi. Là vị vua không có gì nổi bật trong chính trị và cai trị, nhưng về mặt văn chương ông có những đóng góp rất quan trọng. Có thể nói Tự Đức là một trong các vị vua hay chữ nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Đời ông là một khối mâu thuẫn lớn giữa một bên là quyền đế và một bên nhà văn có nhiều ray rứt. Thơ văn và cuộc đời của ông chứng minh điều đó. Năm 1883 ông mất lúc 54 tuổi, làm vua được 35 năm.
121	Thái Phiên	Sinh năm 1882 – 1916 quê quán Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Ông là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân năm 1916. Thuở nhỏ học chữ Hán, sau theo Tây học. Năm 1903 ông tham gia phong trào Duy Tân, Đông Du cùng Phan Bội Châu. Năm 1913 – 1914 cùng Tú tài Lê Ngung, Trần

		Cao Vân tổ chức Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Đầu năm 1916 ông cùng Trần Cao Vân tiếp xúc với vua Duy Tân bàn kế hoạch lật đổ Pháp, định vào ngày 3/5/1916 sẽ khởi sự và Ủy ban khởi nghĩa giao cho Thái Phiên và Trần Cao Vân và vua Duy Tân. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ ông, Trần Cao Vân và vua Duy Tân vừa ra khỏi thành Huế thì bị bắt, lúc trên đường lên căn cứ. Ngày 17/5/1916 ông và các đồng chí bị chém ở pháp trường An Hòa (Huế) lúc 34 tuổi.
122	Thành Thái	Sinh năm 1879 – 1954 dòng dõi nhà Nguyễn Phúc, vua thứ 10 triều Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Lâm. Năm 1889 khi vua Đồng Khánh chết ông được tôn lên làm vua. Ông thông minh có óc Duy tân, có tinh thần yêu nước nhưng bấy giờ mọi quyền lực ở trong tay giặc Pháp. ông có nhiều hành động phản kháng kể cả mưu toan trốn đi nước ngoài nhưng đều bị ngăn chặn. Năm 1907 Pháp lấy cớ rằng ông bị tâm thần nên ép triều đình buộc ông thoái vị rồi lưu đày sang đảo Réunion (Châu Phi thuộc Pháp). Sau CMT8 Ông được về nước (1947) nhưng phải biệt cư ở Sài Gòn. Năm 1954 Ông mất thọ 75 tuổi, an táng tại Huế.
123	Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại)	Sinh năm 1761 – 1829 tại Diên Phước, Điện Bàn, Quảng Nam, nay là An Hải - Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông chính tên là Nguyễn Văn Thoại được phong tước Ngọc Hầu nên người đời thường gọi là Thoại Ngọc Hầu, suốt thời kỳ phò tá nhà Nguyễn và phục vụ nhân dân ông lập nhiều công lớn. Thứ nhất là 2 lần mang ấn bảo hộ Cao Miên danh nghĩa vang lừng và thứ hai là năm 1818 khi làm Trấn thủ Vĩnh Thanh (Long Xuyên, Cần Thơ hiện nay). Ông đã cùng quan quân sở tại thiết kế và đốc suất dân binh đào kinh Đông Xuyên ở Long Xuyên, được vua đặt tên là Thoại Hà (Thoại là tên ông), tiếp đến năm 1820 theo lệnh vua, ông cho đào con kênh nối Hà Tiên – Châu Đốc, khi hoàn thành vua cũng đặt tên bằng tên của vợ ông là kinh Vĩnh Tế (Châu Thị Vĩnh Tế) công trình quy mô

		làm trong 5 năm liền với hơn 80.000 nhân công. Đây là công trình thủy lợi, thủy đạo tiện lợi cho giao thông, thau chua xở phèn tưới ngọt cho diện tích canh tác lớn của Hà Tiên-Rạch Giá. Cũng là ranh giới rõ rệt để phòng ngự bảo vệ Tổ quốc giữa 2 nước Việt Nam – Campuchia. Ngoài ra vua còn xuống chỉ, sắc ban đặt tên ngọn núi nhìn xuống con kinh Vĩnh Tế là Thoại Sơn. Sau đó ông còn lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên kiêm quản trấn Hà Tiên - Châu Đốc. Ông mất năm 1829 lúc đang tại nhiệm, thọ 68 tuổi, hiện nay còn đền thờ của ông bên triền Thoại Sơn (Núi Sam) Châu Đốc.
124	Trần Cao Vân	Sinh năm 1866 – 1916 quê quán Điện Bàn, Quảng Nam, thuở nhỏ ông học chữ Hán, nổi tiếng thông minh, hiếu học và khi ấy có tên là Trần Cao Đệ. Năm 1882 khi đi thi bị bệnh, ông bỏ cử nghiệp dân thân cứu nước, bước chân của ông qua nhiều nơi từ Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Côn Đảo. Năm 1908 phong trào Duy Tân lên cao, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo đến năm 1914. Năm 1915 thành lập Hội Việt Nam quang phục, ông cùng Thái Phiên móc nối liên lạc với vua Duy tân tổ chức khởi nghĩa, thất bại ông bị bắt, kết án tử hình vào năm 1916 tại Huế.
125	Trần Chánh Chiếu (Gilberd Chiếu)	Sinh năm 1867- 1919 quê quán làng Vân Tập (sau sáp nhập với 2 làng Thanh Lương và Vĩnh Huê gọi là Vĩnh Thanh Vân) tỉnh Rạch Giá, nay là Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang. Xuất thân trong một gia đình giàu có, từ nhỏ đã được lên Sài Gòn học tại trường Trung học Pháp (Collège d'Adran). Tốt nghiệp ông được bổ về Rạch Giá làm giáo học, xã trưởng rồi Thông ngôn cho Tham biện (Chủ tỉnh) Rạch Giá. Vì giữ chức vụ quan trọng gần như Bí thư cho chủ tỉnh nên ông có điều kiện khai khẩn đất hoang ở cùng Tràm Chệt nhỏ, huyện Giồng Riềng và trở nên một nhà giàu lớn lúc đó, vào quốc tịch Pháp nên gọi là Gilberd Chiếu. Có một thời gian ông làm xã trưởng xã Vĩnh Thanh Vân và tại đây ông là người đầu tiên thiết kế xây dựng chợ Rạch Giá. Năm 1900, ý

		thức được thực trạng của nước nhà ông bán một phần gia sản, bỏ việc lên Sài Gòn làm báo và tham gia các tổ chức yêu nước. Năm 1906 ông liên lạc với các nhà yêu nước như Nguyễn Thân Hiến, Nguyễn Quang Diêu, Nguyễn An Khương, Phan Bội Châu... Từ đó ông được đồng bào miền Nam xem như trụ cột của Phong trào Duy tân, Đông du ở Nam kỳ. Có lần ông sang HongKong, Nhật bản gặp Phan Bội Châu và các đồng chí khác. Năm 1907, ông làm chủ bút báo Lục tỉnh Tân văn công khai hô hào quốc dân duy tân cứu nước. Quan điểm chủ trương của ông thể hiện rõ qua chủ đích tờ báo, cùng việc thành lập Hội Minh Tân và các cơ sở kinh tài như Chiêu Nam lầu, Minh Tân khách sạn, hãng xà bông Canard. Năm 1908 ông bị thực dân Pháp bắt giam với tội danh thành lập các cơ sở Duy Tân, năm 1910 ông ra tù, sau đó về Rạch Giá bán hết điền sản lên Sài Gòn lập tiệm buôn lấy tiền giúp Phan Bội Châu ở nước ngoài. Năm 1917 ông lại bị toà án Quân sự Sài Gòn bắt giam một lần nữa với tội danh ám trợ cuộc khởi nghĩa của Phan Xích Long chống Pháp, bị giam một thời gian ông được trả tự do. Ông mất năm 1919 tại Sài Gòn, an táng tại đất thánh họ đạo Tân Định (Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Ngoài một nhà chính trị, kinh tài yêu nước ông còn là một tác gia sáng giá của miền Nam, sinh thời ông xuất bản khá nhiều sách.
126	Trần Hữu Độ	Sinh năm 1887-1945 quê quán Láng Thè, Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Xuất thân trong gia đình nông dân có học, ông học qua chữ Hán, sau là Quốc Ngữ rồi đến chữ Pháp, chịu ảnh hưởng các phong trào yêu nước hồi đầu thế kỷ, vào năm 1906 phong trào Duy Tân phát động ở Nam Bộ với cao trào học chữ quốc ngữ ông hưởng ứng lên Sài Gòn học tập. Nơi đây ông tiếp xúc với nhiều nhân sĩ yêu nước như Trương Gia Tuân, Trương Gia Mô, Nguyễn Minh Chiêu, Trần Chánh Chiêu. Năm 1912, ông kết hôn với người con gái của Trương Gia Tuân và sống ở Sài Gòn làm báo viết văn. Ông là người chịu ảnh hưởng học thuyết Duy vật sớm nhất Việt Nam, từng

		viết và xuất bản nhiều sách biên khảo về chính trị-xã hội và là dịch giả nhiều tác phẩm Dân quyền có ảnh hưởng lớn trong giới học thuật, đương thời Pháp thường ra lệnh tịch thu các tác phẩm của ông và bắt giam ông, năm 1928 chúng giam ông ở khám lớn Sài Gòn ông và các chính trị phạm tuyệt thực đòi xét xử công khai chúng đem xử ông 18 tháng về tội xúi dân làm loạn. Sau khi được trả tự do ông hoạt động trong phong trào Đông Dương Đại hội, thời gian này tư tưởng của ông chịu ảnh hưởng học thuyết Mác-xít rất rõ nét. Từ năm 1941-1943 ông bị pháp bắt giam ở Bà Rá, sau khi ra tù ông hoạt động trực tiếp cho Đảng Cộng sản Đông Dương ở Sài Gòn, thời gian này ông từng thành lập Đông Dương văn sĩ liên đoàn đấu tranh cho quyền lợi văn sĩ và nhân dân lao động. Tháng 2 năm 1945 ông mất tại Sài Gòn lúc 68 tuổi
127	Trần Quang Diệu	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1802, người huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng) không phải là người Bình Định như các sách trước đã viết. Ông chính là chồng của nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân, hai người trong số các cột trụ của nhà Tây Sơn. Công cuộc đại phá quân Thanh có công vợ chồng ông rất lớn. Là một danh tướng luôn tận tụy phục vụ cho Tây Sơn, khi vua Quang Trung mất, ông là Thái Phó hết lòng giúp vua Cảnh Thịnh dẫu rằng Quang Toàn hay nghe lời gièm pha nhưng ông vẫn tận tình phò tá. Năm 1802 khi Tây Sơn thất thủ trận Trấn Ninh ông cùng một số tướng ra Nghệ An cứu viện, nhưng mới tới Hương Sơn thì Nghệ An mất vợ chồng ông định ra Bắc mới tới Thanh Chương (Nghệ An) thì bị quân Nguyễn Ánh bắt, ông cùng gia quyến bị hành hình trong tháng 2/1802.
128	Trần Quý Cáp	Sinh năm 1870 – 1908 quê quán huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1904 ông đỗ Tiến sĩ đệ nhất Giáp được bổ giáo thụ Thăng Bình. Nhiệt tình yêu nước, ông hưởng ứng phong trào Cần Vương, ủng hộ Đông Du thường được xem

		là một trong các lãnh tụ phong trào Duy Tân. Năm Mậu Thân 1908 khi phong trào Duy Tân lên cao, ông bị Pháp và tay sai bắt kết án tử hình (chém ngang lưng) tại Khánh Hòa lúc ông chỉ vừa 38 tuổi.
129	Trương Định (Trương Công Định)	Sinh năm 1820 – 1864 quê quán Quảng Ngãi, từ nhỏ theo cha vào Gia Định, năm 1850 hưởng ứng chính sách khẩn hoang của Nguyễn Tri Phương, ông mộ dân lập ấp được phong chức quản cơ, nên người đời còn gọi là quản Định. Năm 1859 giặc Pháp chiếm Gia Định, ông đem quân chống giữ thắng trận cây Mai, Thị Nghè. Năm 1860 ông cùng tham gia giữ đồn Kỳ Hòa dưới quyền Nguyễn Tri Phương, khi Kỳ Hòa thất thủ Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển rút về Biên Hòa. Ông vẫn tiếp tục chiến đấu được triều đình thăng chức Phó Lãnh Binh. Từ đó ông cùng nghĩa binh rút về Tân Hòa, Gò Công xây dựng căn cứ chống Pháp, gây cho Pháp nhiều tổn thất. Khi ký hòa ước Nhâm Tuất cắt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp, triều đình phong ông chức lãnh binh, nhưng sau đó triều đình bị áp lực của Pháp buộc ông bãi binh, ông không thuận quyết ở lại cùng nhân dân chống Pháp và nhân dân Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, tôn xưng ông là Bình Tây Đại Nguyên Soái lãnh đạo phong trào chống Pháp, không chịu dưới quyền điều khiển của triều đình. Tháng 2 năm 1863 Pháp huy động một lực lượng lớn, mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ, cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, nhiều người hy sinh, ông phải cầm tử mở đường máu rút quân về Lý Nhơn lập căn cứ. Năm 1864 trong khi đang cố gắng tái chiếm Tân Hòa thì ông rơi vào vòng vây của tên Việt gian Huỳnh Công Tấn, chúng muốn bắt sống nhưng ông quyết tử chiến và sau khi bị bắn gãy xương sống, ông đã rút gươm tự sát hy sinh anh dũng tại trận.
130	Trương Gia Mô	Sinh năm 1866 – 1930 quê quán làng Hương Diễm, tỉnh Bến Tre, sau theo cha cư ngụ ở Bình Thuận, thường gọi là Nghè Mô (Tuy không đỗ tiến sĩ nhưng vì có sức học uyên thâm nên đời xưng tụng). Đương thời ông liên hệ mật thiết với

		Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Ông tập ấm làm quan một thời gian ngắn tại Bộ Công rồi từ chức về sống ở quê nhà. Năm 1908 ông tham gia phong trào Duy Tân bị bắt giam một thời gian ngắn. Năm 1910 ông cùng Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất đưa Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn rồi ở luôn trong Nam. Từ đó ông thường qua lại các tỉnh như Trà Vinh, Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên. Sau đó ông cư ngụ ở Châu Đốc. Khoảng năm 1927-1929 ông và Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc thường tiếp xúc với nhau về việc nước khi thì Châu Đốc, lúc ở Cao Lãnh. Về sau, ông bị mật thám theo dõi ráo riết vì những hoạt động chống Pháp. Khoảng đầu tháng 1 năm 1930 ông gieo mình từ đỉnh Núi Sam, Châu Đốc xuống chân núi tử tiết. Ông chết đi ngoài tấm lòng yêu nước ông còn để lại một sự nghiệp văn chương đáng trân trọng.
131	Trương Minh Giảng	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1841, quê quán Bình Dương, Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1819 ông đỗ Cử nhân làm đến chức Lang Trung Bộ Binh. Năm 1829 thăng chức Tham Tri phái vào Gia Định công cán, sau khi về triều đình được phong Tham tri bộ Hộ Thụ chức Thượng Thư. Năm 1833 là Tham Tán quân vụ ông cùng Phan Văn Thúy dẹp tan loạn Lê Văn Khôi, hai lần đẩy lùi quân Xiêm xâm phạm miền Nam và giúp Chân Lạp thu lại thành Nam Vang từ tay quân Xiêm. Sau ông làm Tổng đốc An Giang phong Đông các Đại học sĩ kiêm chức Bảo hộ Chân Lạp. Năm 1841 ông bị bệnh mất tại An Giang.
132	Trương Văn Đa	Không rõ năm sinh năm mất và quê quán nhưng có lẽ ông là người con của miền đất võ Bình Định, là một danh tướng của phong trào Tây Sơn, Phò mã của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Cùng Nguyễn Nhạc lập nhiều chiến công ở Gia Định. Từng theo Nguyễn Huệ đánh tan mấy đạo quân của Nguyễn Ánh tại Cà Mau, Thổ Chu, Phú Quốc buộc Nguyễn Ánh phải chạy ra Côn Đảo rồi Xiêm La nương náu. Năm 1783 ông chỉ huy đạo quân dưới quyền tấn công Chân Lạp ,

		vì nước này phụ họa với Xiêm chống phá ta, làm cho quân Xiêm rút về nước. Ông còn là tướng dưới trướng của Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ tham gia trực tiếp đánh tan quân Xiêm xâm lược tại trận Rạch Gầm – Xoài Mút vào năm 1785. Sau chiến thắng ông cùng Đặng Văn Trán trông coi đất Gia Định.
133	Từ Dũ (Phạm Thị Hằng)	Sinh năm 1810-1902 Quê quán giống Tân quy, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc Gò công Đông, tỉnh Tiền Giang. Bà tên thật là Phạm Thị Hằng, con gái Quốc công- Thượng thư Bộ Lễ Phạm Đăng Hưng, Từ Dũ là gọi theo tôn hiệu Thái hậu Từ Dũ. Năm 14 tuổi bà được tiến cung làm vợ Thái tử Dung (tức Nguyễn Phúc Miên Tông), sau khi Minh Mạng chết Miên Tông lên ngôi vua tức vua Thiệu Trị bà trở thành Quý phi và sau đó sinh được thái tử Thi (Nguyễn Phúc Hồng Nhậm). Khi Hồng Nhậm lên ngôi (vua Tự Đức) bà được phong tôn hiệu Từ Dũ bát huệ Thái hoàng thái hậu. Bà là bà mẹ dạy dỗ con theo khuôn phép truyền thống rất nghiêm và vua Tự Đức chịu ảnh hưởng từ bà rất lớn. Bà mất ngày 12 tháng 5 năm 1902 thọ 92 tuổi.
134	Ứng Bình	Sinh năm 1877-1961 Quê quán làng Vĩ Dạ, thành phố Huế. Ông thuộc dòng dõi Hoàng Phái (là cháu nội nhà thơ Tuy Lý Vương). Thuở nhỏ học ở Huế, đậu trung học Quốc học Huế. Năm 1904 đỗ đầu kỳ thi Ký lục và ra làm Tri huyện, Tri phủ rồi Bộ Chánh Hà Tĩnh (1922). Năm 1933 lúc về hưu ông được thăng hàm Thượng thư, Hiệp tá Đại học sĩ và làm Hội trưởng Hội truyền bá quốc ngữ Trung Kỳ. Năm 1939 là viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ. Ông dù làm quan qua nhiều nhiệm sở nhưng nét nổi bật chính là một sự nghiệp văn chương đồ sộ mà ông để lại cho đời. Ông mất ngày 04/4/1961 tại Huế, thọ 84 tuổi.
135	Võ Trường Toản	Sinh năm nào không rõ mất năm 1792, quê quán Bình Dương, tỉnh Gia Định nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh. Ông được biết như là nhà giáo dục lớn sinh trưởng ở Đồng Nai, ông học rộng có

		đức hạnh hơn người. Thời loạn không cần công danh, ở ẩn dạy học đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh. Nguyễn Ánh vẫn thường vời ông đến giảng sách bàn luận chính trị muốn trọng dụng nhưng ông một mực từ chối. Giới trí thức đương thời đều thán phục. Ngày 27/7/1792 ông mất Nguyễn Ánh ban hiệu cho ông là Gia Định Xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh. Sau khi giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Phan Thanh Giản cùng Nguyễn Thông và nhiều sĩ phu yêu nước đã lo cải táng mộ ông về Bảo Thạnh, Vĩnh Long (nay thuộc Bến Tre) với ý nghĩa mộ thầy không thể nằm ở vùng đất giặc chiếm.
136	Võ Văn Dũng	Không rõ năm sinh năm mất, quê quán Tuy Viễn, Bình Khê, Bình Định, nay là huyện Tây Sơn, Bình Định. Là một trong các trụ cột của phong trào Tây Sơn. Ông có mặt trong hàng ngũ từ ngày đầu. Năm 1786 ông làm Tư khấu dưới quyền Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ. Ông chính là một trong các nhân vật chính chỉ huy trận đại phá quân Thanh năm Kỷ Dậu, tiêu diệt 20 vạn quân xâm lược tại Gò Đống Đa. Theo sử nhà Nguyễn ông bị Nguyễn Ánh giết vào tháng 11 năm 1802. Nhưng gần đây có một số sử liệu cho rằng ông thoát được sự trả thù và tiếp tục chiêu mộ quân chống nhà Nguyễn đến đời Thiệu Trị mới mất, thọ 90 tuổi.

PHỤ LỤC V
NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỜI KỲ CÁCH MẠNG

B

- 01. Bé Văn Đàn
- 02. Bông Văn Dĩa
- 03. Bùi Công Trùng
- 04. Bùi Văn Ba

C

- 05. Cù Chính Lan
- 06. Châu Văn Liêm
- 07. Chu Văn Tấn

D

- 08. Dương Bạch Mai
- 09. Dương Minh Châu
- 10. Dương Quang Đông
- 11. Dương Tử Giang

Đ

- 12. Đàm Quang Trung
- 13. Đặng Thai Mai
- 14. Đặng Thùy Trâm
- 15. Đặng Văn Ngữ
- 16. Đặng Xuân Thiều

H

- 17. Hà Huy Giáp
- 18. Hà Huy Tập
- 19. Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn)
- 20. Hoàng Lê Kha
- 21. Hoàng Quốc Việt

- 22. Hoàng Văn Thái
- 23. Hoàng Văn Thụ
- 24. Hồ Đắc Di
- 25. Hồ Tùng Mậu
- 26. Hồ Thị Kỷ
- 27. Hồ Văn Huê
- 28. Huỳnh Đình Hai
- 29. Huỳnh Tấn Phát
- 30. Huỳnh Thiện Lộc
- 31. Huỳnh Văn Nghệ

K

- 32. Kim Đồng
- 33. Kha Vạn Cân

L

- 34. La Văn Cầu
- 35. Lê Anh Xuân
- 36. Lê Bình
- 37. Lê Duẩn
- 38. Lê Đình Dương
- 39. Lê Hồng Phong
- 40. Lê Minh Xuân
- 41. Lê Quang Đạo
- 42. Lê Quang Sung
- 43. Lê Thị Riêng
- 44. Lê Thị Tạo
- 45. Lê Trọng Tấn
- 46. Lê Văn Sĩ
- 47. Lương Định Của
- 48. Lương Khánh Thiện
- 49. Lưu Quý Kỳ

50. Lý Chính Thắng

51. Lý Tự Trọng

N

52. Ngô Chí Quốc

53. Ngô Gia Tự

54. Ngô Mây

55. Ngô Thất Sơn

56. Nguyễn Bình

57. Nguyễn Chánh

58. Nguyễn Chí Diểu

59/ Nguyễn Chí Thanh

60. Nguyễn Đình Chính

61. Nguyễn Đình Tứ

62. Nguyễn Đức Cảnh

63. Nguyễn Hữu Thọ

64. Nguyễn Khánh Toàn

65. Nguyễn Lương Bằng

66. Nguyễn Ngọc Lâu

67. Nguyễn Ngọc Nhựt

68. Nguyễn Phan Vinh

69. Nguyễn Phong Sắc

70. Nguyễn Quang Diểu

71. Nguyễn Sơn

72. Nguyễn Thành Nhơn

73. Nguyễn Thái Bình

74. Nguyễn Thị Định

75. Nguyễn Thị Minh Khai

76. Nguyễn Thị Nhỏ

77. Nguyễn Thị Thập

78. Nguyễn Văn Cừ

- 79. Nguyễn Văn Đồng (Trí Thiên)
- 80. Nguyễn Văn Huyền
- 81. Nguyễn Văn Linh
- 82. Nguyễn Văn Nguyễn
- 83. Nguyễn Văn Tạo
- 84. Nguyễn Văn Thạc
- 85. Nguyễn Văn Trỗi

P

- 86. Phạm Hùng
- 87. Phạm Huy Thông
- 88. Phạm Hữu Lầu
- 89. Phạm Ngọc Thạch
- 90. Phạm Ngọc Thảo
- 91. Phạm Thiều
- 92. Phạm Văn Bạch
- 93. Phạm Văn Đồng
- 94. Phan Đăng Lưu
- 95. Phan Đình Giót
- 96. Phan Ngọc Hiến
- 97. Phan Thanh
- 98. Phan Trọng Tuệ
- 99. Phan Văn Chương
- 100. Phan Văn Nhờ
- 101. Phùng Chí Kiên
- 102. Phùng Văn Cung

Q

- 103. Quách Phẩm

T

- 104. Tạ Quang Bửu
- 105. Tạ Uyên

- 106. Tô Ký
- 107. Tô Hiệu
- 108. Tô Vĩnh Diện
- 109. Tôn Đức Thắng
- 110. Tôn Thất Tùng
- 111. Trần Bạch Đằng
- 112. Trần Bội Cơ
- 113. Trần Đại Nghĩa
- 114. Trần Huy Liệu
- 115. Trần Phú
- 116. Trần Thị Lý
- 117. Trần Văn Giàu
- 118. Trần Văn Luân
- 119. Trần Văn Ôn
- 120. Trần Văn Trà
- 121. Trường Chinh

U,V,X

- 122. Ung Văn Khiêm

V

- 123. Võ Chí Công
- 124. Võ Liêm Sơn
- 125. Võ Thị Sáu
- 126. Võ Văn Kiệt
- 127. Võ Văn Tần
- 128. Vũ Đức

X

- 129. Xuân Thủy

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	Bế Văn Đàn	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1954 ông là người dân tộc Tày ở xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng, nổi tiếng là anh hùng Mường Pồn được thưởng Huân chương Quân công hạng hai. Ông vào bộ đội công tác tích cực bền bỉ, chiến đấu dũng cảm. Đến năm 1954 trong trận đánh quân địch rút chạy từ Lai Châu về Điện Biên Phủ ở Mường Pồn, trước hỏa lực ác liệt của giặc ông xông xáo quả cảm hào hùng khi đồng đội Hoàng Văn Thàng hy sinh, ông càng nóng lòng quyết chí trả thù cho đồng đội vì tầm súng trung liên của xạ thủ Pù thấp quá không bắn tới phía giặc, ông bèn vọt khỏi công sự băng qua tầm lửa đạn lao mình về khẩu trung liên rồi không chút ngập ngừng quỳ rạp người xuống lôi khẩu súng kê lên lưng hai tay ghì chân súng thét bảo Pù “Bắn, bắn, bắn trả thù cho đồng chí” khẩu trung liên của Pù nhả đạn trên lưng Đàn làm giá súng khiến đồng đội bàng hoàng cảm phục, khi anh hy sinh trong trận Mường Pồn, 17 đồng chí còn lại đều thương tiếc, căm thù quân giặc sâu sắc.
02	Bông Văn Dĩa	Sinh năm 1905 – 1996 quê quán tỉnh Cà Mau, là một trong những nhân vật lãnh đạo đánh chiếm Hòn Khoai 1940. Thời Nam kỳ khởi nghĩa, lúc đánh vào Năm Căn ông bị giặc Pháp bắt đày đi Côn Đảo. CMT8 thành công ông về đất liền tiếp tục đánh Pháp, được giao sang Thái Lan mua vũ khí chở bằng đường biển về nước. Ở Thái Lan ông bị chính quyền Thái bắt hai lần nhưng sau đó lại được giao thành lập Hội Việt kiều tại Thái, đồng thời cũng thành lập 2 đơn vị kháng chiến Cứu Long 1 – 2 đưa về nước tham gia kháng chiến. Sau Hiệp định Genève ông ở lại miền Nam hoạt động và được giao nhiệm vụ tối mật chở vũ khí bằng thuyền từ TW về Nam. Ông đã thực hiện nhiều chuyến trót lọt, sau khi đất nước thống nhất ông được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang. Năm 1996 ông mất tại quê hương Cà Mau.

03	Bùi Công Trùng	Sinh năm 1905-1986, quê quán tại Thành phố Huế - Thừa Thiên Huế. Ông hoạt động cách mạng từ năm 1924, tham gia nhiều phong trào trong những năm 1925-1926. Sau đó ông được tổ chức dự đại hội Phản đế Đồng Minh ở Bỉ năm 1927 rồi sang Liên Xô học Đại học Phương Đông – đồng môn của Nguyễn Thế Rục, Trần Phú, Nguyễn Khánh Toàn, Lê Hồng Phong... Năm 1930 về nước hoạt động trong Đảng Cộng Sản Đông Dương sau đó bị bắt đày đi Côn Đảo. Trong tù ông là một giảng viên macxít xuất sắc thường được anh em tôn là "Giáo sư đỏ". Năm 1938, được mãn tù. Ông hoạt động bí mật và viết báo, nổi tiếng về bút chiến. Sau Cách Mạng Tháng Tám. Năm 1946, ông là thành viên phái đoàn Việt Nam dự đại hội trù bị Đà Lạt. Kháng chiến chống Pháp, ông làm Thứ trưởng Kinh tế. Sau năm 1954, ông làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III. Ông mất tại Hà Nội năm 1986, thọ 81 tuổi.
04	Bùi Văn Ba	Sinh năm 1929 – 1968, quê quán nội thành Sài Gòn. Là chiến sĩ đặc công nội thành Sài Gòn Gia Định. Sau Cách mạng Tháng 8, ông nhập ngũ chiến đấu, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp chống Mỹ tham gia nhiều trận lớn ở Đông Nam bộ, sân bay Tân Sơn Nhất, kho đạn Phú Thọ - Tân Bình. Ông hy sinh trong cuộc tổng tấn công nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, được nhà nước truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
05	Cù Chính Lan	Sinh năm 1930 – 1952, quê quán xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Cách mạng Tháng 8, ông tham gia cùng nhân dân cướp chính quyền ở quê hương, rồi vào Đoàn thanh niên, dân quân xã. Sau đó ông tòng quân. Khi toàn quốc kháng chiến nổ ra, ít lâu sau ông giữ chức Tiểu đội trưởng. Năm 1951 ông tham gia chiến dịch Hòa Bình, được lệnh phục kích ở Giang Mỗ (đường số 6) ông đã bắn cháy 4 xe bọc thép. Khi chiếc xe tăng có đại bác xả súng vào trận địa, ông bám theo xe quyết hạ cho bằng

		được, cuối cùng ông dùng lựu đạn đánh chiếc xe tăng bốc cháy, ông được phong Anh hùng với danh hiệu “Anh hùng đánh xe tăng”, “Anh hùng đường số 6” và được tuyên thưởng Huân chương Quân công. Tháng 2/1952 ông đánh đồn Gô-tô, xung phong vượt hàng rào thép gai, ông bị đạn cắt một tay, chỉ huy lệnh ông trở ra, ông kiên quyết ở lại chiến đấu đến lô cốt đồn ông lại mất một cánh tay còn lại, ông tiếp tục chiến đấu, đạn lại cưa mất thêm một chân, cứu thương đưa ông lên cáng, ông lăn xuống và nói mình còn mồm còn chiến đấu được, liền đồng dục hô to: “Hạ đồn to, các đồng chí ơi!” triệt hạ xong đồn, ông lịm dần tắt thở trên tay đồng đội lúc mới 23 tuổi.
06	Châu Văn Liêm	Sinh năm 1902 – 1930, quê quán xã Thới Thạnh quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay là Thành phố Cần Thơ) nhà nghèo, chăm học được cấp học bổng, năm 20 tuổi tốt nghiệp sư phạm Sài Gòn được bổ về dạy ở Long Xuyên, sớm giác ngộ, năm 1926 ông vận động đồng bào và học sinh Long Xuyên truy điệu cụ Phan Chu Trinh, rồi được kết nạp vào tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí hội, được cử vào kỳ bộ Việt Nam thanh niên cách mạng Đồng chí hội Nam Kỳ. Từ đó, ông thôi dạy học dốc toàn lực vào hoạt động cách mạng. Tháng 6/1929 ông là đại biểu Nam Kỳ dự Hội nghị ở Hương Cảng rồi trở về thành lập An Nam cộng sản Đảng. Đến ngày 3/2/1930 ông cùng Phạm Hữu Lầu, Hoàng Quốc Việt là đại biểu miền Nam dự Hội nghị thống nhất Đảng dưới sự chủ tọa của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tại Cửu Long, Trung Quốc. Đến ngày 4/5/1930 ông lãnh đạo cuộc biểu tình có hàng ngàn người tham gia kéo từ Đức Hòa lên Chợ Lớn, lúc ông đang diễn thuyết hô hào đòi giải phóng dân tộc, đòi giảm thuế... ông bị Pháp bắn, hy sinh lúc mới 28 tuổi.
07	Chu Văn Tấn	Sinh năm 1910-1984, quê quán xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Ông là thượng tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông tham gia cách mạng từ năm 1934, là người xây dựng và tổ chức phong trào du kích Bắc Sơn.

		Năm 1944 là chỉ huy Cứu Quốc quân, chiến khu Hoàng Hoa Thám và Cách mạng tháng 8 ông tham gia lãnh đạo khởi nghĩa tại đây. Sau CM Tháng 8 là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng . Năm 1946 là Khu trưởng Khu IV Chiến khu I. Từ 1949-1954 lãnh đạo Liên khu Việt Bắc. Chánh án Toà án Quân sự Trung ương, từ 1957-1976 là Chính uỷ, Bí thư khu uỷ, Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính khu tự trị Việt Bắc, UV BCH TW Đảng khoá II – III, Đại biểu Quốc hội khoá II-VI Phó Chủ tịch Quốc hội khoá III-VI, UV Đoàn Chủ tịch UB TW Mặt trận Tổ Quốc . Ông mất năm 1984 thọ 74 tuổi.
08	Dương Bạch Mai	Sinh năm 1904 – 1964, quê quán tỉnh Bà Rịa, thuở nhỏ ông học ở quê nhà và Sài Gòn sau đó du học tại Pháp. Lúc ở Paris ông gia nhập Đảng Việt Nam Độc lập do một số nhà yêu nước Việt Nam sáng lập tại Pháp, sau đó ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp cùng hoạt động với Nguyễn Văn Tạo. Năm 1928 sau một cuộc xô xát với nhóm sinh viên cực hữu ở khu La Tinh ông bị bắt giam một thời gian ngắn. Năm 1929 ông sang Mạc Tư Khoa liên lạc với Đảng Cộng sản Liên Xô và vào học Trường Đại học Đông Phương cùng khóa với Bùi Văn Thủ, Hà Huy Tập, Trần Ngọc Danh. Năm 1932 ông về nước sống và hoạt động ở Sài Gòn làm báo và cộng tác với nhóm Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm... ông từng đắc cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn nhân danh Mặt trận Vô sản thống nhất và tổ chức phong trào Đông Dương Đại hội nhưng tan rã vì bị Pháp và tay sai lật lọng. Pháp khủng bố và bắt an trí ông tại Cần Thơ. Năm 1939, Pháp lại bắt ông cùng với Nguyễn Văn Tạo, Bùi Văn Thủ, Lê Hồng Phong, Lê Duẩn, Nguyễn An Ninh, đến năm 1943 mới thả nhưng quản thúc tại Tân Uyên (Biên Hòa). Đến năm 1945 ông là một trong những người lãnh đạo cướp chính quyền tại Sài Gòn, Cách mạng Tháng 8 thành công ông phụ trách An ninh trong Lâm ủy Nam Bộ và từng tham gia Hội nghị trù bị Đà Lạt. Sau Hội nghị ông lại bị Pháp bắt đày đi Kon Tum, sau đó được

		Cách mạng giải thoát ra Trung ương làm việc. Sau 1954 ông vẫn tiếp tục làm việc tại Hà Nội. Năm 1964 ông mất tại Hà Nội lúc 60 tuổi.
09	Dương Minh Châu	Sinh năm 1912 – 1947, quê quán Tổng Hòa Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là nội thành Tây Ninh). Từ nhỏ ông nổi tiếng thông minh học giỏi. Học trung học ở Sài Gòn, sau khi đỗ Tú tài ông được học bổng thi vào Trường Cao đẳng Luật khoa Hà Nội. Ông đậu thủ khoa, thời học ở Hà Nội ông được bầu là Chủ tịch Tổng hội sinh viên Đông Dương. Năm 1938 ông đỗ cử nhân Luật loại xuất sắc, Pháp nhiều lần dụ dỗ ông vào dân tây, không được chúng bỏ ông lên tận Cao Miên làm việc. Sau CMT8 ông về Tây Ninh tham gia kháng chiến, được giao phụ trách công tác tuyên truyền. Năm 1946 ông được bầu vào Quốc hội. Năm 1947 sau khi thương thảo với Cao Đài bất thành, khi trở về chiến khu ông bị Pháp phục kích, chiến đấu đến viên đạn cuối cùng. Ông hy sinh ngày 7/2/1947 khi mới 35 tuổi. Để ghi nhớ công lao của ông quê hương Tây Ninh đã lấy tên ông đặt cho một huyện.
10	Dương Quang Đông	Sinh năm 1902-2003, quê quán xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ông tham gia Cách mạng từ năm 1920 trong tổ chức Công hội bí mật của ông Tôn Đức Thắng, năm 1927 gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Sau khi hợp nhất các tổ chức Đảng ba miền ông giữ chức Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ, Bí thư tỉnh ủy Trà Vinh. Sau CM tháng Tám ông là Đại biểu Quốc hội khóa I, toàn quốc kháng chiến ông làm Phó phòng hàng hải Nam bộ trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp. Sau hiệp định Genève ông tập kết ra Bắc, khi thành lập Mặt trận Giải phóng ông trở về Nam chiến đấu chôn Mỹ và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng. Suốt một thời gian dài phụng sự đất nước ông được Đảng nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý trong đó có huân chương Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 10/5/2003 thọ 103 tuổi.

11	Dương Tử Giang	Sinh năm 1918-1956, quê quán huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre, tên thật là Nguyễn Tấn Sĩ, vốn là một công chức ở Sở Thuế quan Bến Tre với tinh thần yêu nước ông bỏ sở làm, tích cực hoạt động báo chí để chống thực dân đế quốc và rất nhiều lần bị nhà cầm quyền bắt giam. Từ 1950 ông ra khu kháng chiến ở Tây Nam bộ cùng với nhà văn Thiều Sơn làm báo Cứu Quốc sau đó ông vào nội thành hoạt động bí mật ở Sài Gòn- Chợ Lớn, đến 08/10/1955 ông bị mật vụ của Ngô Đình Diệm bắt giam ở bót Catinat, rồi đưa lên giam ở nhà lao Biên Hoà, đến ngày 2/12/1956 ông hy sinh trong cuộc nổi dậy của tù nhân chống trị phá lao Tân Hiệp, Biên Hoà lúc mới 38 tuổi.
12	Đàm Quang Trung	Sinh năm 1921 – 1995, quê quán xã Sóc Sơn huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, là người dân tộc Tày, Thượng tướng QĐNDVN. Ông tham gia cách mạng từ năm 1937, năm 1940 bị Pháp bắt và quản thúc tại địa phương nhưng ông vẫn hoạt động bí mật ở cơ sở và huấn luyện quân du kích vùng biên giới. Năm 1944, gia nhập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, đại đội trưởng Giải phóng quân. Sau cách mạng Tháng Tám, năm 1946 giữ chức khu trưởng Hà Nội, Trung đoàn trưởng rồi Đại đoàn trưởng 31 Liên khu 5 đến năm 1954. Từ sau 1954 là đại đoàn trưởng đại đoàn 312; Tư lệnh quân khu Đông bắc, Tư lệnh Quân khu Việt Bắc, Tư lệnh tiền phương của bộ Quốc phòng tại mặt trận B5. Năm 1987 – 1992 Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước kiêm Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Ủy viên BCH TW Đảng từ khóa IV – VI, Bí thư TW Đảng khóa VI. Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VIII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Năm 1995 ông mất thọ 74 tuổi.
13	Đặng Thai Mai	Sinh năm 1902 – 1984, quê quán Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng có truyền thống yêu nước. Lúc nhỏ ông học chữ Hán, sau đó học chữ Pháp. Năm 1924 tốt nghiệp Trung học tại Vinh, ông ra Hà Nội học Trường Cao đẳng sư

		phạm. Năm 1928 tốt nghiệp ông được bổ dạy ở Trường Quốc học Huế. Ông tham gia Đảng Tân Việt, bị bắt tù treo. Năm 1930 bị bắt lần nữa, sau đó ra tù ông sinh sống và dạy học ở Hà Nội. Năm 1936 ông là Hội viên Hội truyền bá quốc ngữ và được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ứng cử vào Viện dân biểu Trung kỳ đơn vị Quảng Nam. Từ đó Ông bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa Mácxit và viết báo tiến bộ bằng tiếng Việt và tiếng Pháp công khai ở Hà Nội. Ông là người đầu tiên viết lý luận văn học theo quan điểm Mácxit và nổi tiếng ngay với tác phẩm văn học Khái luận xuất bản ở Hà Nội, viết và giới thiệu Lỗ Tấn và Tào Ngưu lần đầu tiên bằng Bạch thoại tại Việt Nam. Sau Cách mạng Tháng 8 ông giữ nhiều nhiệm vụ chính quyền: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh Thanh Hóa, đại biểu quốc hội, Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, Viện trưởng Viện văn học Việt Nam. Ông mất năm 1984 tại Hà Nội, để lại nhiều tác phẩm chính luận văn chương phê bình văn học vô cùng giá trị.
14	Đặng Thùy Trâm	Sinh năm 1942 – 1970, quê quán Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên nhưng gia đình thường trú tại Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình trí thức, thuở nhỏ sinh sống và học tập tại Hà Nội ở Trường Chu Văn An (Trường Bưởi) tốt nghiệp cấp III, thi vào, học Trường Đại học Y dược Hà Nội. Năm 1966 tốt nghiệp Bác sĩ. Sau đó, tình nguyện vào Nam chiến đấu ở chiến trường liên khu 5 Quảng Ngãi. Nơi đây được phân công phụ trách một bệnh viện Quân dân y ở Đức Phổ, Quảng Ngãi. Ngày 22/6/1970 trong một chuyến công tác chị bị địch phục kích và hy sinh anh dũng khi tuổi đời còn rất trẻ. Sau hơn 30 năm ngày hy sinh, cuộc đời của chị mới được hiểu một cách cặn kẽ và đáng trân trọng như một tấm gương anh hùng của tuổi trẻ thời đại Hồ Chí Minh. Khi đời sau phát hiện và đọc quyền nhật ký của chị để lại được lưu giữ bởi một sỹ quan quân đội Hoa Kỳ tìm cách trả lại cho gia đình và đất nước của chị.

15	Đặng Văn Ngữ	Sinh năm 1910-1967, quê quán Thừa Thiên Huế là, Anh hùng lao động trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Nhiệt tình yêu nước từ trẻ ông đã nuôi chí học làm bác sĩ để giúp nhân dân, xây dựng đất nước. Lúc nhỏ học tại Huế sau đó tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội. Từ năm 1943 học tại Nhật Bản. Sau một thời gian miệt mài nghiên cứu ông tìm ra nấm Peniciline. Từ năm 1948 ông về phục vụ kháng chiến chế ra nước lọc Peniciline và nghiên cứu kế hoạch tiêu diệt bệnh sốt rét. Ông từng sát cánh với bác sĩ Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng tận tâm với công tác y tế nước nhà. Năm 1960 ông được kết nạp Đảng từ đó ông càng hăng hái phục vụ Tổ quốc. Ông lăn lộn với chiến trường để nghiên cứu chế thuốc phục vụ chiến sĩ đang chiến đấu và nhân dân bệnh sốt rét. Tháng 4/1967 ông hy sinh tại chiến trường Vĩnh Linh-Quảng Trị lúc được 57 tuổi. Ông để lại nhiều tác phẩm y khoa giá trị (Đa số bằng tiếng Pháp).
16	Đặng Xuân Thiều	Sinh năm 1909 – 1965, quê quán Làng Hành Thiện, tỉnh Nam Định. Từ thời trẻ ông đã đứng vào hàng ngũ Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí hội, rồi Đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cách mạng, ông là thành ủy viên đầu tiên của Thành ủy Hải Phòng. Ngày 11/11/1930 ông bị bắt ở ngoại ô Hải Phòng. Từ đó nhiều lần ra tù vào khám kể cả đi đày Côn Đảo, ông hiên ngang bất khuất một lòng kiên trung với Đảng, với Tổ quốc. Ngày 23/1/1965 ông mất lúc 56 tuổi, ngoài sự nghiệp cách mạng ông còn có một sự nghiệp văn chương đáng trân trọng (đặc biệt là các tác phẩm thơ).
17	Hà Huy Giáp	Sinh năm 1906 – 1995, quê quán Làng Thịnh Văn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân từ gia đình nhà nho nhưng học giỏi Quốc ngữ và Pháp ngữ được cấp học bổng học hết Tú tài tại Trường Bưởi (Hà Nội). Năm 1926 tham gia bãi khóa để tang Phan Chu Trinh, gia nhập thanh niên cách mạng Đồng chí hội và năm 1929 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930

		ông được cử làm Bí thư đặc khu ủy Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam kỳ. Năm 1931 ông bị bắt và đến tháng 5/1933 Pháp mới đem ông ra xử chung vụ án Đảng Cộng sản Đông Dương với án khổ sai chung thân. Sau đó đi đày Côn Đảo cùng Ngô Gia Tự, Lều Thợ Nam. Năm 1936 được thả nhưng phải đi trại tập trung Trà Khê. Trong kháng Pháp ông là Xứ ủy viên và được Đại hội Đảng lần II (1951) bầu vào BCH TW. Năm 1960 – 1976 Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Bí thư Đảng Đoàn Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Phó ban nghiên cứu lịch sử Đảng TW. Từ năm 1970 ông phụ trách xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh, rồi làm Viện trưởng Bảo tàng này đến năm 1987 nghỉ hưu khi đã 80 tuổi. Ông mất năm 1995 tại Tp.HCM thọ 89 tuổi.
18	Hà Huy Tập	Sinh năm 1902 – 1941, quê quán làng Kim Nặc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân à thầy giáo từ năm 1926 ông tham gia nhóm Phục Việt (sau đổi là Tân Việt). Do tham gia truy điệu Phan Chu Trinh, ông bị cách chức không cho dạy. Năm 1927 ông vào Nam tiếp tục dạy học và hoạt động phát triển tổ chức Đảng Tân Việt. Tháng 12/1928 ông sang Quảng Châu và liên lạc được với tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và được giới thiệu theo học Trường đại học Phương Đông Max-cơ-va. Đến năm 1932 trên đường về nước ông bị Pháp bắt và trục xuất sang Bỉ. Sau đó ông sang Trung Quốc và cùng Lê Hồng Phong tham gia chỉ huy Ban Hải ngoại của Đảng. Năm 1935 ông có chân trong BCH TW tại Thượng Hải, sau đó ông về nước tích cực hoạt động đến tháng 5/1938 Ông bị bắt tại Sài Gòn, nhiều lần kêu án nhưng đến tháng 3/1941 chúng tuyên án tử hình, xử bắn ông tại Hóc Môn.
19	Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn)	Sinh năm 1908 – 1954, quê quán An Cựu ngoại thành Huế, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông tên thật là Nguyễn Khoa Văn, xuất thân trong một gia đình danh giá của đất thần kinh nhưng ông là đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Đông Dương, từ lúc thành lập. Ngọn

		bút lý luận sắc bén của ông từng áp đảo đối phương trong những cuộc tranh biện bút chiến về Văn học, Chính luận. Năm 1927 ông mới 19 tuổi tham gia Đảng Tân Việt và dự Đại hội toàn quốc của Đảng này khi cải tổ thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Tháng 6/1930 ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương rồi vào Sài Gòn hoạt động tham gia Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn (8/1930). Năm 1931 bị bắt kết án 9 năm khổ sai, 8 năm quản thúc, nhưng đến tháng 7/1932 được thả. Ra tù hoạt động bí mật và làm báo truyền bá tư tưởng Macxit, đề cao và bảo vệ quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh. Tháng 8/1940 Ông bị bắt đi an trí tại Phong Điền, đến tháng 3/1945 mới được thả, tham gia tổng khởi nghĩa ở Huế, sau làm Giám đốc Sở tuyên truyền Trung bộ. Trong thời gian chống Pháp làm Giám đốc Sở tuyên truyền Liên khu IV. Ngày 6/8/1954 ông mất tại Hà Lăng, Thanh Hóa sau một cơn bệnh nặng lúc 46 tuổi.
20	Hoàng Lê Kha	Sinh năm nào không rõ mất năm 1960, dòng họ Ông là người miền Bắc nhưng Ông sinh sống và hoạt động ở Tây Ninh. Ông là một cán bộ lãnh đạo có nhiều công hiến, một chiến sĩ cộng sản kiên cường bất khuất, mật vụ Mỹ Diệm bắt và kết án tử hình khi Ông đang đảm trách nhiệm vụ chính yếu trong Ban chấp hành Tỉnh ủy tỉnh Tây Ninh và hành quyết Ông năm 1960. Ông là người lên máy chém đầu tiên khi Ngô Đình Diệm thi hành Luật tháng 10/1959 lê máy chém khắp miền Nam tàn sát những người yêu nước.
21	Hoàng Quốc Việt	Sinh năm 1905 – 1994, quê quán huyện Võ Giang, tỉnh Bắc Ninh. Ông tên thật là Hạ Bá Cang. Khi theo học Trường kỹ nghệ thực hành Hải Phòng (1922 – 1925) ông đã tham gia bãi khóa biểu tình phản đối án tử hình chí sĩ Phan Bội Châu nên bị đuổi học. Sau đó, ông phải làm công nhân nhiều nơi. Năm 1928 tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội bị lộ, bị đuổi việc. Tổ chức cử ông vào Nam hoạt động, đầu năm 1930 trên đường ra Bắc dự Hội nghị ông bị bắt, kết án chung thân biệt xứ, đày ra Côn Đảo.

		Nhưng tháng 10/1930 ông vẫn được bầu vào BCH TW Đảng, cuối năm 1936 tự do, ông về hoạt động ở Hà Nội cùng các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng phụ trách báo chí và phong trào công khai ra nhiều tờ báo, sau Cách mạng tháng 8 ông vào Nam lãnh đạo chống Pháp một thời gian rồi trở về Bắc, kinh qua nhiều nhiệm vụ quan trọng của Đảng và nhà nước. Ông mất 1994 tại Hà Nội.
22	Hoàng Văn Thái	Sinh năm 1915 – 1986, quê quán tỉnh Thái Bình, ông tên thật là Hoàng Văn Xiêm, sau đổi là Thái, ông tham gia cách mạng khi còn rất trẻ, trước giai đoạn tiền khởi nghĩa. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ ông có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực quân sự, là ủy viên TW Đảng, Ủy viên Thường vụ Quân ủy TW, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Tư lệnh Bộ tư lệnh miền Nam, Phó Bí thư Quân ủy Miền, Thứ trưởng Quốc phòng. Ông được đánh giá là một trong những danh tướng lỗi lạc của quân đội ta, ông mất ngày 2/7/1986 tại Hà Nội lúc 71 tuổi.
23	Hoàng Văn Thụ	Sinh năm 1906 – 1944, quê quán xã Nhân Lý (nay là Xã Văn Thụ), huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn. Dân tộc Tày. Nhiệt tình yêu nước năm 1927 ông cùng Lương văn Chi sang Trung Quốc hoạt động, lần lượt xây dựng nhiều cơ sở hoạt động ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Năm 1932 được gặp Lê Hồng Phong ông trở thành cán bộ xuất sắc lãnh đạo Đảng ở địa phương và giúp việc cho Ban lãnh đạo Đảng ở nước ngoài. Tháng 11 năm 1940, ông vào Ủy ban Thường vụ TW Đảng, lãnh đạo phong trào Vũ Nhai-Bắc Sơn, sau đó được cử vào Tổng bộ Việt Minh lâm thời. Tháng 8 năm 1943 trên đường đi dự họp ông bị bắt ở Hà Nội. Ngày 24 tháng 5 năm 1944 ông hy sinh ở trường bắn Tương Mai (Hà Nội) lúc mới 38 tuổi.
24	Hồ Đắc Di	Sinh năm 1901 – 1984, quê quán Tổng Quảng Xuyên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

		Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng đại trí thức. Thuở nhỏ học ở Huế, sau du học Đại học Y khoa Paris (Pháp). Những năm 30 ông làm việc ở Qui Nhơn. Năm 1932 giảng dạy Đại học Y khoa Hà Nội. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ Thạc sĩ Y khoa Pháp trong những năm 40 mà cũng là Bác sĩ Việt Nam duy nhất được đề bạt giáo sư thực thụ (Professeur Titulaire) tại Đại học Y khoa Hà Nội trước 1945. Sau ngày toàn quốc kháng chiến khi Đại học Y dược Hà Nội tản cư lên Việt Bắc và khi hòa bình lập lại (1954) ông đều là Hiệu trưởng điều hành và giảng dạy cho đến khi qua đời năm 1984. Là một nhà khoa học lớn, ông đã trực tiếp đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ cho đất nước. Đồng thời còn là tác giả nhiều công trình khoa học có giá trị (đa số viết bằng tiếng Pháp) và giáo trình tiếng Việt làm tài liệu giảng dạy Đại học Y dược Hà Nội là của chính ông.
25	Hồ Tùng Mậu	Sinh năm 1896 – 1951, quê quán huyện Quỳnh Đôi, tỉnh Nghệ An. Từ năm 1916 ông cùng Lê Hồng Sơn và một số đồng chí khác xuôi ngược nhiều nơi ở Thái Lan, Trung Quốc hoạt động bí mật tìm đường cứu nước. Năm 1923 ông và Lê Hồng Sơn thành lập “Tâm Tâm xã” tổ chức cách mạng có khuynh hướng Cộng sản và Phạm Hồng Thái người làm nên sự kiện “Tiếng bom Sa diện” chính là một thành viên của nhóm. Năm 1925 ông trở thành một thành viên xuất sắc trong tổ chức “Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội” do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo. Năm 1926 ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc, sau đó bị phe Tưởng Giới Thạch bắt, thả ông nhiều lần và đến tháng 11/1929 chúng trực xuất ông khỏi Hương Cảng. Tháng 6/1931 chúng bắt được ông ở Thủy Hải, giải về Nghệ An kết án khổ sai chung thân. Ông bị tù đầy suốt 12 năm. Tháng 3/1943 ông vượt ngục hoạt động ở Trung bộ. Sau Cách mạng Tháng 8 ông đảm trách nhiều nhiệm vụ quan trọng của Đảng, nhà nước. Ngày 23/7/1951 trên đường công tác ở liên khu IV ông hy sinh vì máy bay định oanh tạc lúc 55 tuổi.

26	Hồ Thị Kỷ	Sinh năm 1949 – 1970, quê quán xã Tân Lợi, huyện Thới Bình, tỉnh An Xuyên (nay là tỉnh Cà Mau). Nhập ngũ từ năm 1968 tham gia nhiều cuộc phản kích lực lượng quân đội Sài Gòn và đế quốc Mỹ trong nội ô thị xã Cà Mau. Phá hủy nhiều cơ sở hậu cần của địch. Cô hy sinh trong lúc ôm bom lao vào xe Cảnh sát địch ngày 3/4/1970. Đến năm 1972, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và Huân chương chiến công hạng nhất.
27	Hồ Văn Huê	Sinh năm 1917 – 1976, quê quán thị xã Tân An, tỉnh Long An. Ông xuất thân trong gia đình làm nghề Y học cổ truyền, mồ côi cha mẹ, được anh ruột nuôi ăn học. Năm 1938 đỗ vào Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1944 tốt nghiệp, ông về hành nghề tại Đồn điền cao su Quản Lợi (Bình Dương), CMT8 thành công thành lập chính quyền mới ông được bầu làm Chủ tịch UBND Sở cao su Quản Lợi. Kháng chiến bùng nổ ông vào chiến khu Đ phục vụ quân đội kháng chiến, ông từng qua các chiến trường miền Nam, được phong quân hàm đại tá và là Thứ trưởng Bộ Y tế Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó Cục trưởng hậu cần miền, Trưởng phòng Quân y miền. Ông đã hoạt động suốt các chiến trường Đông Nam bộ và B2. Sau 30/4 ông chưa kịp về thăm quê hương thì bệnh mất ngày 7/9/1976 vì một căn bệnh nặng lúc 59 tuổi.
28	Huỳnh Đình Hai	Sinh năm 1920-1950, quê quán Long Thuận tỉnh Gò Công (Nay là huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang) có bí danh là Hai Râu. Xuất thân trong một gia đình nông dân lên Sài Gòn làm công nhân tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức Công đoàn, tích cực hoạt động cướp chính quyền tại Sài Gòn ngày 24/8/1945. Tiếp đến cuộc kháng chiến chống Pháp ông được tổ chức giao nhiều nhiệm vụ quan trọng Tham mưu trưởng lực lượng Công đoàn xung phong, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến đầu tiên của thành phố, Thành đội trưởng Thành đội Dân quân Sài Gòn. Ông hy sinh ngày 10/3/1950 tại Thủ Đức.

29	Huỳnh Tấn Phát	Sinh năm 1913 – 1989, quê quán huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn, tốt nghiệp Trung học năm 1933, ra Hà Nội thi vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ngành Kiến trúc. Năm 1938 tốt nghiệp thủ khoa Kiến trúc, ông về Sài Gòn hành nghề, tại đây ông thiết kế các công trình kiến trúc tầm cỡ, được giới kiến trúc xây dựng Sài Gòn nể phục. Năm 1940 mở văn phòng Kiến trúc riêng, tự thiết kế nhiều công trình ở Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt và năm 1941 đoạt giải thiết kế Khu Trung tâm Hội chợ Triển lãm Đông Dương. Năm 1943 đứng tên xuất bản báo Thanh niên được hoan nghênh nhiệt liệt. CMT8 Ông tham gia khởi nghĩa ở Sài Gòn. Ngày 1/6/1946 ông đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa 1 đơn vị Mỹ Tho. Sau 1954 ông ở lại hoạt động nội thành công khai, làm việc tại văn phòng kiến trúc sư Nguyễn Văn Thiệu và đoạt được nhiều giải về nghệ thuật thiết kế nhưng năm 1960 ông thoát ly ra vùng giải phóng, là thành viên Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Năm 1968 làm Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Sau thống nhất đất nước, ông được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ (năm 1976), Chủ nhiệm Ủy ban xây dựng cơ bản nhà nước, Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước, Chủ tịch Hội Kiến Trúc sư Việt Nam, ông mất năm 1989 thọ 76 tuổi.
30	Huỳnh Thiện Lộc	Sinh năm 1910-1953, quê quán Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang, xuất thân trong một gia đình điền chủ, thuở nhỏ học trường tây Taberd Sài Gòn, sau đó du học Pháp tốt nghiệp kỹ sư nông nghiệp, về nước không làm công chức mà ra kinh doanh. Ông có chân trong Hội đồng lý tài Kinh tế Đông Dương hoạt động trên lĩnh vực kinh tế - tài chính. Tháng 5/1945 ông tham gia thành lập Thanh niên tiên phong tại Rạch Giá. Sau cách mạng tháng 8 ông tham gia phái đoàn Tôn Đức Thắng chở vàng ra Hà Nội tặng chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chuẩn bị kháng chiến. Gia đình ông đã hiến hàng ngàn mẫu đất ở Rạch Giá cho cách mạng. Năm 1946 ông giữ chức bộ trưởng Bộ Canh nông trong Chính phủ

		Liên hiệp Quốc dân, Tháng 7 năm này, ông tham gia phái đoàn VN dự hội nghị Fontainebleau đàm phán với Pháp về những vấn đề liên quan Pháp-Việt. Sau khi từ Pháp về ông được cử vào Nam hoạt động và giữ chức Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam bộ, chủ tịch hội Liên Việt Nam bộ. Ông mất năm 1953 tại chiến khu lúc mới 43 tuổi.
31	Huỳnh Văn Nghệ	Sinh năm 1914-1977, quê quán Tân Uyên tỉnh Biên Hòa, ngay từ tuổi thiếu niên ông đã tham gia hoạt động cách mạng, có mặt trong hai cuộc trường chinh cứu nước. Trong kháng chiến chống Pháp ông là Khu bộ phó Khu 7 (Đông Nam Bộ) chỉ huy nhiều trận du kích chiến, vận động chiến nổi tiếng cả nước. Kháng chiến thắng lợi ông chuyển ngành sang giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Lâm Nghiệp. Ông được nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương huy chương cao quý và huy hiệu Thành đồng Tổ quốc. Thời trẻ ông sáng tác nhiều văn thơ. Văn chương của ông thấm đượm tình yêu nước và tính dân tộc sâu đậm trong đó có những câu thơ đề đời : “ Ai về xứ Bắc ta theo với Thăm lại quê hương giống Lạc Hồng Từ thuở mang gươm đi mở cõi Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long” Ông mất ngày 5/3/1977 tại Thành phố Hồ Chí Minh.
32	Kim Đồng	Sinh năm nào không rõ, quê quán Nà Mạ, Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. Ông là người dân tộc Nùng, tên thật là Nông Văn Dền, tham gia công tác cách mạng còn rất trẻ chỉ mới 10 tuổi, nhiệm vụ được giao là Giao liên, liên lạc, anh luôn hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Một lần trong khi đưa cán bộ đến căn cứ, Kim Đồng phát hiện lính, để bạn chạy đi báo tin, còn anh sau đó giả chạy qua suối đánh lạc hướng và đã bị địch đuổi theo bắn chết, lúc đó anh mới được 15 tuổi. Đến tháng 7/1997 được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang.

33	Kha Vạng Cân	Sinh năm 1908-1982, quê quán quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn sau đó Du học tại Pháp tốt nghiệp kỹ sư cơ khí từng làm chuyên viên kỹ thuật, kỹ sư tại hãng xe hơi Renault ở Billancourt (đến năm 1938). Năm 1939 cùng với Bộ thuộc địa Pháp về Việt Nam nghiên cứu hệ thống đường sắt Đông Dương. Sau đó ông ở lại Việt Nam mở hãng luyện thép tư nhân, là hãng thép lớn nhất Đông Dương thời đó, ông còn là thành viên hội đồng Quản hạt Sài Gòn - Chợ Lớn, Ủy viên Hội thủ công nghiệp Nam Kỳ. Năm 1945 Bảo Đại mời ông tham gia Hội đồng cải cách Giáo dục ở Huế, tại Sài Gòn ông là thành viên sáng lập Thanh Niên Tiền Phong, làm thủ lĩnh Thanh niên Tiền Phong vùng Chợ Lớn. Trong những ngày đầu Nam Bộ Kháng chiến ông làm chủ tịch Ban Hậu Cần cho lực lượng kháng chiến, Ủy viên Ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, phụ trách kinh tế từ năm 1946-1954. Năm 1946 ông tham dự Hội nghị trù bị Đà Lạt, năm 1954 ông tập kết ra Bắc, những năm 60 từng làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ. Sau ngày thống nhất tổ quốc ông về sống tại Sài Gòn và mất năm 1982, thọ 74 tuổi.
34	La Văn Cầu	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1954, là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trận Đông Khê (1950) ông bị thương gãy đi, tỉnh dậy thấy cánh tay bị đạn địch bắn nát, ông đã yêu cầu đồng đội chặt hộ cánh tay để khỏi vướng, rồi tiếp tục ôm bộc phá xông lên đánh sập lô cốt địch mở đường cho bộ đội diệt gọn căn cứ địch.
35	Lê Anh Xuân	Sinh năm 1940 – 1968, quê quán xã Tân Bình Thành, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ông tên thật là Ca Lê Hiến. Ông xuất thân trong một gia đình kiệt hiệt đất Bến Tre, là con cụ Ca Văn Thỉnh, một nhân sĩ có tiếng miền Nam. Năm 1952 ông thoát ly kháng chiến tham gia công tác tại nhà In Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam bộ. Đến năm 1954 tập kết ra Bắc học ở Trường học sinh miền Nam và khoa sử Đại học Tổng hợp Hà Nội làm phụ giảng, ít lâu ông được

		cử du học nước ngoài nhưng ông xin được về Nam chiến đấu. Cuối năm 1964 ông về Nam trong đoàn cán bộ giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn TW Cục, rồi chuyển về ngành văn, văn nghệ giải phóng. Trên đường kháng chiến ác liệt, ông đã hy sinh trong cuộc tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân, ngày 25/5/1968 thuộc vùng phụ cận Sài Gòn, ông để lại 3 tập thơ có giá trị và bài thơ nổi tiếng “Dáng đứng Việt Nam”.
36	Lê Bình	Sinh năm 1924 – 1945, quê quán Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người chỉ huy trận đánh Pháp nổi tiếng tại thị trấn Cái Răng Cần Thơ năm 1945. Ông xuất thân gia đình trí thức, các anh chị đều tham gia cách mạng, trước CMT8 ông tham gia mặt trận Việt Minh từ tháng 5/1945 tại Hà Tĩnh, sau tổng khởi nghĩa ông được tổ chức đưa vào Sài Gòn hoạt động trong ngành Công an. Sau CMT8 ông được cử làm Trưởng Công an Tân Bình (nay là quận Tân Bình Tp.HCM). Sau đó giữ chức Giám đốc quốc gia tự vệ cuộc, tỉnh cần Thơ (Công an ngày nay). Ngày 12/12/1945 ông chỉ huy trận đánh Cái Răng, súng nổ chính ông xung phong vào đồn hạ cờ địch, ông bị tử thương ngay cột cờ (lúc 7h30’).
37	Lê Duẩn	Sinh năm 1907 – 1986, quê quán xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Xuất thân trong gia đình nông nghiệp, ngay từ năm 1928 đã tham gia tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1930 là một trong những đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931 là Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và bị Pháp bắt tại Hải Phòng, kết án 20 năm tù cấm cố qua các nhà tù Sơn La, Hà Nội, Côn Đảo. Năm 1936 khi chính quyền cánh tả ở Pháp cầm quyền ông được tự do, về đất liền ông hoạt động ở các tỉnh Trung Kỳ. Đến năm 1937 được cử giữ chức Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, năm 1939 ông được vào Ban Thường vụ TW Đảng và cùng Nguyễn Văn Cừ chủ trì Hội nghị TW quyết định thành lập Mặt trận phản đế Đông Dương. Năm 1940 Ông lại bị Pháp bắt kết án 10 năm đầy đi

		Côn Đảo lần thứ 2 cho đến khi CMT8 thành công ông về Sài Gòn tham gia lãnh đạo kháng chiến ở Nam bộ. Cuối năm 1946 ông được giao lãnh đạo kháng chiến Nam bộ giữ chức Bí thư Xứ ủy rồi Bí thư TW Cục miền Nam. Sau Hiệp định Genève ông ở lại miền Nam lãnh đạo phong trào cách mạng, cuối năm 1957 ông về TW công tác bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 3 (1960) Ông được cử giữ chức Bí thư thứ nhất BCH TW Đảng, các năm 1976, 1982, ông là ủy viên Bộ Chính trị và giữ chức Tổng Bí thư Đảng cho đến ngày mất (10/7/1986).
38	Lê Đình Dương	Sinh năm 1893 – 1919, quê quán làng Đông Mỹ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Xuất thân là Y sỹ Đông Dương, từng làm Giám đốc Bệnh viện Hội An, ông nhiệt tình yêu nước gia nhập Việt Nam Quang phục hội là thành phần Đảng viên cao cấp. Nhân thể chiến lần thứ I nổ ra ở Châu Âu, ông cùng các đồng chí tổ chức khởi nghĩa ở Huế và các tỉnh Trung kỳ dưới danh nghĩa vua Duy Tân và ông là người được tổ chức giao móc nối với một Đại tá người Đức. Đến tháng 3/1916 tại Đại hội Đảng lần thứ II ông được bầu làm Tổng trấn Quảng Nam một khi khởi nghĩa thành công . Nhưng gần đến ngày khởi nghĩa công việc vỡ lở ông bị thực dân Pháp bắt giải ra Khánh Hòa sau đó đày đi Ban Mê Thuột. Trong tù bọn thực dân đã hành hạ ông tàn khốc, cuối cùng ông đã uống độc dược tự sát lúc mới 26 tuổi.
39	Lê Hồng Phong	Sinh năm 1902 – 1942, quê quán Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An nay thuộc xã Hưng Thủy, Nghệ An. Ông tên thật là Lê Huy Doãn, giác ngộ cách mạng khi là công nhân nhà máy Diêm (Vinh). Tháng 1/1924 cùng Phạm Hồng Thái sang Xiêm rồi Quảng Châu. Tháng 4/1924 Lê Hồng Phong cùng Phạm Hồng Thái được kết nạp vào Tâm Tâm xã được Nguyễn Ái Quốc chọn đưa vào Cộng sản Đoàn và cử đi học Trường quân sự Hoàng Phố. Năm 1926 ông sang Liên Xô học Trường Không quân. Sau đó là Đại học

		Phương Đông – Max-cơ-va. Năm 1932 ông lại qua Trung Quốc hoạt động. Năm 1934 ông phụ trách Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng. Tháng 7/1935 tham dự Đại hội quốc tế cộng sản tại Max-cơ-va với tư cách đại biểu Đông Dương, ông được bầu vào BCH. Tháng 01/1936 ông trở lại Trung Quốc và đến tháng 7 triệu tập Hội nghị TW họp tại Thượng Hải rồi về nước hoạt động, giữa năm 1938 ông bị bắt, kết án 10 tháng, ra tù đến tháng 9/1939 lại bị bắt kết án 5 năm tù đày ra Côn Đảo, sau ba năm bị đày ải dã man, trưa ngày 6/9/1942 Lê Hồng Phong hy sinh lúc 40 tuổi.
40	Lê Minh Xuân	Sinh năm 1935-1968, quê quán Đức Hòa, tỉnh Long An. Năm 1963 ông nhập ngũ vào quân Giải phóng từng chỉ huy từ tiểu đội đến tư lệnh phó Quân Khu, từ năm 1964-1967 ông chỉ huy Tiểu đoàn 6 bám trụ tiêu diệt nhiều địch giữ vững khu căn cứ kháng chiến. Trong cuộc tổng tấn công nổi dậy Mậu Thân Tiểu đoàn của ông đánh vào phía tây Sài Gòn chiếm nhiều mục tiêu quan trọng và trụ lại thành phố lâu nhất. Đợt 2 Mậu Thân trong một trận đánh vào Chợ Lớn ông hy sinh ở cầu Bình Tân và sau được truy phong Anh hùng lực lượng vũ trang.
41	Lê Quang Đạo	Sinh năm 1921 – 1999, quê quán xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia chống Pháp khi còn rất trẻ, từng có chân trong phong trào Thanh niên Dân chủ và phản đế ở Hà Nội. Sau CMT8 năm 1945 ông giữ chức Bí thư Thành ủy Hải Phòng, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó trưởng ban tuyên huấn TW Đảng, Cục trưởng Cục Tuyên huấn, đến năm 1972 ông là Ủy viên Ban chấp hành TW Đảng, năm 1987 làm Chủ tịch quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam, ông mất năm 1999 thọ 78 tuổi.
42	Lê Quang Sung	Sinh năm 1905-1935, quê quán Đại Lộc tỉnh Quảng Nam, năm 1927 ông vào Sài Gòn, Chợ Lớn sinh sống và tham gia Cách Mạng, năm 1929 gia nhập tổ chức An Nam Cộng sản đảng

		tại chi bộ hăng Faci ở Khánh Hội do Phạm Ký làm Bí thư. Sau khi 3 tổ chức đảng sáp nhập thành Đảng Cộng Sản Đông Dương ông được bầu làm Bí thư đầu tiên của Tỉnh ủy Chợ Lớn. Ngày 4/6/1930 ông đã cùng Châu Văn Liêm lãnh đạo cuộc biểu tình của nông dân huyện Đức Hòa nổi tiếng. Năm 1931 bị địch bắt đày đi Côn Đảo. Năm 1935 ông cùng Ngô Gia Tự vượt ngục và bị mất tích ngoài khơi vì sóng gió.
43	Lê Thị Riêng	Sinh năm 1925 – 1968, quê quán tỉnh Bạc Liêu, giác ngộ cách mạng từ rất trẻ, tham gia kháng chiến từ năm 1945. Sau hiệp định Genève bà được bầu vào Ủy viên Ủy ban TW Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và là Phó Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng miền Nam. Trong một chuyến công tác bà bị địch bắt tháng 5/1967 giam tại nhà lao Biên Hòa, địch tra tấn dã man nhưng bà không khuất phục. Đến tổng tấn công nổi dậy Mậu Thân bà bị chúng giết chết trên đường Hồng Bàng (nay là đường Hùng Vương Tp.HCM).
44	Lê Thị Tạo	Sinh năm 1915 – 1948, quê quán Cần Thơ, là chiến sĩ quân báo miền Tây Nam bộ. Năm 1947 bị địch bắt tra tấn dã man, nhưng chúng không khuất phục được. Ngày 9/1/1948 lợi dụng địch sơ hở chị đã tổ chức cho đồng chí vượt ngục tại trại giam Thốt Nốt. Địch phát hiện chị dùng súng bắn trả quyết liệt, kéo dài thời gian cho đồng chí mình vượt ngục an toàn, đến viên đạn cuối cùng chị đã hy sinh. Trận này chị đã giải thoát cho 80 đồng chí, thu 11 súng, khi hy sinh chị là Đội trưởng quân báo khu vực Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá. Ngày 11/6/1999 chị được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang.
45	Lê Trọng Tấn	Sinh năm 1914 – 1986, quê quán huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội), tên thật là Lê Trọng Tố, ông là Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, là một trong các đại danh tướng của quân đội ta, thiếu thời ông học ở Hà Nội, tham gia cách mạng từ năm 1944 có chân trong mặt trận Việt Minh, phụ trách

		công tác Bình vận ở Bạch Mai-Hà Nội. Cách mạng Tháng 8 thành công rồi trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ ông từng qua nhiều chức vụ từ Tham mưu sư đoàn đến Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng là ủy viên BCH TW Đảng, Thường vụ Đảng ủy quân sự TW, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng tham mưu Trưởng quân đội, đại biểu quốc Hội. Ông mất ngày 5/12/1986 tại Hà Nội lúc 72 tuổi.
46	Lê Văn Sĩ	Sinh năm 1910-1948, quê quán Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông nhiệt tình yêu nước, từ năm 1927 đã tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội tích cực phát triển hội ở quê nhà . Tháng 10 năm 1929 ông bị bắt giam ở nhà lao Quảng Ngãi rồi đưa đi Quy Nhơn, KonTum, tháng 10/1931được trả tự do ông vẫn tiếp tục hoạt động, năm 1932 địch bắt ông đày đi Lao Bảo rồi đưa ra Côn Đảo một lượt với Võ Thúc Đồng, Hà Thế Hạnh (1935). Sau Cách mạng Tháng Tám từ Côn Đảo trở về ông hoạt động ở Nam Bộ trong Xứ ủy Nam Bộ. Đầu tháng 12/1945 ông được chỉ định làm Chính ủy Khu 8, khi giặc Pháp chiếm Sa Đéc ông cùng lực lượng vũ trang về Khu 9. Ít lâu sau ông ra Hà Nội. Đầu năm 1947 ông cùng Lê Duẩn vào Nam, khoảng tháng 5 ông được chỉ định làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn. Tháng 10/1948 trong một cuộc càn lớn của Địch vào vùng Láng Le, Vườn Thơm (Long An) ông hy sinh tại đây lúc mới 38 tuổi.
47	Lương Định Của	Sinh năm 1921-1975, quê quán Sóc Trăng, Hậu Giang, nay là tỉnh Sóc Trăng. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn, sau đó du học và đỗ Tiến sĩ Nông học tại Nhật Bản. Ông nhiệt tình yêu nước, từ Nhật Bản ông trở về phục vụ tổ quốc trong công cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, ông đã cống hiến hết sức lực tài năng của mình trên lĩnh vực nông nghiệp, nhiều giống cây trái do ông lai tạo đều được gọi thân thiết: Lúa ông Của, Khoai ông Của, Dưa ông Của. Ông được mệnh danh là “Nhà bác học đồng ruộng”. Từ năm 1954 tập kết ra Bắc, ông tận tụy làm việc, được nhà nước và Quốc hội tuyên dương Anh hùng lao động. Ông

		từng đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ như Đại biểu Quốc hội, Ủy viên TW Mặt trận tổ quốc, Viện trưởng Viện Cây lương thực thực phẩm Bộ Nông nghiệp, ngày 28/12/1975 ông từ trần tại Hà Nội.
48	Lương Khánh Thiện	Sinh năm 1903-1941, quê quán huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925 ông cùng Hoàng Quốc Việt vận động đòi ân xá Phan Bội Châu bị đày học ông về Nam Định tuyên truyền công nhân tham gia Cách mạng, bị mật thám theo dõi đỏi khỏi nhà máy, ông về Hải Phòng gây dựng cơ sở . Năm 1929 ông được kết nạp vào Đảng Công Sản Đông Dương, ngày 1/5/1930 sau cuộc biểu tình ông bị bắt kết án khổ sai chung thân đày ra Côn Đảo, đến năm 1936 được trả tự do ông vẫn tiếp tục hoạt động. Tháng 11/1940 lại bị bắt, chứng kết án tử hình và ông bị hành quyết ngày 1/9/1941 tại thị xã Kiến An nay thuộc Thành phố Hải Phòng lúc mới 38 tuổi
49	Lưu Quý Kỳ	Sinh năm 1919-1982, quê quán Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, tham gia cách mạng từ năm 1937 ông đã trải qua nhiều các ban ngành trong các cơ quan văn hóa tư tưởng báo chí của Trung Ương. Ông được xem là nhà báo, tác gia xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, được Đảng và nhà nước tặng nhiều Huân, huy chương kháng chiến và Huy hiệu Thành Đồng Tổ quốc; Huy chương danh dự tổ chức Quốc tế các nhà báo. Khi đang công tác ở nước ngoài trong một cơn bệnh đột ngột ông qua đời ngày 1/8/1982 hưởng thọ 63 tuổi. Ông ra đi còn để lại nhiều tác phẩm giá trị về học thuật và nghề nghiệp.
50	Lý Chính Thắng	Không rõ sinh năm nào, mất năm 1946, quê quán gốc là Hà Tĩnh nhưng vào Nam sinh sống và tham gia cách mạng, lúc đầu tham gia tổ chức Thanh niên cách mạng Đồng chí hội. Năm 1930 là Đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, hoạt động từ Cấp ủy Chi bộ lên đến Thành ủy viên Sài Gòn Gia Định kiêm Thư ký Công đoàn Thành Sài Gòn Gia Định (1945). Sau Nam bộ kháng chiến, từ tháng 11/1945 lực lượng rút về

		An Phú Đông, ông lập trạm tiếp nhận công nhân từ thành phố ra và phụ trách tình báo cảm tử của quân đội, tháng 3/1946 Pháp tấn công An Phú Đông quân ta chống cự anh dũng, Lý Chính Thắng bị thương nặng đem vào nhà thương Chợ Rẫy và mất trong đó.
51	Lý Tự Trọng	Không rõ ngày sinh, mất ngày 20/11/1931, gia đình lưu lạc sống tại Lạc Hòn (Thái Lan), ông còn có tên gọi là Huy, được đoàn thể yêu nước đưa qua Trung Quốc từ nhỏ. Ông là một trong 8 Thiếu niên được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đặt tên theo họ Lý (tên của Nguyễn Ái Quốc lúc đó là Lý Thụy) và là chiến sĩ trẻ tuổi trong tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng Đồng chí hội. Năm 1929 ông về Sài Gòn hoạt động, trong lúc làm nhiệm vụ bảo vệ một cuộc diễn thuyết của Đảng trước sân bóng Larenhier (Sài Gòn) ngày 9/2/1931 ông đã dùng súng bắn chết một tên Thanh tra mật thám và bị bắt, Lý Tự Trọng bị kết án tử hình và bản án được thi hành ngày 20/11/1931. Cho đến lúc lên máy chém, Lý Tự Trọng vẫn nêu cao khí tiết của người cộng sản trẻ tuổi.
52	Ngô Chí Quốc	Sinh năm 1929-1954, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiểu đoàn phó trinh sát, tiểu đoàn 30, Sư đoàn 330, chín năm tham gia chiến đấu ở chiến trường Đông Nam bộ đánh gần 200 trận. Tháng 3/1954 ông anh dũng hy sinh, ngày 7/5/1956 ông được nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
53	Ngô Gia Tự	Sinh năm 1908-1935, quê quán Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời trẻ ham đọc sách có tiếng thông minh, học rộng tài cao lại thêm nuôi chí lớn yêu nước thương dân anh ông là Tri huyện Ngô Gia Lễ muốn ông ăn học để làm quan nhưng ông kiên quyết đi theo con đường cách mạng. Từ năm 1926, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện. Giữa năm 1927 ông về nước và được chỉ định vào tỉnh bộ Bắc Ninh ông đã tạo dựng được nhiều phong trào sôi nổi. Sau đó ông

		vào Sài Gòn hoạt động phong trào công nhân để tuyên truyền hoạt động cách mạng (1928). Khoảng năm 1929 ông ra Hà Nội dự phiên họp thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tại số 5D Hàm Long, từ đó ông dần thân mật mẽ trên đường cách mạng, được bầu vào Bí thư Xứ Ủy lâm thời Đảng Cộng Sản Đông Dương Nam Kỳ. Cuối năm 1930 ông bị Pháp bắt tại Sài Gòn đến năm 1933 ông bị đày đi Côn Đảo. Cuối tháng 1/1935 được tổ chức, tổ chức vượt ngục nhưng ông mất tích trên biển lúc mới 27 tuổi.
54	Ngô Mây	Sinh năm 1929 – 1947, quê quán xã Cát Chấn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ông nhập ngũ từ năm 1947, trong kháng chiến chống Pháp từng là đội viên Đội quyết tử Trung đoàn 120 Sư đoàn 305 Bình Định. Trong trận phục kích quân Pháp ở An Khê thuộc miền cao Bình Định, ông ôm bom lao thẳng vào đội hình địch, bom nổ làm cho cả Trung đội Âu Phi bị tiêu diệt mở đường tiến quân cho lực lượng của ta, ông hy sinh ngày 12/11/1947 tại suối Vối, An Khê, Bình Định lúc mới 18 tuổi, được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì.
55	Ngô Thất Sơn	Sinh năm 1919 – 1952, quê quán Vĩnh Gia, Tri Tôn, tỉnh An Giang. Năm 1945 ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương – là phát thanh viên tiếng Campuchia đầu tiên của Đài tiếng nói Việt Nam. Tháng 8/1948 được cử làm Trung đoàn phó Trung đoàn 30. Ngày 2/9/1949 ông bị thương và bị bắt. Ngày 11/11/1952 địch thủ tiêu ông tại khám lớn Đức Hòa, tỉnh Long An. Ngày 20/12/1994 ông được nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
56	Nguyễn Bình (Nguyễn Thảo) Phương	Sinh năm 1908 – 1951, quê quán xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên, tên thật là Nguyễn Phương Thảo. Thuở nhỏ ông học ở Hưng Yên, Hà Nội, năm 1926 tham gia Lễ truy điệu Phan Chu Trinh nên bị đuổi học, sau đó được một nhóm cách mạng đưa sang Trung Quốc hoạt động một thời gian, khoảng năm 1929 – 1930 ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, vào

		hoạt động Sài Gòn tại đây ông kết nghĩa với Sơn Vương, một tay “Giang hồ hảo hớn”. Sau đó đi cướp của Pháp, Sơn Vương bị bắt đày đi Côn đảo, còn ông về Bắc cùng Nguyễn Thái Học khởi nghĩa Yên Bái. Thất bại ông bị bắt đày ra Côn Đảo, đến năm 1936 mới được tự do. Sau tổng khởi nghĩa, ông được phong hàm Trung tướng và đặc phái vào Nam thống nhất các lực lượng vũ trang. Ở đây với tài năng và uy tín của mình ông đã ổn định hầu hết mọi hoạt động quân sự vô Chính phủ. Năm 1951 trên đường ra Bắc nhận công tác mới ông bị phục kích chết tại biên giới Việt – Campuchia ngày 29/9/1951.
57	Nguyễn Chánh	Sinh năm 1917 - 2001, quê quán phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945 sau đó gia nhập quân đội kháng chiến, từng là Chỉ huy trưởng Việt Nam giải phóng quân và Liên quân Việt – Lào tại Lào. Từ năm 1948 về chiến đấu ở Khu 8 (Nam Bộ), Tư lệnh Khu 9 (Tây Nam bộ). Năm 1954 là phái viên Bộ Tổng tư lệnh phụ trách liên hiệp đình chiến. Từ năm 1955-1963 Tư lệnh Quân khu Tả ngạn. Tháng 6/1964 Phó Tư lệnh Quân khu 5. Năm 1969 Trung tướng Thứ trưởng Quốc phòng Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Sau thống nhất làm Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại biểu Quốc hội Khóa 9. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công hạng Nhất. Ông mất năm 2001.
58	Nguyễn Chí Diểu	Sinh năm 1908 – 1939, quê quán xã Phú Hậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Thuở nhỏ ông theo học chữ Hán, đến 10 tuổi mới học Quốc ngữ. Năm 1925 vào học Trường Quốc học (Huế), thời gian này ông liên hệ mật thiết với các nhà hoạt động cách mạng và các đảng viên Cộng sản trẻ tuổi. Tại đây ông tham gia Tân Việt Đảng và Việt Nam thanh niên cách mạng Đồng chí hội. Năm 1928 ông được cử làm Xứ ủy viên Trung kỳ của Tân Việt Đảng. Năm 1929 sau khi Tân Việt trở thành Đông Dương Cộng sản Liên

		đoàn ông trở thành đảng viên cộng sản. Sau khi 3 Đảng ở ba kỳ họp nhất thành Đảng Cộng sản Đông Dương, ông được điều vào công tác ở Nam kỳ và đảm trách Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Ở đây ông bị Pháp bắt, tháng 10/1930 đến năm 1933 mới kết án khổ sai chung thân đầy đi Côn Đảo, đến tháng 6/1936 Ông được trả tự do nhưng bị quản thúc tại Huế. Tại quê nhà tuy bị theo dõi bao vây ông vẫn hoạt động lãnh đạo các cuộc đấu tranh trực tiếp ở Huế và các tỉnh Trung kỳ. Ông mất ngày 15/9/1939 vì bệnh lao lúc mới 31 tuổi, thi hài ông được cụ Phan Bội Châu cho phép an táng trong vườn mộ Sào Nam ở dốc Nam Giao - Bến ngự, Huế.
59	Nguyễn Chí Thanh	Sinh năm 1914 – 1967, quê quán Thôn Niêm Phò, huyện Hương Điền tỉnh Thừa Thiên. Từ năm 17 tuổi ông đã tham gia đấu tranh chống thực dân, đến tháng 7/1937 ông là thành viên chính thức của Đảng cộng sản Đông Dương, lần lượt giữ chức Chi ủy Chi bộ đến Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên. Năm 1943 ông bị Pháp bắt, đến năm 1945 mới được tự do, tháng 8/1945 ông được cử dự Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào, được bầu vào BCH TW và là Bí thư Phân khu ủy Bình Trị Thiên. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tại đại hội toàn quốc TW Đảng lần thứ II ông được bầu vào Bộ Chính trị. Năm 1950 ông được phong quân hàm đại tướng, trong kháng chiến chống Mỹ ông từng làm Bí thư TW Cục miền Nam một thời gian. Ngày 6/7/1967 ông mất tại Hà Nội trong một cơn đau tim đột ngột khi đang chuẩn bị vào Chiến trường miền Nam chiến đấu lúc mới 53 tuổi. Ông được đánh giá là một danh tướng văn võ song toàn của Quân đội Nhân dân Việt Nam.
60	Nguyễn Đình Chính	Sinh năm 1923 – 1949, quê quán xã Nguyên Xá, phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình, từng là công nhân nhà máy giấy Đáp Cầu, sau đi lính hải quân cho Pháp. Năm 1945 tham gia Việt Minh, rồi vào Nam đánh Pháp được giao Ban công tác số 1, hoạt động nội thành Sài Gòn Chợ Lớn trừ gian

		diệt ác, lập nhiều thành tích. Đầu năm 1947 ông bị bắt đưa ra tòa 2 lần và bị kết án tử hình, đến ngày 9/2/1949 xử bắn tại nhà lao Chí Hòa.
61	Nguyễn Đình Tứ	Sinh năm 1932 – 1996, quê quán xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ ông học Trường Huỳnh Thúc Kháng, Hà Tĩnh, từ năm 1954 ông du học Vũ Hán (Trung Quốc) sau đó ở Liên Xô chuyên về Vật lý hạt nhân. Đến năm 1971 – 1976 là Phó Hiệu trưởng Đại học tổng hợp Hà Nội. Rồi Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp kiêm Viện trưởng Viện nghiên cứu năng lượng nguyên tử quốc gia. Đại hội Đảng lần VII ông vào BCH TW, Trưởng ban khoa giáo TW, Chủ tịch Hội đồng khoa học viện năng lượng nguyên tử Việt Nam. Đại hội VIII ông được bầu Ủy viên Bộ Chính trị. Ông được Đảng và nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Ông mất ngày 28/6/1996 tại Hà Nội
62	Nguyễn Đức Cảnh	Sinh năm 1908 – 1932, quê quán xã Thụy Hà, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình. Sau khi tham gia phong trào học sinh yêu nước ở Nam Định, Nguyễn Đức Cảnh gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1927 chuyển sang tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng Đồng chí hội và được cử tham gia lớp huấn luyện của Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu. Cuối năm 1928 trở về nước được phân công hoạt động ở Hải Phòng và khu mỏ Hồng Gai – Uông Bí tham gia chỉ đạo nhiều cuộc biểu tình bãi công và tháng 3/1929 tham dự việc thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở Bắc kỳ, trở thành một cán bộ xuất sắc của phong trào nông dân và Công đoàn. Đầu năm 1931 ông bị bắt và kết án tử hình trong vụ xử 120 chiến sĩ Cộng sản ở Kiến An ngày 26/1/1931, ngày 31/7/1932 thực dân Pháp đã đưa Nguyễn Đức Cảnh và một chiến sĩ cộng sản khác là Hồ Ngọc Lân ra chém trước nhà lao Hải Phòng. Theo Báo chí thuật lại trước khi lên máy chém cả hai hết sức bình thản, một người yêu cầu không trói một người chỉ ngồi hát.

63	Nguyễn Hữu Thọ	Sinh năm 1910 – 1996, quê quán tổng Long Hưng Hạ, Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Năm 1921 được gia đình cho sang Pháp học Trung học niên khóa 1928 – 1929, đỗ Tú tài vào học Đại học Luật và Văn khoa Aix Provence. Năm 1932 tốt nghiệp cử nhân Luật, tháng 5/1933 về nước xuống Mỹ Tho tập sự tại văn phòng Luật sư Pents, đến năm 1939 trở thành Luật sư thực thụ hành nghề tại Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sài Gòn, có lúc làm Chủ tịch Tòa án của Pháp tại Sài Gòn. Sau toàn quốc kháng chiến ông bí mật cộng tác với Việt Minh cùng các trí thức ra tuyên ngôn đòi hòa bình, yêu cầu Pháp chấm dứt chiến tranh. Ngày 19/3/1950 trong một cuộc biểu tình, ông đọc bản tuyên ngôn đòi tầu chiến Mỹ rút khỏi Sài Gòn nên bị Pháp đưa đi quản thúc ở Lai Châu. Tháng 11/1953 được thả tự do ông về Sài Gòn mở lại Văn phòng Luật sư và liên lạc với cách mạng. Sau Hiệp định Geneve ông tham gia phong trào bảo vệ hòa bình, bị Pháp bắt một lần nữa quản thúc ở Hải Phòng. Tháng 11/1954 ông lại bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đưa đi an trí tại Củng Sơn, Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, nơi đây ông được cách mạng giải thoát vào vùng giải phóng, được bầu giữ chức Chủ tịch mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Sau thống nhất đất nước 1976 được cử giữ chức Phó Chủ tịch nước, đến năm 1980 làm quyền Chủ tịch nước, Chủ tịch quốc hội, Chủ tịch Mặt trận tổ quốc cho đến ngày qua đời.
64	Nguyễn Khánh Toàn	Sinh năm 1905-1993, quê quán xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên – Huế). Thuở nhỏ ông học tại trường Quốc học Huế, Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương – Hà Nội. Năm 1925 đang học năm cuối, ông tham gia cuộc vận động đòi Pháp ân xá Phan Bội Châu và Truy điệu Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Từ đó ông bỏ trường vào Sài Gòn viết báo. Tại đây ông sáng lập tờ báo tiếng Pháp "Le nhà quê" đăng nhiều bài chống Pháp. Báo bị đóng cửa, ông bị bắt giam một thời gian. Năm

		1928 ông sang Pháp học tập và tham gia nhiều tổ chức chống thực dân. Năm 1930 ông sang học Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô và tham gia Quốc tế Cộng Sản, Công hội Đỏ vào hàng ngũ những người Cộng Sản 1931 tại Nga. Sau Cách mạng tháng 8 ông làm thứ trưởng Bộ Giáo dục. Những năm 60 là Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam phụ trách ngành khoa học xã hội. Ông là Viện sĩ Hàn Lâm của Liên Xô và Đông Đức. Ông là người được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và giải thưởng Hồ Chí Minh (1966).
65	Nguyễn Lương Bằng	Sinh năm 1904 – 1979, quê quán xã Thanh Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Ông có bí danh là Sao Đỏ và tên gọi Anh Cả vì do đạo đức cách mạng ông được các đồng chí xem như : “Anh cả” trong đội ngũ những người Cộng sản Việt Nam tiên phong. Trong 20 năm từ năm 1925 – 1945 Ông bị bắt nhiều lần và 2 lần vượt ngục. Sau Cách mạng Tháng 8 ông vào BCH TW và liên tục giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng của Đảng và nhà nước và là Phó Chủ tịch nước Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
66	Nguyễn Ngọc Lầu	Sinh năm 1912, không rõ năm mất, quê quán xã Thới Thuận, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay là thành phố Cần Thơ). Năm 1928 tham gia phong trào học sinh, dự cuộc bãi khóa của Trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1933-1935 sinh hoạt tại Chi bộ xã Thới Thuận, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Năm 1935-1940 vận động tổ chức phong trào Nghiệp đoàn Giáo chức AGFALI tỉnh Long Xuyên. Từ năm 1941-1944 tham gia phong trào Đông Dương, Đại hội cơ sở Chi bộ Hà Tiên. Cuối năm 1944 đến tháng 8/1945, Chính quyền thắng lợi. Tháng 8/1945 – 4/1946 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tiên. Tháng 8/1954 – 10/1954 Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Long Châu Hà. Tháng 8/1955 – 9/1956 Cán bộ nông lâm thủy lợi của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Tháng 8/1959 – 4/1964 Phó Giám đốc Vụ Nông lâm thủy lợi thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Sau

		đó vượt Trường Sơn về Nam cứu nước. Tháng 12/1964 – 11/1967 Ủy viên Ban Kinh tài “R” Ủy viên Đảng ủy Dân chính Đảng các cơ quan Trung ương Cục Miền Nam. Tháng 12/1967 – 9/1969 Ủy viên Ban Chỉ đạo chính quyền của Trung ương Cục. Tháng 10/1969 – 11/1976 Ủy viên Ban của Trung ương Cục, biệt phái phụ trách Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu Tổng hợp, Phủ Chủ tịch Chánh phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam. Tháng 12/1976 – 11/1978 Tổ trưởng Tổ Chính quyền Văn phòng Thủ tướng Chính phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ trưởng chuyên viên của ban Tổ chức Chính phủ tại thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 01/01/1979 ông nghỉ hưu và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.
67	Nguyễn Ngọc Nhựt	Sinh năm 1918-1952, quê quán làng An Hội, Tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre (nay thuộc thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre), con của ông Nguyễn Ngọc Tương, một chức sắc cao cấp của Đạo Cao Đài. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn, sau đi du học Pháp, tốt nghiệp kỹ sư làm việc tại Pháp. Năm 1946 đáp lời kêu gọi của Tổ quốc ông về nước tham gia kháng chiến trên cương vị một nhà khoa học (lúc này anh ruột của ông là kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích, Khu bộ phó Khu 9 đang bị Pháp bắt giam tại chiến trường Sóc Trăng) Năm 1948 ông được mời giữ chức Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, phụ trách công tác thương binh xã hội. Ngày 2/6/1949 ông bị bắt tại Cái Bè – thuộc tỉnh Sa Đéc. Trong lúc bị giam, thực dân dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ, thuyết phục nhưng ông vẫn không cộng tác, giặc tra tấn dã man, giết chết ông. Ông bất khuất, kiên trung hi sinh như một anh hùng vì tổ quốc.
68	Nguyễn Phan Vinh	Sinh năm 1933-1968, quê quán xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, sau toàn quốc kháng chiến ông tản cư vào sống ở Tam Kỳ, Quảng Nam đi học tại trường Trung học Tam Kỳ II. Đến năm 1954 đang học giữa năm lớp 9 ông xung phong nhập ngũ, tập kết ra Bắc. Đến năm

		1963 ông là Trung úy thuyền trưởng Hải quân. Đầu năm 1967 ông chỉ huy “đoàn tàu không số” chuyên chở vũ khí quân dụng chi viện cho chiến trường miền Nam. Năm 1968 chuyển chở vũ khí lần thứ 11 do ông chỉ huy vào Vũng Rô (Phú Yên) thì địch phát hiện bao vây tấn công ông bình tĩnh lái tàu vào Hòn Heo rồi rời tàu và cho nổ tàu và vũ khí. Khi đơn vị bị bao vây ông lệnh rút lên núi cùng đồng đội chiến đấu tới cùng hy sinh lúc mới 35 tuổi. Sau khi hy sinh ông được nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang và nhiều huân huy chương khác.
69	Nguyễn Phong Sắc	Sinh năm 1902, không rõ năm mất. Ông tên thật là Nguyễn Văn Sắc, quê quán ở làng Bạch Mai, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Thuở nhỏ, ông học ở Hà Nội, chịu ảnh hưởng phong trào Duy Tân. Ông là học sinh Trường Bưởi, Sau khi tốt nghiệp ông dạy ở Trường tư Thăng Long . Nơi đây ông đã bí mật đọc báo Người cùng khổ và Bản án Chế độ thực dân Pháp của Nguyễn Ái Quốc nên ông chịu ảnh hưởng tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc rất nhiều. Năm 1926 ông tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh rồi gia nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Năm 1929 được bầu vào Kỳ bộ Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Hà Nội của tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Sau khi Đảng Cộng sản được thành lập, ông làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Đến năm 1930 ông trực tiếp lãnh đạo phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Sau đó ông trúng cử Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Vào ngày 3/5/1931 ông bị mật thám Pháp bắt tại Ga Hàng Cỏ . Sau đó chúng thủ tiêu ông ngày nào không rõ.
70	Nguyễn Quang Diêu	Sinh năm 1880-1936, quê quán làng Tân Thuận, Tổng An Tịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Thuở nhỏ, thông minh, hiếu học lại can đảm, ông học chữ Hán với cụ tú tài Nguyễn Hữu Thường – một nhà mô phạm ở địa phương, ông là một học sinh xuất sắc

		nhất trong đám môn đệ của Tú tài họ Trần. Năm 1907 ông tham gia phong trào Đông Du và liên hệ mật thiết với các chí sĩ yêu nước như Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Thần Hiến, Đặng Thúc Liêng, Dương Bá Trạc, Võ Hoàn... Năm 1913 hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu, Cường Để, ông cùng Nguyễn Thần Hiến sang Hương Cảng hoạt động. Vừa đến nơi thì bị Pháp bắt đem về giam tại Hỏa Lò rồi đày sang Guyane (Nam Mỹ). Khoảng năm 1917 ông vượt ngục trốn qua đảo Trinidad (thuộc địa Anh) giả dạng làm người Trung Quốc. Năm 1920 ông đến Washington (Mỹ) rồi về Hồng Kông Trung Quốc tìm cách liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại. Cuối năm 1926 ông về hoạt động bí mật ở miền Tây Nam Bộ, tuyên truyền giáo dục cách mạng và xây dựng nhiều cơ sở cách mạng. Từ năm 1926-1936 ông đặt địa bàn hoạt động ở làng Vĩnh Hòa (huyện Tân Châu, An Giang ngày nay). Đến ngày 5 tháng 5 năm 1936, ông mắc bệnh hiểm nghèo qua đời, hưởng dương 56 tuổi.
71	Nguyễn Sơn	Sinh năm 1908 – 1956, quê quán làng Kiêu Ky, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Tp. Hà Nội). Ông tên thật là Võ Nguyên Thủy (còn có sách viết là Võ Nguyên Bác hay Võ Hồng Thủy). Năm 1925 ông sang Trung Quốc một đợt với Phạm Hồng Thái, tại đây ông được giới thiệu vào học Trường Võ Bị Hoàng Phố, ra trường ông ở trong hàng ngũ quân đội cách mạng Trung Quốc, đến thế chiến thứ 2 sau toàn quốc kháng chiến ông về nước đứng trong hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam với quân hàm Thiếu tướng Tư lệnh Liên khu V, Tư lệnh kiêm Khu trưởng Liên khu IV, khoảng năm 1951 ông lại sang Trung Quốc làm việc ở Bộ Quốc phòng với chức vụ Cục trưởng Cục điều lệnh, Giám đốc tòa soạn Tạp chí Huấn luyện chiến đấu. Sau đó bệnh nặng ông trở về Việt Nam, ông mất năm 1956 tại Hà Nội.

72	Nguyễn Thành Nhơn	Sinh năm 1919-1989, quê quán xã Mỹ Thanh Trung, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Từ tháng 3/1945 đến tháng 7/1945 thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá. Từ tháng 8/1945 – 10/1946, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá. Từ tháng 11/1946 – 7/1950 Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Rạch Giá. Từ tháng 7/1948 – 12/1949 kiêm Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá. Từ tháng 8/1950 – 10/1950 rút về công tác tại Trung ương Cục Miền Nam. Từ tháng 11/1950 – 12/1952 là cán bộ ngoại thương, Sở kinh tế Nam Bộ. Sau đó ông kinh qua nhiều nhiệm vụ trong ngành kinh tế của Trung ương. Đến tháng 7/1983 ông nghỉ hưu và mất vào ngày 1/8/1989 tại thành phố Hồ Chí Minh.
73	Nguyễn Thái Bình	Sinh năm 1948 – 1972, quê quán xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay thuộc Long An). Thuở nhỏ theo học ở Trường Pétrus Ký Sài Gòn (nay là Lê Hồng Phong), sau khi đậu Tú tài II ông tiếp tục theo học Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc Sài Gòn (1966 – 1968). Sau đó được học bổng du học Hoa Kỳ ở Đại học Washington (1969 – 1972) tốt nghiệp kỹ sư hạng danh dự năm 1972. Do những hoạt động yêu nước phản chiến ngay trên đất Mỹ, đòi Mỹ rút quân khỏi Việt Nam bằng các cuộc biểu tình phản đối. Nên năm 1972 khi ông về nước trước khi máy bay đáp xuống sân bay Tân Sơn Nhất chúng đã hạ sát ông với lý do ông mưu toan cướp máy bay ra miền Bắc. Ông mất ngày 2/7/1972 lúc vừa 24 tuổi.
74	Nguyễn Thị Định	Sinh năm 1920 – 1992, quê quán xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1938, năm 1940 bị bắt đày đi Bà Rá. Năm 1945 vượt ngục tham gia khởi nghĩa ở Bến Tre. Năm 1946 ra Bắc gặp TW rồi về Nam kháng chiến. Năm 1954 ở lại hoạt động ở miền Nam đến 30/4/1975, bà từng kinh

		qua nhiều nhiệm vụ như: Phó Tư lệnh quân Giải phóng miền Nam, Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Thứ trưởng Bộ Thương binh Xã hội, Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước. Bà là anh hùng lực lượng vũ trang. Bà mất ngày 26/8/1992 thọ 72 tuổi.
75	Nguyễn Thị Minh Khai	Sinh năm 1910 – 1941, quê quán xã Vĩnh Yên, tỉnh Nghệ An (nay là thành phố Vinh), mùa hè năm 1927 gia nhập Đảng Tân Việt được cử vào BCH tỉnh Đảng bộ Nghệ An, Hội phụ nữ giải phóng ở Vinh. Mùa hè 1930 bà hoạt động tại Hải Phòng rồi được điều sang Hồng Kông làm việc tại chi nhánh Đông Phương Bộ Quốc tế cộng sản. Năm 1931 bị mật thám Hồng Kông bắt, năm 1934 được trả tự do sang Max-cơ-va dự quốc tế cộng sản Đại hội lần VII (7/1935) với tư cách đại biểu chính thức của Đông Dương. Tháng 3/1936 bà về nước hoạt động, tham gia xứ ủy Nam Kỳ, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 30/7/1940 bà bị bắt, bị kết án tử hình xử bắn ngày 28/8/1941 tại Hóc Môn, Sài Gòn.
76	Nguyễn Thị Nhỏ	Sinh năm 1908-1946, quê quán huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ lên Sài Gòn sinh sống được giác ngộ cách mạng rất sớm, tham gia tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí hội vào ngày 23/9/1929 bị Pháp bắt giam một thời gian rồi thả tự do. Ra tù, bà được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng, công tác tại xưởng Ba Son. Năm 1931 bà được bầu làm Bí thư Thành ủy Chợ Lớn. Cuối năm đó, bà được cử làm Ủy viên Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Sau Cách mạng tháng 8 bà tham gia chống Pháp rồi bị bệnh mất ở Vĩnh Long.
77	Nguyễn Thị Thập	Sinh năm 1908 – 1996, quê quán Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) tham gia cách mạng lúc còn rất trẻ, đến năm 1931 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương ở Mỹ Tho. Năm 1933 lên hoạt động ở Sài Gòn, đến năm 1935 là Xứ ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Kỳ, cùng năm bị Pháp bắt nhưng không có bằng chứng nên không kết án được, sau đó bà về hoạt động ở

		Mỹ Tho. Năm 1936 tham gia hoạt động trong phong trào Đông Dương Đại hội ở Sài Gòn. Năm 1945 bà có chân trong Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ hoạt động ở Sài Gòn. Tháng 7/1945 bà đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa 1 (là Đại biểu Xứ ủy Nam Kỳ). Từ năm 1946 tham gia kháng chiến ở Nam bộ rồi được cử đi học ở nước ngoài. Sau năm 1954 tập kết ra Bắc. Đến năm 1956 là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Bà mất năm 1996 tại Thành phố Hồ Chí Minh thọ 88 tuổi.
78	Nguyễn Văn Cừ	Sinh năm 1912 – 1941, quê quán Nghĩa Lập, Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ học ở quê, sau đó học ở Trường Bưởi (Hà Nội) sau khi bị đuổi học khỏi Trường Bưởi vì hoạt động cách mạng, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Tham gia vô sản hóa ở mỏ than Vàng Danh, giữa năm 1929 trở thành Đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng. Cuối năm 1929 tham gia lãnh đạo phong trào công nhân Mạo Khê và trở thành Bí thư đặc khu ủy Hòn Gai – Uông Bí. Đầu năm 1932 bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, cuối năm 1936 ông ra tù, được bầu vào xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 8/1937 tham dự Hội nghị TW họp ở Bà Điểm vào Ban Thường vụ TW và năm 1938 được bầu làm Tổng Bí thư, tháng 11/1939 chủ trì Hội nghị TW lần VI. Vào ngày 18 tháng 01 năm 1940 ông bị bắt, bị kết án tử hình và hy sinh ngày 28 tháng 8 năm 1941.
79	Nguyễn Văn Đồng (Thích Trí Thiên)	Sinh năm 1882 – 1943, quê quán Vĩnh Thanh Vân, huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá nay thuộc thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang. Ông là tu sĩ Phật giáo, pháp danh Trí Thiên nên thường gọi là Thích Trí Thiên. Năm 1912 ông xuất gia tu học với hòa thượng Vĩnh Thụy ở Chùa Thập Phương (Rạch Giá) tại đây ông đã cùng Thiện nam tín nữ trùng tu một ngôi Chùa, được sắc tứ từ thời Gia Long và đổi tên Chùa này là Chùa Tam Bảo. Sau đó ông tạo dựng được nhiều Chùa mới ở Rạch Giá và các hải đảo lân cận giúp học tăng có nơi tu học. Năm 1931 ông sáng lập Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học nhằm

		chấn hưng đạo Phật cùng các danh tăng, đồng thời ông góp công chấn hưng đạo Phật phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam. Sau đó ông và Sư Thiện Chiếu lập Hội Phật học Kiêm Tế (1937) và sáng lập tạp chí Tiến hóa để hoằng dương đạo pháp. Năm 1939 Hội này trở thành trung tâm sinh hoạt Phật giáo, vừa là nơi lui tới hội họp của những nhà hoạt động chính trị chống Pháp. Do vậy Hội bị cấm hoạt động và Chùa Tam Bảo cũng bị đóng cửa, ông thì bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo với bản án 5 năm biệt xứ. Đến ngày 26/6/1943 ông mất tại đảo lúc 61 tuổi.
80	Nguyễn Văn Huyền	Sinh năm 1908-1975, quê quán Hà Nội, từ những năm 20 du học tại Pháp, năm 1930 đỗ Tiến sĩ Văn khoa và về làm việc tại trường Viễn đông Bác cổ Hà Nội và dạy học, chuyên nghiên cứu về lịch sử và Dân tộc học. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 ông làm Giám đốc Vụ Đại học kiêm Giám đốc Viện Đông phương Bác cổ Hà Nội. Từ tháng 11/1946 làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng khác. Năm Ất Mão 1975 ông mất vào ngày 19/10 khi đang công tác tại nước Cộng hòa Dân chủ Đức.
81	Nguyễn Văn Linh	Sinh năm 1915 – 1998, quê quán huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên nhưng ông vào Nam hoạt động từ năm 1929 trong tổ chức học sinh đoàn. Ông tên thật là Nguyễn Văn Cúc thường gọi theo cách miền Nam là Mười Cúc. Thuở nhỏ, học ở Hưng Yên, Hải Phòng hoạt động cách mạng khi còn là học sinh trung học, có chân trong tổ chức học sinh Đoàn. Năm 1930 bị Pháp bắt và kết án chung thân đày đi Côn Đảo đến năm 1936 khi mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở Pháp ông được tự do, nhưng đến năm 1941 do tổ chức Đảng Cộng sản Đông Dương bị vỡ ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo lần thứ 2. Sau CMT8 ông được đưa về đất liền, sau đó tiếp tục lãnh đạo chống Pháp, chống Mỹ. Ông từng giữ các chức vụ Bí thư Thành ủy Sài Gòn và Đặc khu Sài Gòn Gia Định, Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Bí thư TW Cục miền Nam. Những năm 80 (thế kỷ XX) ông là một trong những nhà lãnh đạo Đảng cộng sản

		Việt Nam dẫn đầu chủ trương đổi mới (1986 – 1991) thời điểm này ông giữ chức Tổng Bí thư. Từ đó mở đường cho công cuộc cải cách kinh tế, xã hội, hành chính, giúp đất nước phát triển như hiện nay.
82	Nguyễn Văn Nguyễn	Sinh năm 1910-1953, quê quán xã Điều Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông xuất thân trong gia đình nông dân có học. Khi học xong tiểu học ở Mỹ Tho, ông được học bổng học trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1926 ông tham gia bãi khóa tưởng niệm Phan Chu Trinh và đòi ân xá Phan Bội Châu, bị thực dân Pháp đuổi học. Sau đó ông gia nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. năm 1930 ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm ấy ông bị bắt giam đến đầu năm 1932 ông bị đày đi Côn Đảo. Đến năm 1934 ông được thả. Từ đây đến năm 1937 ông tham gia viết các báo chống thực dân. Cuối năm 1937 ông bị bắt kết án 2 năm tù và 5 năm biệt xứ, hết hạn tù chưa lâu đến năm 1940 ông lại bị bắt đày đi Côn Đảo. Khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, ngày 9/3/1945 ông vượt ngục về hoạt động ở Sài Gòn và ở đây ông được bầu làm Xứ ủy Nam Kỳ, Chủ tịch Mặt trận Việt Minh, sau đó lãnh đạo cướp chính quyền, kháng chiến ở Nam Bộ. Giai đoạn kháng Pháp, ông giữ chức vụ Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, chủ bút báo Cứu quốc Nam Bộ. Năm 1953, trên đường ra Việt Bắc, vừa đến Bình Định ông bị bệnh và qua đời vào ngày 25/3/1953.
83	Nguyễn Văn Tạo	Sinh năm 1908 – 1970, quê quán tổng Long Hưng Hạ, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn khoảng 1926 du học tại Pháp. Thời gian này ông tham gia Đảng Việt Nam Độc lập rồi Đảng cộng sản Pháp, đến năm 1929 là Ủy viên TW Đảng cộng sản Pháp phụ trách vấn đề thuộc địa. Sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930) ông lãnh đạo cuộc biểu tình phản đối trước điện Élysée nên bị trục xuất về nước. Về nước ông

		hợp tác với nhiều báo và liên lạc với Đảng Cộng sản Đông Dương qua Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1936 ông tham gia tổ chức phong trào Đông Dương Đại hội có chân trong Ủy ban hành động, phong trào bị khủng bố và tháng 9/1936 ông bị Pháp bắt ông tuyệt thực phản đối Pháp phải thả, nhưng bắt ông an trí tại Cần Thơ. Ông đã từng đấu tranh nghị viện bằng cách đắc cử vào Hội đồng Tp Sài Gòn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ bị gian lận ông tổ chức biểu tình phản đối bị Pháp khủng bố đưa ông ra tòa kết án và đầu năm 1940 đưa đi đày ở Côn Đảo, đến năm 1943 chúng đưa ông về Bà Rá và khi Nhật đảo chính Pháp, ông về Sài Gòn lãnh đạo CMT8 tại Sài Gòn và Nam bộ. Năm 1946 ông ra Hà Nội công tác, từng làm Bộ trưởng Bộ Lao động. Sau năm 1954 ông làm việc ở Hội đồng Chính phủ. Năm 1970 ông mất tại Hà Nội lúc 62 tuổi.
84	Nguyễn Văn Thạc	Sinh năm 1952 – 1971, quê quán Làng Bưởi, thành phố Hà Nội trong một gia đình làm thợ thủ công. Năm học lớp 10 (tương đương lớp 12 ngày nay) niên học 1969 – 1970 anh đã đoạt giải nhất cuộc thi giỏi văn toàn miền Bắc, với thành tích học tập xuất sắc, anh được Ban tuyển sinh thành phố Hà Nội chọn đi đào tạo ở Liên Xô, nhưng theo chủ trương trong thời gian chờ tham gia quân đội anh đi thi và đỗ vào Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, học dở năm thứ 2 anh lên đường nhập ngũ. Tháng 9/1971 trong một trận đánh ác liệt bên Cổ thành Quảng Trị, anh đã hy sinh. Là một người giỏi văn có tâm hồn nghệ sĩ và trước khi lên đường anh lại có một tình yêu trong sáng, hết sức lãng mạn, tất cả những tâm trạng ấy được anh ghi lại trong một quyển nhật ký, và nhiều năm sau khi anh mất, quyển nhật ký ấy trở thành chứng nhân tái hiện diện mạo cả một thế hệ hào hùng trẻ tuổi trí thức hy sinh trọn vẹn cho Tổ quốc và cuốn nhật ký của anh đã vượt biên giới Tổ quốc làm cho nhiều nơi trên thế giới xúc động chia sẻ cho một thời tuổi trẻ hào hùng bi tráng của đất nước Việt Nam.

85	Nguyễn Văn Trỗi	Sinh năm 1940 – 1964, quê quán Làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, Quảng Nam). Sau Hiệp định Genève Ông cùng gia đình vào Sài Gòn làm thợ điện ở nhà máy điện Chợ Quán. Ông giác ngộ cách mạng tham gia tổ chức biệt động vũ trang Sài Gòn. Tháng 5/1964 Hoa Kỳ cử một phái đoàn quân sự cao cấp sang Sài Gòn nghiên cứu tình hình quân sự miền Nam Việt Nam, với lòng căm thù giặc ông xin cấp trên tổ chức diệt phái đoàn này (do Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Macnamara cầm đầu) chẳng may ông bị bắt trong đêm 9/5/1964, bị cực hình tàn độc dã man nhưng ông không khai, Chính phủ Nguyễn Khánh đưa ông ra tòa án quân sự kết án tử hình. Ngày 15/10/1964 chúng đưa ông ra xử bắn sau vườn rau Nhà lao Chí Hòa Sài Gòn, sau khi ông hy sinh được Đảng truy tặng đảng viên và Huân chương thành đồng tổ quốc – Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
86	Phạm Hùng	Sinh năm 1912 – 1988, quê quán xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (nay là huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long), ông tên thật là Phạm Văn Thiện từ 1928 – 1929 ông là thành viên của tổ chức Nam Kỳ học sinh Liên hiệp hội và Thanh niên Cộng sản đoàn. Từ năm 1930 ông đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động từ Chi ủy, Huyện ủy, tỉnh ủy Mỹ Tho. Năm 1931 ông bị bắt và kết án tử hình, sau hạ xuống chung thân khổ sai đầy đi Côn Đảo, đến CMT8 thành công ông được rước về bầu vào Xứ ủy Nam bộ, rồi Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam bộ (1946). Năm 1951 ông vào BCH TW được chỉ định Ủy viên TW Cục miền Nam phụ trách Phó Bí thư, sau đó làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Phân liên khu Đông Nam bộ (1952). Sau đó ông tiếp tục kinh qua nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước. Đến năm 1958 ông đã là Phó Thủ tướng. Đến năm 1975 ông là Chính ủy Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh. Sau đó, ông tiếp tục làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Phó Thủ tướng) kiêm Bộ trưởng Nội vụ (Bộ Công an ngày nay). Từ năm 1987 ông

		đảm nhiệm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (tức Thủ tướng) ngày 10/3/1988 ông qua đời đột ngột vì bệnh tim, thọ 76 tuổi.
87	Phạm Huy Thông	Sinh năm 1916-1988, quê quán làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Tiến sĩ văn chương và Thạc sĩ sử học tại Pháp. Ngay từ lúc 14,16 tuổi ông đã say mê sáng tác văn chương, trong thơ ca ông là cây bút nổi tiếng về thơ mới và kinh thi. Các tác phẩm đăng báo trong Nam, ngoài Bắc giai đoạn 1938-1945 được bạn đọc nhiệt liệt hoan nghênh. Sau đó ông du học Pháp đến năm 1950 về nước. Tại Sài Gòn ông tham gia phong trào yêu nước đòi hòa bình, bị Pháp bắt giam một thời gian. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc. Từ sau Cách mạng tháng 8, ông tận tụy phục vụ cách mạng và nhân dân trên lĩnh vực văn hóa – xã hội. Với lòng yêu nước tha thiết, một trình độ khoa học xã hội uyên bác, ông đã cống hiến cho Tổ quốc hết tài năng, sức lực của mình, giới thiệu hình ảnh đất nước với năm châu. Năm 1987 ông được Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa Dân chủ Đức bầu làm Viện sĩ. Trên cương vị quản lý ông cũng đã đảm đương nhiều nhiệm vụ quan trọng của quốc gia trong các lĩnh vực văn hóa, chính trị và đối ngoại. Ngày 23/6/1988 ông mất thọ 72 tuổi để lại cho đời một khối lượng sáng tác đồ sộ, đầy giá trị.
88	Phạm Hữu Lầu	Sinh năm 1905-1959, quê quán xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Năm 1928, ông gia nhập Thanh niên cách mạng Đồng chí hội ở Cao Lãnh. Năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Tại hội nghị hợp nhất 3 Đảng tại Cửu Long (Trung Quốc), ông được bầu là một trong 9 thành viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong giai đoạn 1938-1939, ông phụ trách và viết báo Dân chúng ở Sài Gòn, cổ vũ cho phong trào cách mạng Việt Nam và thế giới. Ông bị bắt đày đi Côn Đảo hai lần năm 1930 và 1939. Sau Cách mạng Tháng 8, từ Côn Đảo trở về ông từng được giao nhiệm vụ Bí

		thư Sa Đéc, Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho, Phó Bí thư Khu 8, có chân trong Xứ ủy Nam Kỳ, kiêm Giám đốc Công An Nam Bộ. Sau Hiệp định Genève 1954, ông được phân công ở lại miền Nam giữ chức Bí thư Xứ ủy Nam Bộ và là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 16/10/1959 do làm việc cật lực và các vết thương thối lưu đầy Côn Đảo, ông ngã bệnh và mất ở Campuchia.
89	Phạm Ngọc Thạch	Sinh năm 1909 – 1968, quê quán Quảng Nam. Thuở nhỏ học ở Thanh Hóa, Sài Gòn và du học ở Pháp về Y khoa. Trước CMT8 ông đóng góp nhiều công sức cho cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, kể cả việc lập tổ chức Thanh niên Tiền phong ở Sài Gòn và cả Nam bộ, CMT8 ông giữ chức Ủy trưởng Ngoại giao và gắn bó với Lâm ủy Hành chánh Nam bộ và là Thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong. Ngày 23/9/1945 kháng chiến bùng nổ, ông là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh khu Sài Gòn-Gia Định, sau đó vào chiến khu rồi ra Bắc vào Nam nhiều lần với cương vị Bộ trưởng Bộ Y tế, là người đứng đầu ngành Y tế cách mạng ông có nhiều đóng góp xuất sắc đặc biệt là phòng chống sốt rét. Ngày 7/11/1968 ông mất ở chiến khu miền Đông Nam bộ lúc chỉ 59 tuổi.
90	Phạm Ngọc Thảo	Sinh năm 1922 – 1965, quê quán Bến Tre, ông xuất thân trong một gia đình Thế gia vọng tộc có quốc tịch Pháp (là em của đại sứ Việt Nam tại Đông Đức Phạm Ngọc Thuần) ông còn có tên Pháp là Albert Phạm Ngọc Thảo. Thuở nhỏ ông học Trường tây Tabert tốt nghiệp Tú tài, sau theo học ngành công chánh, CMT8 bùng nổ ông tham gia công tác ở Sài Gòn. Trong kháng Pháp ông trở thành cán bộ chỉ huy cấp Trung đoàn tại chiến trường Tây Nam bộ. Sau Genève ông về Sài Gòn dạy học nhưng bị Pháp bắt vì không chịu ký giấy “hồi chánh”. Ông trốn về Vĩnh Long ở địa phận của giám mục Ngô Đình Thục là nơi quen thân với gia đình, được cha Thục nỗ lực, tin tưởng giới thiệu cho em là Ngô Đình Diệm, từ đó ông về sống ở Sài Gòn. Đầu năm

		1956 ông làm việc tại ngân hàng, sau vào quân đội Sài Gòn với cấp bậc Đại úy đồng hóa. Từ đó ông lần lượt giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền Ngô Đình Diệm, sau khi đã dự các lớp quân sự chính trị ở Mỹ, có lúc ông làm đến Tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre) với quân hàm Trung tá. Sau cuộc đảo chánh ngày 1/11/1963 ông được thăng Đại tá làm tùy viên Báo chí cho phe đảo chính rồi tùy viên văn hóa ở tòa Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Mỹ. Năm 1965 ông bị gọi về nước, nhưng ông trốn luôn vì biết Mỹ nguy sẽ bắt, do biết ông hoạt động tình báo. Sau đó ông móc nối với các tướng lĩnh đối lập tổ chức đảo chánh lật đổ chính quyền Sài Gòn. Cuộc đảo chánh nổ ra ngày 19/2/1965 nhưng bị dập tắt, ông đào thoát một thời gian đến ngày 16/7/1965 ông bị bắt và dẫn đến Hồ Nai thủ tiêu, nhưng không chết vì nhờ một linh mục đưa về Biên Hòa cứu chữa, nhưng lại bị phát giác bắt đưa về Sài Gòn đánh cho đến chết vào ngày 17/7/1965. Sau ngày thống nhất người ta mới biết ông chính là một nhà tình báo cách mạng với cấp hàm Đại tá. Ông được truy phong Liệt sĩ khi đã chết khá nhiều năm. Cuộc đời hoạt động của ông như một huyền thoại và đã được tiêu thuyết hóa trong nhiều tác phẩm văn học.
91	Phạm Thiều	Sinh năm 1904-1986, quê quán Diên Phúc, Diên Châu, tỉnh Nghệ An nguyên là cựu giáo sư trường Pétrus Ký Sài Gòn. Ông tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Hà Nội từng dạy học viết báo ngoài Bắc trong Nam và tham gia hoạt động cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám từng kinh qua nhiều chức vụ như Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành Chính Sài Gòn-Chợ Lớn, phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến khu Miền Đông, vụ trưởng vụ Sư phạm Bộ Giáo dục; Đại sứ Việt Nam tại Tiệp Khắc, Hungari. Sau năm 1975 ông là giám đốc thư viện Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh. Do có nhiều công lao ông đã được nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương trong đó có hai Huân chương kháng chiến và độc lập hạng nhất. Ngày 1/12/1986 ông mất tại Thành phố Hồ Chí

		Minh thọ 82 tuổi.
92	Phạm Văn Bạch	Sinh năm 1910 – 1986, quê quán Khánh Lộc, tỉnh Trà Vinh. Thời trẻ ông du học tại Pháp, đỗ Cử nhân văn chương, Tiến sĩ Luật tại Đại học Lyon. Năm 1936 về nước làm giáo sư dạy ở Cần Thơ, lúc ở Pháp ông cũng đã hoạt động trong phong trào Đoàn cộng sản Pháp, nhiều lần đăng đàn tranh luận ủng hộ chủ nghĩa Mác, ủng hộ cách mạng tháng 10. Sau Cách mạng tháng Tám ông từng giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Nam bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch Hội Luật gia dân chủ thế giới, Ủy viên mặt trận tổ quốc Trung ương, ông mất ngày 8/3/1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh thọ 77 tuổi.
93	Phạm Văn Đồng	Sinh năm 1906 – 2000, quê quán Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Trong hoạt động cách mạng ông có bí danh Anh Tô. Thuở nhỏ học tại Trường Quốc học Huế. Năm 1925 tham gia phong trào đề tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Năm 1926 đi Quảng Châu và được dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào thanh niên cách mạng đồng chí hội. Đầu năm 1929 được cử vào Nam Kỳ tham gia vào Kỳ bộ thanh niên trong lúc vừa dạy học vừa hoạt động bí mật. Bị Pháp bắt và kết án 10 năm tù đầy đi Côn Đảo. Năm 1936 được tự do ông về hoạt động tại Hà Nội. Năm 1940 ông đi Côn Minh gặp lãnh tụ Nguyễn Ái quốc được chính thức kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, đầu năm 1942 ông về nước hoạt động. Sau CMT8 ông giữ nhiều trọng trách quan trọng của Đảng và nhà nước và chức vụ Thủ Tướng (hay có giai đoạn gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) ông là người đảm nhiệm dài nhất từ 1955 – 1987 (Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) ngoài hoạt động cách mạng ông còn là một cây bút chính luận, nhà văn hóa xuất sắc với nhiều tác phẩm giá trị. Ông mất ngày 29/4/2000 thọ 94 tuổi.

94	Phan Đăng Lưu	Sinh năm 1902 – 1941, quê quán huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ học chữ Hán rồi theo học trung học Pháp - Việt ở Vinh, Huế, sau đó học Trường Canh Nông ở Hà Nội. Năm 1925 – 1926 Ông tham gia các phong trào yêu nước và tổ chức Phục Việt (sau là Hưng Nam) từ 7/1928 ông gia nhập Tân Việt và được bầu Ủy viên Thường vụ Tổng bộ, cuối năm 1928 sang Quảng Châu và liên lạc với Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tháng 5/1929 về nước ông đưa ra chủ trương thành lập Đảng cộng sản và cuối năm ông bị bắt ở Hải Phòng, kết án 7 năm đầy đi Ban Mê Thuột, năm 1936 được ra tù, ông về Nghệ An hoạt động và được bầu vào xứ ủy Trung Kỳ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940 để chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ, ông được giao ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương Đảng và dự Hội nghị Trung ương lần thứ VII, được giao nhiệm vụ vào lại Nam Kỳ truyền lệnh hoãn khởi nghĩa nhưng vừa tới Sài Gòn thì bị bắt(11/1940) đến ngày 26/8/1941 ông bị xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định) lúc mới 39 tuổi. (Cũng có một số sử liệu cho rằng ông bị xử bắn ngày 28/8/1941).
95	Phan Đình Giót	Sinh năm 1922 – 1954, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, trong kháng chiến chống Pháp, ông vào bộ đội chiến đấu ở các chiến trường Bắc bộ. Đến năm 1953 ông được bổ sung vào chiến trường Điện Biên Phủ, nơi đây ông đã tự nguyện đem thân mình lấp lỗ châu mai lỗ cốt địch để bịt nòng súng, cho đồng đội tiến lên tiêu diệt địch. Ông đã anh dũng hy sinh và đến ngày 31/8/1955 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
96	Phan Ngọc Hiền	Sinh năm 1910 – 1941, quê quán xã Thới Bình, quận Cái Khế, tỉnh Cần Thơ (nay là nội thành Tp. Cần Thơ). Ông tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1926 tham gia lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh bị đuổi học, nhưng sau cho học lại. Đến khi tốt nghiệp bị điều đi dạy vùng hẻo lánh. Năm 1931 ông phải dạy học ở Rạch Gốc xã Tân An ở mũi Cà Mau. Nơi đây ông hết lòng

		giáo dục cho nhân dân và học sinh về tinh thần yêu nước đấu tranh chống áp bức, khoảng tháng 3/1936 ông được kết nạp vào Đảng ở Chi bộ Cà Mau. Tháng 6/1940 nhận lệnh cấp trên (qua đồng chí Bông Văn Dĩa) ông tích cực chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai do ông chỉ huy trong đêm 13 rạng 14 tháng 12 năm 1940 bắt giết tên chủ đảo Oliver, hoàn toàn làm chủ tình hình trong đêm ấy. Sáng hôm sau ông cùng các đồng đội rút về Rạch Gốc nhưng sau đó bị bắt vào cuối tháng 12 cùng năm. Tháng 1/1941 chúng xử bắn ông tại sân banh Cà Mau lúc 31 tuổi. Đề ghi nhớ ông, hiện nay ở Cà Mau có một huyện mang tên huyện Ngọc Hiển.
97	Phan Thanh	Sinh năm 1908 – 1939, quê quán Bảo An, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc Điện Quang, huyện Điện Bàn, Quảng Nam). Thuở nhỏ học ở Quảng Nam, sau đó học ở Quốc học Huế, tốt nghiệp thành chung được bổ làm giáo viên tại Ngọc Lặc Thanh Hóa. Ông đọc nhiều và viết nhiều cộng tác với nhiều báo. Sau đó bị khâm sứ Trung kỳ cắt chức giáo học vì viết báo chống thực dân. Năm 1928 ông ra Hà Nội dạy tư và tiếp tục viết báo. Năm 1937 tham gia Đảng xã hội Pháp, miền Bắc Đông Dương. Nhưng thực tế ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng được tổ chức đưa ra ứng cử vào Viện dân biểu Trung kỳ. Trúng cử ông tích cực đấu tranh nghị trường, ông được Đảng Cộng sản Đông Dương giao đứng ra lập Hội truyền bá quốc ngữ...vì hoạt động hăng say ông mắc bệnh lao, mất ngày 1/5/1939 lúc mới 31 tuổi.
98	Phan Trọng Tuệ	Sinh năm 1920-1989, sinh tại Vientian (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Các năm 1936-1939 ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940-1943 ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ. Đến tháng 7/1943 ông bị bắt kết án khổ sai chung thân giam ở Hỏa Lò, sau đó năm 1944 đày ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng 8, ông về đất liền được cử làm Chính ủy Quân khu 9. Năm

		1950 làm Chính ủy Quân khu 7. Năm 1954 ông có chân trong Ban thi hành Hiệp định đình chiến đóng tại Sài Gòn. Năm 1956 ông ra Bắc, được phong Thiếu tướng và được chỉ định vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1970 được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải kiêm Phó Thủ tướng Chính phủ. Sau 1975 ông sống ở Sài Gòn và mất năm 1990.
99	Phan Văn Chương	Sinh năm 1892-1985, quê quán thị xã Vĩnh Long nay là thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long. Ông là học sinh tốt nghiệp hạng tối ưu của trường Tây Chasseloup Launbat được cử làm việc ở Dinh Phó xứ Nam kỳ, từng làm chủ quận Sóc Trăng, Cần Giuộc. Năm 1947 là Đô trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn với hàm Đốc phủ sứ, nhưng sau đó ông bỏ tất cả để đi theo tiếng gọi non sông. Trong kháng chiến chống Pháp ông từng giữ các chức vụ : Cố vấn Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam bộ, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Rạch Giá, Giám đốc Sở Ngân khố Nam bộ, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 6 tháng 3 năm 1985 ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 93 tuổi.
100	Phan Văn Nhờ	Sinh năm 1925 - 1992, quê quán xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Bạc Liêu). Có bí danh Tư Mau cùng một số tên gọi Phan Văn Hùng, Phan Văn Nhứt. Ông tham gia Cách mạng từ tháng 11/1945, vào Đảng CSVN từ năm 1947. Tham gia cách mạng ông hoạt động trong lực lượng Thanh niên Tiền phong rồi Bộ đội tại xã Vĩnh Lộc huyện Hồng Dân. Tháng 4/1962 chuyển hàng đầu tiên của Miền bắc chi viện cho Nam bộ cập bờ biển huyện Thạnh Phú (Bến Tre). Từ thời điểm ấy đường Hồ Chí Minh trên biển chính thức được mở và Đoàn vận tải 962 anh hùng hình thành mà Phan Văn Nhờ là Đoàn phó. Trong năm 1962 trong một lần chỉ huy đoàn tàu ra Bắc khi đến Quảng Trị, ông cùng 5 thành viên bị địch bắt nhưng sau 8 tháng giam giữ không tìm được chứng cứ buộc chúng phải thả cả đoàn. Từ tháng 9/1962 đến đầu năm 1967 đoàn đã tiếp nhận vận

		chuyển hàng trăm tấn vũ khí , quân trang quân dụng vào khu 8, khu 9 đến tận Cà Mau an toàn . Từ tháng 10/1967 ông là Đoàn trưởng Đoàn 195 vận chuyển vũ khí qua ngò biên giới Việt Nam-Campuchia, sau năm 1968 ông phụ trách vận chuyển hàng theo phương thức hợp pháp từ Bắc vào Nam, giai đoạn này ông phải phẫu thuật thay đổi diện mạo qua mắt kẻ thù xuống làm ngư phủ đánh cá để điều nghiên cách đóng tàu chở vũ khí, từ tháng 1/1971 cho đến năm 1975 bằng những chiếc thuyền 2 đáy của Đoàn 962 và Đoàn 371 do ông chỉ huy đã vận chuyển trót lọt 37 lượt hơn 600 tấn vũ khí quân trang, quân dụng, thuốc, lương thực phục vụ chiến trường. Sau 30/4/1975 ông lần lượt kinh qua các chức vụ Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang, Thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Sở Hải sản, Thứ trưởng Bộ Hải Sản. Ngày 29/8/1985 ông được nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Ông mất ngày 6 tháng 2 năm 1992.
101	Phùng Chí Kiên	Sinh năm 1901-1941, quê quán làng Mỹ Quan thượng, huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An, xuất thân trong gia đình nông dân giác ngộ cách mạng từ lúc rất trẻ. Năm 1926 ông sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc tổ chức rồi vào học trường võ bị Hoàng Phố, tại đây ông tham gia khởi nghĩa Quang Châu (1927) do Đảng Cộng Sản Trung Quốc lãnh đạo. Năm 1931 ông sang Max-cơ-va học trường Đại học phương đông nhưng giữa đường ông bị Phát xít Nhật bắt giam, ra tù ông tiếp tục sang Liên Xô học tập. Năm 1934 ông sang Hồng Kông cùng Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập chuẩn bị triệu tập Đại hội Đảng Cộng Sản Đông Dương và Tại Đại hội này ông được bầu vào BCH TW Đảng, phụ trách hoạt động nước ngoài. Năm 1936 ông về công tác tại Cao Bằng, trực tiếp chỉ đạo khu căn cứ Bắc Sơn, đến tháng 7 cùng năm ông bị Pháp bắt tại Châu Ngân Sơn thuộc tỉnh Bắc Cạn. Ông bị giặc Pháp chém, đầu bêu ở cầu Ngân Sơn để trấn áp tinh thần cách mạng của nhân dân, ông

		hy sinh ngày 22/8/1941 lúc mới 40 tuổi.
102	Phùng Văn Cung	Sinh năm 1909-1987. Thuở nhỏ ông học tại Sài Gòn, sau ra Hà Nội học ở Trường Đại học Y khoa, tốt nghiệp về làm việc tại tỉnh Sa Đéc. Cách mạng tháng 8 thành công ông tham gia lực lượng yêu nước nhưng vẫn hành nghề y ở các tỉnh tây nam bộ. Từ năm 1955-1959, ông từng kinh qua chức vụ Trưởng ty Y tế các tỉnh Châu Đốc, Rạch Giá, năm 1959 ông được chuyển về công tác tại Bệnh viện Phúc Kiến, Chợ Lớn. Năm 1960 ông thoát ly tham gia mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam cho đến 30/4/1975 ông trở về sống tại Sài Gòn. Ông mất năm 1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh thọ 78 tuổi.
103	Quách Phẩm	Sinh năm 1925-1970, quê quán xã Vĩnh Quới huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng là người dân tộc Khmer xuất thân trong gia đình bần nông lúc nhỏ học chữ Khmer tại Chùa Xẻo Chích xã Hương Phú Quận Phước Long tỉnh Rạch Giá (nay là Xã Vĩnh Quới, huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng) đến năm 13 tuổi vào tu sadi tại chùa học chữ Pali đến năm 15 tuổi đi học Trung học Pali tại Phnômpenh – Campuchia. Năm 21 tuổi thọ giới tỳ kheo tại chùa Unnalorm Phnômpenh – Campuchia. Sau đó hoàn tục về dạy chữ Pali tại Chùa Xẻo Chích. Năm 1946 tham gia cách mạng tại Xã Vĩnh Quới, huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng, năm 1947 rút lên tỉnh làm công tác giáo dục và nhà in báo Khmer Nam bộ. Năm 1952 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 7/1954 ông không đi tập kết mà được Tỉnh uỷ phân công bám trụ hoạt động tại xã Định Hoà Gò Quao, năm 1960 ông là huyện uỷ viên Huyện uỷ Gò Quao, tháng 10/1960 ông giữ chức Phó chủ tịch Uỷ ban Mặt trận dân tộc giải phóng Miền nam Việt Nam tỉnh Kiên Giang, đến 1962 phụ trách Ban Khmer vận tỉnh Rạch Giá (Kiên Giang). Vào ngày 17/11/1970 trong một chuyến công tác ông bị trực thăng phóng pháo hy sinh, an táng tại Nghĩa trang Ngã năm Bình Minh-Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

104	Tạ Quang Bửu	Sinh năm 1910-1986, quê quán Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thưở nhỏ học tại Quảng Nam, Huế, tốt nghiệp Tú Tài được cấp học bổng du học ở Pháp, Anh. Ra trường ông về nước dạy học ở trường Quốc học, Thiên Hựu ở Huế. Ông chuyên nghiên cứu toán học lý thuyết, toán học ứng dụng, vật lý, hóa học; ông đã đậu bằng Cử nhân Toán học Ưu hạng tại Pháp khi đi du học. Là nhà khoa học nhưng ông luôn lưu tâm đến đất nước, Cách mạng Tháng Tám thành công ông đã có mặt trong hàng ngũ kháng chiến. Trong cuộc trường kỳ kháng chiến ông từng là Thứ trưởng Quốc Phòng, thành viên phái đoàn Việt Nam tại Hội Nghị Genève. Sau khi tiếp quản thủ đô ông lãnh đạo việc đào tạo cán bộ Khoa học kỹ thuật trên cương vị là hiệu trưởng Đại học Bách Khoa Hà Nội và là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp trong nhiều năm, đào tạo được nhiều thế hệ hậu Đại học cho đất nước. Ngày 21/8/1986 ông mất tại Hà Nội thọ 76 tuổi
105	Tạ Uyên	Sinh năm 1898 – 1940, quê quán xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông đỗ khóa sinh năm 18 tuổi, xuất thân là thơ ký Đạc Điền. Sớm ý thức, Ông gia nhập TN Cách mạng Đồng chí hội từ năm 1927 hoạt động cơ sở cho Hội ở Nam Định. Năm 1929 Ông là Bí thư Chi bộ Côi Trì của Đông Dương Cộng sản Đảng, bị bắt giam ở nhà lao Ninh Bình, bị kết án 15 năm tù, đầy biệt xứ ra Côn Đảo, đến cuối 1934 ông vượt ngục về hoạt động ở Vĩnh Long, Hậu Giang. Năm 1940 ông có mặt ở Sài Gòn để chuẩn bị Nam kỳ khởi nghĩa, gần phát động thì chiều ngày 22 ông bị bắt, khoảng giữa tháng 12/1940 ông bị giặc Pháp giết lúc mới 42 tuổi.
106	Tô Ký	Sinh năm 1919-2001, quê quán xã Mỹ Bình, huyện Củ Chi, tỉnh Gia định nay thuộc TP Hồ Chí Minh. Ông là chiến sĩ cách mạng kiên cường vùng Hóc Môn từng tham gia khởi nghĩa Nam kỳ 1940. Sau Cách mạng tháng Tám ông chiến đấu các mặt trận Tây Bắc Sài Gòn, Gia Định, suốt 9 năm kháng chiến ông bám trụ chiến đấu

		kiên cường trên đất Gia Định nói chung và Hóc Môn nói riêng. Sau Hiệp định Genève ông cùng đơn vị tập kết ra Bắc làm chính ủy Sư đoàn 338 rồi Chánh Án tòa án Quân sự Trung Ương... những năm 60 ông về Nam chỉ huy chiến đấu ở chiến trường Miền Đông Nam Bộ và Sài Gòn - Gia Định. Sau năm 1975 có lúc làm chỉ huy trưởng Bộ tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1978 ông chuyển ngành sang Tổng cục Dầu khí và từng được tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng nhất. Ông mất năm 2001 tại Thành phố Hồ Chí Minh thọ 82 tuổi.
107	Tô Hiệu	Sinh năm 1912 – 1944, quê quán Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên. Năm 1925 – 1927, ông tham gia các phong trào yêu nước. Năm 1929 tham gia VN Quốc Dân Đảng tại Sài Gòn. Năm 1930 bị bắt đày ra Côn Đảo, nơi đây ông đã giác ngộ trở thành đảng viên Đảng Cộng sản. Năm 1934 mãn hạn tù, ông tiếp tục hoạt động trong phong trào Mặt trận dân chủ ở Hà Nội trực tiếp chỉ đạo phong trào công nhân mỏ than Cẩm Phả và là Thường vụ xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Hải Phòng. Tháng 12/1939 ông bị bắt đày lên Sơn La, tham gia chỉ đạo phong trào đấu tranh trong nhà tù thực dân, ông lâm bệnh mất ngày 07/3/1944.
108	Tô Vĩnh Diện	Sinh năm 1924 – 1954, quê quán xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, chiến sĩ dũng cảm anh hùng tại chiến trường Điện Biên Phủ. Để chuẩn bị cho chiến dịch tấn công vào cứ điểm Điện Biên Phủ của quân Pháp, bộ đội ta kéo pháo lên các điểm cao để nhắm bắn thẳng vào đồn địch. Trong lúc kéo pháo chẳng may dây đôi bị đứt, khẩu pháo bắt đầu tuột dốc. Ông đã kịp thời lấy thân mình chèn bánh xe giữ khẩu pháo lại cứu cho pháo khỏi tuột dốc nhưng ông đã anh dũng hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 trước khi thấy chiến thắng và hòa bình được tái lập.
109	Tôn Đức Thắng	Sinh năm 1888 – 1980, quê quán xã Mỹ Hòa Hưng, Tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên (nay là xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên tỉnh

		An Giang). Thuở nhỏ học ở quê nhà đến năm 1906 ông học Trường Bách Công Sài Gòn, rồi làm việc ở Ba Son. Năm 1913 theo tàu Pháp làm công nhân ở Toulon. cuối năm 1919 ông bị trục xuất khỏi Pháp vì ủng hộ Cách mạng Tháng 10 Nga, ông trở về Sài Gòn sống và làm công nhân từ năm 1920 – 1925, ông tham gia lập Công hội đỏ bí mật ở Ba Son. Năm 1927 tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, giữ chức ủy viên Ban chấp hành kỳ bộ Nam Kỳ. Cuối năm 1928 ông bị Pháp bắt, kết án 20 năm khổ sai đầy đi Côn Đảo. Sau Cách mạng Tháng 8 về đất liền tiếp tục hoạt động tham gia Xứ ủy Nam bộ rồi đắc cử Quốc hội. Năm 1951 ông vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch mặt trận Liên Việt, từ tháng 7/1960 là Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ông giữ chức Chủ tịch nước cho đến ngày mất (từ 23/9/1969 đến 30/3/1980).
110	Tôn Thất Tùng	Sinh năm 1912 – 1982, quê quán thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, nay là Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ ông học ở Huế, Hà Nội, tốt nghiệp Y khoa bác sĩ, làm việc ở các bệnh viện ở Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng 8 ông là Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm cố vấn phẫu thuật của ngành quân y Bộ Quốc phòng, năm 1947 là Thứ trưởng Bộ Y tế. Từ năm 1954 ông giảng dạy tại Đại học Y khoa Hà Nội, là đại biểu Quốc hội liên tục nhiều khóa. Là một chuyên gia về gan và phẫu thuật gan đẳng cấp quốc tế. Ông được Viện hàn lâm Liên Xô, Viện hàn lâm Cộng hòa dân chủ Đức công nhận là viện sĩ, và ông là thầy đào tạo cho nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư Y khoa của Việt Nam hiện đại. Ngày 7/5/1982 ông mất tại Hà Nội.
111	Trần Bạch Đằng	Sinh năm 1926 – 2007, quê quán Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nhưng quê gốc là Thừa Thiên-Huế, định cư khá lâu ở Quảng Ngãi sau đó mới vào Nam), ông tên thật là Trương Gia Triều với rất nhiều bút danh

		nhưng nổi tiếng nhất và trở thành tên gọi đó là Giáo sư Trần Bạch Đằng, Học giả Trần Bạch Đằng, nhà lý luận phê bình Trần Bạch Đằng, nhà cách mạng nổi tiếng Trần Bạch Đằng (tên thường gọi là Tư Ánh với các bút danh nổi tiếng khác: Nguyễn Trương Thiên Lý, Hưởng Triều, Trần Quang, Hiểu Trường) tham gia cách mạng từ lớp nhất (lớp 5 bây giờ) bậc tiểu học. Năm 1943 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ ông đã tham gia và được phân công nhiều nhiệm vụ quan trọng: Bí thư Khu ngã 6 Chợ Lớn kiêm Ủy viên BCH Tổng Công đoàn Nam bộ (3/1945) Ủy viên Thường vụ Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn phụ trách Tuyên huấn (1946), Trưởng ban Thanh vận Xứ ủy (1947), Bí thư đoàn thanh niên cứu quốc Nam bộ, kiêm phó ban Tuyên huấn Xứ ủy (rời Trung ương Cục), Chủ bút Báo Nhân dân miền Nam và chủ nhiệm Tạp chí Việt Xô (1950). Sau Genève phụ trách Ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam bộ, lần lượt giữ các chức vụ Ủy viên Chủ tịch Đoàn ủy Ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, phụ trách Thông tin văn hóa kiêm Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật giải phóng (1960) Ủy viên Thường vụ đặc khu Ủy Sài Gòn Gia Định, Phó Ban Tuyên huấn Trung ương (1968 – 1976) Phó Ban dân vận Trung ương 1978, là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1976 sáng tác trên nhiều lĩnh vực thơ, văn, kịch bản đồng thời là cây bút chính luận xuất sắc độc đáo, ông mất ngày 16/4/2007 tại Tp.HCM thọ 81 tuổi.
112	Trần Bội Cơ	Sinh năm 1932 – 1950, quê quán huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long, là người dân tộc Hoa, chị là thành viên Ban Lãnh đạo Hội Học sinh - Sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn . Chị tích cực tham gia các hoạt động phản đối thực dân Pháp của Việt Minh, tổ chức rải truyền đơn vận động sinh viên học sinh người Hoa tham gia Cách mạng. Năm 1950 chị bị Địch bắt tra tấn dã man , chị không khai báo mà còn nhận hết trách nhiệm về mình để các đồng chí mình được thả, ngày 12/5/1950 chị trút hơi thở cuối cùng. Ngày 22/3/2000 chị

		được nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
113	Trần Đại Nghĩa	Sinh năm 1913 – 1997, quê quán huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ nay là xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông tên thật là Phạm Quang Lễ, xuất thân trong một gia đình điền chủ trí thức. Thuở nhỏ học ở Vĩnh Long, lớn lên học ở Trường Pétrus Ký Sài Gòn niên khóa 1935 – 1937 đỗ Tú tài toán. Sau đó được học bổng du học Pháp về Cầu cống và Điện học (song song ông lén tự học về vũ khí và hàng không, quân sự, là những ngành mà chính quyền Pháp cấm đối với sinh viên thuộc địa). Tốt nghiệp ông làm việc tại Pháp một thời gian. Cuối năm 1946 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời về nước giúp cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Về nước với tên mới là Trần Đại Nghĩa, ông được cử làm Cục Trưởng Cục quân giới, Cục trưởng Cục Pháo binh. Ông đã cùng các đồng chí cải tạo nhiều loại vũ khí quyết định chiến thắng Pháp suốt 9 năm (1945 – 1954). Trong chiến tranh chống Mỹ ông cũng góp công lớn trong việc cải tạo nâng cấp các loại hỏa tiễn đất đối không bảo vệ không phận Việt Nam. Ông là một trong những người đầu tiên được phong danh hiệu anh hùng lao động Việt Nam. Ông qua đời ngày 9/8/1997 thọ 84 tuổi.
114	Trần Huy Liệu	Sinh năm 1901 – 1969, quê quán làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Thuở nhỏ học ở Nam Định, Hà Nội. Từ năm 1924 ông vào Nam hoạt động báo chí và trong các tổ chức yêu nước. Năm 1927 bị Pháp bắt kết án tù vì có chân trong các tổ chức yêu nước, đến năm 1928 ông thành lập Cường học Thư xã chuyên xuất bản sách cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí và cùng năm này ông gia nhập Việt Nam quốc dân Đảng, rồi bị Pháp bắt (8/1928) kết án 5 năm đày đi Côn Đảo. Trong tù ông ly khai Quốc dân Đảng và gia nhập hàng ngũ những người cộng sản. Năm 1935 ra tù ông bị trục xuất ra Bắc và từ Năm 1936 ông được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương, 10/1939 bị Pháp bắt đày đi Sơn La, Nghĩa Lộ

		đến tháng 3/1945 phá trại giam Nghĩa Lộ về Hà Nội tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 8/1945 ông được bầu Phó Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng rồi Bộ trưởng Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời. Cùng Huy Cận vào Huế chấp nhận thoái vị của Bảo Đại. Sau đó, ông hoạt động trong các ngành Văn, Sử, Nghiên cứu. Ngày 28/7/1969 ông mất lúc 68 tuổi.
115	Trần Phú	Sinh năm 1904 – 1931, quê quán Tùng Ảnh, Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng ông sinh tại Đức Phổ, Quảng Ngãi. Năm 1926 ông tham gia tổ chức phục Việt (sau là Hưng Nam, Tân Việt cách mạng Đảng) tháng 7/1926 được Tân Việt cử sang Quảng Châu bàn việc sáp nhập với Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, đầu năm 1927 được Nguyễn Ái Quốc cử sang Liên Xô học ở đại học Phương Đông. Tháng 4/1930 về nước được bổ sung vào BCH TW tham gia khởi thảo luận cương chính trị của Đảng, Luận cương này được thông qua tại Hội nghị TW lần thứ 1 họp tại Hồng Kông và cũng tại Hội nghị này ông được cử làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng. Sau Hội nghị trở về Sài Gòn hoạt động đến ngày 19/4/1931 ông bị bắt. Sau 5 tháng giam cầm tra tấn dã man, ngày 6/9/1931 ông qua đời tại Nhà thương Chợ quán (Sài Gòn) lúc mới 27 tuổi.
116	Trần Thị Lý	Sinh năm 1933-1992, quê quán xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ngay từ niên thiếu, bà đã tham gia công tác kháng chiến chống Pháp năm 1946-1953 từng là Chánh Văn phòng Hội phụ nữ huyện Điện Bàn, từng tham gia các đường dây bí mật của Tỉnh ủy Quảng Nam tại thành phố Đà Nẵng. Sau Genève, bà ở lại Quảng Nam, nhiều lần bị bắt nhưng vẫn kiên cường chiến đấu. Năm 1958 bị địch bắt tra tấn dã man, sau đó được cơ sở cứu thoát đưa ra miền Bắc cứu chữa. Sau năm 1975, bà trở về sống tại quê hương do vết thương tái phát, bà mất vào ngày 20/11/1992. Bà được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang và trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất.

117	Trần Văn Giàu	Sinh năm 1911-2010, quê quán xã An Lục Long, huyện Châu Thành tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An) Ông sinh trưởng trong một gia đình giàu có, trong gia đình ông còn có tên Mười Ký, tuy nhiên mọi người biết ông với tên Sáu Giàu. Năm 1926 ông lên Sài Gòn học trường trung học Tây Chasseloup Laubat, năm 1928 sau khi tốt nghiệp Tú tài ông sang Pháp du học tại Đại học Toulouse. Tháng 3 năm 1929 ông gia nhập Đảng Cộng Sản Pháp và tham gia tích cực các phong trào công nhân và đấu tranh của du học sinh Việt Nam tại thành phố Toulouse. Tháng 5/1930 ông được công nhân và du học sinh Việt Nam bầu làm Đại biểu lên Paris tham gia biểu tình trước Dinh Tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các thủ lĩnh khởi nghĩa Yên Bái. Sau đó ông bị trục xuất về nước, ông trở lại Sài Gòn dạy tại trường tư Lê Bá Cang đồng thời tham gia cách mạng ở tại Sài Gòn-Chợ Lớn và được kết nạp vào Đảng Công sản Đông Dương. Giữa năm 1931 ông được đưa sang Liên Xô học trường Đại học Phương Đông. Năm 1933 ông bảo vệ thành công Đề tài tốt nghiệp “ Vấn đề ruộng đất ở Đông Dương . Trở về nước ông tham gia Xứ ủy Nam kỳ. Ngày 25/6/1935 ông bị kết án 5 năm tù và 10 năm quản thúc vì tội lật đổ chính quyền. Đến ngày 23/4/1940 ông lại bị bắt giam ở Tà Lài. Sau đó ông vượt ngục trở lại hoạt động ở Sài Gòn. Năm 1945 ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam bộ, phát lời kêu gọi Nam bộ kháng chiến. Khoảng giữa tháng 10 ông sang Thái Lan thành lập căn cứ hậu cần vận động thanh niên về Việt Nam chiến đấu vừa mua sắm vũ khí tiếp tế cho Nam bộ. Đầu năm 1947 ông được điều về chiến khu Việt Bắc đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Nha thông tin Bộ Nội vụ. Năm 1951 ông tham gia Bộ Giáo dục tham gia xây dựng ngành Đại học và Sư phạm cao cấp. Năm 1956 ông được phong hàm Giáo sư. Năm 1962 - 1975 ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy Ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Từ sau 1975 ông tiếp tục nghiên cứu trong các lĩnh vực Khoa học Xã hội, Lịch sử, Triết học. Ông mất năm 2010 tại
-----	----------------------	---

		Thành phố Hồ Chí Minh.
118	Trần Văn Luân	Sinh năm 1910-1975, quê quán Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Ông thuộc thế hệ tri thức cách mạng đầu tiên bỏ toàn bộ tài sản tham gia cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ông tham gia các phong trào yêu nước thuở còn sinh viên và tổ chức đầu tiên mà ông gia nhập là Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1927-1931 ông du học Pháp. Sớm giác ngộ, ông tham gia tích cực Hội ái hữu sinh viên Việt Nam ở Aix en Provence. Ông tham gia các phong trào đòi tự do cho Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Chu Trinh, lên án Pháp ném bom tàn xác khởi nghĩa Yên Bái... Đặc biệt trong một lần biểu tình, ông đã đánh tên tay sai Việt gian Đốc phủ Vinh tại ngay bến cảng Macxây – Pháp khi tên này sang Pháp. Năm 1932-1937 ông đến Montpellier học Đại học Dược khoa. Ông tốt nghiệp dược sĩ hạng Nhất tại đây. Sau đó ông đến Paris học thêm hội họa một năm. Năm 1939 trở về nước nhưng ông không làm việc cho chính quyền Pháp mà hành nghề tự do và bào chế nhiều loại thuốc trị bệnh từ dược liệu trong nước. Những năm 1939-1940 ông cùng Phạm Ngọc Thạch lập nhóm Văn Lang hoạt động đòi độc lập dân tộc, thống nhất đất nước chống Pháp- Nhật. Năm 1944 ông bán nhà thuốc ở Sài Gòn và về quê vợ ở Rạch Giá. Thời gian sống ở đây, ông đứng ra thành lập Thanh niên Tiền phong và là thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tỉnh Rạch Giá. Sau Cách mạng tháng 8, ông tham gia khởi nghĩa và được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Rạch Giá. Ngày 6/1/1946 Tổng tuyển cử đầu tiên, ông đắc cử đại biểu Quốc hội của tỉnh Rạch Giá. Thời gian này ông đã hiến 99 mẫu đất của gia đình tại Bến Tre cho cách mạng. Tháng 4/1946 – 2/1948 trên đường ra Bắc họp Quốc hội, ông được cử làm Trưởng ban ngoại giao trong phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Thái Lan. Tháng 2/1948 ông được kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó ông được cử nhiều nhiệm vụ trong

		lĩnh vực ngoại giao (có thể xem ông là một trong những người đầu tiên hoạt động ngoại giao của cho đất nước ở nhiều quốc gia). Từ tháng 9/1956 đến tháng 12/1959 ông về công tác tại Bộ Ngoại giao, giữ chức Vụ trưởng Vụ Á - Phi của Việt Nam và là Tổng Thư ký Ủy ban Đoàn kết nhân dân Á - Phi của Việt Nam. Tháng 01/1960 – 6/1968 ông chuyển về Bộ Y tế giữ chức Viện trưởng Dược liệu. Tháng 7/1968 – 1/9/1970 ông là Cục trưởng Dược liệu Bộ Y tế. Đến tháng 9/1970 ông nghỉ hưu. Sau năm 1975 ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh.
119	Trần Văn Ôn	Sinh năm 1931 – 1950, quê quán làng Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ học ở Bến Tre, sau đó lên học ở Trường Pétrus Ký Sài Gòn chuẩn bị thi Tú tài, đến năm 1950 khi Pháp sa lầy ở Đông Dương, Mỹ sắp sửa can thiệp vào nội tình Việt Nam. Nhiều phong trào chống đối do giới trí thức khởi xướng đang diễn ra sôi động ở Sài Gòn, Chợ Lớn nhất là sự tham gia của Trường Pétrus Ký, trong cuộc biểu tình ngày 9/1/1950 Trần Văn Ôn đi đầu đoàn biểu tình, ông bị cảnh sát Sài Gòn bắn trọng thương trong lúc tìm cách giải thoát các nữ sinh biểu tình bị bắt, ông được đưa vào bệnh viện cứu chữa nhưng vì vết thương quá nặng ông mất ngày 10/1/1950 tại Nhà thương Chợ Rẫy lúc 19 tuổi.
120	Trần Văn Trà	Sinh năm 1919 – 1996, quê quán xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Trước Thế chiến thứ 2 sống tại Sài Gòn. Ông tên thật là Nguyễn Chấn, thời trẻ học tiểu học tại Quảng Ngãi, Trường Kỹ nghệ thực hành Huế, khi còn ngồi trên ghế nhà trường ông tham gia Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế (1936), sau đó ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1938). Năm 1939 bị bắt giam tại nhà lao Thừa Thiên một thời gian rồi thả. Năm 1941 lên Đà Lạt rồi vào hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1944 bị bắt một lần nữa. Sau Cách mạng Tháng 8 và toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) ông giữ chức Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng Khu 8, Phó Tư

		lệnh Nam bộ. Từ năm 1955 – 1962 tập kết ra Bắc giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng, Giám đốc Học viện quân sự. Năm 1963 vào Nam làm Tư lệnh quân giải phóng miền Nam. Năm 1973 là Trưởng đoàn quân sự Chính Phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp quân sự bốn bên. Ông từng là Ủy viên TW Đảng, Đại biểu quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn-Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy quân khu 7, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, ông mất năm 1996.
121	Trương Chinh	Sinh năm 1907 – 1988, quê quán Hành Thiện, Xuân Trường, Nam Định (nay là Xuân Hồng – Xuân Thủy – Nam Định) tên thật là Đặng Xuân Khu, ông còn là nhà thơ có bút danh Sóng Hồng, rất nổi tiếng. Năm 1926 ông là người lãnh đạo truy điệu chí sĩ Phan Chu Trinh tại Nam Định, bị đũa học ông lên Hà Nội học Trường Cao đẳng Thương mại. Năm 1927 ông là một trong những người đầu tiên gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1930 ông được chỉ định vào Ban tuyên truyền cổ động TW Đảng cộng sản Đông Dương. Cuối năm ông bị bắt kết án 12 năm tù cấm cố đầy đi Sơn La. Cuối năm 1936 được tự do, sau đó tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ Hội nghị lần thứ 7 TW Đảng (năm 1940) ông được cử vào BCH TW và đến Hội nghị TW lần 8 (1941) ông được cử làm Tổng Bí thư. Sau CMT8 ông được cử vào nhiều chức vụ cao nhất của Đảng và nhà nước như Ủy viên Bộ chính trị, Chủ tịch Hội đồng nhà nước, Tổng Bí thư. Đến tháng 7/1987 ông một lần nữa được bầu vào chức vụ Tổng Bí thư Đảng cộng sản Việt Nam. Như vậy trong lịch sử cách mạng Việt Nam, ông là người duy nhất giữ cương vị Tổng Bí thư đến 3 lần. Ngày 30/9/1988 ông mất thọ 81 tuổi. Ngoài sự nghiệp lãnh đạo cách mạng Ông còn tạo dựng được một sự nghiệp văn chương học thuật hết sức bề thế.
122	Ung Văn Khiêm	Sinh năm 1910-1991, quê quán làng Tấn Đức nay là xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Ông xuất thân trong một gia đình nông

		dân, cha ông từng là thuộc hạ của Trương Định. Ông theo học trường Trung học Cần Thơ nhưng vì đấu tranh với hiệu trưởng người Pháp nên bị đuổi học, sau đó được sự dìu dắt của Châu Văn Liêm ông tham gia VNTNCMĐC Hội. Năm 1928 được tổ chức đưa sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Về nước ông được chỉ định làm Bí thư Đặc ủy Hậu Giang. Sau khi Đảng hợp nhất 3 tổ chức ông tham gia Xứ ủy Nam kỳ (5/1930). Khi Bí thư Xứ ủy là Ngô Gia Tự bị bắt ông là người thay thế. Cuối năm 1930 ông bị Pháp bắt kết án 5 năm tù, đày đi Côn Đảo. Năm 1935, mãn tù ông về lại Chợ Mới hoạt động. Sau Cách mạng Tháng 8 ông là Xứ ủy viên Xứ ủy Nam bộ. Năm 1946 ông là Đại biểu Quốc Hội đơn vị Long Xuyên. Trongkhahng chiến chống Pháp ông làm việc ở Khu 9. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sau 30/4 ông về sống tại TP Hồ Chí Minh và mất tại đây năm 1991 thọ 81 tuổi.
123	Võ Chí Công	Sinh năm 1913-2015, quê quán làng Khương Mỹ, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Tam Xuân, huyện Núi, tỉnh Quảng Nam). Xuất thân trong gia đình nông nghiệp, ông tham gia cách mạng từ năm 1933. Đảng viên Đảng cộng sản từ năm 1935. Năm 1940 là Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Quảng Nam – Đà Nẵng. Năm 1943 bị Pháp kêu án chung thân sau đó hạ còn 25 năm đày đi Buôn Ma Thuật. Tháng 3/1945 được trả tự do về quê làm Trưởng ban Khởi nghĩa chỉ huy cướp chính quyền tại Quảng Nam – Đà Nẵng, Chính trị viên Trung đoàn 93. Từ năm 1943-1945 Phó ban tổ chức cán bộ Quân khu 5. Năm 1961-1962 Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam và Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam. Sau 30/4/1975 Phó Ban đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam rồi năm 1976 Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Hải sản, Bộ Nông nghiệp và Trưởng ban Cải tạo nông nông nghiệp miền Nam. Từ năm 1987-

		1992 là Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các Khóa III, IV, V, VI, Ủy viên Bộ Chính trị Khóa V, VI, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1991-1997, Đại biểu Quốc hội Khóa VI, VII, VIII. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng. Ông mất năm 2015.
124	Võ Liêm Sơn	Sinh năm 1888-1949, quê quán xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1912 ông đỗ Cử nhân, làm tri huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tại đây ông khuất phục tên chủ thương chánh Pháp nên bị bãi chức. Sau đó ông chuyển sang ngành giáo dục làm huấn đạo rồi làm Giáo sư Hán văn và Quốc văn tại trường Quốc học Huế. Thân phụ của ông trước đây từng tham gia Cần vương đánh Pháp. Lớn lên ông cũng tích cực hoạt động trong phong trào Duy Tân năm 1908. Từ năm 1926 ông gia nhập Tân Việt Đảng và có chân trong quan Hải Tùng thư . Năm 1930 ông bị Pháp bắt giam, ra tù ông về quê vợ ở Bình Thuận ẩn dật, đến năm 1944 ông tham gia bí mật Việt Minh. Sau Cách mạng tháng 8, ông tham gia kháng chiến tại Hà Tĩnh. Năm 1948 là Ủy viên kháng chiến hành chính kiêm Chủ tịch Mặt trận liên Việt Liên Khu IV. Cuối năm 1948 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Việt Bắc và đã có bài thơ tặng cụ Võ Liêm Sơn rất nổi tiếng. Vào ngày 22/2/1949 ông mất tại Hà Tĩnh sau một cơn bệnh nặng, thọ 61 tuổi.
125	Võ Thị Sáu	Sinh năm 1935 – 1952, quê quán Đất Đỏ, huyện Long Điền tỉnh Bà Rịa (nay là Long Thới Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu). Năm 1949 bà tham gia đội Công an xung phong Đất Đỏ làm liên lạc và tiếp tế. Năm 1950 khi mới 15 tuổi bị Pháp bắt kết án tử hình vì ném lựu đạn ở chợ Đất Đỏ giết chết cai Tổng Tòng – Quan ba và làm bị thương 20 lính Pháp. Tuy nhiên các Luật sư biện hộ phản đối do chưa được 20 tuổi. Vì vậy trước khi thực hiện bản án bà phải trải qua các nhà tù Chí Hòa, Bà Rịa, Côn Đảo. Bà bị xử bắn năm 1952 tại Côn Đảo khi chưa tròn 18 tuổi, đến ngày

		2/9/1994 Bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
126	Võ Văn Kiệt	Sinh năm 1922 – 2008, quê quán xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tên khai sinh là Phan Văn Hòa, ngoài ra còn nhiều tên và bí danh khác: Sáu Dân, Chín Dững... Năm 1938 tham gia Thanh niên phản đế. Năm 1939 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, Bí thư Chi bộ, huyện ủy viên. Tham gia Nam kỳ khởi nghĩa ở huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1941 – 1945 hoạt động ở Rạch Giá, tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền ở tỉnh Rạch Giá. Sau Cách mạng tháng Tám là Ủy viên chính trị Dân quân cách mạng liên tỉnh Tây Nam bộ. Năm 1950 Bí thư Bạc Liêu, 1955 là Xứ ủy viên Nam bộ. Năm 1959 Bí thư Khu ủy T4 (Sài Gòn Gia Định) đến cuối năm 1970, Đại hội Đảng lần III (1960) là Ủy viên dự khuyết BCH TW Đảng, Ủy viên TW Cục miền Nam, tiếp tục là Bí thư Khu ủy T4, Bí thư Khu ủy Khu 9. Năm 1972 là Ủy viên chính thức BCH TW Đảng. Giải phóng Sài Gòn đồng chí là Bí thư Ủy ban Quân quản Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1976 Phó Bí thư Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh và là Đại biểu Quốc hội khóa VI tại Đại hội lần IV (1976), là Ủy viên BCH TW Đảng, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Đại Hội Đảng lần V (1982) Ủy viên Bộ Chính trị, Đại hội VI (1986) Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Bộ trưởng (Phó Thủ tướng). Tháng 6/1996 Ủy viên Bộ Chính trị - Thường trực Bộ Chính trị. Tại kỳ họp quốc hội khóa IX (1992) Thủ tướng Chính phủ cho đến lúc nghỉ hưu.
127	Võ Văn Tấn	Sinh năm 1894 – 1941, quê quán huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay là huyện Đức Hòa tỉnh Long An) xuất thân trong gia đình nông dân thuần túy. Thuở nhỏ ông học chữ Hán, sau theo học Quốc ngữ, lớn lên xuống Sài Gòn, kéo xe kiếm sống. Năm 1924 – 1925 ông có tham gia Hội kín của Nguyễn An Ninh, đến năm 1926 tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng

		chí hội, cuối năm ông chuyển sang An Nam Cộng sản Đảng và là Bí thư Chi bộ đầu tiên ở Đức Hòa. Tháng 6/1930 ông lãnh đạo cuộc biểu tình khá rầm rộ của nông dân Tân Phú Thượng - Đức Hòa bị Pháp đàn áp và kết án tử hình vắng mặt. Năm 1931 ông là Bí thư tỉnh Chợ Lớn. Năm 1932 Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1937 được cử làm Bí thư xứ ủy Nam Kỳ và được bầu vào BCH TW Đảng. Năm 1940 khi khởi nghĩa Nam Kỳ sắp nổ ra ông bị bắt ở Hóc Môn. Bị tra tấn tàn phế nhưng ông vẫn giữ vững khí tiết. Ngày 28/8/1941 ông bị xử bắn tại Hóc Môn cùng các đồng chí: Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai lúc 46 tuổi.
128	Vũ Đức (Hoàng Đình Giong)	Sinh năm 1904-1947, quê quán xã Đề Thám huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Ông tham gia Cách mạng từ năm 1925 trong tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, năm 1929 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông dương (cùng với Hoàng Văn Thụ) hoạt động tại Hải Phòng. Ủy viên BCH TW Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1935.
129	Xuân Thủy	Sinh năm 1912 – 1985, quê quán xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm tỉnh Hà Đông (nay thuộc Tp Hà Nội), Ông tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm, bút danh Xuân Thủy trở thành tên thường dùng của Ông. Thuở nhỏ học ở Hà Nội và tham gia các tổ chức chống Pháp. Từ năm 1932 Ông tích hoạt động trong tổ chức của Đảng cộng sản Đông Dương, bị Pháp bắt nhiều lần nhưng vẫn kiên trì hoạt động. Sau CMT8 Ông lần lượt giữ nhiều trọng trách trong Đảng cũng như trong Chính phủ. Năm 1968 Ông là Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự hòa đàm Paris, đi đến ký hiệp định Paris 1973, Ông mất ngày 18/6/1985 tại Hà Nội lúc 73 tuổi.

PHỤ LỤC VI
DANH NHÂN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

B

01. Bùi Xuân Phái

C

02. Cao Văn Lầu

03. Cao Xuân Huy

04. Chế Lan Viên

05. Cù Huy Cận

D

06. Diệp Minh Châu

07. Dương Quảng Hàm

08. Dương Tử Giang

Đ

09. Đào Duy Anh

10. Đào Tấn

11. Đông Hồ (Lâm Tấn Phác)

H

12. Học Lạc

13. Hoàng Ngọc Phách

14. Hoàng Việt (Lê Chí Trực)

15. Hoàng Xuân Hãn

16. Hồ Biểu Chánh

17. Hồ Trọng Hiếu (Tú Mỡ)

18. Huỳnh Đăng Khoa

L

19. La Thanh Đàm

20. Lâm Tấn Đức

- 21. Lê Phổ
- 22. Lê Vĩnh Hòa (Đoàn Thế Hối)
- 23. Lưu Hữu Phước

M

- 24. Mai Văn Bộ
- 25. Mãn Giác

N

- 26. Nam Cao
- 27. Ngô Tất Tố
- 28. Nguyễn Bính
- 29. Nguyễn Đình Thi
- 30. Nguyễn Đồng Chi
- 31. Nguyễn Hiến Lê
- 32. Nguyễn Hữu Ba
- 33. Nguyễn Hiền Đình
- 34. Nguyễn Mỹ Ca
- 35. Nguyễn Phương Danh
- 36. Nguyễn Quang Quyền
- 37. Nguyễn Thành Châu (Năm Châu)
- 38. Nguyễn Tuân
- 39. Nguyễn Văn Tố

P

- 40. Phạm Tấn Đắc
- 41. Phan Kế Bính

S

- 42. Sơn Nam
- 43. Sương Nguyệt Anh

T

- 44. Tô Ngọc Vân

- 45. Tổ Hữu (Nguyễn Kim Thành)
- 46. Tú Xương
- 47. Trần Đình Quang
- 48. Trần Hữu Trang
- 49. Trương Vĩnh Ký

V, X

- 50. Văn Cao
- 51. Vũ Ngọc Phan
- 52. Vũ Tông Phan
- 53. Vũ Trọng Phụng
- 54. Vương Hồng Sển

X

- 55. Xuân Diệu

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	Bùi Xuân Phái	Sinh năm 1921 – 1988, quê quán làng Kim Hoàng, tỉnh Hà Đông nay thuộc Hà Tây. Thuở nhỏ học ở Hà Nội, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, năm 1945 chuyên về sơn dầu với các đề tài về phố phường, chính đề tài này đã trở thành một trường phái hội họa gọi là Phố phái, các bức tranh ông vẽ về phố phường mang đậm màu sắc dân tộc với một bút pháp riêng biệt không thể trộn lẫn và luôn được giới tạo hình đánh giá rất cao. Ông mất năm 1988 tại Hà Nội.
02	Cao Văn Lầu	Sinh năm 1892 – 1976, quê quán Thuận Lễ, Tân An, nay là tỉnh Long An thường gọi là Sáu Lầu. Ông là một trong các môn đệ giỏi của Hai Khị về nhạc Lễ. Năm 1912 ông bắt đầu đi hát với Sáu Thìn và Cô Phấn. Năm 1918 ông sáng tác bài Dạ cổ hoài lang (Nghe tiếng trống canh đêm nhớ người tình) sau trở thành bài ca vọng cổ, đến nay đã phát triển âm điệu ngày càng khởi sắc. Suốt cuộc đời ông thà chịu nghèo quyết không phục vụ quân cướp nước và các thế lực vọng ngoại, vào ngày 13/8/1976 ông mất tại Tp.HCM lúc 84 tuổi.
03	Cao Xuân Huy	Sinh năm 1900-1983, quê quán xã Thịnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An xuất thân trong một gia đình Hán học nổi tiếng là cháu nội của Thượng thư, tổng tài Quốc Sử quán Triều Nguyễn Cao Xuân Dục, năm 1925 ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, từ năm 1926-1945 ông dạy học ở Sài Gòn, Huế và chuyên nghiên cứu triết học. Sau CM Tháng Tám ông làm Hiệu trưởng Trường Nguyễn Xuân Ôn Nghệ An. Từ 1949-1959 ông giảng dạy triết học cổ đại Phương đông trong các trường vùng kháng chiến và các trường đại học ở Hà Nội. Từ năm 1958 ông được phong Giáo Sư rồi Trưởng ban Hán học , trưởng ban Văn học cổ đại Việt Nam, giáo sư chính lớp Đại học Hán Nôm tại Hà Nội, ông đã đào tạo một lớp kế thừa có khả năng nghiên cứu cổ học nước nhà rất xuất sắc. Ông còn để lại

		cho đời một số giáo trình Đại học xuất sắc như: - Kinh Dịch - Luận Ngữ - Mạnh Tử - Bách gia chư tử. Ông mất ngày 22 tháng 10 năm 1983.
04	Chế Lan Viên	Sinh năm 1920 – 1989, quê quán Đông Hà, Quảng Trị. Ông tên thật là Phan Ngọc Hoan, bút danh Chế Lan Viên. Chàng Văn. Thuở nhỏ sống và học tại trường Quốc học Qui Nhơn, đậu Thành chung, nên ông coi Bình Định là quê hương thứ hai, hơn nữa tại đây ông còn nhóm bạn thơ nổi tiếng “<i>Bàn Thành Tứ hữu</i>” với những bạn thơ khăng khít: Hàn Mặc Tử, Quách Tấn, Yên Lan. Năm 1939 ông ra Hà Nội học ban Tú tài, sau đó vào Sài Gòn làm báo, dạy học ở Thanh Hóa. Sau tổng khởi nghĩa ông cộng tác với nhiều báo. Sau 1954 ông ra Hà Nội làm việc tại Hội Nhà Văn và giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực văn nghệ và nhà nước. Ông là một thi sĩ trưởng thành và nổi tiếng khi còn rất trẻ, với tập thơ <i>Điều tàn</i> (1937) tiếng tăm ông vang dội trên văn đàn. Ông đã được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Sau ngày giải phóng ông sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và mất tại đây vào năm 1989.
05	Cù Huy Cận	Sinh năm 1919 – 2005, quê quán làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Là một trong những thi sĩ tiêu biểu của Phong trào Thơ Mới. Thuở nhỏ học tại Hà Tĩnh, lớn lên học Quốc Học Huế, sau đó học Đại học Nông Lâm tại Hà Nội. Đang thời gian đi học ông đã có thơ đăng báo cả trong Nam, ngoài Bắc như Tràng An, Sông Hương, Ngày nay, Thanh niên. Từ những năm 40 ông vừa học vừa tham gia hoạt động CM, Năm 1945 ông tham dự Quốc dân Đại hội Tân Trào và được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc. Trong CM tháng 8 ông có chân trong phái bộ nhận thoái vị của vua Bảo Đại và sau đó giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Canh Nông. Ông đã từng

		kinh qua nhiều chức vụ quan trọng của chính phủ với một sự nghiệp văn chương đồ sộ và những đóng góp quan trọng cho đất nước ông đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật. Ông mất ngày 19/12/2005 tại Hà Nội.
06	Diệp Minh Châu	Sinh năm 1919 – 2002, quê quán tại làng Nhân Trạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ngay từ nhỏ đã say mê vẽ, nổi tiếng về giỏi được bè bạn gọi là “Châu vẽ”. Năm 15 tuổi ông về giúp gia đình và gặp Hoàng Tuyển tác giả bức tranh Tứ thời nổi tiếng càng làm ông say mê vẽ. Ông ra Hà Nội theo lớp dự bị Trường Mỹ thuật Đông Dương làm thuê kiếm sống, học được một năm ông trở về quê. Năm 1940 ông đỗ thủ khoa vào Trường Mỹ thuật Đông Dương vừa học vừa vẽ “Phông” cho các đoàn nghệ thuật kiếm tiền ăn học. Năm 1942 ông bắt đầu nổi tiếng khi đoạt giải thưởng mỹ thuật toàn quốc. Ông tham gia phong trào yêu nước, tham gia truyền bá quốc ngữ, vẽ bìa các bài hát yêu nước của Lưu Hữu Phước, tuy nhiên ông không tốt nghiệp đại học do Nhật đảo chính Pháp. Ông trở về quê tiếp tục vẽ, tổ chức triển lãm tranh nhiều nơi lấy tiền giúp đồng bào miền Bắc qua nạn đói. Sau đó ông tham gia thanh niên Tiền Phong và tham gia cướp chính quyền ở Bến Tre. Ông mất ngày 12/7/2002 tại Thành phố Hồ Chí Minh thọ 83 tuổi.
07	Dương Quảng Hàm	Sinh năm 1898 – 1946, quê quán tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay là huyện Châu Giang, Hưng Yên) ông tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm (1920) làm giáo sư Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi). Năm 1946 ông mất tại Hà Nội, trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, ông mất sớm nhưng những tác phẩm mà ông để lại đều có giá trị cao về Văn hóa Giáo dục. Những tác phẩm ông để lại, được nhiều thế hệ nghiên cứu học tập vì nó luôn được viết với một tinh thần khoa học nghiêm túc.

08	Dương Tử Giang	Sinh năm 1918 – 1956, quê quán huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, ông vốn là quan chức của Sở Quan thuế tỉnh Bến Tre có lòng yêu nước nên ông dứt khoát bỏ sở tích cực hoạt động báo chí chống thực dân đế quốc, luôn lặn lội gian nan nhưng ông vẫn giữ vững ý chí, hành xử đầy tiết tháo, nhiều lần bị chính quyền tay sai bắt giam. Từ năm 1950, ông ra chiến khu theo kháng chiến ở vùng Tây Nam bộ cùng nhà báo Thiếu Sơn làm báo Cứu Quốc, ít lâu sau ông trở lại thành hoạt động vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Đến tháng 10/1955 ông bị mật thám của Ngô Đình Diệm bắt giam ở bót Catinat, rồi đưa lên giam ở Biên Hòa. Ngày 02/12/1956 ông hy sinh trong trận nổi dậy của tù nhân chính trị phá lao Tân Hiệp, Biên Hòa lúc mới 38 tuổi.
09	Đào Duy Anh	Sinh năm 1904 – 1988, nguyên quán Thanh Oai, Hà Đông nhưng từ đời Ông nội đã vào Thanh Hóa sinh sống, xuất thân trong gia đình Nho học nhưng tiếp thu Quốc ngữ rất sớm. Sau đó vào học ở quốc học Huế, năm 1923 Tốt nghiệp thành chung, làm giáo học ở Đồng Hới. Năm 1926 gặp nhà yêu nước Phan Bội Châu, từ chức giáo học định vào Sài Gòn làm báo, đến Đà Nẵng gặp Huỳnh Thúc Kháng nên viết và làm việc cho báo Tiếng Dân. Năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt Chủ trương Quan hải Tùng thư (cơ quan văn hóa của Tân Việt) năm 1929 bị Pháp bắt, năm 1930 tự do, từ đó dạy học và nghiên cứu Văn hóa, Sử học ở Huế. Sau CMT8 chủ yếu ông giảng dạy Sử, Văn hóa tại các Trường Đại học. Ông là một học giả uyên bác kiến thức sâu rộng, những tác phẩm của ông đều có giá trị cao về mặt học thuật. Ông mất năm 1988 tại Hà Nội lúc 84 tuổi.
10	Đào Tấn	Sinh năm 1845 – 1907, quê quán tổng Nhân Ân, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tên đầy đủ của ông là Đào Đăng Tấn. Năm 1867 ông đỗ cử nhân làm Tổng đốc Nghệ An, sau vinh thăng hiệp tá Đại Học sĩ, vì chống tên Việt gian khét tiếng Nguyễn Thân nên bị cách chức về quê ở ẩn

		(1902). Ông nổi tiếng thanh liêm, công bình được hầu hết sĩ phu mến mộ trọng dụng, ông giỏi văn chương, thích soạn tuồng hát, ông chính là người sáng lập bộ môn hát bội tại Bình Định và ông đã mở trường dạy kịch nghệ gọi là Học Bộ Đình. Ông mất năm Đinh Ty 1907 lúc 62 tuổi.
11	Đông Hồ (Lâm Tấn Phác)	Sinh năm 1906 – 1969, quê quán Mỹ Đức, Hà Tiên tỉnh Kiên Giang (nay thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang) thuở nhỏ ông có tên là Kỳ Phác, sau làm khai sinh lại lấy tên là Tấn Phác, sớm mồ côi cha mẹ, được bác ruột nuôi và cho ăn học. Xuất thân giáo học, ông chuyên nghiên cứu tiếng Việt, nhiệt tâm với văn hóa dân tộc, ít lâu vì bất mãn với chế độ giáo dục thực dân, ông bỏ dạy chuyên tâm viết báo. Từ năm 1926 – 1934 ông thành lập Trí đức học xá chủ trương dạy Việt văn, cổ đông người Việt yêu và tin tưởng lai tiếng Việt. Năm 1935 ông về lại Hà Tiên chuyên nghiên cứu văn học miền Nam. Năm 1945 trong kháng chiến chống Pháp ông tham gia một thời gian nhưng vì sức yếu, ông rời Hà Tiên lên Sài Gòn sáng lập Nhà xuất bản Bốn Phương, năm 1953 xuất bản tập san Nhân loại 1 tờ báo tiền bộ thời ấy. Đến năm 1964 ông lui về ẩn dật ở vùng ngoại ô Gia Định. Năm 1965 ông được mời làm Giảng viên phụ trách Văn học miền Nam của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ông mất ngày 25/3/1969 trong lúc đang giảng trên Giảng đường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ông mất đi để lại nhiều tác phẩm có giá trị cho đời.
12	Học Lạc	Sinh năm 1842 – 1915, có nhiều tài liệu cho biết ông quê Cái Bè Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) tên thật là Nguyễn Văn Lạc, biệt hiệu Sầm Giang. Ông sống bằng nghề dạy học và hót thuốc chữa bệnh, là một nhà thơ trào phúng nổi tiếng của vùng đất Nam bộ, thơ của ông châm biếm đã kích nhữnɡ kẻ quyền thế hống hách, làm tay sai cho giặc Pháp, các sáng tác của ông như: Ông làng hát Bội; Con tôm; Ngồi trắng; Chó chết trôi, Thuộc Nhiều tức cảnh.

13	Hoàng Ngọc Phách	Sinh năm 1896 – 1973 quê quán xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Tùng Sơn cùng huyện) ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, dạy học nhiều nơi và viết văn, ông nổi tiếng ngay khi xuất bản tác phẩm đầu tay tiểu thuyết Tổ tâm. Trước CMT8 ông là Hội trưởng Hội truyền bá quốc ngữ tỉnh Bắc Ninh và tham gia phong trào Việt Minh tại đây. Sau CMT8 ông từng giữ chức vụ Quản đốc học khu Bắc Ninh (1945 – 1951) Giám đốc giáo dục khu XII (1947 – 1948) Giám đốc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương (1951) rồi về công tác tại Bộ Giáo dục, viết sách nghiên cứu văn học, ông mất ngày 24/11/1973 tại Hà Nội lúc 77 tuổi.
14	Hoàng Việt	Sinh năm 1928 – 1967, quê quán huyện Phước Lễ, tỉnh Bà Rịa, nhưng gia đình ông sinh sống từ rất lâu ở huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang. Tên thật là Lê Chí Trực, ông có năng khiếu âm nhạc, sáng tác khi còn ít tuổi. Năm 1944 – 1945 ông đã có ca khúc Chì Cỏ và Biệt Đô thành. Trong những ngày Nam bộ kháng chiến, ông mang theo một số bài hát trong đó có bài Tiếng còi trong sương đêm với bút danh Lê Trực từ Sài Gòn ra chiến khu, nhưng bị lầm tưởng là phản động, bị bắt giam và cải tạo 3 tháng. Nhờ có người biết, bảo lãnh ông được tha và được về công tác ở Tổ quân nhạc. Giai đoạn này ông lấy bút danh là Hoàng Việt, sau đó ông làm việc Đoàn Văn công Nam bộ (khu 8) đóng ở Đồng Tháp Mười. Năm 1951 ông về Đoàn văn công Đông Nam bộ. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc và học Trường âm nhạc Việt Nam khóa đầu tiên. Năm 1958 ông du học ở Nhạc viện Sofia Bulgaria, sau đó tốt nghiệp hạng ưu với bản giao hưởng Quê hương. Về nước bản giao hưởng này được biểu diễn đầu tiên tại nhà hát lớn Hà Nội năm 1965. Năm 1966 ông cùng một số nhạc sĩ vào Nam chiến đấu và làm việc ở Đoàn Văn công giải phóng. Ông hy sinh ngày 31/12/1967 tại huyện Cái Bè, Tiền Giang quê hương thứ hai của ông.

15	Hoàng Xuân Hãn	Sinh năm 1908-1996, quê quán huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình Nho học truyền thống, thuở nhỏ học chữ Hán và Quốc ngữ tại nhà sau đó học tiểu học tại Thanh Hóa cùng lớp với Phạm Ngọc Thạch, học Trung học tại Vinh, năm 1926 lấy bằng Thành Chung tại Huế, học Trường Bưởi Hà Nội năm 1928 đỗ Tú Tài Pháp - Từ năm 1928-1930 học giỏi được học bổng du học Pháp và lần lượt đỗ các bằng: Cử nhân Toán, Thạc sĩ Toán, Kỹ sư Nguyên tử lực. Năm 1935 về nước dạy ở Trường Bưởi và Đại học Bách Khoa Hà Nội và là Thành viên Thượng Hội đồng nghiên cứu Khoa học Đông Dương. Năm 1945 làm Chủ tịch Hội đồng Cải cách Giáo dục do Bảo Đại mời, trong nội Các Trần Trọng Kim ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Mỹ thuật và là quyền Bộ trưởng Bộ Công chánh. Cách mạng Tháng Tám bùng nổ ông rời chính trường chuyên tâm nghiên cứu. Đến năm 1946 ông tham gia phái đoàn chính phủ VNDCCH đàm phán tại Hội Nghị Đà Lạt, bị Pháp xóa tên trong ngành giáo dục, bị bắt giam một thời gian. Từ năm 1951 nhờ một người bạn ông sang định cư tại Pháp cho đến cuối đời, ngày 10/3/1996 ông qua đời tại Pháp để lại một sự nghiệp đồ sộ về văn học nghệ thuật và Khoa học.
16	Hồ Biểu Chánh	Sinh năm 1884 – 1958, quê quán xã Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) tên thật là Hồ Văn Trung. Hồ Biểu Chánh là bút danh được biết nhiều hơn tên thật. Ông xuất thân ký lục, thông ngôn thăng dần đến đốc phủ sứ, từng giữ chức chủ quận nhiều nơi, có tiếng thanh liêm, yêu dân thương người nghèo khó. Về sau có lúc làm đồng Lý văn phòng cho Thủ tướng Nguyễn Văn Thinh (Chính phủ Nam kỳ tự trị) nên bị mang tiếng nhưng biết phụng thiện nên ông rời bỏ chính trường chuyên sống với nghiệp văn đến cuối đời ông sáng tác rất nhiều, để lại cho đời hơn 100 tác phẩm tiểu thuyết và nhiều thể loại khác như nghiên cứu dịch thuật. Ông mất ngày 4/11/1958 tại Phú Nhuận Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

17	Hồ Trọng Hiếu (Tú Mỡ)	Sinh năm 1900 – 1976, quê quán Hà Nội, tên thật là Hồ Trọng Hiếu, ông chuyên về thể loại thơ trào phúng dí dỏm mà sâu sắc, duyên dáng, ý nhị trong từ ngữ với lối hành văn điêu luyện. Từ năm 1936 Ông đã cộng tác với các Báo Phong Hóa, Ngày nay và Nhóm Tự lực văn đoàn đến CMT8 và kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động trong Hội văn học nghệ thuật. Xây dựng tích cực nền văn hóa nghệ thuật mới. Ông là nhà thơ trào phúng nổi tiếng bậc nhất trong thi đàn Việt Nam và thơ ông luôn mang sắc thái dân tộc đậm nét, ông mất năm 1976 tại Hà Nội.
18	Huỳnh Đăng Khoa	Sinh và mất năm nào không rõ, quê quán Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay là thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Ông giỏi chữ nho, sáng tác nhiều thơ Đường luật. Ông là người đã cùng Lâm Tấn Đức, Trần Đình Quang, Nguyễn Thần Hiến xây dựng Đình thần Thành hoàng Hà Tiên. Ông từng làm Hương chủ xã Mỹ Đức, là đồng lý tài chính kiến tạo Mạc Công Miếu, cùng Nguyễn Thần Hiến hoàn thành công trình này vào năm 1901. Hiện nay trên tường Đình thần Thành hoàng và tường Mạc Công Miếu còn lưu nhiều bài thơ chữ Hán của ông. Theo nhiều sử liệu, ông có lập Quan Âm Miếu ở Phú Quốc và chính nơi đây, ông Ngô Văn Chiêu – người sáng lập đạo Cao Đài được thiên bút khai đạo.
19	La Thanh Đàm	Không rõ ngày sinh và mất. Ông là thư ký Sở Thương Chánh Đông Dương, giỏi chữ Hán, Nôm và cả Pháp văn. Năm 1903 ông chuyển về Sài Gòn làm thông ngôn và được nghỉ hưu vào tháng 2/1904, năm ấy ông dịch và xuất bản cuốn Thần chú Thỉnh tiên, in kèm “Ca trù Thập cảnh Hà Tiên”. Đây là 10 bài liên ngâm ca ngợi 10 cảnh đẹp Hà Tiên và những bài thơ này đã được Đông Hồ sao chép in lại trong Nam Phong tạp chí số 107 năm 1926. Như vậy Ông La Thanh Đàm là người có công dịch tác phẩm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ, được dòng họ Mạc sáng tác trong Tao đàn Chiêu Anh Các.

20	Lâm Tấn Đức	Sinh năm nào không rõ mất năm 1934, quê quán làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay là thị xã Hà Tiên tỉnh Kiên Giang) ông giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, là bác ruột của Đông Hồ Lâm Tấn Phác và chính ông đã nuôi và dạy chữ Hán cho Đông Hồ. Lâm Tấn Đức chơi thân với nhiều nhân sĩ đất Hà Tiên và luôn chăm lo cho việc văn hóa giáo dục của địa phương. Đặc biệt ông là bạn thân của vị giáo chủ khai lập Đạo Cao Đài Ngô Văn Chiêu và chính đàn cầu cơ khai đạo của Cao Đài cũng được Ngô Văn Chiêu tổ chức tại nhà của Lâm tấn Đức khi ông Phủ Chiêu đáo nhậm đất Hà Tiên.
21	Lê Phổ	Sinh năm 1907-2001, quê quán Hà Nội, ông là họa sĩ cách tân chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam đầu tiên. Thuở nhỏ học trung học tại Hà Nội năm 1925 ông thi vào khóa đầu tiên (1925-1930) Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương chuyên về lụa và sơn mài, năm 1930 ông tốt nghiệp và sau đó được học bổng sang Pháp theo học Trường Mỹ thuật Paris. Ông là tác giả của hàng trăm tác phẩm mà phần lớn đều mang hình ảnh người phụ nữ luôn được ông chăm chút với vẻ sống động và giàu tình cảm. Theo một số nhà phê bình ông là họa sĩ bậc thầy được trong giới hội họa trong và ngoài nước đánh giá rất cao. Ông mất ngày 12/12/2001 tại Paris thọ 94 tuổi.
22	Lê Vĩnh Hòa (Đoàn Thế Hối)	Sinh năm 1934 – 1967, quê quán làng Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định nhưng từ lúc 6 tuổi ông đã cùng gia đình đến sinh sống ở xã Vĩnh Hòa, thị xã Rạch Giá (nay thuộc nội thành Tp. Rạch Giá) và bút danh Vĩnh Hòa cũng xuất xứ từ quê hương thứ 2 của ông. Tên thật của ông là Đoàn Thế Hối, ông nhiệt tình yêu nước năm 1950 – 1951 ông theo học Trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố (miền Tây Nam bộ), ra trường được phân công về công tác ở văn phòng mặt trận Liên Việt tỉnh Rạch Giá. Sau Hiệp định Genève 1954 ông ở lại miền Nam. Đầu năm 1956 công tác vận động học sinh trung học nên được bố trí vào học Trường Trung học

		thị xã Rạch Giá với tên giả Trần Văn Thành. Ông có nhiều truyện thơ đăng trên nhiều báo nhưng kể từ khi cộng tác với tuần san Nhân loại, ông mới chính thức gia nhập làng văn với bút hiệu Lê Vĩnh Hòa. Năm 1958 ông bị Mỹ Diệm bắt, qua nhiều nhà tù: Chí Hòa, Thủ Đức, Phú Lợi, Sóc Trăng. Năm 1963 ông thoát khỏi ngục tù, ra vùng giải phóng tiếp tục kháng chiến. Đến ngày mùng 7 tết Đinh Mùi 1967 ông hy sinh trong một trận chống càn tại Xẻo Giá (Kiên Giang) lúc chỉ 33 tuổi.
23	Lưu Hữu Phước	Sinh năm 1921 – 1989, quê quán Cái Răng, tỉnh Cần Thơ, nay là Tp Cần Thơ, ông còn có bút danh Huỳnh Minh Siêng rất nổi tiếng, thuở nhỏ học ở Cần Thơ, Sài Gòn (Trường Pétrus Ký – nay là Lê Hồng Phong) năm 1940 ra Hà Nội học Trường Đại học Y dược, Cách mạng tháng 8 bùng nổ ông tham gia công tác xã hội, văn hóa, sáng tác nhiều bài hát ca ngợi tinh thần bất khuất, yêu nước của dân tộc, nhất là thanh niên. Năm 1945 về lại Sài Gòn tham gia tổ chức thanh niên Tiền Phong, hoạt động trong mặt trận Việt Minh cướp chính quyền ở Sài Gòn. Sau Nam bộ kháng chiến (23/9/1945) ông làm Phó Giám đốc Công Binh xưởng Nam bộ, Tổng Thư ký Ban kháng chiến Nam bộ. Năm 1959 – 1964 ông giữ chức vụ Trưởng vụ âm nhạc, Tổng Thư ký Hội nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1965 ông vào Nam viết ca khúc nổi tiếng Giải phóng miền Nam (Huỳnh Minh Siêng) rồi làm Bộ Trưởng Thông tin – Văn hóa Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam (1969), sau 1975 ông làm viện Trưởng Viện âm nhạc. Năm 1986 ông được công nhận là Viện sĩ Viện hàn lâm âm nhạc nước Cộng hòa dân chủ Đức (Đông Đức). Ông mất năm 1989.
24	Mai Văn Bộ	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1992, ông là một trong ba người từng lập Nhóm Hoàng-Mai-Lưu, nhóm sinh viên Cổ động Văn hóa yêu nước hết sức sôi nổi khi đang theo học Đại học tại Hà Nội (Huỳnh văn Tiêng, Mai văn Bộ, Lưu Hữu

		Phước) sau đó tham gia hoạt động Cách mạng trở thành nhà Chính trị, Nhà Văn hóa của đất nước. Trước 1975 từng là Đại sứ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam góp phần vào công cuộc Giải phóng hoàn toàn Miền Nam. Ông mất năm 1992.
25	Mãn Giác	Sinh năm 1052-1096, quê quán Lũng Triều, làng An Cách, vốn là họ Lý sau đổi ra họ Nguyễn nên cũng là Lý Trường hay Nguyễn Trường. Là con của quan Trung thư ngoại lang Lý Hoài Tố từng đi sứ Trung Quốc. Ông được Lý Thái Tông và Thiền sư Viên Chiếu nhận làm con nuôi đặt tên là Hoài Tín, lúc mới 20 tuổi ông đã từng được chọn vào cung để dạy Thái tử Càn Đức, nhưng ít lâu sau ông đi tu được sư Quảng Trí truyền tâm ấn và ông nghiêm nhiên trở thành vị tổ thế hệ thứ 8 của phái thiền Quan Bích. Vua Lý Nhân tông và Hoàng hậu rất quý ông cho cất chùa gần cung điện và phong cho ông làm Nhập nội đạo tràng hay gọi ông là Trưởng lão và lúc rảnh rỗi thường hỏi han, cùng du ngoạn. Ngày 17/12/1096 ông mất lúc mới chỉ được 44 tuổi và Mãn Giác cũng chính là tên vua đặt cho ông sau khi qua đời ngày nay chỉ còn truyền tụng một bài Kệ của ông : Xuân khứ bách hoa lạc Xuân đáo bách hoa khai Sự trục nhõn tiên hóa Lão từng đầu thượng lai Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận Đình tiền tạc dạ nhất chi mai
26	Nam Cao	Sinh năm 1917 – 1951, quê quán xã Nhân Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, tên thật là Trần Hữu Trí. Trước Cách mạng tháng Tám ông dạy học tư, sáng tác văn chương, nổi tiếng với nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết xã hội. Năm 1943 ông tham gia Hội văn hóa cứu quốc của Việt Minh, Cách mạng tháng Tám thành công ông tham gia hoạt động tích cực ở quê nhà. Năm 1946 ông gia nhập đoàn quân Nam tiến, vào chiến đấu ở Nam Trung bộ. Sau đó trở ra chiến trường Bắc bộ. Trong kháng Pháp, ông làm công tác tuyên

		truyền, báo chí, văn nghệ ở Việt Bắc. Ngày 30/11/1951 ông hy sinh tại Bót Hoàng Đan, Gia Viễn, Ninh Bình trên đường đi công tác vào địch hậu, khi mất mới 34 tuổi. Ông mất để lại nhiều tác phẩm văn chương có giá trị.
27	Ngô Tất Tố	Sinh năm 1894 – 1954, quê quán Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội (trước thuộc tỉnh Bắc Ninh) ông viết văn làm báo. Khoảng năm 1927 – 1929, ông vào Nam cộng tác với các báo Đông Pháp thời báo, Thần chung, rồi trở ra Bắc chuyên tâm nghiên cứu văn học, sử học, triết học, nổi tiếng trong làng báo làng văn thời kỳ 1930 -1945. Ông có tinh thần yêu nước tham gia kháng chiến nhiệt thành. Ông mất tháng 4/1954 tại Nhã Nam, Hà Bắc thọ 60 tuổi.
28	Nguyễn Bính	Sinh năm 1918 – 1966, quê quán xã Đồng Đội, huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, tên thật là Nguyễn Trọng Bính còn có tên là Nguyễn Bính Thuyết. Mồ côi cha mẹ từ rất sớm được cậu ruột là chí sĩ Bùi Trình Khiêm nuôi dạy, đến năm 14 tuổi đã phải theo anh là thi sĩ Trúc Đường ra Hà Đông, Hà Nội kiếm sống. Ông sớm nổi tiếng về thơ khi tập thơ “ Tâm hồn Tôi ”(1937) đoạt giải Tự lực văn đoàn, từ đó thơ ông đăng trên nhiều báo xuất bản ở Hà Nội. Năm 1943 ông vào Nam tham gia kháng chiến chống Pháp từng phụ trách Hội văn hóa cứu quốc tỉnh Rạch Giá, Phó Chủ tịch Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá và công tác ở cơ quan Văn nghệ Khu 8. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc công tác tại Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Nam Định. Năm 1965 ông theo cơ quan sơ tán về huyện Lý Nhân , đến cuối năm ông lâm bệnh đột ngột qua đời mất vào ngày 20/01/1966. Để lại cho đời nhiều thi phẩm với một phong cách riêng độc đáo có sức sống lâu bền.
29	Nguyễn Đình Thi	Sinh năm 1924 – 2003, nguyên quán làng Vũ Thạch, Thành phố Hà Nội nhưng ông sinh tại Luang Prabang (Lào). Sau 1931 ông mới theo gia đình về Việt Nam đi học ở Hải Phòng, Hà Nội, tham gia cách mạng từ 1941. Năm 1943 có chân

		trong Hội Văn hóa cứu quốc, là ủy viên BCH Hội Văn nghệ Việt Nam (từ năm 1948). Từ năm 1955 công tác tại Hội Văn nghệ Việt Nam giữ trách nhiệm Tổng Thư ký Hội Văn nghệ (1956 – 1958). Từ năm 1958 làm Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III, Chủ tịch Ủy ban liên hiệp các Hội văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ông là một nhà quản lý xuất sắc, một nghệ sĩ tài hoa. Tất cả các sáng tác nghệ thuật của ông dù ở thể loại nào đều để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng người thưởng thức. Ông mất ngày 18/4/2003 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.
30	Nguyễn Đồng Chi	Sinh năm 1915 – 1984, quê quán xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, ông là vị giáo sư tận tâm, nhiệt thành với việc chăm bồi nền văn hóa Việt Nam, ông từng tham gia hoạt động cứu quốc trước 1945, sau CMT8 ông tích cực hoạt động văn hóa: Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An, Giám đốc Nhà xuất bản liên khu IV, Viện trưởng Viện Hán Nôm. Ông còn hoạt động trên nhiều lĩnh vực như sử học, văn hóa dân gian, ông nghiên cứu sâu về phong trào Nông dân trong lịch sử, ông là người tham gia phát hiện di chỉ khảo cổ Núi Đọ (1960). Ngày 20/7/1984 ông mất tại Hà Nội, thọ 69 tuổi.
31	Nguyễn Hiến Lê	Sinh năm 1912 – 1984, quê quán Làng Phương Khê phủ Quảng Oai tỉnh Sơn tây. Ông xuất thân trong gia đình Nho học, cha và bác ruột tham gia phong trào Duy Tân ở Trường Đông kinh Ngã thực. Các bác của ông người mất ở nước ngoài, người bị truy nã phải trốn vào Đồng Tháp Mười sinh sống và lập nghiệp ở Nam bộ. Thuở nhỏ, ông học ở Trường Bưởi, Trường Cao đẳng Công chánh Hà Nội. Năm 1934 tốt nghiệp được bổ làm việc ở miền Tây Nam bộ, kể từ đó ông lập nghiệp và sống đến cuối đời ở miền Nam. Năm 1935 ông bắt đầu viết ký sự, du ký tiểu luận và dịch thuật các tác phẩm văn chương, từng làm ngành Thủy lợi, qua lại nhiều tỉnh Hậu Giang, Tiền Giang nên ông am hiểu đất đai và con người của địa phương khu vực này. Sau CMT8 ông bỏ

		việc công chức chuyên tâm vào công tác văn hóa và sống bằng ngòi bút. Ông viết rất khỏe và nhiều trên tất cả các lĩnh vực từ sử học, triết học, tôn giáo, biên khảo văn hóa văn học nghệ thuật, tùy bút, tiểu thuyết, Sách dạy làm người...tất cả mọi lĩnh vực ông đều điều luyện tài hoa, và tất cả đều dựa trên một phương pháp luận khoa học nghiêm cẩn. Sự nghiệp của ông nhiều và có giá trị không kể xiết. Có thể xem ông là một trong các tác giả, học giả hàng đầu của nền văn hóa Việt Nam hiện đại.
32	Nguyễn Hữu Ba	Sinh năm 1914 – 1997, quê quán làng Đạo Đầu huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ ông học tại Huế, lên 8 tuổi bắt đầu học đàn, đến năm 16 tuổi (1930) hòa nhạc cổ vào đĩa hát Béka của Đức, năm 18 tuổi (1932) Áp dụng ký âm pháp vào cổ nhạc Việt Nam được giới âm nhạc tại Huế tán thưởng nhiệt liệt. Năm 1938 ông đỗ Thủ khoa về đàn nhị, được triều đình Huế tặng thưởng Long bội tinh và vinh tặng Hàn lâm viện đãi chế năm (1950). Sau CM tháng Tám năm 1945 ông về sống ở Quảng Trị rồi vào Huế lập viện Tỳ bà nhằm chấn hưng nền quốc nhạc VN. Từ năm 1960 ông giảng dạy tại Trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn và là khoa trưởng lý thuyết âm nhạc tại Đại học Vạn Hạnh, Đại học Sài Gòn, Đại học Huế. Ông xứng đáng là một nhạc sư, một nhà nghiên cứu về Âm nhạc cổ truyền hàng đầu Việt Nam, những tác phẩm âm nhạc hay nghiên cứu về âm nhạc của ông đều mang giá trị nghệ thuật rất cao. Ông mất ngày 14 tháng 7 năm 1997, thọ 83 tuổi.
33	Nguyễn Hiền Đình	Sinh năm 1853 – 1926, quê quán làng An Quán nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1870 ông nhận chức quyền tri phủ huyện Điện Bàn rồi qua các chức vụ tri huyện Hà Đông, Mộ Đức, Án sát Bình Định Bô chính Thanh Hóa tuần phủ Quảng Trị, có lúc làm thị lang bộ Lễ, Bô chánh Khánh Hòa rồi về hưu. Ông về hưu năm 1907 vốn say mê sân khấu và đã từ lâu nghiên cứu nghệ thuật hát Bội, nên lúc

		còn tại chức và lúc về hưu ông sáng tác nhiều bản tuồng hát Bội có giá trị văn chương, nghệ thuật cao. Ông mất năm 1926, thọ 73 tuổi, ông đã sáng tác hoặc chỉnh lý, phóng tác trên 20 vở tuồng cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.
34	Nguyễn Mỹ Ca	Không rõ năm sinh, mất năm 1949, là người Nam Bộ nhưng không biết ở tỉnh nào. Vốn là cựu học sinh Pétrus Ký Sài Gòn, sau đó ra Hà Nội học rồi về lại Sài Gòn tham gia Thanh niên Tiền phong của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch cùng Trần Văn Khê, Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiêng và gia nhập Đảng Dân chủ Việt Nam. Sau ngày Nam bộ kháng chiến (23/9/1945) ông ra bung biêng tham gia kháng chiến thuộc Đông Nam Bộ. Năm 1948 bộ phận Thông tin tuyên truyền dời về Khu 9, ông theo đơn vị về Đồng Tháp Mười rồi hi sinh trong năm 1949. Ông là đồng tác giả một số hành khúc nổi tiếng cùng với Lưu Hữu Phước.
35	Nguyễn Danh Phuong	Sinh năm 1901 – 1967, quê quán xã Sơn Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tham gia hoạt động sân khấu từ nhỏ, ông đã hợp tác với nhiều gánh hát. Năm 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở Cần Thơ, làm chủ tịch xã rồi vào Quân đội ở Phòng Chính trị Vệ Quốc Đoàn khu 8. Bí mật về Sài Gòn năm 1949 liên hệ với các bạn nghệ sĩ. Sáng lập và lãnh đạo đoàn Văn công Cửu Long. Ông là Đại biểu Quốc Hội được thưởng Huân chương Độc Lập và được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.
36	Nguyễn Quyên Quang	Sinh năm 1934-1997, Hải Phòng nhưng nguyên quán làng Lai Xá, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Thuở nhỏ học tiểu học tại Hải Phòng, sau đó học Trung học Cha Văn An - Hà Nội (Trường Bưởi). Những năm chiến tranh ông học tại Hà Nội, sinh viên Đại học Y được từ năm 1952. Năm 1959 tốt nghiệp Y khoa bác sĩ và Toán học cao cấp được giữ lại làm giảng viên trường Đại học Y được Hà Nội. Ông là một trong các giáo sư y khoa bác sĩ xuất sắc hiếm hoi, không

		hề được đào tạo từ nước ngoài mà chỉ tự nghiên cứu khoa học mà đã trở thành nhà khoa học giáo sư đứng đầu Việt Nam trên cả 3 lĩnh vực: giải phẫu học, nhân chủng học, nhân trắc học của y học hiện đại. Từ những năm 60, ông đã là giáo sư dạy đại học y được tại Hà Nội. Sau năm 1975 ông chuyển vào Trường Đại học Y được thành phố Hồ Chí Minh cho đến ngày qua đời. Trong thời gian này ông được mời giảng dạy ở nhiều trường đại học hàng đầu ở các nước như Pháp, Úc, Đức, Tân Tây Lan. Ông mất ngày 15/11/1997 do một tai nạn giao thông tại thành phố Hồ Chí Minh. Giáo sư Nguyễn Quang Quyền là một nhà khoa học tầm cỡ, một giáo sư y khoa lừng lẫy, đã có công đào tạo một số bác sĩ y khoa, nhà khoa học của nước nhà. Ông mất đi ngoài tài năng của một bác sĩ, một nhà giáo dục, ông còn để lại một sự nghiệp sáng tác biên soạn đồ sộ, đã từng được phát hành, biên soạn gây tiếng vang lớn trên thế giới (đa số được viết bằng tiếng Anh – Pháp).
37	Nguyễn Thành Châu	Sinh năm 1906 – 1978, quê quán Mỹ Tho, tức nghệ sĩ nhân dân Năm Châu. Ông bước vào sân khấu lúc mới 15 tuổi, trải hơn 60 năm hoạt động nghệ thuật bền bỉ vừa sáng tác vừa biểu diễn, ông đã đóng góp rất nhiều cho việc xây dựng và phát triển sân khấu Cải lương. Ông là nhà viết kịch, đạo diễn, diễn viên xuất sắc trong giới nghệ sĩ sân khấu Cải lương. Ông đã soạn gần 50 tuồng và đều có giá trị cao về nghệ thuật văn học. Mỗi vở tuồng khi biểu diễn là một sự kiện được hoan nghênh nhiệt liệt và tồn tại lâu dài. Ông mất vào ngày 21/4/1978.
38	Nguyễn Tuân	Sinh năm 1910 – 1987, quê quán xã Nhân Mục, Từ Liêm, Thành phố Hà Nội nhưng nguyên quán ông là Thanh Hóa. Trước Cách mạng tháng Tám ông cộng tác với nhiều báo như: Tiểu thuyết thứ 7, Tao đàn, Hà Nội Tân văn, Trung Bắc chủ nhật, Thanh nghị ở Hà Nội, sáng tác đôi dào, đi nhiều biết rộng ông còn là diễn viên kịch, diễn viên Điện ảnh. Thuở trẻ ông học ở Thanh Hóa, sau

		theo gia đình sinh sống nhiều nơi ở miền Trung từ Thanh Hóa đến Nha Trang. Những năm 30 ông bắt đầu viết văn làm báo, cộng tác rất nhiều báo ở Hà Nội, từ năm 1937 ông bắt đầu sống bằng nghề viết và nổi tiếng từ khi cho in các truyện ngắn trên tiểu thuyết thứ 7, Tao đàn có nhan đề “Vang bóng một thời”. Trong cuộc trường chinh giành độc lập tự do cho tổ quốc, ông đóng góp nhiều công sức, Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam, UV Ủy ban TW Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam. Đương thời ông được xem là “Ông vua” của thể loại bút ký và truyện ngắn với ngòi bút sắc sảo, ngôn ngôn sự kiện, ngôn từ đắt có một không hai, ông mất ngày 28/7/1987 thọ 77 tuổi để lại cho đời nhiều tác phẩm kinh điển và nhiều giai thoại sống độc đáo.
39	Nguyễn Văn Tố	Sinh năm 1889 – 1947, quê quán Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) bút danh Ứng Hòe. Thuở nhỏ học chữ Hán sau học chữ Pháp đỗ bằng Thành chung làm việc tại Viện Viễn đông Bác cổ Hà Nội chuyên về văn học cổ Việt Nam, từng làm Hội trưởng Hội Trí tri. Hội truyền bá quốc ngữ. Sau CMT8 ông làm Bộ trưởng Bộ Xã hội trong Chính phủ lâm thời rồi đại biểu Quốc hội khóa I, quốc vụ khanh Chánh phủ liên hiệp quốc dân. Sau ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946 ông rút lên Việt Bắc với Chính phủ tiếp tục kháng Pháp. Trong một cuộc tập kích bất ngờ ông bị giặc Pháp bắn chết tại Bắc Kạn ngày 7/10/1947. Ông có một sự nghiệp văn chương khảo luận hết sức đồ sộ nhưng chỉ dạng các bài đăng báo tạp chí, chưa hề xuất bản một cuốn sách nào. Nhưng dù vậy giới khoa học nghiên cứu đều nhất trí nhìn nhận ông là một học giả lớn của Việt Nam thế kỷ 20.
40	Phạm Tất Đắc	Sinh năm 1908 mất năm nào không rõ, nguyên quán tỉnh Phúc Yên nhưng sinh tại làng Đồng Kim, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông là học sinh Trường Bưởi. Năm 1926 tham gia truy điệu

		Phan Chi Trinh và hô hào bãi khóa nên bị đuổi học. Cuối năm ấy ông sáng tác tập thơ Chiêu hồn nước kích thích lòng yêu nước, gây tiếng vang và lan rộng trong nhiều giới, do đó ông bị bắt giam, đến năm 1930 mới được thả. Từ đó, ông sống ở Hà Nội và dạy học. Sau năm 1954 ông vào Sài Gòn định cư và dạy học đến cuối đời.
41	Phan Kế Bính	Sinh năm 1875 – 1921, quê quán làng Thụy Khê, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Tp. Hà Nội), năm 1906 ông đỗ cử nhân không ra làm quan, mà sống với nghề dạy học. Ông viết báo từ năm 1907, phụ trách phần Hávấn trong Đảng cổ tụng báo, lần lượt cộng tác các Báo Đông Dương tạp chí, Trung Bắc Tân văn. Ngoài ra, ông còn viết rất nhiều sách có giá trị và được tái bản rất nhiều lần. Ông mất năm 1921 lúc 46 tuổi.
42	Sơn Nam	Sinh năm 1926 – 2008, quê quán xã Đông Thái, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Ông tên thật là Phạm Minh Tày (Tài). Thuở nhỏ học ở Gò Quao, rồi học trung học ở Cần Thơ. Năm 1945 ông tham gia Thanh niên tiền Phong giành chính quyền ở địa phương rồi lần lượt tham gia Hội văn hóa cứu quốc tỉnh, Phòng Chính trị quân khu Phòng Văn nghệ, Ban Tuyên Huấn xứ ủy Nam bộ. Sau Hiệp định Geneve 1954 ông về Rạch Giá. Năm 1955 ông lên Sài Gòn cộng tác nhiều báo. Năm 1960 -1961 bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam ở nhà tù Phú Lợi. Ra tù ông tiếp tục làm báo viết văn và viết khảo cứu về Nam bộ. Sau 1975 ông tiếp tục hoạt động trên lĩnh vực văn hóa văn nghệ, ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Sơn Nam viết rất nhiều tác phẩm giá trị được nhiều người yêu mến gọi: “Ông già Nam bộ”, “Ông già đi bộ”, pho từ điển sống miền Nam hay “Nhà Nam bộ học”. Ông mất ngày 13/8/2008 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 82 tuổi.

43	Sương Nguyệt Anh	Sinh năm 1864 – 1921, quê quán Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tên thật là Nguyễn Xuân Khuê, con gái của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Thuở nhỏ thông chữ Hán, sau thêm quốc ngữ. Do chồng chết sớm bà hứa thủ tiết không tái giá nên có hiệu là Sương Nguyệt Anh. Năm 1918 bà lên Sài Gòn làm chủ bút tờ báo Nữ giới chung. Đây là tờ báo bảo vệ quyền nữ giới hết sức tiến bộ thời ấy. Nhưng tờ báo chỉ sống 1 thời gian rồi tự đình bản (7/1918) bà làm khá nhiều thơ chủ yếu là đường luật, thơ bà man mác nỗi đau mất nước thương dân nghèo khó. Bà mất vào ngày 4/1/1921 tại quê nhà Bến Tre.
44	Tô Ngọc Vân	Sinh năm 1906 – 1954, quê quán Xuân Cầu huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1926 – 1931). Từ năm 1931 ông cộng tác với nhiều báo, ông từng dạy học ở Trung học Pnom Penh (1935 – 1939) Trường Mỹ thuật Đông Dương (1939 – 1940). Sau Cách mạng tháng 8/1945 ông tham gia kháng chiến và phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Nam ở Việt Bắc. Ông được xem là người có công đầu trong chất liệu sơn dầu ở Việt Nam, tranh của ông từng được triển lãm nhiều nơi trong và ngoài nước. Ngày 17/6/1954 ông hy sinh ở Dạ Khê vùng sát chiến trường Điện Biên Phủ lúc chỉ mới 48 tuổi.
45	Tố Hữu (Nguyễn Kim Thành)	Sinh năm 1920 – 2002, quê quán xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, tên thật là Nguyễn Kim Thành, Tố Hữu là bút danh và là tên thường dùng. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho, từ 6-7 tuổi đã học và tập làm thơ, giác ngộ cách mạng thời kỳ mặt trận dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên dân chủ Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ năm 1937 – 1938. Tháng 4/1939 bị thực dân Pháp bắt giam, qua nhiều nhà lao ở miền Trung và Cao Nguyên. Tháng 3/1942 vượt ngục Đắc Lay tiếp tục hoạt động cách mạng, hoạt động bí mật đến năm 1945 thì làm chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa Thừa Thiên Huế, Ủy viên dự khuyết TW Đảng

		(1951), Ủy viên Ban Bí thư (1958 – 1980) Ủy viên Bộ Chính trị (1976 – 1986), Trưởng Ban Khoa giáo, Hiệu trưởng Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Trưởng ban Thống nhất (1974 – 1975) có lúc ông giữ chức Phó Chủ tịch HĐBT (Phó Thủ tướng) nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài sự nghiệp chính trị, sự nghiệp thi ca của ông vô cùng đồ sộ, nhiều bài đã trở thành tiếng nói, dấu ấn tuyên ngôn cho nhiều thế hệ, nhiều giai đoạn lịch sử. Ông là người đứng đầu trong dòng thơ cách mạng “Là bó hoa lửa trong nền thi ca Việt Nam”.
46	Tú Xương	Sinh năm 1870 – 1907, quê quán làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định) tên thật là Trần Tế Xương, đỗ Tú tài năm 1894 nên thường gọi là Tú Xương, dù thi hỏng mãi chỉ đỗ Tú tài năm 24 tuổi, nhưng ông nổi tiếng văn chương nhất là về thơ trào phúng. Nhà nghèo đạm bạc, bình dị nhưng ông giàu lòng yêu nước có tiết tháo. Thơ ông truyền tụng nhiều ngoài thể loại trào phúng còn có nhiều bài thơ chứa chan tình yêu nước, ngày 29/1/1907 ông mất đột ngột vì cảm cơn mưa, rét trên đường về quê ngoại lúc mới 37 tuổi.
47	Trần Đình Quang	Không rõ ngày sinh và ngày mất, sống cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, là một nhà Nho giỏi chữ Hán, chữ Nôm, trên tường Đình Thành hoàng Hà Tiên còn chép 3 bài thơ chữ Hán của ông. Đồng thời, tại nhà Võ ca Mạc Công Miếu còn 4 bài thơ chữ Nôm của Mạc Thiên Tích được Trần Đình Quang ghi lại trong quyển gia phả Hà Tiên bằng chữ Nôm do ông chấp bút quyển gia phả Hà Tiên bằng chữ Nôm, dịch quyển Mạc thị gia phả của Vũ Thế Dinh bằng chữ Hán. Sách của Trần Đình Quang được sáng tác vào cuối thế kỷ XIX, chính nhờ quyển sách ấy Đông Hồ Lâm Tấn Phác khởi công biên soạn thành “Hà Tiên Mạc thi sử” bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên in trong Nam phong tạp chí số 107 năm 1926. Như vậy, nhờ Trần Đình Quang mở đầu viết lịch sử địa phương bằng

		chữ Nôm đời sau tiếp cận lịch sử quê hương bằng quốc ngữ và quyền lịch sử của Trần Đình Quang có thể đánh giá là quyền cổ văn viết về lịch sử họ Mạc bằng ngôn ngữ Việt Nam đầu tiên tại đất Hà Tiên, mở đường cho các sách quốc ngữ sau này.
48	Trần Hữu Trang	Sinh năm 1906 – 1966, quê quán huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (Nay là tỉnh Tiền Giang), ông là một nghệ sĩ có tâm hồn nhiệt thành yêu nước, góp nhiều công với Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam Việt Nam, ngày 1/10/1966 ông hy sinh tại khu căn cứ TW mặt trận giải phóng miền Nam lúc 60 tuổi. Với tư cách là một soạn giả Cải lương ông đã để lại cho đời nhiều vở tuồng bất hủ còn nguyên giá trị về nghệ thuật, về văn hóa giáo dục cho đến ngày hôm nay.
49	Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký)	Sinh năm 1837 – 1898, quê quán xã Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre) tên thật của ông là Chánh Ký, sau đổi là Vĩnh Ký. Ông là người theo Thiên Chúa Giáo nên có tên Pétrus Ký. Ông hiếu học và thông minh có tiếng, từ nhỏ đã thông thạo Hán ngữ, Quốc ngữ. Sau được một linh mục đưa về Cái Nhum học chữ La Tinh, chữ Pháp. Khoảng năm 1851 – 1858 được học bổng ra nước ngoài học tập, ông thông thạo 15 ngôn ngữ phương Tây và 11 ngôn ngữ phương Đông. Ông là hội viên Hội Nhân chủng học và khoa học miền Tây Pháp, Hội chuyên học nói tiếng phương Đông, Hội chuyên khảo văn hóa Á Châu. Vì vậy đương thời giới báo chí liệt ông vào hàng 18 nhà bác học trên Thế giới. Ông đã làm nhiều việc như thông ngôn, chủ bút nhưng trước nhất và trên hết vẫn là nghiên cứu về học thuật. Năm 1898 ông mất thọ 61 tuổi, còn để lại cho đời hơn 100 bộ sách giá trị (trong đó vừa sách vừa bản thảo).
50	Văn Cao	Sinh năm 1923 – 1995, là một nhạc sĩ Việt Nam nổi tiếng, là tác giả Tiến quân ca, quốc ca của Việt Nam, đồng thời là một trong số các gương mặt quan trọng nhất của nền tân nhạc Việt Nam.

		Ông còn là một nhà thơ, họa sĩ với nhiều tác phẩm giá trị. Thuộc thế hệ nhạc sĩ tiên phong Văn Cao tham gia nhóm Đồng Vọng, sáng tác nhiều ca khúc lãng mạn đề đời. Đồng thời, ông còn là nhạc sĩ tiêu biểu của dòng nhạc kháng chiến. Năm 1956 ông tham gia Nhân văn giai phẩm những tác phẩm của ông đều bị cấm lưu hành ở miền Bắc, ngoại trừ Tiến quân ca. Sau thập niên 80 dần dần các tác phẩm của ông cho sử dụng lại bình thường. Đến năm 1996, một năm sau ngày mất ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh và những tác phẩm của ông được đánh giá cao và trân trọng, ông mất ngày 10/7/1995 tại Hà Nội.
51	Vũ Ngọc Phan	Sinh năm 1902-1987, quê gốc là Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Bắc Ninh) nhưng sống và làm việc đến khi qua đời ở Hà Nội. Là một nhà văn, nhà biên soạn, dịch thuật, phê bình tiểu luận văn học sáng giá nhất tại Hà Nội từ những năm 30. Trước năm 1945, ông cộng tác nhiều báo như Phong hóa, Ngày nay, Tự lực Văn đoàn, nhất là nhóm Tân Dân của Vũ Đình Long. Sau Cách mạng tháng 8 và toàn quốc kháng chiến, ông tham gia nhiệt tình công tác văn hóa, từng giữ nhiều chức vụ quản lý như Chủ tịch Ủy ban kháng chiến khu Đống Đa – Hà Nội, Tổng thư ký Ủy ban vận động Hội nghị văn hóa toàn quốc, Đoàn Chủ tịch Liên văn hóa Khu IV, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ngày 14/6/1987 ông mất tại Hà Nội, thọ 85 tuổi, để lại một sự nghiệp văn chương học thuật hết sức đồ sộ và có giá trị cao.
52	Vũ Tông Phan	Sinh năm 1800-1851, quê quán Phủ Báo Thiên, Thọ Xương – Hà Nội nhưng nguyên quán là làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ cử nhân năm 1825, năm 1826 đỗ tiến sĩ được bổ làm việc ở Hàn Lâm Viện (Huế). Năm 1827 thăng tri Phủ Bình Hòa (Khánh Hòa), Lang Trung Bộ Binh, duyệt quyền thi Đình. Năm 1830 làm Tham hiệp Tuyên Quang – Thái Nguyên.

		Năm 1832 làm Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Đến năm 1838 ông xin về trí sĩ . Sau đó vua vời ra nhiều lần nhưng ông từ chối chỉ dạy học ở quê nhà. Ông mất năm 1851 để lại rất nhiều tác phẩm văn chương và bi ký hết sức giá trị cho nền văn học nước nhà.
53	Vũ Trọng Phụng	Sinh năm 1911 – 1939, quê quán ngoại ô Hà Nội, ông còn có tên tộc là Tý. có bút danh là Thiên Hư. Gia đình nghèo cha mất khi ông mới 7 tháng tuổi. Mẹ ông phải tần tảo nuôi ông đến trưởng thành, ông sớm vào đời bằng chân thư ký hăng buôn Gô-đa rồi nhân viên Nhà In IDEO, Chuyên cần traui dồi Văn hóa ông viết truyện, Phóng sự cho các báo : Ngọ báo, Công dân, Tân Thiếu niên, Hà Nội báo, Tiểu thuyết Thứ Bảy, Tạp chí Đông Dương, Tao Đàn. Nghèo khổ, cần cù lao động ông mắc bệnh lao mất ngày 13/10/1939 lúc mới chỉ được 28 tuổi. Mất đi ông để lại cho đời một sự nghiệp văn chương bề thế về số lượng lẫn chất lượng. Đến tận ngày nay ông vẫn được xem là người giỏi bậc nhất trong thể loại Phóng sự Báo chí đúng như danh hiệu đương thời mà văn hữu đã trân trọng giành cho ông : “ Ông Vua Phóng sự Bắc kỳ”.
54	Vương Hồng Sển	Sinh năm 1902 – 1996, quê quán tỉnh Sóc Trăng nhưng ông là người Minh Hương, tổ tiên huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc. Ông là người mang 3 dòng máu Việt, Hoa, Khmer (cha người Hoa, mẹ Việt – Khmer). Năm 8 tuổi học sơ học ở làng Khánh Hưng, 18 tuổi đỗ bằng tiểu học Pháp - Việt (primaire). Năm 1919 lên Sài Gòn học Trường Tây Chasseloup Laubat (nay là Trường Lê Quý Đôn). Đến tháng 7/1923 đỗ bằng Thành chung. Năm 1923 ra trường được bổ chức Thư ký tại Trường máy Đỗ Hữu Vị (Trường Kỹ thuật Cao Thắng). Năm 1928 làm việc tại Tòa bố Sa Đéc đến năm 1932. Năm 1933 chuyển về làm việc Sở Địa bộ Sóc Trăng. Năm 1936 Thông ngôn Tòa bố tỉnh Cần Thơ...sau ngày Nhật đảo chánh Pháp ông được tổ chức Thanh niên Tiền Phong tiên cử

		làm Phó tỉnh trưởng Hành chính Sóc Trăng cho đến ngày Pháp tái chiếm Nam bộ. Năm 1947 ông lên Sài Gòn điều trị bệnh và ở đây luôn. Năm 1949 làm việc với tư cách hợp đồng ở Viện Bảo tàng Sài Gòn, về sau giữ chức Giám đốc viện này. Năm 1963 nghỉ hưu đến ngày qua đời. Sau ngày về hưu ông được mời giảng một số chuyên đề văn học miền Nam và Cổ ngoạn tại Đại học Văn khoa Sài Gòn và Huế, ông là người sống gần trọn thế kỷ XX chứng kiến nhiều biến cố lịch sử của miền Nam Việt Nam, ông am tường nhiều lĩnh vực liên hệ đến văn hóa Nam bộ và là nhà cổ ngoạn độc nhất Việt Nam. Ông sưu tập được một số lớn đồ cổ Trung Hoa, Việt Nam có giá trị nghệ thuật độc đáo mà giới văn hóa gọi “Cụ vương cổ ngoạn”. Ngoài ra, ông còn là tác giả nhiều sách nghiên cứu biên khảo vô cùng giá trị. Ông mất ngày 12/9/1996 tại Gia Định, thọ 94 tuổi.
55	Xuân Diệu	Sinh năm 1916 – 1985, quê quán xã Tùng Giản, Tuy Phước, tỉnh Bình Định nhưng quê gốc là huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, tên thật là Ngô Xuân Diệu, tốt nghiệp Tú tài từng làm việc Sở Thương Chánh, lại say mê làm thơ viết văn đăng trên nhiều báo Hà Nội. Ông được mệnh danh là nhà thơ viết về tình yêu hay bậc nhất của Việt Nam. Cách mạng tháng 8 thành công, ông tham gia cách mạng, đã kinh qua nhiều chức vụ Đại biểu Quốc hội khóa I, Ủy viên Ủy ban TW Liên hiệp văn học nghệ thuật, Ủy viên BCH Hội hữu nghị Việt – Xô, Viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Đông Đức. Ông mất 18/12/1985 thọ 69 tuổi, ông để lại cho đời nhiều tác phẩm văn chương giá trị (chủ yếu là thơ).

PHỤ LỤC VII
DANH NHÂN VÀ ANH HÙNG LIỆT SỸ TIÊU BIỂU
VÀ BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG Ở KIÊN GIANG

PHỤ LỤC VII.1
DANH NHÂN LỊCH SỬ Ở KIÊN GIANG

M

- 01. Mạc Công Du
- 02. Mạc Cửu
- 03. Mạc Như Đông
- 04. Mạc Tử Dung
- 05. Mạc Tử Hoàng
- 06. Mạc Tử Sanh
- 07. Mạc Tử Thảng
- 08. Mạc Tử Thiêm
- 09. Mạc Thiên Tích

N

- 10. Nguyễn Thần Hiến
- 11. Nguyễn Thị Hiếu Túc

T

- 12. Trần Hâu
- 13. Từ Hữu Dũng

V

- 14. Vũ Thế Dinh

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
01	Mạc Công Du	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1833, là con trai của Mạc Tử Hoàng. Ông từng giữ chức Át phó Sứ trong phái đoàn sứ giả sang Xiêm. Năm 1816 ông được cử làm Hiệp trấn Hà Tiên. Đến năm 1818 thăng Trấn thủ tước danh Du Thành Hầu. Năm 1829 ông nghỉ hưu vì tuổi già. Ông mất năm 1833 khi Lê Khôi nổi loạn chiếm Gia Định.
02	Mạc Cửu	Sinh năm 1655 – 1735, quê quán ở huyện Hải Khang, phủ Lôì Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, do không phục nhà Mãn Thanh mà bỏ nước ra đi. Ông khai sáng đất Hà Tiên từ năm 1700 lập 7 xã thôn là Phương Thành, Phú Quốc, Vũng Thơm, Trũng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá, Cà Mau. Ông đem đất này dâng lên chúa Nguyễn Phúc Chu vào mùa thu 1708 chúa chấp nhận đặt tên trấn Hà Tiên và ban cho ông chức Tổng binh cai trị xứ này. Ông xây thành quách dựng doanh trại đặt liêu thuộc đón tiếp hiền tài, Hà Tiên trở thành nơi đô hội nhiều tàu buôn nước ngoài như Anh, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Quốc... ghé bến Hà Tiên trao đổi hàng hóa. Ông mất ngày 17/7/1735 thọ trên 80 tuổi. Năm 1822 Minh Mạng truy phong ông làm Thụ công thuận nghĩa Trung đẳng thần.
03	Mạc Như Đông	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1873, ông là cháu nội Mạc Thiên Tích nhưng không rõ con ai. Năm 1833 dòng họ Mạc bị liên lụy trong vụ loạn Lê Văn Khôi chiếm thành Phiên An (Gia Định) ông phải thay tên đổi họ là Trần Nghi Đông đến tận Hải Dương lưu trú, ông đi học và thi Hương ở Trường thi Thừa Thiên đỗ Cử nhân khóa Quý Mão (1843) và làm Đốc học Định Tường. Sau đó ông tham gia chống Pháp. Ông mất năm 1873, thi hài được đem táng vào khu mộ dòng họ ở đất Hà Tiên.

04	Mạc Tử Dung	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1780, là con trai của Mạc Thiên Tích và bà Hiếu túc Thái phu nhân. Khi bà mất Tử Dung còn nhỏ tuổi nên mộ bia bà không có khắc tên ông. Năm 1771 Tử Dung ngoài 20 tuổi, chỉ huy chiến thuyền ngăn chặn giặc Xiêm tấn công Hà Tiên. Năm 1775 ông theo cha tới yết kiến chúa Nguyễn Phúc Thuần ở Bến Nghé và được phong chức Khâm sai tham tướng cai cơ về giữ Trấn Giang (Cần Thơ). Hiện nay, ở Cần Thơ còn nhiều địa danh có kèm chữ Tham tướng. Năm 1780 tại Vọng Các Mạc Tử Dung khẳng khái minh oan cho cha mình không chống quân Xiêm. Vua Xiêm sai đánh đến chết.
05	Mạc Tử Hoàng	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1820. Ông là con trai của Mạc Thiên Tích và bà Nguyễn Thị Hiếu Túc, sinh tiền ông giữ chức Hiệp trấn Hà tiên được phong Khâm sai chương cơ Hoàng Diễn Hầu. Ông có công bảo vệ Hà Tiên trong giai đoạn gian khó nhất, ông chết năm Canh Thìn 1820.
06	Mạc Tử Sanh	Sinh năm 1769 – 1788, ông là con trai của Mạc Thiên Tích và bà vợ thứ 4 (không rõ họ tên) khi họ Mạc bị vua Xiêm bức hại tại Bangkok, Tử Sanh còn bé nên nhờ một vị quan người Xiêm là Kha La Hâm cứu sống. năm 1784 Nguyễn Ánh nghĩ ông là công thần nên phong chức Tham tướng. Khi quân Nguyễn chiếm Trà Ôn giao cho Tử Sanh đóng giữ, kế đổi về giữ Trấn Giang, vua đi Trấn Giang, Tử Sanh đem 3 chiếc thuyền tới đón đi đảo Thổ Châu và nhận lệnh trình quốc thư cho vua Xiêm. Năm 1787 theo Nguyễn Vương về Gia Định, Tử Sanh được phong làm Lưu Thủ Hà Tiên. Ông sai chở 300 khẩu súng giúp vào quân dụng. Mùa Hạ năm 1788 Mạc Tử Sanh phải bệnh, chết được tặng Đặc tiến phụ quốc Thượng Tướng quân, Đô đốc chương cơ.

07	Mạc Tử Thăng	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1780, là con trai của Mạc Thiên Tích và bà Hiếu Túc. Ông chỉ huy thủy quân được phong chức Thăng Thủy, năm 1771 khi quân Xiêm sang đánh Hà Tiên ông được giao giữ cửa biển giặc không dám vào, năm 1775 Chúa Nguyễn Phúc Thuận phong cho ông chức Thăng thủy Khâm sai cai cơ phòng thủ Trấn Giang (Cần Thơ). Khi Thiên Tích bị bức hại ở bên Xiêm ông cũng bị bức hại chết vào ngày 24/10/1780.
08	Mạc Tử Thiêm	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1809. Ông là con của Mạc Thiên Tích với bà vợ thứ 4, là em của Mạc Tử Sanh. Năm 1799 Mạc Tử Thiêm từng ra Quy Nhơn yết kiến Chúa Nguyễn và được phong chức Chánh Khâm sai Trấn thủ Hà Tiên tước Thiêm Lộc Hầu. Đồng thời, ông có nhận chức quan của Xiêm La là Chiêu phỉ nhĩ Thala. Ông mất năm 1809 vì bệnh già, được phong thăng Trấn thủ Chương cơ Thiêm Lộc hầu.
09	Mạc Thiên Tích	Sinh năm 1718 – 1780, là con trai của Mạc Cửu và bà Ý Đức Thái Phu nhân họ Nguyễn. Thuở nhỏ thông minh học rộng kinh sử, tinh thông vũ lược. Sau khi cha chết chúa Nguyễn Phúc Chu sắc phong cho Thiên Tích kế tập cha giữ chức Đô đốc trấn thủ Hà Tiên. Lại sai ông mở cục đúc tiền khuyếch trương thương mại, thương nhân các nước tụ tập rất đông. Ông mời gọi người tài, danh sĩ bốn phương đến Hà Tiên. Lập ra Chiêu Anh Các để hàng ngày cùng các tao nhân mặc khách đàm luận sử thi, xướng họa thơ phú không thôi. Vào mùa xuân Bình Thìn 1736 mở Hội Tao đàn Chiêu Anh Các và năm 1737 cho in tập thơ Hà Tiên thập vịnh, và nhiều sách lưu hành (nay đã thất lạc). Về quân sự ông cũng lập được nhiều chiến công, năm 1775 Định Vương Phúc Thuận vào Gia Định, khi bị Tây Sơn đánh rát, ông khuyên chúa lánh tại Kiên Giang, chúa không nghe nên bị bắt. Mạc Thiên Tích cũng phải chạy ra Phú Quốc rồi sang Xiêm, ông mất ngày 1/11/1780 tại Bangkok do tự vẫn vì phần uất vua

		Xiêm cáo buộc cha con ông là người phản bội. Đến năm 1822 Minh Mạng tặng phong ông là Đạt nghĩa chi thần.
10	Nguyễn Thần Hiến	Sinh năm 1857 – 1914, quê quán Mỹ Đức, Hà Tiên, thuở nhỏ thông minh tinh thông Hán học, ông mở lớp vừa dạy chữ vừa hốt thuốc cứu người. Năm 1888 nhân dân trùng tu thành hoàng Hà Tiên, ông có để lại 4 bài thơ chữ Hán trên vách tường, đến nay vẫn còn. Năm 1897 trùng tu Mạc công miếu ông cũng có thơ đề. Năm 1902 ông kêu gọi dân chúng góp công trùng tu Văn miếu Vĩnh Long. Năm 1904 ông tham gia Đông Du. Năm 1908 bị lòng bắt ông trốn qua Thái Lan rồi Trung Quốc, cảnh sát Anh theo dõi bắt được ông ở Hồng Kông đưa về giam ở Hỏa Lò Hà Nội, ông nhịn đói đến chết vào đêm 26/1/1914 khi vừa mới 57 tuổi.
11	Nguyễn Thị Hiếu Túc	Sinh năm nào không rõ, mất năm 1752, là vợ chính của Mạc Thiên Tích, mẹ Tử Hoàng, Tử Thăng, Tử Dung, bà tài đức vẹn toàn, có công giúp chồng đánh giặc giữ đất. Khi chết chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc phong bà phẩm vị phu nhân tặng nhiều châu báu.
12	Trần Hầu	Sinh năm nào không rõ mất năm 1770, tên là Trần Đại Lực nên thường gọi là Trần Hầu. Ông là con trai của Định Sách Hầu Trần Đại Định và bà Mạc Kim Định (em gái Mạc Thiên Tích). Năm 1769 khi nước Xiêm có loạn, quân Miến Điện chiếm thủ đô Ayuthia bắt vua và thái tử Xiêm mang đi. Trần Đại Lực nhận lệnh Mạc Thiên Tích chỉ huy một đơn vị thủy lục hùng hậu sang đánh Xiêm, ông chiếm giữ các điểm hiểm yếu ngăn Miến Điện tấn công biên thủy. Khi Trịnh Nhã Tân thấy Chantaboun bị chiếm nên sai mang 3.000 quân tới Trạch Vân chống cự, Trần Hầu lập tức cho quân đánh, đại phá được quân Xiêm. Đóng quân ở Trạch Vân gần 2 tháng do sơn lam chướng khí nhiều người nhiễm bệnh trong đó có ông, ông mất vào tháng 1 năm 1770.

13	Từ Hữu Dũng	Sinh năm nào không rõ mất năm 1767, là con rể của Mạc Thiên Tích, được phong chức Ngũ hung cai cơ tước Kỳ dương Hầu, khi chết được cáo tặng Chiêu võ đại tướng quân. Năm 1747 ông chỉ huy 10 chiến thuyền truy nã bọn Đức Bụng ngoài biển Long Xuyên (Cà Mau) dẹp yên được cướp biển. Năm 1767 ông chỉ huy 100 chiếc thuyền chở gạo sang Xiêm đến Bắc Lãm (Parnam) nói là cứu đói nhưng bên trong là theo lệnh Mạc Thiên Tích dụ vua Xiêm Trịnh Tân ra họp bàn nhận lương cứu trợ để bắt sống nhưng do mưu kế bị tiết lộ nên chờ 10 ngày ông cho quân rút lui, nửa đường ông ngã bệnh từ trần.
14	Vũ Thế Dinh	Sinh năm nào không rõ mất năm 1821, hiệu là Thân Vị, tước Doanh Đức Hầu hàm cai đội, khi nhỏ mồ côi được Mạc Thiên Tích nuôi và cho ăn học tại Trường Nghĩa Thục, lớn lên được họ Mạc tin dùng như người nhà. Sau này Ông ở cạnh Mạc Tử Sanh khi quân Xiêm bị Tây Sơn đánh phá ở Rạch Gầm-Xoài Mút và là người soạn văn thư trình bày lý lẽ bại trận cho vua Xiêm biết. Năm 1818 tuổi cao, Ông vâng lệnh Hiệp Trấn Mạc Công Du hoàn thành sách Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc (tự gia phả) nhờ quyển sách này ta hiểu rõ lịch sử họ Mạc và trấn Hà Tiên. Ông mất năm 1821.

PHỤ LỤC VII.2
ANH HÙNG LIỆT SĨ Ở KIÊN GIANG

C

01. Châu Phát Đạt

H

02. Hà Tôn Hớn

03. Hòa Bình

04. Hồ Thị Nghiêm

05. Hồ Thiện Phó

06. Hồ Văn Tẩu

07. Huỳnh Hữu Xương

08. Huỳnh Văn Thạch

L

09. Lê Chiến Sang

10. Lê Quang Tuân

M

11. Mã Chí Thiện

12. Mai Thị Hồng Hạnh

13. Mai Văn Trương

N

14. Ngô Long Đời

15. Nguyễn Hà

16. Nguyễn Thành Thiêu

17. Nguyễn Văn Cẩn (Ba Hổ)

18. Nguyễn Văn Chấn

19. Nguyễn Văn Nhị

20. Nguyễn Văn Tiền

21. Nguyễn Văn Tư (nhà mới)

P

22. Phạm Thanh Vân

23. Phạm Văn Bảo (Tư Đức)

24. Phan Nhung

25. Phan Thái Quý

26. Phan Thị Ràng

T

27. Tạ Quang Tỹ

28. Trần Công Ân

29. Trần Minh Sĩ

30. Trịnh Vĩnh Phúc

STT	TÊN NHÂN VẬT	LỊCH SỬ NHÂN VẬT
01	Châu Phát Đạt	Sinh năm 1911 tại Thủy Liễu Gò Quao. Sau CMT8/1945 chính quyền xã Thủy Liễu được thành lập, Ông được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của xã này. Năm 1946 Bí thư xã Thủy Liễu đến năm 1948. Sau đó rút về huyện và tỉnh. Suốt đời phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng. Hiện nay ông đã mất.
02	Hà Tôn Hón	Quê xã Định Hòa, Gò Quao. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình truyền thống, sớm giác ngộ cách mạng. Trong quá trình tham gia cách mạng, ông đã kinh qua nhiều chức vụ quan trọng tại địa phương từ năm 1955-1957, làm Bí thư xã Định Hòa, ông hy sinh cuối năm 1957.
03	Hòa Bình	Tên người con gái Bí thư xã Đoàn xã Thới Quản. Giữa năm 1966, bọn biệt kích sư đoàn 9 càn quét vào căn cứ, Hòa Bình bị địch bắt. Chúng hết lời dụ dỗ nhưng Chị quyết không khai, không lay động được tâm lòng của Chị, địch đem Chị về xã thay nhau hành hạ bằng những thủ đoạn hết sức dã man, đê tiện. Xé hết quần áo của Chị, tên Trung úy Huỳnh hất hàm hỏi: “Mày có khai không? Chị nói: “Thà tao chết chứ nhất định không khai”, rồi phun nước bọt vào mặt Huỳnh. Một loạt súng nổ, Chị đã hy sinh. Hiện nay ở Thới Quản có tên ấp Xuân Bình, hàm ý là đặt tên chị Út Hòa Bình.
04	Hồ Thị Nghiêm	Sinh tại Làng Dương Đông – Phú Quốc (nhà gia đình ngày nay ở khu lầu phía sau Nhà Văn hóa huyện Phú Quốc, khu phố 2, thị trấn Dương Đông). Hồ Thị Nghiêm hoạt động cách mạng trong thời kỳ chế độ Mỹ Diệm, là đảng viên Chi bộ xã Dương Tơ, bị địch bắt ngày 08/6/1959, chúng đánh đập tra tấn dã man, cho lột hết quần áo, dùng sắt nung đỏ châm vào người làm cho da thịt cháy khét, tuy vậy đồng chí không hề khai báo. Địch không khuất phục được, ngày 20/6/1959 chúng đưa đồng chí cùng 3 người khác xuống bãi Cồn Dương, xã An Thới xử bắn. Hồ Thị Nghiêm ngã xuống nhưng vẫn nêu cao tấm gương kiên cường của một đảng viên cộng sản, tấm lòng kiên trung anh hùng bất khuất.

05	Hồ Thiện Phó	Không rõ ngày sinh ngày mất, quê quán huyện Giồng Riềng, Ông theo học Trung học tại Trường Trung học Nguyễn Trung Trực, gia đình có truyền thống cách mạng nên Ông sớm giác ngộ hoạt động trong phong trào học sinh, sau đó bị lộ nên thoát ly vào hoạt động bí mật, nhưng vẫn chiến đấu trên địa bàn thị xã Rạch Giá, là Bí thư thị đoàn Rạch Giá. Trong một đợt chống biệt kích, Ông đã anh dũng hy sinh trên địa bàn phường Vĩnh Thông, thị xã Rạch Giá.
06	Hồ Văn Tấu	Sinh năm 1912 – 1956, quê quán xã Vĩnh Phong, huyện Phước Long tỉnh Rạch Giá (Hiện nay là huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang) xuất thân gia đình Nông dân nhưng có tinh thần yêu nước. Thuở nhỏ học ở trường làng sau đó nghỉ học phụ giúp gia đình. Do sinh ra và lớn lên trên vùng đất có truyền thống cách mạng U Minh nên ông sớm giác ngộ cách mạng từ năm 1935 ông đã tham gia hoạt động ở xã Vĩnh Phong, năm 1938 ông được kết nạp vào Đảng. Năm 1940 bị bại lộ địch truy bắt Ông về Đông Hưng An Biên hoạt động đến năm 1942 ông cùng các đồng chí lập Chi bộ Đông Hưng, tháng 5/1945 ông thành lập Quận bộ An Biên. Trong CMT8 ông tham gia cướp chính quyền tại An Biên, năm 1947 ông là chủ tịch UB hành Chính Kháng chiến An Biên, năm 1950 ông là tỉnh ủy viên dự khuyết, năm 1955 là tỉnh ủy viên. Tháng 10/1956 trên đường công tác ông bị địch bắt. Sau đó ông là người đã tham gia cuộc đối thoại với tên tỉnh trưởng tỉnh Kiên Giang Nhan Minh Trang và Lâm Quang Phòng làm cho nhân dân kính phục kẻ thù nể sợ. Do không dụ dỗ mua chuộc được công chúng đã bí mật thủ tiêu đồng chí vào cuối năm 1956. Tên của Ông sau này được đặt cho Xí nghiệp In của tỉnh Kiên Giang.
07	Huỳnh Hữu Xương	Tham gia thành lập tổ chức cách mạng đầu tiên ở Vĩnh Hòa Hưng năm 1938. Tham gia thành lập Chi bộ Vĩnh Hòa Hưng năm 1942. Làm Bí thư Vĩnh Hòa Hưng năm 1944 – 1946. Làm Bí thư xã Vĩnh Phước 1949 – 1952. Hy sinh.

08	Huỳnh Văn Thạch	Là người bạn chiến đấu bên cạnh Nguyễn Văn Tư, tức Tư Nhà Mới, từng là huyện đội phó Gò Quao, chỉ đạo nhiều trận đánh địch trên sông Cái Lớn và hy sinh trong khi đang làm nhiệm vụ vượt sông Cái Lớn.
09	Lê Chiến Sang	Sinh ra trên đất Vĩnh Phước, trong một gia đình nông dân nghèo. Lớn lên phải đi ở đợ cho một người ở chợ Gò Quao. Năm 1967 trốn đi theo cách mạng, tham gia vào đơn vị bộ đội địa phương quân của huyện. Đợt Tổng tấn công Mậu Thân 1968, Lê Chiến Sang tham gia chiến đấu, cùng đồng đội quyết giữ trận địa. Trong một ngày, Anh diệt được 10 tên địch. Khi chỉ còn 2 trái bom bị gài, Anh bình tĩnh chờ địch đến gần công sự rồi xông lên “Cura hai” với địch, diệt thêm 6 tên nữa và Anh đã anh dũng hy sinh.
10	Lê Quang Tuân	Sinh năm 1947 – 2007, quê quán Hòa Thuận huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang. Anh có rất nhiều tên gọi Lê Thanh Quang, Lê Văn Tuân, Tám Quang. Anh giác ngộ cách mạng từ rất sớm, chưa đầy 15 tuổi đã tham gia giao liên xã. Ngày 3/3/1963 lúc Anh vừa 16 tuổi đã thoát ly vào bộ đội, đơn vị mà Anh tham gia đầu tiên là Tiểu đoàn U Minh 10 (sau là Tiểu đoàn 207 thuộc tỉnh đội Rạch Giá) giữ nhiệm vụ thông tin. Tháng 10/1963 Anh tham gia trận đánh đầu tiên trong đời binh nghiệp, đó là trận thắng vang dội, lập công lớn khi bắn chìm tàu sắt Mỹ tại xã Thạnh Hưng. Ngày 12/3/1970 Anh lập công xuất sắc khi dùng nghi binh giết nhiều tên giặc và bắn rơi một trực thăng địch. Từ năm 1963 – 1970 Anh tham gia gần 200 trận đánh lớn nhỏ, tiêu diệt nhiều tên địch bằng lối đánh táo bạo gan dạ nhưng đầy mưu trí. Ngày 15/2/1970 Anh được nhà nước tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”. Năm 1973 – 1975 Anh được Tiểu đoàn cử đi tham gia Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua miền Nam. Sau 1975 Anh tiếp tục công tác trong quân đội kinh qua nhiều chức vụ từ công tác chính trị đến quân sự, từ Tiểu đoàn trưởng, Thị đội phó, Thị đội trưởng. Đến năm 2000 Anh nghỉ hưu về ngụ tại Rạch Giá. Anh bị bệnh mất năm 2007.

11	Mã Chí Thiện	Hoạt động cách mạng từ đầu năm 1950 ở Vĩnh Phước, Gò Quao. Năm 1957 – 1958, ông làm Bí thư xã Vĩnh Phước, sau đó chuyển sang làm Bí thư xã Định An. Trên đường về căn cứ, đ/c bị địch bắt. Sau 20 ngày giam cầm, tra tấn, dụ dỗ nhưng ông không hé một lời. Nhân dịp tết Nguyên đán năm 1958, chúng bày rượu thịt, đến hòng dụ dỗ nhưng Ông đã bỏ và nói thẳng vào mặt bọn chúng “Thằng Thiện này chết sẽ còn hàng trăm, hàng ngàn thằng Thiện khác trả thù” thế là chúng đem đi mổ bụng ông. Ông hy sinh anh dũng.
12	Mai Thị Hồng Hạnh	Sinh năm 1940 – 1960, quê quán Thạnh Hòa Giồng Riềng, là con trong một gia đình chí cốt cách mạng, nuôi chứa cán bộ lúc mới 15 tuổi, đã làm giao liên cho Huyện ủy, 18 tuổi được kết nạp vào Đoàn thanh niên Lao động. 20 tuổi là Bí thư Chi bộ xã Thạnh Hòa Giồng Riềng. Là hạt nhân phong trào cách mạng của xã, thường bám trụ sát thị trấn Giồng Riềng để lãnh đạo quần chúng phá “Áp chiến lược”. Năm 1960 Chị bị Đại đội Bảo an do tên Ác ôn Sang chỉ huy bắt và tra tấn dã man, chúng đã lột thịt, xẻo vú chị nấu ăn. Chị không hề nao núng khai báo, giữ tròn khí tiết cách mạng đến hơi thở cuối cùng.
13	Mai Văn Trương	Sinh năm 1908 – 1957, quê quán Vĩnh Hòa Bắc, huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang. Tháng 12/1946 Ông tham gia lực lượng An ninh Rạch Giá, lập được nhiều thành tích xuất sắc. Tháng 4/1957 là đảng viên Phó ban An ninh tỉnh Rạch Giá. Trên đường làm nhiệm vụ ở thị xã Rạch Giá bị địch bắt, địch dụ dỗ ông không đầu hàng, cuối cùng ngày 16/6/1957 chúng bí mật đem thủ tiêu. Tháng 7/1998 Ông được phong tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang”.
14	Ngô Long Đời	Quê xã Vĩnh Tuy, Gò Quao, ông sinh ra trong một gia đình dòng họ có truyền thống cách mạng. Hy sinh anh dũng khi đang làm Bí thư Chi bộ xã Vĩnh Tuy, chỉ đạo vụ đánh mỏ, biểu tình lớn xảy ra vào tháng 8/1955, lúc đang chỉ đạo cuộc biểu tình với hàng ngàn người bị địch phát

		hiện, ông dùng cây chĩa phóng vào tên Trung úy Huế dẫn đầu đám lính bao vây, tên Huế nổ súng bắn chết ông. Hiện nay có một ấp của Vĩnh Tuy đặt tên là ấp Long Đồi.
15	Nguyễn Hà	Là Bí thư Huyện ủy Gò Quao đầu tiên. Đồng chí Nguyễn Hà (còn gọi là Nguyễn Huy, Giáo Hà) sinh năm 1900, quê gốc ở xã Định Thủy, Mỹ Cày, Bến Tre. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, ông bị địch truy đuổi ráo riết phải bỏ xứ xuống vùng Rạch Giá tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1941, được bổ sung Tỉnh ủy viên Rạch Giá. Năm 1942 – 1943 đ/c được Tỉnh ủy phân công về chỉ đạo Gò Quao, Long Mỹ, Hồng Dân. Tháng 3/1944 dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy đã tổ chức thành lập Huyện ủy Gò Quao, đ/c Nguyễn Hà được phân công làm Bí thư Huyện ủy, đây là Bí thư đầu tiên của Gò Quao.
16	Nguyễn Thành Thiệu	Năm 1938, ông tham gia thành lập tổ chức quần chúng cách mạng đầu tiên ở Vĩnh Hòa Hưng, lấy tên là Nông Hội đỏ. Tháng 12/1942 Chi bộ Đảng đầu tiên ở Vĩnh Hòa Hưng được thành lập, ông làm Bí thư. Tháng 3/1944 Phó Bí thư Huyện ủy Gò Quao. Ngày 8/3/1946 giặc Pháp càn quét ở Vĩnh Phước, Nguyễn Thành Thiệu cùng 3 chiến sĩ lọt vào vòng vây và bị chúng bắt, sau đó đem về xép Ba tàu chặt đầu.
17	Nguyễn Văn Cẩn (Ba Hổ)	Hoạt động cách mạng vào thời kỳ năm 1938 ở xã Vĩnh Hòa Hưng, đầu tiên là tham gia vào tổ chức Nông hội đỏ. Tham gia thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở Vĩnh Hòa Hưng năm 1942. Tháng 2/1943, Chi bộ Vĩnh Hòa Hưng ghép với Chi bộ xã Vĩnh Viễn, Lương Tâm, ông Nguyễn Văn Cẩn được bầu làm Bí thư. Đến năm 1961 – 1962 ông làm Bí thư Gò Quao, sau đó rút về tỉnh lần lượt giữ cương vị Bí thư huyện ủy Giồng Riềng, Hòn Đất. Vào ngày 18/2/1968 lúc đang đi công tác bị địch bắt và đem giết chết tại thứ 11.
18	Nguyễn Văn Chấn	Quê ở Mỹ Cày Bến tre. Ông qua vùng Vĩnh Tuy, hoạt động cách mạng từ rất sớm. Năm 1936 chủ trương thành lập tổ chức quần chúng đầu

		tiên của huyện Gò Quao tại xã Vĩnh Tuy, lấy tên là Nông hội đỏ. Tháng 7/1941 thành lập Chi bộ đầu tiên của Vĩnh Tuy, cũng là chi bộ đầu tiên của Gò Quao, ông trực tiếp làm Bí thư. Cách mạng tháng 8/1945 ông chỉ đạo cướp chính quyền tại xã Vĩnh Tuy rồi huyện Gò Quao, trực tiếp đọc lời tuyên bố thành lập chính quyền Gò Quao. Năm 1955 ông bị địch bắt và chúng thủ tiêu tại khu An Phước – Vĩnh Thuận.
19	Nguyễn Văn Nhị	Sinh năm 1938 – 1961, tên thường gọi là Tám Nhị, Tám Tiến. Sinh tại xã Cửa Dương, Phú Quốc. Hoạt động cách mạng từ nhỏ, được kết nạp Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng miền Nam Việt Nam, lúc 17 tuổi tham gia lực lượng vũ trang tại Phú Quốc. Tháng 11/1961 là Huyện ủy viên, Huyện đội phó Phú Quốc, ông được phân công chỉ huy và trực tiếp tham gia trận đánh diệt toán lính Bảo an trên đường đi Giếng Tiên, trận đánh diễn ra ác liệt và không cân sức ông quyết định ở lại cản địch để rút sau, bị thương và bị địch bắt. Chúng dụ dỗ ông đọc lời chiêu hồi do chúng viết sẵn để phát trên loa truyền thanh. Nhưng thật bất ngờ cho chúng, đồng chí đã hô lớn “Mỹ Diệm là kẻ thù không đội trời chung, hãy đoàn kết tiêu diệt chúng!”, “Mặt trận dân tộc giải phóng muôn năm”, “Hồ Chí Minh muôn năm!”... rạng sáng ngày 9/11/1961 địch lén lút đưa đồng chí đi xử bắn tại Bà Kèo, Dương Đông, Phú Quốc.
20	Nguyễn Văn Tiền	Quê xã Thủy Liễu huyện Gò Quao. Anh nhập ngũ vào đơn vị 207 năm 16 tuổi, hy sinh năm 20 tuổi. Trong 4 năm quân ngũ, Nguyễn Văn Tiền chiến đấu trên 50 trận, diệt trên 300 tên giặc, bắn cháy 32 xe M113, phá hủy 7 tàu, thuyền chiến đấu của địch, bắn rơi 2 máy bay. Anh là xạ thủ B40 xuất sắc của đại đội, bắn 78 quả đạn, diệt 75 mục tiêu. Được tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang” ngày 6/11/1978.
21	Nguyễn Văn Tư (Tư nhà mới)	Quê quán Vĩnh Hòa Hưng huyện Gò Quao, xuất thân nông dân, một người dân chài tham gia cách mạng, là một con người trung hậu dày dạn trung

		dũng. Chiến công của Anh được mọi người biết đến bằng tài gài trái nỏ “xuất quỷ nhập thần”, lặn hàng chục phút dưới sông để đặt bom trái nỏ làm nổ tung và nhận chìm hàng chục tàu binh Mỹ, được mệnh danh là “Thủy thần sông Cái Lớn”. Ngày 15/1/1976 Anh được tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.
22	Phạm Thanh Vân	Hoạt động cách mạng từ năm 1943 ở xã Vĩnh Phúc, Gò Quao. Đến tháng 3/1945 đ/c chủ trương thành lập Chi bộ Đảng của xã Vĩnh Phước và trực tiếp làm Bí thư. Đến năm 1948 chuyển qua làm Bí thư xã Định An. Ngày 24/4/1956 ông bị địch bắt giam ở Sóc Ven, cùng mấy người khác định phá khóa, địch phát hiện và càn đánh đập dã man hơn. Chúng đổ nước xà bông vào họng, đập vào be sườn đến lòi mủ, nhưng vẫn không khai. Cuối cùng, địch dùng đinh 1,2 tấc đóng vào giữa đỉnh đầu “Cho thằng Việt cộng này còn cứng đầu không?”.
23	Phạm Văn Bảo (Tư Đức)	Hoạt động cách mạng vào đầu những năm 1950 ở xã Vĩnh Hòa Hưng – Gò Quao. Năm 1957 ông làm Bí thư xã Vĩnh Hòa Hưng, đến năm 1959 rút về huyện. Ngày 20/12/1961, ông làm Chủ tịch mặt trận dân tộc giải phóng huyện Gò Quao, cũng trong năm này, ông làm Phó Bí thư Huyện ủy Gò Quao. Năm 1962 làm Bí thư Huyện ủy (sau đó ông hy sinh).
24	Phan Nhung	Sinh năm 1916 – 1946, quê quán Quảng Nam, là một cán bộ đảng viên rất kiên cường. Từng giảng dạy ở Trường Công nghệ do thực dân Pháp lập ra ở Sài Gòn, phong cách giản dị, tính cách nhân hậu, thường bênh vục cho học sinh ở Trường khi bị người Pháp ức hiếp. Năm 1940, là năm có sự kiện Nam Kỳ khởi nghĩa, bọn mật thám đến tận Trường bắt Phan Nhung rồi đày đi Côn đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, được giao nhiệm vụ sang gặp các đồng chí đang hoạt động ở Xiêm (Thái Lan), khi đến Phú Quốc thì bị kẹt phương tiện, trong thời gian chờ đợi ông đã hòa mình với quần chúng nhân dân lao động địa phương bắt liên lạc với các đồng chí

		đảng viên đang hoạt động tại Phú Quốc và tổ chức vào dinh quận diệt quận trưởng Arriguit người Pháp. Việc thực hiện gặp sự cố bất trắc không thành, ông anh dũng hy sinh vào ngày mùng 5 tháng 6 âm lịch năm 1946. Hành động của ông đã gây chấn động trong hàng ngũ địch, có tiếng vang lớn thời bấy giờ, nhân dân Phú Quốc vô cùng ngưỡng mộ và thương tiếc.
25	Phan Thái Quý	Sinh năm nào không rõ mất năm 1969. Sau hiệp định Genève ông là cán bộ của liên tỉnh Hậu Giang được phân công Hòa Hảo vận, ông đã chỉ huy quân đội Hòa Hảo lập nên chiến thắng đầu tiên của Rạch Giá trong giai đoạn chống Mỹ. Sau đó, được phân công tác tại tỉnh Rạch Giá giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng. Trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy xuân Mậu Thân ông là chỉ huy trưởng mặt trận, lúc này đang giữ nhiệm vụ Thường vụ Tỉnh ủy Tỉnh đội trưởng Rạch Giá. Ngày 16/4/1969 đồng chí hy sinh tại căn cứ U Minh (do máy bay B57 thả bom).
26	Phan Thị Ràng	Sinh năm 1937 – 1962, quê quán Lương Phi, Tri Tôn tỉnh An Giang, trú tại Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang. Từ năm 1950 Chị đã tham gia Cách Mạng, năm 1958 Chị được giao công tác trình sát tại xã Xà Tón (An Giang), sau chuyển về xã Tín Đạo thuộc Tiểu khu Kiên Giang phụ trách Thanh vận, giao liên. Năm 1960 chị bị địch bắt trên đường khi đi làm nhiệm vụ. Dù bị cực hình tra tấn đến dùng tâm lý ép buộc dụ dỗ, Chị vẫn giữ tròn khí tiết, một lòng trung kiên với Cách mạng. Chị hy sinh một cách anh dũng làm cho kẻ thù khiếp sợ, để lại cho đồng bào đồng chí một tấn gương sáng ngời khi vừa bước sang tuổi 25 (ngày 9/1/1962). Ngày 20 tháng 12 năm 1994 chị Phan Thị Ràng được nhà nước Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu".
27	Tạ Quang Tỷ	Quê quán xã Vĩnh Hòa Hưng, tham gia chiến đấu ở chiến trường miền Đông. Trong chiến đấu, Tạ Quang Tỷ tả xung hữu đột, gan dạ, dũng cảm. Mãi đến bây giờ, nhiều người vẫn nhớ câu nói

		“Còn thương binh, tử sĩ thì Tạ Quang Tỷ chưa về”. Anh được phong tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” ngày 17/9/1967.
28	Trần Công Ấn	Sinh năm 1930-1958 quê quán Thuận Yên - Hà Tiên, tên thật là Trần Văn Ấn tham gia Cách mạng từ năm 1947. Từ năm 1950 là đảng viên Đảng Cộng sản, từ năm 1947 là Trung đội trưởng Trung đội biệt động huyện Hà Tiên. Tháng 12/1958 cùng đồng đội từ Tô Châu về Hòa Phẫu bị địch phát hiện bắt bị thương và tra tấn đến bể sọ đầu vẫn giữ khí tiết vạch trần tội ác kẻ thù, bút ruột hy sinh vào rạng sáng ngày 6/12/1958. Trước khi chết Ông hô to “Đảng lao động Việt Nam muôn năm! Hồ Chí Minh muôn năm”. Ngày 20/4/2000 ông được truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang”.
29	Trần Minh Sĩ	Quê quán xã Định Hòa, Gò Quao. Tham gia cách mạng từ trước Cách mạng tháng 8/1945. Năm 1946 Phó Bí thư xã Định Hòa. Năm 1948 Chủ tịch UBND xã Định Hòa. Năm 1949, Bí thư Chi bộ ghép Định Hòa - Định An. Năm 1952 Chủ tịch Định Hòa. Hy sinh trong năm 1952.
30	Trịnh Vĩnh Phúc	Sinh năm 1917 quê quán xã Định Thủy, Mỏ Cày Bến Tre. Từ năm 1938 – 1939 ông về Thủy Liễu, Gò Quao tuyên truyền cách mạng, tập hợp quần chúng nhân dân, đến năm 1939 được chỉ đạo thành lập tổ chức Nông hội đỏ tại Cái Bàn, Thủy Liễu, đây là tổ chức quần chúng cách mạng lúc bấy giờ. Đầu năm 1943 Chi bộ Đảng xã Thủy Liễu được thành lập, ông trực tiếp làm Bí thư. Tháng 3/1944 Huyện ủy Gò Quao được thành lập, đ/c là Huyện ủy viên. Sau Cách mạng tháng 8/1945 thành công, chính quyền huyện Gò Quao được thành lập, ông làm Chủ tịch đầu tiên của Gò Quao. Năm 1954 ông làm Bí thư Huyện ủy Gò Quao đến năm 1956. Chuyển sang làm Bí thư Huyện ủy Long Mỹ Cần Thơ, Phó ban kinh tài tỉnh Cần Thơ. Tháng 12/1964 ông hy sinh.

PHỤ LỤC VII.3
BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH KIÊN GIANG

*** An Biên**

1. Nguyễn Thị Anh
2. Lê Thị Bảy
3. Bùi Thị Bính
4. Trương Thị Đợt
5. Lê Thị Dung
6. Lê Thị Giới
7. Lâm Thị Hiếp
8. Bùi Thị Hoài
9. Trần Thị Kim
10. Trần Thị Liên
11. Trần Thị Lòng
12. Hoa Thị Lúa
13. Nguyễn Thị Ngân
14. Hồ Thị Quý
15. Trần Thị Sắt
16. Phạm Thị Thiệt
17. Nguyễn Thị Tư
18. Trần Thị Vĩnh
19. Nghiêm Thị Xu

*** An Minh**

20. Nguyễn Thị Kim (Anh)
21. Lê Thị Bảy
22. Nguyễn Thị Bưởi
23. Đỗ Thị Chính
24. Trần Thị Dân
25. Nguyễn Thị Dư

26. Nguyễn Thị Hai
27. Nguyễn Thị Hai
28. Lê Thị Hoa
29. Trương Thị Hoa
30. Phan Thị Hòa,
31. Nguyễn Thị Huệ
32. Lâm Thị In
33. Nguyễn Ngọc Kỳ
34. Nguyễn Thị Lan
35. Nguyễn Thị Liên
36. Văn Thị Mân
37. Huỳnh Thị Mấy
38. Nguyễn Thị Mười
39. Lê Thị Ngân
40. Phan Thị Ngọc
41. Huỳnh Thị Nguyệt
42. Nguyễn Thị Phái
43. Võ Thị Sự
44. Trương Thị Sung
45. Cao Thị Tám
46. Huỳnh Thị Tám
47. Nguyễn Thị Thà
48. Nguyễn Thị Thanh
49. Võ Thị Thiện
50. Phạm Thị Thời
51. Lê Thị Tốt
52. Trương Thị Tư
53. Trần Thị Tý
54. Hồ Thị Vững

*** Châu Thành**

- 55. Lâm Thị An
- 56. Ngũ Kim Anh
- 57. Lâm Thị Ba
- 58. Nguyễn Thị Lan
- 59. Nguyễn Thị Lưu
- 60. Trương Thị Nghiêm
- 61. Huỳnh Thị Nhàn
- 62. Trần Thị Rớt
- 63. Nguyễn Thị Trọng

*** Giồng Riềng**

- 64. Trần Thị Ba
- 65. Trần Thị Bảo
- 66. Lê Thị Chấm
- 67. Trần Thị Chiến
- 68. Nguyễn Thị Để
- 69. Lê Thị Diên
- 70. Lê Thị Giới
- 71. Trần Thị Hạnh
- 72. Phạm Thị Hiền
- 73. Trương Thị Hiệp
- 74. Võ Thị Hình
- 75. Trần Thị Hoa
- 76. Trần Thị Hui
- 77. Bùi Thị Liêng
- 78. Nguyễn Thị Mạnh
- 79. Nguyễn Thị Nhạn,
- 80. Đỗ Thị Nhàn
- 81. Lý Thị Sáu

- 82. Nguyễn Thị Sáu
- 83. Nguyễn Thị Sáu
- 84. Đặng Thị Sơn
- 85. Lâm Thị Tạng
- 86. Trần Kim Tào
- 87. Nguyễn Thị Việt

*** Gò Quao**

- 88. Phạm Thị Ba
- 89. Võ Thị Ba
- 90. Trần Thị Bông
- 91. Huỳnh Thị Cầu
- 92. Lê Thị Chính,
- 93. Thái Thị Cúc
- 94. Huỳnh Thị Du
- 95. Bùi Thị Dung
- 96. Phạm Thị Đánh
- 97. Võ Thị Đào
- 98. Lê Thị Đồng
- 99. Lê Thị Hải
- 100. Nguyễn Thị Hui
- 101. Lê Thị Hường
- 102. Nguyễn Thị Kiêm
- 103. Dương Thị Kiều
- 104. Phạm Thị Liên
- 105. Dương Thị Lượm
- 106. Trần Thị Luông
- 107. Ngô Thị Lựu
- 108. Nguyễn Thị Mai
- 109. Trần Thị Mẹo

- 110. Bùi Thị Nam
- 111. Nguyễn Thị Năm
- 112. Nguyễn Thị Ngọc
- 113. Đồ Thị Ngót
- 114. Nguyễn Thị Nhiễm
- 115. Thị Quện (Thị Chơn)
- 116. Lương Thị Sách
- 117. Đỗ Thị Sáu
- 118. Cao Thị Thông (Văn Thị Thông)
- 119. Lê Thị Tích
- 120. Nguyễn Thị Tư
- 121. Lê Thị Xuyên
- 122. Võ Thị Xuyên

*** Hà Tiên**

- 123. Huỳnh Thị Ba
- 124. Trần Thị Ba
- 125. Lâm Thị Cảnh
- 126. Nguyễn Thị Chiến
- 127. Trịnh Thị Chín
- 128. Trần Thị Định
- 129. Nguyễn Thị Hơ
- 130. Nguyễn Thị Lài
- 131. Huỳnh Thị Năm
- 132. Mai Thị Ngà
- 133. Đặng Thị Tư

*** Hòn Đất**

- 134. Nguyễn Thị Bông
- 135. Đào Thị Đoàn
- 136. Lê Thị Hên

- 137. Nguyễn Thị Hoa
- 138. Nguyễn Thị Hòì
- 139. Phan Thị Hui
- 140. Phạm Thị Khánh
- 141. Lê Thị Lén
- 142. Trần Thị Iểu
- 143. Đặng Thị Nhi
- 144. Đỗ Thị Phúc
- 145. Nguyễn Thị Ràn
- 146. Bùi Thị Ruyến
- 147. Vũ Thị Sen
- 148. Nguyễn Thị Thân
- 149. Nguyễn Thị Thâu
- 150. Nguyễn Thị Thơm
- 151. Nguyễn Thị Khế
- 152. Trần Thị Tít
- 153. Đinh Thị Trọng
- 154. Lê Thị Tur

*** Phú Quốc**

- 155. Trần Thị Huệ

*** Tân Hiệp**

- 156. Bùi Thị Ba
- 157. Lê Thị Bảy
- 158. Nguyễn Thị Đon
- 159. Lê Thị Hai
- 160. Lê Thị Hai
- 161. Lê Thị Hoa
- 162. Hồ Thị Liên
- 163. Võ Thị Liễu

164. Đỗ Thị Nhân

165. Hồ Thị Tư

*** Vĩnh Thuận**

166. Thái Thị Ân

167. Cao Thị Ất

168. Âu Thị Ba

169. Nguyễn Thị Ba

170. Phan Thị Chính

171. Hà Thị Dân

172. Nguyễn Thị Dũ

173. Đặng Thị Duyên

174. Lương Thị Hà

175. Đoàn Thị Hoài

176. Dương Thị Hợi

177. Lê Thị Kế

178. Lê Thị Khánh

179. Nguyễn Thị Lê

180. Lê Thị Lộc

181. Nguyễn Thị Mạnh

182. Huỳnh Thị Mười

183. Nguyễn Thị Năm

184. Trương Thị Nhiều

185. Lê Thị Nhon

186. Nguyễn Thị Phòng

187. Ngô Thị Sân

188. Ngô Thị Tập

189. Lương Thị Thôi

190. Nguyễn Thị Thôi

191. Nguyễn Thị Tòng

192. Lâm Phước Trinh

193. Nguyễn Thị Tư

194. Nguyễn Thị Tuấn

195. Hà Thị Tý

196. Trần Thị Út

STT	TÊN NHÂN VẬT	TIỂU SỬ NHÂN VẬT
	AN BIÊN	
01	Nguyễn Thị Anh	Sinh năm: 1925 Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, tháng 1-1994) Mẹ có chồng và 3con là liệt sỹ: Chồng: Trương Văn Xinh, sinh năm 1932, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2476. Con: Trương Văn Khoa, sinh năm 1951, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8522. Con: Trương Văn Vạn, sinh năm 1955, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2481. Con: Trương Văn Trung, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1545. Mẹ Nguyễn Thị Anh có chồng và 3con, đều tham gia công tác, tại xã và đơn vị bộ đội Quân khu 9. Trong những năm giặc bình định “Nhổ cỏ U Minh”, 1969-1971, ông Trương Văn Xinh là Phó ban cán sự ấp, đã vận động nhân dân bám đất, bám làng sản xuất nuôi quân, “Một tấc đất không đi, một ly không rời”. Ông hy sinh trong một trận máy bay oanh kích, đổ quân vào địa phương, năm 1971. Khi chồng hy sinh mẹ Nguyễn Thị Anh vẫn bám trụ trên vùng đất ác liệt này. Chỉ vài tháng sau khi chồng hy sinh, mẹ nhận được tin người con trai Trương Văn Trung, ở đơn vị bộ đội Quân khu 9, cũng hy sinh trên chiến trường. Một năm sau 1972 khi anh Trương Văn Khoa, ở đơn vị bộ đội Quân khu 9, chiến đấu và hy sinh ở chiến trường Cần Thơ, thì ở xã Đông Thái, anh Trương Văn Vạn cán bộ xã đội xã Đông Thái tham gia cùng đơn vị chiến đấu, bẻ gãy được nhiều trận càn của địch vào rừng U Minh Thượng. Anh đã anh dũng hy sinh nơi người cha thân yêu mình ngã xuống. Trong hai năm, 4 người thân yêu của mẹ đã ra đi mãi mãi. Nỗi đau chiến tranh tưởng chừng như quật ngã mẹ xuống, nhưng cũng như những người mẹ Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang, mẹ

		Nguyễn Thị Anh đã vượt lên nỗi đau, tiếp tục làm phần việc của chồng, con để lại cho đến ngày đất nước thống nhất.
02	Lê Thị Bảy	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Thanh Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1996). * Mẹ có chồng và 4 con là liệt sỹ: - Chồng: Huỳnh Văn Lạc, sinh năm 1900, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5564; - Con: Huỳnh Văn Tư, sinh năm 1932, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5067; - Con: Huỳnh Văn Thạo, sinh năm 1936, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13272; - Con: Huỳnh Văn Quân, sinh năm 1943, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2563; - Con: Huỳnh Văn Đạm, sinh năm 1952, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8060. Gia đình mẹ sống gần chi khu Kiên An, huyện An Biên, chứng kiến cảnh bọn lính của chi khu do tên Lâm Quang Quận cầm đầu, luôn đàn áp, bắt bớ, giết hại người dân vô tội, truy lùng những cán bộ được phân công ở lại miền Nam bằng những chiến dịch “Tố cộng”, “diệt cộng”. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng yêu nước bị chúng bắt và đem về hành quyết tại chi khu Kiên An. Khi những người con của mẹ trưởng thành, mẹ giáo dục các con tinh thần yêu nước và căm thù giặc. Cuối năm 1959, người con Huỳnh Văn Thạo tham gia vào các phong trào diệt ác, trừ gian ở xã Thới Quản (huyện Gò Quao) và vào lực lượng du kích xã. Ngày 16-10-1961, Huỳnh Văn Thạo là xã đội phó xã Thới Quản, hy sinh trong một trận tham gia đánh đồn Thới Quản.

		Tháng 11-1962, chồng mẹ là Huỳnh Văn Lạc – đội viên du kích xã Thới Quản, trong một trận tham gia chống càn cùng đội du kích, cũng hy sinh. Đến tháng 3-1966, Huỳnh Văn Quân công tác trong đơn vị chủ lực Quân khu 9, đã hy sinh; Huỳnh Văn Đậm công tác trong đơn vị Quân báo tỉnh, hy sinh năm 1973. Trong 4 năm, mẹ lần lượt nhận 5 tờ giấy báo tử của chồng và 4 người con. Không ai nữ đọc lại lần nào nữa cho mẹ nghe những tờ giấy ấy. Vậy mà năm 1966, mẹ nhận thêm một tờ giấy báo tử: người con trai cuối cùng của mẹ là Huỳnh Văn Tư (tên thường dùng: Bính), công tác trong đơn vị T.70, hy sinh ngày 25-4-1966.
03	Bùi Thị Bính	Sinh năm: 1894 Quê quán: xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1996) Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Thị Phiến, sinh năm 1921, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12070. - Con: Phạm Văn Tàu, sinh năm 1928, hy sinh năm 1949, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 634b. - Con: Phạm Văn Tạo, sinh năm 1935, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 322b.
04	Trương Thị Đột	Sinh năm: 1928. Quê quán: xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 12-11-1994). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Văn Thơm, sinh năm 1912, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10523; - Con: Nguyễn Văn Liêm, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1542; - Con: Nguyễn Văn Em, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7499.

05	Lê Thị Dung	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 3 năm 1995. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Nhựt Chánh, sinh năm 1935, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5090; - Con: Trần Văn Xuông, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5088; - Con: Trần Thất Sơn, sinh năm 1951, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2R 509c.
06	Lê Thị Giỏi	Sinh năm: 1910. Quê quán: Thị trấn Thứ 3, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Lê Văn Hòa, sinh năm 1935, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5087; - Con: Lê Văn Hiệp, sinh năm 1939, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11578.
07	Lâm Thị Hiệp	Sinh năm: 1911. Quê quán: xã Thạnh Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phan Văn Vàng, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 608; - Con: Phan Văn Mạnh, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 498; - Con: Phan Văn Út, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 499.

08	Bùi Thị Hoài	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Thanh Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1996). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Đặng Văn Trâm, sinh năm 1939, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số Pm 347k; - Con: Đặng Văn Bảy, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số Xm 982C; - Con: Đặng Văn Hòa, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7637.
09	Trần Thị Kim	Sinh năm: 1907. Quê quán: xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 10 năm 1999. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phan Văn Lâm, sinh năm 1924, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1509; - Con: Phan Văn Ân, sinh năm 1931, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6526; - Con: Phan Văn Ân, sinh năm 1935, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13557.
10	Trần Thị Liên	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Thanh Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có 3 con và bản thân là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Ngọc Chấn, sinh năm 1946, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 621;

		- Con: Nguyễn Ngọc Hải, sinh năm 1948, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 623; - Con: Nguyễn Văn Quân, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 893.
11	Trần Thị Lòng	Sinh năm: 1928. Quê quán: xã Đông Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Lê Văn Sol, sinh năm 1919, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 482; - Con: Lê Văn Cỏi, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2388; - Con: Lê Văn Tấn, sinh năm 1955, hy sinh năm 1977, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8873.
12	Hoa Thị Lúa	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 13-7-1998) Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Lê Văn Hội, sinh năm 1919, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2532. - Con: Lê Văn Bình, sinh năm 1949, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11720 - Con: Lê Văn Tấn, sinh năm 1951, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11721.
13	Nguyễn Thị Ngân	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số

		394/KT-CTN, ngày 12-11-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Ngô Tuấn Hạnh, sinh năm 1946, hy sinh năm 1968; - Con: Ngô Văn Bảy, sinh năm 1947, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7495; - Con: Ngô Thị Dân, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2370.
14	Hồ Thị Quý	Sinh năm: 1922. Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 người con liệt sỹ: - Con: Nguyễn Thanh Liêm, sinh năm 1942, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12390; - Con: Nguyễn Văn Khởi, sinh năm 1945, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12391; - Con: Nguyễn Văn Lùng, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12392; - Con: Nguyễn Văn Đó, sinh năm 1952, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5073. Mẹ Hồ Thị Quý có 4 người con trai công tác trong các đơn vị bộ đội chủ lực miền, Quân khu 9 và địa phương quân huyện, du kích xã. Anh Nguyễn Thanh Liêm, công tác trong đơn vị T.70 của tỉnh, được tăng cường cho đơn vị C.112, đi miền Đông năm 1966. Trong khi anh trai Nguyễn Thanh Liêm hy sinh, thì tại huyện đội Gò Quao, anh Nguyễn Văn Khởi, cũng chiến đấu kiên cường và hy sinh năm 1966, tại xã Vĩnh Hòa Hưng. Năm 1969, anh Nguyễn Văn Lùng, đội viên du kích xã Vĩnh Hòa Hưng, hy sinh trong một trận phối hợp với địa phương huyện Gò Quao pháo kích đồn giặc.

		Anh Nguyễn Văn Đố, công tác tại Đoàn 8, Quân khu 9. Năm 1972, trong trận đánh giặc đi càn tại Bà Đàm, Thát Lát (Giồng Riềng), anh hy sinh.
15	Trần Thị Sắt	Sinh năm: 1915. Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Đức, sinh năm 1936, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7234; - Con: Bùi Văn Lôi, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3368; - Con: Bùi Văn Cẩn, sinh năm 1945, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3363.
16	Phạm Thị Thiệt	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Đông Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 14-4-1996). * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Bùi Quang Định, sinh năm 1922, hy sinh năm 1955, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 922; - Con: Bùi Văn Yên, sinh năm 1928, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3290; - Con: Bùi Ngọc Anh, hy sinh năm 1950, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2552; - Con: Bùi Văn Hiên, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2551.
17	Nguyễn Thị Tư	Sinh năm: 1909. Quê quán: xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số

		438 KT/CTN, ngày 24-4-1996). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Châu Văn Đây, sinh năm 1904, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9420; - Con: Châu Văn Thanh, sinh năm 1937, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9617; - Con: Châu Văn Bạch, sinh năm 1946, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11144.
18	Trần Thị Vĩnh	Sinh năm: 1925. Quê quán: xã Thạnh Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1995). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Minh, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1A052; - Con: Nguyễn Văn Út, sinh năm 1954 hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số Q.190km; - Con: Nguyễn Văn Tám, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số Q.187km.
19	Nghiêm Thị Xu	Sinh năm: 1918. Quê quán: xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1995). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trương Văn Lắm, sinh năm 1947, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5578; - Con: Trương Văn Châu, sinh năm 1949, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10740; - Con: Trương Văn Tấn, sinh năm 1951, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12615.

	AN MINH	
20	Nguyễn Thị Kim Anh	Sinh năm: 1921. Quê quán: Thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Chồng: Trần Hữu Nhơn, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2364; - Con: Trần Văn Thảo, sinh năm 1943, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2372; - Con: Trần Văn Thành, sinh năm 1944, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 520; - Con: Trần Văn Dũng, sinh năm 1953, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2365.
21	Lê Thị Bảy	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã An Minh Bắc, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306/ KT/CTN, ngày 13-7-1997). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Chồng: Huỳnh Văn Đậm (Đâm), hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8060; - Con: Huỳnh Văn Thọ, sinh năm 1936, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13272; - Con: Huỳnh Văn Lạc (Lại), sinh năm 1939, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13271.
22	Nguyễn Thị Bưởi	Sinh năm: 1907 Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 02-1995.

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Minh Gành, sinh năm 1935, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số AU-850; - Con: Lê Minh Tâm, sinh năm 1944, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2403; - Con: Lê Minh Đãi, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10009; Mẹ Nguyễn Thị Bưởi, quê ấp Mương Đào, xã Vân Khánh. Năm 1954, mẹ tiễn người con trai Lê Minh Đãi (Lê Minh Đài) xuống tàu tại Khu tập kết Chắc Bãng, hẹn hai năm sau mẹ con, gia đình đoàn tụ. Nhưng người con trai ấy không bao giờ về với mẹ, anh đã hy sinh trên đường về Nam chiến đấu, năm 1968. Lê Minh Gành (Sáu Hùng) công tác địa phương, đi đầu trong phong trào diệt ác, phá kềm. Anh là “khắc tinh” của bọn ác ôn, chỉ điểm, phá hoại cơ sở cách mạng. Vì vậy, tên ác ôn Cái Văn Ngà cho lính phục kích vây bắt anh. Chúng tra tấn và giết anh một cách dã man: mổ bụng khi anh đang còn sống. Quyết trả thù cho hai người anh và đồng bào quê hương bị giặc sát hại. Người con trai của mẹ Lê Minh Tâm (Lê Văn Sặng) công tác trong đơn vị chủ lực Quân khu 9 đã anh dũng chiến đấu và hy sinh năm 1971.
23	Đỗ Thị Chính	Sinh năm: 1900 Quê quán: xã Đông Thanh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Lê Công Phân, sinh năm 1932, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8490; - Con: Lê Công Phấn, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8659; - Con: Lê Công Thịnh, sinh năm 1939, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 9397; - Con: Lê Công Tiêng (Lê Công Sĩ), sinh năm 1945, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 878; Trong 3 năm, 4 người con trai của mẹ hy sinh. Sau đợt tổng tấn công và nổi dậy của quân và dân ta Xuân Mậu Thân 1968, bước vào đợt 2, tháng 2-1968, Lê Công Tiêng (Lê Công Sĩ), huyện đội phó huyện An Biên hy sinh khi tham gia phối hợp cùng đơn vị chủ lực tỉnh đánh đồn Tắc Cậu (huyện Châu Thành). Tháng 3-1969, Lê Công Thịnh, Phó Bí thư huyện đoàn An Biên hy sinh trong khi đang làm nhiệm vụ tại xã Đông Yên. Tháng 6-1970, Lê Công Phần là Bí thư chi bộ xã Đông Thạnh, bị máy bay trực thăng bắn, hy sinh cùng với 3 chiến sĩ du kích của xã trong trận chiến đấu không cân sức. Tháng 4-1974, người con trai thứ tư của mẹ là Lê Công Tiêng đi tập kết, là cán bộ chỉ huy cấp đại đội, vượt Trường Sơn về miền Nam chiến đấu, đã anh dũng hy sinh.
24	Trần Thị Dâng	Sinh năm: 1934. Quê quán: xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Tác, sinh năm 1957, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1437; - Con: Nguyễn Văn Bé (Be), sinh năm 1965, hy sinh năm 1985, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11123; - Con: Nguyễn Văn (Hữu) Phước, hy sinh năm 1979, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9061.
25	Nguyễn Thị Dư	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306/ KT/CTN, ngày 23-7-1997).

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Đặng Văn Tổng, sinh năm 1924, hy sinh năm 1955, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3392; - Con: Đặng Văn Rở (Rồ), sinh năm 1942, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6215; - Con: Đặng Văn Đạt, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4302.
26	Nguyễn Thị Hai	Sinh năm: 1909. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1996). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Hồ Văn Bền, sinh năm 1929, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2P-326k; - Con: Hồ Văn Mỹ, sinh năm 1933, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3V-019c; - Con: Hồ Văn Sâm, sinh năm 1935, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2P-297k.
27	Nguyễn Thị Hai	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Phạm Văn Na, sinh năm 1919, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1G-578c; - Con: Phạm Văn Ninh, sinh năm 1945, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10-936c; - Con: Phạm Văn Nhiễm, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2N-308c.

28	Lê Thị Hoa	Sinh năm: 1922. Quê quán: xã Đông Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Hành, sinh năm 1946, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8616; - Con: Trần Văn Quý (Quý), sinh năm 1949, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8073; - Con: Trần Văn Năm, sinh năm 1951, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8517.
29	Trương Thị Hoa	Sinh năm: 1909. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 4-1996. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Tòng, sinh năm 1933, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12671; - Con: Võ Văn Bình, sinh năm 1949, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1466; - Con: Võ Văn Thêm, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1465.
30	Phan Thị Hòa	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Huỳnh Văn Bé, sinh năm 1939, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4924; - Con: Huỳnh Văn Bảy, sinh năm 1949, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 944; - Con: Huỳnh Văn Đễ, sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5569; - Con: Huỳnh Văn Đồi, sinh năm 1952, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5569; Từ năm 1969 đến năm 1972 là giai đoạn ác liệt nhất của cuộc chiến tranh trên vùng đất U Minh, giặc mở chiến dịch “Nhổ cỏ U Minh”. Mỗi năm, một người con trai của mẹ Phan Thị Hòa ngã xuống chiến trường. Người con Huỳnh Văn Bảy, chiến đấu ở tiểu đoàn 303, Quân khu 9, hy sinh tháng 02-1969, khi mới 21 tuổi. Một năm sau, Huỳnh Văn Đễ, công tác tại huyện An Biên, hy sinh tháng 1-1970. Tháng 12-1971, Huỳnh Văn Đồi, Bí thư xã đoàn xã Đông Hòa, trên đường đi công tác bị giặc phục kích bắn hy sinh. Tháng 7/1972, Huỳnh Văn Bé, Phó Bí thư Chi bộ xã Đông Hòa, đang làm nhiệm vụ cũng đã hy sinh cùng đồng chí xã đội trưởng. Trong 4 người con của mẹ Hòa hy sinh, chỉ có anh Huỳnh Văn Bé, hy sinh khi 33 tuổi, còn lại đều hy sinh ở độ tuổi 19 đến 20 là lứa tuổi đẹp nhất của cuộc đời.
31	Nguyễn Thị Huệ	Sinh năm: 1930 Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Minh Đức, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5567; - Con: Phạm Minh Thư, sinh năm 1955, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11457; Mẹ Nguyễn Thị Huệ luôn gương mẫu và kiên cường trong công tác, trong các cuộc lãnh đạo quần chúng đấu tranh trực diện với quân thù, mà còn giáo dục con lòng yêu nước, chí căm thù giặc sâu sắc.

		Người con trai đầu của mẹ là Phạm Minh Đức vào đơn vị U Minh 10 từ những ngày đơn vị mới thành lập (năm 1960). Năm 1965, trong một trận chiến đấu với kẻ thù, Phạm Minh Đức hy sinh tại Tân Hiệp. Năm 1971, là Phó Bí thư chi bộ xã Đông Hưng, mẹ Nguyễn Thị Huệ hy sinh đúng vào ngày Quốc tế Phụ nữ (08-3), đang đi vận động Hội phụ nữ địa phương tham gia các phong trào cách mạng tại địa phương. Khi mẹ hy sinh, người con trai thứ bảy của mẹ Phạm Minh Thư đang công tác tại đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh; trong một trận chiến đấu, cũng đã hy sinh vào tháng 9-1971.
32	Lâm Thị In	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394KT/CTN, ngày 12-11-1994). * Mẹ có chồng, 2 con và bản thân là liệt sỹ: - Chồng: Võ Văn Tú, sinh năm 1890, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13091; - Con: Võ Văn Út (Hoàng Anh), sinh năm 1948, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12203; - Con: Võ Văn Út Em, sinh năm 1957, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4946; Mẹ Lâm Thị In (còn gọi là má Sáu), sinh ra tại vùng miệt thứ U Minh trong một gia đình nông dân nghèo. Cũng như bao cô gái nông dân khác, khi đến tuổi lập gia đình, cô Lâm Thị In lập gia đình với người cùng xứ tên Võ Văn Tú. Khi sinh được 3 đứa con, vợ chồng má Sáu đưa cả gia đình xuống vùng Thù Mười Biển khai khẩn đất hoang, lập nghiệp. Sau đình chiến năm 1954, gia đình má Sáu trở thành “địa chỉ đỏ” cho nhiều tổ chức, cá nhân được phân công ở lại miền Nam hoạt động, đấu tranh đòi thực hiện hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Đồng thời, năm 1960, căn nhà và khu đất của gia đình má Sáu được sử dụng làm cơ sở hoạt động của

		nhieu cơ quan dân chính và lực lượng vũ trang, trong đó có các đơn vị của Quân khu 9. Ruộng, vườn và vuông nuôi cá của gia đình thu hoạch được, má Sáu đều dành để nuôi cán bộ, bộ đội. Ngôi nhà của má cũng nhiều lần bị bom giặc đốt trụi, gia đình má tiếp tục dựng lại và vẫn là “đơn vị hậu cần” của nhiều đơn vị bộ đội. Đêm 13-10-1967, máy bay B.57 của Mỹ cất bom tọa độ trúng nhà của má Sáu. Một cảnh tượng đau thương xảy ra trong ngôi nhà này: 10 người chết, gồm má Sáu và chồng má là ông Võ Văn Tú cùng 5 người con ruột, 1 người con dâu, 2 cháu nội chết trong một hầm. Vợ chồng má Sáu được chôn cất trong nghĩa trang liệt sỹ xã Đông Hòa. Chỉ những người con khác thoát ly gia đình đi kháng chiến, hoặc đi làm ăn thì còn sống sót. Nhưng rồi, trên mảnh đất kiên cường, anh dũng và đau thương này, những người con của má Sáu cũng lần lượt hy sinh, đó là Võ Văn Út (Hoàng Anh), công tác trong đơn vị công an tỉnh Cần Thơ, trong một trận chống càn, đã anh dũng hy sinh năm 1971; Võ Văn Út Em, công tác địa phương, làm xã đội phó xã Đông Hòa, hy sinh năm 1973.
33	Nguyễn Ngọc Kỷ	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23-7-1997). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Lập, sinh năm 1946, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4982; - Con: Nguyễn Văn Tấn, sinh năm 1948, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10585; - Con: Nguyễn Văn Ty, sinh năm 1953, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4983.

34	Nguyễn Thị Lan	Sinh năm: 1907. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 7-1997. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Nhung (Trần Phú Nhung), sinh năm 1927, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13275; - Con: Nguyễn Văn Sấm, sinh năm 1934, hy sinh năm 1956, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3419; - Con: Nguyễn Văn Sáng, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12488.
35	Nguyễn Thị Liên	Sinh năm: 1922. Quê quán: Thờ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Thanh Tân (Tâm), hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9741; - Con: Lê Thị Ngọc Diệp, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9740; - Con: Lê Thị (Kim) Chi, sinh năm 1949, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3262.
36	Văn Thị Mân	Sinh năm: 1908. Quê quán: Thị trấn An Minh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Thị Kim Thấy (Thái), sinh năm 1951, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2374; - Con: Nguyễn Văn Láng, sinh năm 1952, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi

		công số 2602; - Con: Nguyễn Văn Phúc, sinh năm 1953, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2373.
37	Huỳnh Thị Mấy	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 4-1996. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Thành, sinh năm 1946, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9484; - Con: Võ Văn Nữa, sinh năm 1951, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9483; - Con: Võ Văn Lên, sinh năm 1953, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9490.
38	Nguyễn Thị Mười	Sinh năm: 1909. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 6-1996. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Đắc, sinh năm 1934, hy sinh năm 1978, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9973; - Con: Võ Văn Đễ, sinh năm 1941, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13420; - Con: Võ Văn Gân, sinh năm 1946, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7272.
39	Lê Thị Ngân	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994.

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Bùi Văn Luân (Lương), sinh năm 1948, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3450; - Con: Bùi Văn Tiểu (Tiếng), sinh năm 1949, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2397; - Con: Bùi Văn Tiểu, sinh năm 1952, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3389.
40	Phan Thị Ngọc	Sinh năm: 1916 Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23-7-1997). * Mẹ có 2 con và bản thân là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Kê, sinh năm 1935, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13480; - Con: Võ Văn Tao, sinh năm 1940, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8533; Mẹ Ngọc tham gia công tác phụ nữ xã và Hội mẹ chiến sĩ. Mẹ có hai người con trai. Năm 1961, Võ Văn Kê hy sinh khi đang làm Bí thư xã đoàn xã Vân Khánh; người con trai kế là Võ Văn Tao, đi bộ đội chủ lực Quân khu 9, hy sinh năm 1970. Mẹ Phan Thị Ngọc chỉ còn lại 3 người con gái, các chị đảm đương gia đình để mẹ tập trung vào công tác phụ nữ và Hội Mẹ chiến sĩ. Ngày 01-02-1971, sau những ngày Tết Nguyên đán, máy bay Mỹ ném bom xuống vùng giải phóng xã Vân Khánh, giết chết nhiều dân thường trong xã. Mẹ Phan Thị Ngọc hy sinh trong trận bom ấy.
41	Huỳnh Thị Nguyệt	Sinh năm: 1919. Quê quán: xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994).

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Dương Văn Hòn, sinh năm 1939, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5588; - Con: Dương Văn Tài, sinh năm 1942, hy sinh năm 1922, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9393; - Con: Dương Văn Lập, sinh năm 1944, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9392.
42	Nguyễn Thị Phải	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Dầu (Dầu), sinh năm 1931, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10228; - Con: Nguyễn Văn Quy, sinh năm 1943, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9703; - Con: Nguyễn Văn Quang, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12429.
43	Võ Thị Sự	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Văn Trung, sinh năm 1931, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1460; - Con: Lê Văn Xê, sinh năm 1943, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9932; - Con: Lê Văn (Thị) Út, sinh năm 1952, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3267.

44	Trương Thị Sung	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Đông Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lâm Văn Bia (Lúa), sinh năm 1936, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5051; - Con: Lâm Văn Sang (Sông), sinh năm 1940, hy sinh năm 1956, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12173; - Con: Lâm Văn Sanh, sinh năm 1947, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11443.
45	Cao Thị Tám	Sinh năm: 1904. Quê quán: xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23/7/1997). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Văn Ba, sinh năm 1929, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3444; - Con: Lê Hữu Tư, sinh năm 1943, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11188; - Con: Lê Hữu Phẩm, sinh năm 1959, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10943.
46	Huỳnh Thị Tám	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Ngô Văn Niêm, sinh năm 1941, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8973;

		- Con: Ngô Văn Út, sinh năm 1953, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4526; - Con: Ngô Văn (Thị) Văn, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9220.
47	Nguyễn Thị Thà	Sinh năm: 1901. Quê quán: ấp Bảy Xáng, xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày 14/4/2009. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Cài, sinh năm 1921, hy sinh năm 1952, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6609; - Con: Trần Văn Đầy, sinh năm 1928, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8907; - Con: Trần Quốc (Đức) Thắng, sinh năm 1933, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10047.
48	Nguyễn Thị Thanh	Sinh năm: 1914. Quê quán: ấp Xẻo Nhàu B, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày 3-8-2001. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Trần Văn Giác, sinh năm 1919, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13848; - Con: Trần Văn Kịch, sinh năm 1947, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 926; - Con: Trần Văn Cơm, sinh năm 1949, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12093.
49	Võ Thị Thiện	Sinh năm: 1924. Quê quán: xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên

		Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Xứng (Sướng), hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4573; - Con: Trần Văn Long, sinh năm 1942, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4563; - Con: Trần Văn Chính, sinh năm 1952, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4568.
50	Phạm Thị Thời	Sinh năm: 1922 Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Ân, sinh năm 1951, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5018; - Con: Phạm Minh Bộ (Bê), sinh năm 1954, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2363; - Con: Phạm Văn Nghinh, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9776; Mẹ Phạm Thị Thời (Thới) quê ấp Kim Qui, xã Vân Khánh, huyện An Minh. Một trong những xã có nhiều cơ quan của tỉnh và quân khu đóng trong kháng chiến. Các con của mẹ Thời được giác ngộ cách mạng ngay trên quê hương mình và thoát ly gia đình đi kháng chiến. Năm 1967, anh Phạm Văn Nghinh, con trai của mẹ ở đơn vị địa phương huyện An Biên được tăng cường cho C.112. Trên đường đi về R (Trung ương cục miền Nam) anh hy sinh tại huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Anh Phạm Văn Ân, đội viên Đội du kích xã Đông Hưng-Đội du kích đã bắn rơi 21 máy bay Mỹ từ năm 1970-1971. Riêng Phạm Văn Ân bắn rơi một trực

		thắng Mỹ trong trận chiến đấu ngày 09-09-1971. Với chiến công xuất sắc này, anh được Bộ Tư lệnh Quân Giải phóng Quân khu 9 tặng Giấy khen. Phạm Văn Ân hy sinh năm 1973, trong trận bao vây đồn Vàm Xáng, Đông Hưng, khi trên ngực áo anh còn mang tang người mẹ kính yêu của mình (mẹ Phạm Thị Thời bị máy bay giặc ném bom giết chết, tháng 12-1971). Anh Phạm Minh Bộ, công tác tại Trung đoàn pháo binh Quân khu 9. Từ ngày nhập ngũ năm 1970 đến tháng 3 năm 1974, Phạm Minh Bộ là một trong những chiến sĩ pháo thủ gan dạ, tham gia nhiều trận đánh tàu trên sông Cái Lớn và kinh xáng Xẻo Rô. Tháng 3-1974, Phạm Minh Bộ hy sinh trên đường đi công tác. Với những thành tích xuất sắc trong gần 4 năm chiến đấu. Phạm Minh Bộ được Bộ Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam truy tặng Huân chương Giải phóng hạng Nhì.
51	Lê Thị Tốt	Sinh năm: 1919. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Chân (Chấn), sinh năm 1936, hy sinh năm 1956, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5010; - Con: Nguyễn Văn Quang, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6589; - Con: Nguyễn Văn Chánh, sinh năm 1953, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7529.
52	Trương Thị Tư	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Cao Văn Nhả, sinh năm 1940, hy sinh năm

		1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3378; - Con: Cao Thị Tươi, sinh năm 1952, hy sinh năm 1976, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3391.
53	Trần Thị Tý	Sinh năm: 1905. Quê quán: xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trương Tấn (Công) Thế, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3241; - Con: Trương Ngọc Thời (Thời), sinh năm 1931, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3234; - Con: Trương Công Thơ, sinh năm 1941, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3232.
54	Hồ Thị Vững	Sinh năm: 1907. Quê quán: xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24-4-1995). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Văn (Ngọc) Tồn, sinh năm 1910, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11058; - Con: Nguyễn Văn Quang, sinh năm 1939, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7701; - Con: Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1943, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9537.

	CHÂU THÀNH	
55	Lâm Thị An	Sinh năm: 1979. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Liêu (Văn) Kiên, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1722; - Con: Liêu Nghĩa, sinh năm 1953, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8870; - Con: Liêu Bộ, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5834.
56	Ngũ Kim Anh	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Chồng: Lê Văn Đô (Lễ), sinh năm 1914, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10685; - Con: Lê Văn Luông, sinh năm 1939, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10686; - Con: Lê Văn Hổ, sinh năm 1940, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10687; - Con: Lê Minh Thành, sinh năm 1947, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10688. Mẹ Ngũ Kim Anh sinh tại huyện Tri Tôn tỉnh An Giang (trước là Long Châu Hà). Trong kháng chiến chống Pháp ông Lê Văn Đô, tham gia công tác trong lực lượng vũ trang tỉnh Long Châu Hà. Đình chiến năm 1954, ông trong diện được phân công ở lại miền Nam. Khi chồng đi kháng chiến, mẹ Ngũ Kim Anh tần tảo nuôi dạy các con. Khi các con trai trưởng thành, đều

		thoát ly gia đình đi kháng chiến. Người con trai thứ ba của mẹ là Lê Văn Hồ, thoát ly gia đình vào đơn vị đặc công của bộ đội chủ lực miền Nam, hy sinh ngày 27-3-1963. Trong một trận trực tiếp chiến đấu và chỉ huy chiến đấu ngày 21-7-1964, ông Lê Văn Đô, khi ấy là huyện đội phó, huyện đội Tri Tôn, đã hy sinh. Chỉ hơn một năm, mẹ nhận tin chồng và con trai hy sinh, dù rất đau đớn, nhưng mẹ vẫn bám trụ kiên cường ngay trên vùng đất bom đạn giặc chà đi xát lại nhiều lần, động viên các con an tâm công tác. Người con trai thứ tư của mẹ là anh Lê Văn Luông đang làm xã đội phó xã đội Ba Chúc, hy sinh vào năm 1968. Lúc ấy, Lê Minh Thành đang công tác ở đơn vị bộ đội chủ lực tỉnh, Mẹ không còn nước mắt để khóc. Đêm đêm mẹ thắp hương cho chồng và hai con trai và cầu nguyện cho con của mình được mạnh giỏi. Ngày 10-7-1971, Lê Minh Thành công tác ở đại đội 308 Tỉnh đội Long Châu Hà hy sinh.
57	Lâm Thị Ba	Sinh năm: 1919. Quê quán: TT Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 1 chồng và 1 con duy nhất là liệt sỹ: - Chồng: Đoàn Văn Nhờ, sinh năm 1917, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13006; - Con: Đoàn Văn Ba, sinh năm 1943, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7807.
58	Nguyễn Thị Lan	Sinh năm: 1919. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Mai Văn Hiệp, sinh năm 1942, hy sinh năm

		19765, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 953; - Con: Mai Văn Sơn, sinh năm 1947, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4580; - Con: Mai Văn Trung, sinh năm 1952, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 952.
59	Nguyễn Thị Lưu	Sinh năm: 1926. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 349 KT/CTT, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 1 con duy nhất là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Văn Xương, sinh năm 1926, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7310; - Con: Nguyễn Văn Sinh, sinh năm 1955, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1714.
60	Trương Thị Nghiêm	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Dương Văn Hó, sinh năm 1938, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13888; - Con: Dương Thị Rết, sinh năm 1942, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12646; - Con: Dương Văn Khén, sinh năm 1948, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5836.
61	Huỳnh Thị Nhàn	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng

		danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Trần Văn Tôn (Tôn), sinh năm 1914, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số Q-594cm; - Con: Trần Văn Là, sinh năm 1949, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số TR-453b; - Con: Trần Văn Hết, sinh năm 1957, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1168.
62	Trần Thị Rót	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1995). * Mẹ có 2 con và bản thân là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Trường (Trường) Thánh, sinh năm 1932, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9721; - Con: Nguyễn Văn Út, sinh năm 1939, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12864.
63	Nguyễn Thị Trọng	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 4-1996. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Phạm Minh Tho, sinh năm 1920, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13065; - Con: Phạm Văn Hùng, sinh năm 1945, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13204; - Con: Phạm Thị Hồng, sinh năm 1952, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13203.

	GIỒNG RIỀNG	
64	Trần Thị Ba	Sinh năm: 1909. Quê quán: Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Lê Văn Tấn, sinh năm 1929, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8830; - Con: Lê Văn Ngữ, sinh năm 1931, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11430; - Con: Lê Văn Thiện, sinh năm 1936, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8832; - Con: Lê Văn Sáng, sinh năm 1944, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2750.
65	Trần Thị Bảo	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Lê Văn Nao, sinh năm 1938, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 30; - Con: Lê Văn Bạ, sinh năm 1951, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6179; - Con: Lê Văn Lập (Chính), sinh năm 1953, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13001.
66	Lê Thị Châm	Sinh năm: 1922. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN

		tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phạm Văn Chánh, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2729; - Con: Phạm Văn Lanh, sinh năm 1947, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10384; - Con: Phạm Văn Hoạch, sinh năm 1952, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5765.
67	Trần Thị Chiến	Sinh năm: 1924. Quê quán: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Lê Văn Rồi, sinh năm 1949, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5158; - Con: Lê Văn Dương, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5156; - Con: Lê Văn Thảo, sinh năm 1955, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8914.
68	Nguyễn Thị Để	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Trần Phước An, sinh năm 1901, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2675; - Con: Trần Văn Quyển, sinh năm 1925, hy sinh năm 1950, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5182; - Con: Trần Văn Thương, sinh năm 1947, hy sinh

		năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3261.
69	Lê Thị Diện	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Hật, sinh năm 1940, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3789; - Con: Nguyễn Văn Hương, sinh năm 1943, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9438; - Con: Nguyễn Văn Thơm, sinh năm 1946, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3787; - Con: Nguyễn Văn Tho, sinh năm 1949, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3788. Mẹ Lê Thị Diện (Lê Thị Diệu) có 5 người con trai, cả năm đều tham gia vào đội du kích ấp, xã và bộ đội địa phương. Đồng khởi năm 1960, Nguyễn Văn Hật, người con trai đầu của mẹ tham gia vào đội du kích xã Bàn Tân Định, hỗ trợ nhân dân phá ấp chiến lược và diệt ác. Nguyễn Văn Hật hy sinh khi tròn 20 tuổi. Noi gương theo anh trai, các em Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Thơm, Nguyễn Văn Tho cũng vào đội du kích xã, phối hợp cùng đơn vị địa phương quân huyện huyện Gò Quao chống càn, bức rút đồn bót, hỗ trợ cho nhân dân bám đất, giữ làng, tăng gia sản xuất nuôi quân. Cuối năm 1967, Nguyễn Văn Tho hy sinh trong một trận chống càn tại xã nhà, khi anh mới bước sang tuổi 18. Khi các con vào đội du kích xã, mẹ Lê Thị Diện cũng tham gia công tác Hội phụ nữ ấp, Hội mẹ chiến sĩ, cùng nhân dân bám trụ kiên cường trên cùng đất là điểm nóng của chiến sự. Sau đợt Tổng tiến công

		và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, người con trai thứ 3 của mẹ là Nguyễn Văn Thơm anh dũng hy sinh, khi tham gia chống càn tại xã. Hai người con trai hy sinh cách nhau chỉ vài tháng, mẹ không còn nước mắt để khóc con. Lúc ấy, hai người con của mẹ là Nguyễn Văn Hương và Nguyễn Văn Thành đang công tác tại xã. Trái tim người mẹ luôn thấp thỏm nỗi lo, nhưng luôn động viên con cùng đồng đội chiến đấu kiên cường. Nhưng rồi năm 1972, thêm một lần nữa mẹ nhận hung tin: Nguyễn Văn Hương hy sinh. Mẹ chỉ còn lại người con trai duy nhất là Út Thành. Út Thành tham gia công tác địa phương, phụng dưỡng mẹ và thờ cúng những người anh của mình.
70	Lê Thị Giải	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/TN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Lê Văn Tám, sinh năm 1909, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1295; - Con: Lê Văn Minh, sinh năm 1932, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 59; - Con: Lê Văn Đục, sinh năm 1937, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 37.
71	Trần Thị Hạnh	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Thạnh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 2 con là liệt sĩ: - Con: Phan Văn Dính, sinh năm 1935, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5742; - Con: Phan Văn Mới, sinh năm 1939, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6871.

72	Phạm Thị Hiền	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Thanh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Huỳnh Văn Tử (Tứ), sinh năm 1928, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5781; - Con: Huỳnh Văn Thọ, sinh năm 1931, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5780; - Con: Huỳnh Văn Minh, sinh năm 1943, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5793; - Con: Huỳnh Văn Lý, sinh năm 1946, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5779.
73	Trương Thị Hiệp	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Nguyễn Văn Vũ, sinh năm 1915, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1263; - Con: Nguyễn Văn Kiệt, sinh năm 1940, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1264; - Con: Nguyễn Văn Năm, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2023.
74	Võ Thị Hình	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/TN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con và bản thân là liệt sĩ:

		- Con: Nguyễn Văn Phát, sinh năm 1940, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11427; - Con: Nguyễn Văn Em, sinh năm 1949, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2734; - Con: Nguyễn Văn Tám, sinh năm 1961, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6470.
75	Trần Thị Hoa	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Lê Trí (Chí), sinh năm 1942, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5164; - Con: Lê Ngọc Bích, sinh năm 1946, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7404; - Con: Lê Chi (Chí) Lăng, sinh năm 1948, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5165.
76	Trần Thị Hui	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Thạnh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Dương (Lương) Văn Tư, sinh năm 1938, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5126; - Con: Dương (Lương) Văn Năm (Nam), sinh năm 1940, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5125; - Con: Dương (Lương) Văn Tuyên (Tuyết), sinh năm 1943, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng

		Tổ Quốc ghi công số 5124; - Con: Dương Văn Chà, sinh năm 1955, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5129. Mẹ Trần Thị Hui quê ở làng Thạnh Bình (nay là ấp Thạnh Bình, xã Thạnh Hòa) huyện Giồng Riềng. Trong kháng chiến, rừng tràm Thạnh Bình là căn cứ lữ của chi bộ xã Thạnh Hòa và nhiều cơ quan ban ngành của huyện Giồng Riềng và tỉnh Rạch Giá. Vì vậy, mọi sự ác liệt của chiến tranh như dồn nơi đây, nhưng lòng dân vẫn một lòng kiên trung với cách mạng, luôn đùm bọc và che chở cho những người kháng chiến. Tại mảnh đất Thạnh Hòa, 4 người con trai của mẹ Trần Thị Hui đã cùng nhân dân bám trụ kiên cường, chiến đấu anh dũng và ngã xuống tại đây. Xã Thạnh Hòa-Thạnh Bình được tuyên dương anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân có sự đóng góp công sức và máu xương của gia đình mẹ. Anh Dương Văn Năm, là Trưởng Ban giao liên mật của xã Thạnh Hòa, hy sinh năm 1959 khi mới 16 tuổi. Anh Dương Văn Tư, xã đội trưởng xã Thạnh Hòa, năm 1962, trong một trận chiến đấu chống càn, bảo vệ căn cứ của Xã ủy, anh hy sinh. Khi người anh hy sinh, Dương Văn Tuyên, đang làm ấp đội trưởng ấp Thạnh Bình, trong trận phối hợp với đội du kích xã chiến đấu chống càn, Dương Văn Tuyên anh dũng hy sinh, năm 1967. Khi 3 người anh hy sinh, anh Dương Văn Chà luôn động viên an ủi mẹ của mình. Năm 1972, bọn giặc tập trung đánh vào rừng tràm Thạnh Bình và xã Thạnh Hòa, Đội Quân y tiền phương của Tỉnh Đội đang đóng trong rừng tràm Thạnh Bình vừa làm nhiệm vụ cứu chữa thương binh, vừa tham gia chiến đấu. Trong một trận tham gia chỉ huy chiến đấu chống càn, anh Dương Văn Chà hy sinh.
77	Bùi Thị Liêng	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24/4/1995).

		* Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Tàng, sinh năm 1925, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10349; - Con: Nguyễn Văn Khoái, sinh năm 1927, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5866; - Con: Nguyễn Văn Hương, sinh năm 1952, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3511.
78	Nguyễn Thị Mạnh	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 6 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Đông (Bông), sinh năm 1918, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9573; - Con: Nguyễn Văn Lắm (Lắm), sinh năm 1924, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 129; - Con: Nguyễn Văn Trời (Chôi), sinh năm 1928, hy sinh năm 1960; - Con: Nguyễn Văn Sứt, sinh năm 1928, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9575; - Con: Nguyễn Văn Thành, sinh năm 1936, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 979; - Con: Nguyễn Thị Nguyên, sinh năm 1939, hy sinh năm 1962. Khi nói về những người con đã hy sinh của mẹ Nguyễn Thị Mạnh thì người dân trong huyện Giồng Riềng và đặc biệt là nhân dân xã Ngọc Chúc đều cho rằng tất cả 6 người con của mẹ đều xứng đáng là Anh hùng! Đó là danh hiệu mà nhân dân phong tặng. Bởi tất cả 6 người con của mẹ đã bám trụ và chiến đấu ngay trên vùng đất mà tên ác ôn khét tiếng Võ Văn Sang luôn tìm cách truy sát cán bộ và quần

		chúng yêu nước khi cuộc cách mạng miền Nam đang trong giai đoạn khó khăn, ác liệt nhất. Nguyễn Văn Trỗi (Chòi) và Nguyễn Văn Sứt là hai anh em sinh đôi. Nguyễn Văn Trỗi làm giao liên cho xã Ngọc Chúc. Năm 1960, anh bị tên Sang bắt được và mổ bụng lấy gan, mật. Khi Nguyễn Văn Trỗi hy sinh. Nguyễn Văn Sứt tiếp tục nhiệm vụ của người anh để lại và cũng bị bọn lính của tên Sang phục kích bắn chết năm 1962, mổ bụng lấy gan, mật. Cũng trong năm 1962, người con gái thứ mười của mẹ là Nguyễn Thị Nguyên (tự Mười Thắm), xã đội phó xã Ngọc Chúc, trong khi thu lúa đảm phụ đã lọt vào ổ phục kích của bọn lính quận Giồng Riềng. Biết mình bị lọt vào vòng vây giặc, chị chạy về một phía và hô xung phong để bọn giặc tập trung đuổi theo chị; đồng đội của chị rút đường khác. Khi bọn giặc tràn tới, chị ném hai quả lựu đạn (tự chế), nhưng cả hai trái lựu đạn đều bị lép. Bọn giặc bắt được chị, chúng không bắn mà mổ bụng chị để lấy gan, mật. Trong 6 người con của mẹ hy sinh có một người con gái là Nguyễn Thị Nguyên (tự Mười Thắm) đang được huyện Giồng Riềng làm thủ tục đề nghị Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh xem xét trình lên Hội đồng thi đua khen thưởng Trung ương truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đã đã đau nỗi đau mất con như xé ruột, nhưng càng đau hơn khi biết tin các con hy sinh đều bị mất gan, mật, khiến trái tim người mẹ như bị kim châm, muối xát. Khi ba người em hy sinh, anh Nguyễn Văn Lắm tiếp tục làm xã đội phó, xã Ngọc Chúc, luôn an ủi mẹ mình và hứa với chi bộ là đội du kích xã quyết tâm chiến đấu bảo vệ đồng bào và trả thù cho các đồng chí đã hy sinh. Nhưng chỉ một năm sau đó, năm 1963, anh đã hy sinh. Mẹ Nguyễn Thị Mạnh như không còn sức để gượng dậy khi nhận tin người con thứ tư của mình đã ngã xuống. Nhưng rồi, mẹ đứng lên ngay nơi con mình hy sinh, để làm những công việc cách mạng đang cần, và rồi cũng trong năm 1963, Nguyễn Văn Đông (Bông) hy sinh. Chỉ trong ba năm (1960 – 1963) năm người con của mẹ Nguyễn Thị Mạnh đều hy sinh tại xã Ngọc Chúc.
--	--	---

		Các đồng chí cán bộ, đảng viên và nhân dân trong xã xem gia đình mẹ là tấm gương tiêu biểu về tinh thần yêu nước và sự hy sinh mất mát. Riêng mẹ Mạnh thì chỉ muốn được chết theo con. Năm 1963, đại đội ác ôn của Võ Văn Sang bị xóa sổ trong trận đánh Cái Đuốc (Ngọc Chúc). Nhân dân phấn khởi nức lòng. Nhưng nỗi đau chiến tranh chưa dừng lại trong gia đình mẹ Nguyễn Thị Mạnh. Năm 1969, người con trai cuối cùng của mẹ, Nguyễn Văn Thành hy sinh. Mẹ không còn nước mắt để khóc con, và mẹ cũng không còn để nhận danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
79	Nguyễn Thị Nhạn	Sinh năm: 1933. Quê quán: xã Thanh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Trương Văn Tiền, sinh năm 1929, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10022; - Con: Trương Văn Tường, sinh năm 1949, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5747; - Con: Trương Văn Hai, sinh năm 1950, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8080.
80	Đỗ Thị Nhàn	Sinh năm: 1923. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/TN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 1 con duy nhất là liệt sĩ: - Chồng: Trịnh Văn Bé, sinh năm 1928, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1294; - Con: Trịnh Văn Xê, sinh năm 1949, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1296.

81	Lý Thị Sáu	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: Danh Khiệc (Khiel), sinh năm 1916, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3810; - Con: Danh Tỷ, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7651; - Con: Danh Bia, sinh năm 1943, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8457; - Con: Danh Văn, sinh năm 1953, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3809. Mẹ Việt Nam anh hùng Lý Thị Sáu, sinh ra trong một gia đình nông dân dân tộc Khmer. Năm 1960, chồng của mẹ là ông Danh Khiệc (Khiel) là đội viên du kích xã Bàn Tân Định, tham gia nhiều phong trào diệt ác, phá kềm ở địa phương. Năm 1964, ông bị tên xã trưởng xã Bàn Tân Định phục kích bắn, hy sinh. Năm 1968, Danh Tỷ (tên thường dùng Danh Thống) công tác ở Tiểu đoàn 207, tham gia đánh đồn Xà Xiêm, hy sinh. Khi anh hy sinh, người em trai là Danh Bia đang công tác ở huyện Giồng Riềng, được rút lên bổ sung vào đơn vị C.112, tăng cường cho miền Đông. Năm 1972, Danh Bia hy sinh tại chiến trường miền Đông. Trưởng thành từ một đội viên đội du kích, rồi xã đội phó xã Bàn Tân Định, nơi người cha chiến đấu và hy sinh. Danh Văn tham gia nhiều trận chống càn ở xã; phối hợp với các xã bạn đánh địch để bảo vệ nhân dân. Trong một trận chống càn, năm 1974, tại xã Bàn Tân Định, Danh Văn đã anh dũng hy sinh.
82	Nguyễn Thị Sáu	Sinh năm: 1905. Quê quán: xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày

		3/8/2001. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phan Văn Đầu, sinh năm 1926, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6499; - Con: Phan Văn Đức, sinh năm 1936, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6504; - Con: Phan Văn Liên, sinh năm 1938, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9922.
83	Nguyễn Thị Sáu	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: Phạm Tấn Đức, sinh năm 1913, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2765; - Con: Phạm Văn Đẻ, sinh năm 1936, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2775; - Con: Phạm Văn Ngô (Ngô), sinh năm 1938, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7015; - Con: Phạm Văn Lắm, sinh năm 1941, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2774.
84	Đặng Thị Sơn	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Trần Văn Thử, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1255; - Con: Trần Văn Mánh, hy sinh năm 1963, được Nhà

		nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1256/1915; - Con: Trần Văn Tích, sinh năm 1955, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9172.
85	Lâm Thị Tạng	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày 17/1/2002. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Danh Quờn (Lươn), sinh năm 1923, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1233; - Con: Danh Nhung, sinh năm 1924, hy sinh năm 1949, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13532; - Con: Thị Nghệ, sinh năm 1934, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12720.
86	Trần Kim Tào	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 3/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Đặng Văn An, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9551; - Con: Đặng Văn Đầy, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số CY.323cm; - Con: Đặng Văn Tình, sinh năm 1936, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1178.
87	Nguyễn Thị Việt	Sinh năm: 1904. Quê quán: xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994.

		* Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Lý Kỳ Quân, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6904; - Con: Lý Ngọc Nhung, sinh năm 1939, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6425; - Con: Lý Ngọc Hồng, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6424.
	GÒ QUAO	
88	Phạm Thị Ba	Sinh năm: 1923. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Quách Văn Quang, sinh năm 1941, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1581; - Con: Quách Hồng (Văn) Hải, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1592; - Con: Quách Hồng Việt, sinh năm 1959, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1519.
89	Võ Thị Ba	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Trần Văn Bảy, sinh năm 1942, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 955; - Con: Nguyễn Văn Phụng, sinh năm 1943, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12295; - Con: Nguyễn Giáp Hoàng, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12282.

90	Trần Thị Bông	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Thới Quán, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Rừng, sinh năm 1952, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3672; - Con: Trần Văn Tâm, sinh năm 1952, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3981; - Con: Trần Văn Thương, sinh năm 1956, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3677.
91	Huỳnh Thị Cầu	Sinh năm: 1923. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và 1 con duy nhất là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Văn Cắt, sinh năm 1925, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4740; - Con: Nguyễn Văn Mây, sinh năm 1949, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4357.
92	Lê Thị Chính	Sinh năm: 1891. Quê quán: ấp 1, xã Vĩnh Hòa Hưng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, năm 2007. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Trung Thành, sinh năm 1927, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1662; - Con: Nguyễn Văn Đông, sinh năm 1932, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5350; - Con: Nguyễn Văn Út, sinh năm 1934, hy sinh năm

		1961 được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11480.
93	Thái Thị Cúc	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Chuối, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1410; - Con: Trần Văn Đực, sinh năm 1942, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 442; - Con: Trần Văn Quýt, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969 được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1307.
94	Huỳnh Thị Du	Sinh năm: 1924. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTB, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1947, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9045; - Con: Nguyễn Thành Được, sinh năm 1948, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1104; - Con: Nguyễn Văn Lượm, sinh năm 1953, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1155.
95	Bùi Thị Dung	Sinh năm: 1905. Quê quán: TT Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ:

		- Con: Nguyễn Hồng Châu, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2941; - Con: Nguyễn Hồng Rô, sinh năm 1943, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11049; - Con: Nguyễn Bá Lộc, hy sinh năm 1968 được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2942.
96	Phạm Thị Đánh	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Xum (Sum), sinh năm 1939, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8292; - Con: Võ Văn (Thành) Đẹp, sinh năm 1946, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1131; - Con: Võ Văn Xinh, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3727.
97	Võ Thị Đào	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Phước, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Huỳnh Thanh Bạch, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11500; - Con: Huỳnh Thanh Hiệp, sinh năm 1939, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2961; - Con: Huỳnh Thanh Hòa, sinh năm 1958, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5940.
98	Lê Thị Đồng	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên

		Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Huỳnh Hung Vĩ, sinh năm 1930, hy sinh năm 1979, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1126; - Con: Huỳnh Văn Ca, sinh năm 1934, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4361; - Con: Huỳnh Văn Thuận, sinh năm 1940, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5366.
99	Lê Thị Hải	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Ngọc Be, sinh năm 1942, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7057; - Con: Trần Bửu Tấn, sinh năm 1945, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1083; - Con: Trần Bửu Lập, sinh năm 1948, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3784.
100	Nguyễn Thị Hui	Sinh năm: 1917. Quê quán: TT Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Văn Lẹ, sinh năm 1940, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4358; - Con: Lê Văn Mùi (Muôi), hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3096; - Con: Lê Văn Mẫn, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4356.

101	Lê Thị Hường	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Nguyên (Ngọc) Hồ, sinh năm 1924, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1687; - Con: Nguyễn Văn Bé, sinh năm 1940, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5362; - Con: Nguyễn Văn Nghinh, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5351; - Con: Nguyễn Văn Ngộ, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3058.
102	Nguyễn Thị Kiêm	Sinh năm: 1926. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và 4 con là liệt sỹ: - Chồng: Phạm Văn Bảo, sinh năm 1917, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1040; - Con: Phạm Thị Vân, hy sinh năm 1971; - Con: Phạm Văn Thiện, sinh năm 1947, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4332; - Con: Phạm Văn Tấn, sinh năm 1948, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1023; - Con: Phạm Văn Điều, sinh năm 1953, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1022. Mẹ Nguyễn Thị Kiêm sinh tại xã Vĩnh Hòa Hưng (nay là xã Vĩnh Hòa Hưng Nam), huyện Gò Quao.

		Đình chiến năm 1945, ông Phạm Văn Bảo thuộc diện cán bộ được phân công ở lại miền Nam. Ông đã bám trụ trên vùng đất Vĩnh Hòa Hưng để xây dựng cơ sở cách mạng ở địa phương và tham gia các phong trào diệt ác, phá kiềm. Các con của ông Phạm Văn Bảo và mẹ Nguyễn Thị Kiêm đều tham gia cách mạng. Năm 1969, ông Phạm Văn Bảo là Huyện ủy viên huyện Gò Quao. Trên đường đi nắm tình hình thực tế để chỉ đạo các đơn vị bộ đội địa phương quân và du kích các xã chặn đánh tàu giặc trên sông Cái Lớn, ông hy sinh. Khóc chồng chưa khô nước mắt, thì trong năm 1969, hai người con trai của mẹ Nguyễn Thị Kiêm là Phạm Văn Thiện, ấp đội phó ấp Vĩnh Thanh (Vĩnh Hòa Hưng), tham gia đánh tàu giặc trên sông Cái Lớn và Phạm Văn Điều, bộ đội chủ lực tỉnh, hy sinh. Mẹ và những người đồng đội của Phạm Văn Thiện đi tìm xác con trên sông Cái Lớn, thì thấy người anh quán đầy dây điện, trong tư thế của một “dũng sĩ đánh tàu”. Trong một năm, mẹ mất đi 3 người thân, nỗi đau khiến mẹ Nguyễn Thị Kiêm tưởng mình không thể vượt qua nổi. Nhưng chứng kiến sự hy sinh của chồng, của con, mẹ thầm tự hào người thân của mình đã cống hiến máu xương cho quê hương, Tổ quốc. Năm 1971, mẹ nhận thêm tin đau lòng, con gái của mẹ là Phạm Thị Vân, công tác trong đơn vị Quân y huyện Gò Quao và người con trai là Phạm Văn Tấn ở đơn vị chủ lực tỉnh hy sinh trong một trận chống càn.
103	Dương Thị Kiều	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Hà Văn Hảo, sinh năm 1924, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3583;

		- Con: Hà Văn Hớn, sinh năm 1925, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3584; - Con: Hà Văn Thế, sinh năm 1932, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9759.
104	Phạm Thị Liên	Sinh năm: 1926. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1995. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Vàng, sinh năm 1942, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 966; - Con: Võ Văn Thiệt, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12291; - Con: Võ Văn Luân, sinh năm 1952, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 965.
105	Dương Thị Lượm	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Đặng Văn Lung, sinh năm 1912, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10576; - Con: Đặng Quang Bửu, sinh năm 1949, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1113; - Con: Đặng Văn Be, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1691.
106	Trần Thị Luông	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao,

		tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Bình, sinh năm 1924, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9643; - Con: Võ Văn Dôm (Dòm), sinh năm 1942, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2927; - Con: Võ Văn Trinh, sinh năm 1952, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4082.
107	Ngô Thị Lựu	Sinh năm: 1911. Quê quán: xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Ngô Văn Mạnh, sinh năm 1942, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3033; - Con: Ngô Thị Đào, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 215 QĐ.
108	Nguyễn Thị Mai	Sinh năm: 1918. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Dương Văn Bê, sinh năm 1937, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1026; - Con: Dương Văn Kiệt, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4333; - Con: Dương Thị Ngọc Lan, sinh năm 1949, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12980; - Con: Dương Văn Đực, sinh năm 1952, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1035.

109	Trần Thị Mẹo	Sinh năm: 1925. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Nguyễn Văn Tiến, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1062; - Con: Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1147; - Con: Nguyễn Văn Lâm, sinh năm 1956, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6860.
110	Bùi Thị Nam	Sinh năm: 1929. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Phan Văn Hoàng, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 959; - Con: Phan Văn Cầu, sinh năm 1948, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4347; - Con: Phan Văn Thanh (Thanh), sinh năm 1951, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1158; - Con: Phan Thị Cúc, sinh năm 1952, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 957. Mẹ Bùi Thị Nam (Năm), sinh tại xã Thuận Hòa, huyện Giồng Riềng. Khi các con của mẹ thoát ly gia đình đi kháng chiến, gia đình mẹ chuyển về xã Vĩnh Hòa Hưng (nay là xã Vĩnh Hòa Hưng Nam), huyện Gò Quao. Tháng 2 năm 1970, Phan Văn Thanh (Thanh), công

		tác tại Tiểu đoàn 207, hy sinh tại Giồng Riềng. Năm tháng sau, anh Phan Văn Hoàng, công tác tại Quân y Tiểu đoàn 207, trong một trận giặc đổ quân vào trạm Quân y dã chiến của đơn vị tại xã Hòa thuận, cả tổ Quân y chiến đấu bảo vệ thương binh, anh Phan Văn Hoàng hy sinh trong lúc chiến đấu. Trong năm 1971, hai người con của mẹ Bùi Thị Nam hy sinh, đó là chị Phan Thị Cúc, y tá của Dân y huyện Gò Quao, trong một chuyến đi nhận thuốc và dụng cụ y tế của Dân y tỉnh, tại Kè Một, xã Vĩnh Bình Bắc, chị hy sinh trên đường về và anh Phan Văn Cầu, công tác tại Huyện đội Giồng Riềng, hy sinh trong một trận chống càn tại Kinh Xáng Thị Đội (Giồng Riềng). Trong kháng chiến cứu nước, mẹ đã có 4 người con hy sinh. Khi nổ ra chiến tranh biên giới, mẹ Bùi Thị Nam tiếp tục tiễn hai con trai còn lại và Phan Văn Diệu và Phan Văn Cảnh vào bộ đội, đi bảo vệ biên giới Tây Nam và làm nghĩa vụ quốc tế.
111	Nguyễn Thị Năm	Sinh năm: 1921. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Võ Văn Chí, sinh năm 1944, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 968; - Con: Võ Văn Út, sinh năm 1947, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3748; - Con: Võ Thị Thành, sinh năm 1950, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3712.
112	Nguyễn Thị Ngộ	Sinh năm: 1905. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994.

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phan Văn Cang, sinh năm 1973, hy sinh năm 1957, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1136; - Con: Phan Út Nhỏ, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1059; - Con: Phan Tấn Lực, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1102.
113	Đồ Thị Ngót	Sinh năm: 1905. Quê quán: TT Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Đặng Thị Trầm, hy sinh năm 1947, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3616; - Con: Đặng Kỳ Chung (Chường), hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8139; - Con: Đặng Văn Việt, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6266.
114	Nguyễn Thị Nhiễm	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Trung, sinh năm 1934, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1005; - Con: Trần Kim Mến, sinh năm 1936, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1138; - Con: Trần Văn Hơn, sinh năm 1953, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1139.

115	Thị Quên (Thị Chơn)	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Danh Đức, sinh năm 1933, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 538; - Con: Danh Viễn, sinh năm 1940, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8887; - Con: Danh Ứt, sinh năm 1941, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3137; - Con: Danh Đệm (Đềm), sinh năm 1948, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6269. Mẹ Thị Quên có 5 người con trai đều tham gia cách mạng, trong đó Danh Đệm (Đềm), công tác ở đơn vị địa phương quân huyện Gò Quao, hy sinh năm 1961; Danh Ứt (Tính), công tác tại đơn vị U Minh 10 (Tiểu đoàn 207), năm 1964, trong trận chiến đấu tại xã Giục Tượng, huyện Châu Thành B, đã hy sinh. Danh Đức (Dương), công tác tại xã đội xã Tây Yên, trong những năm mở chiến dịch “nhổ cỏ U Minh”, Danh Đức cùng đơn vị tham gia nhiều trận chiến đấu, bẻ gãy nhiều trận càn quy mô của giặc. Trong chiến đấu chống giặc càn vào vùng giải phóng tại ấp Xẻo Kè năm 1971, Danh Đức hy sinh. Trong khi 3 người con của mẹ ở quê nhà chiến đấu và hy sinh, thì người con trai lớn của mẹ là Danh Viễn, công tác ở chiến trường miền Đông Nam Bộ. Mẹ nén chịu nỗi đau một mình, không cho người nhà viết thư báo tin cho Danh Viễn biết các em hy sinh. Danh Viễn chiến đấu rất ngoan cường và hy sinh năm 1974. Giấy báo tử về đến gia đình chỉ cách ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước vài tuần.
116	Lương Thị Sách	Sinh năm: 1904. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng

		danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Hiên (Hiên), sinh năm 1925, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3120; - Con: Phạm Văn Bảy, sinh năm 1935, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3108; - Con: Phạm Văn Ty (Ty), sinh năm 1940, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6265; - Con: Phạm Văn Tùng, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5891.
117	Đỗ Thị Sáu	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sỹ: - Chồng: Huỳnh Văn Mạnh (An), sinh năm 1918, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8126; - Con: Huynh Văn Hồng, sinh năm 1942, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12770; - Con: Huỳnh Văn Hà, sinh năm 1944, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12769; - Con: Huỳnh Văn Hùng, sinh năm 1947, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 967.
118	Cao Thị Thống (Văn Thị Thống)	Sinh năm: 1915. Quê quán: xã Vĩnh tUY, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Cày, sinh năm 1936, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi

		công số 3662; - Con: Nguyễn Văn Trong, sinh năm 1941, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4369; - Con: Nguyễn Văn Ngân, sinh năm 1944, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3660.
119	Lê Thị Tích	Sinh năm: 1900. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Ngô Long (Khánh) Hỷ, sinh năm 1921, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10713; - Con: Ngô Long Đồi, sinh năm 1927, hy sinh năm 1955, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3640; - Con: Ngô Long Hạ (Thanh Tuấn), sinh năm 1935, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3646. Sau đình chiến năm 1954, con trai của mẹ là Ngô Long Đồi, bí thư chi bộ, hoạt động bí mật tại xã Vĩnh Tuy. Ngô Long Đồi bị gián điệp chỉ điểm để lính quận ở Gò Quao nhận mặt và sát hại vào tháng 7-1955. Đám tang ông Ngô Long Đồi lúc đó trở thành cuộc biểu tình lớn của nhân dân các huyện Hồng Dân, Long Mỹ và Gò Quao đấu tranh đòi giặc nghiêm chỉnh Hiệp định Gienève. Ngô Long Hạ, huyện đội phó Huyện đội Gò Quao, tham gia trận đánh phối hợp với đơn vị chủ lực U Minh 10 của tỉnh và Huyện đội huyện Giồng Riềng, tháng 11-1963, tiêu diệt đại đội ác ôn do tên Võ Văn Sang cầm đầu. Ngô Long Hạ chiến đấu đến giây phút cuối cùng của trận đánh và anh dũng hy sinh cùng 28 đồng đội khác.
120	Nguyễn Thị Tư	Sinh năm: 1905. Quê quán: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Me được Chủ tịch nước

		CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17-12-1994). * Mẹ có 3 con và bản thân là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Thủ, sinh năm 1945, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 990; - Con: Phạm Văn Thê, hy sinh năm 1968; - Con: Phạm Văn Út (Hoàng), sinh năm 1952, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8719. Mẹ Nguyễn Thị Tư quê ở ấp 6, xã Vĩnh Hòa Hưng (nay là xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc), huyện Gò Quao. Năm 1957, mẹ là hội phó Hội phụ nữ ấp 6 và là cán bộ binh vận của xã Vĩnh Hòa Hưng. Với các vai trò này, mẹ luôn tích cực cùng đoàn thể và tổ chức trong xã đấu tranh đòi thực hiện tổng tuyển cử, thống nhất đất nước theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ; đấu tranh trực diện với giặc chống dân lập ấp chiến lược. Trong ấp và xã có một số tên tề điệp, đầu hàng, đầu thú hoạt động phá hoại các cơ sở cách mạng, mẹ đã lấy tinh dân tộc, nghĩa đồng bào vận động những đối tượng này trở về với cách mạng. Mẹ hy sinh năm 1960. Khi mẹ công tác tại địa phương thì các con trai của mẹ là Phạm Văn Thủ, Phạm Văn Thê, Phạm Văn Út (Hoàng) đều thoát ly gia đình vào đơn vị U Minh 10 (bộ đội chủ lực tỉnh) và đơn vị công binh huyện Gò Quao. Năm 1968, chỉ trong vòng 5 tháng, cả 3 người con trai của mẹ đều hy sinh khi tham gia chiến đấu.
121	Lê Thị Xuyên	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Hồ Văn Muôn, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3036; - Con: Hồ Văn Hiên, sinh năm 1949, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3035;

		- Con: Hồ Văn Tình, sinh năm 1954, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3037.
122	Võ Thị Xuyên	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1-1994. * Mẹ có chồng và con là liệt sỹ: - Chồng: Phan Văn Bưởi, sinh năm 1915, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1584; - Con: Phan Văn Lượm, sinh năm 1939, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6809; - Con: Phan Văn Ngân (Ngân), sinh năm 1949, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3127.
	HÀ TIÊN	
123	Huỳnh Thị Ba	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 7/1997. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Bùi Văn Cự, sinh năm 1910, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13471; - Con: Bùi Văn Tùng, sinh năm 1944, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6163; - Con: Bùi (Huỳnh) Văn Bá, sinh năm 1949, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4045.
124	Trần Thị Ba	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23/7/1997).

		* Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Lâm Văn Ngoán, sinh năm 1929, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2338; - Con: Lâm Văn Sang, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4045; - Con: Lâm Văn Thanh (Hà), sinh năm 1938, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2341; - Con: Lâm Văn Minh, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4044. Năm 1961, con trai của mẹ là Lâm Văn Sang nhập ngũ, vào đơn vị U Minh 10. Trong một trận tham gia cùng đơn vị chiến đấu, anh Sang đã hy sinh ngày 4-9-1962 tại U Minh Thượng, nước mắt khóc người con này chưa ráo, thì năm 1963 mẹ nhận thêm tin sét đánh: anh Lâm Văn Thanh (Hà), cán bộ kinh tài của huyện Hà Tiên, hy sinh. Trong đợt tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, anh Lâm Văn Minh, hy sinh. Lúc ấy, Lâm Văn Ngoán đang công tác tại Đoàn vận tải 195 thuộc Cụ Hậu cần Quân khu 9, làm nhiệm vụ chuyển hàng từ đất bạn Campuchia về biên giới Hà Tiên. Trái tim của mẹ cứ thất thỏm lo cho con trai, vì lúc này giặc tập trung đánh phá rất ác liệt tuyến đường 1C. Đầu tháng 10 năm 1974, anh Lâm Văn Ngoán hy sinh trong trận giáp chiến với quân thù.
125	Lâm Thị Cảnh	Sinh năm: 1910. Quê quán: thị trấn Hà Tiên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Cao Văn Được, sinh năm 1905, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5550; - Con: Cao Liêm Pha, sinh năm 1936, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5600; - Con: Cao Thị Duyên, sinh năm 1948, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5551.

126	Nguyễn Thị Chiến	Sinh năm: 1899. Quê quán: thị trấn Hà Tiên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 3/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phan Văn Đực, sinh năm 1925, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 197; - Con: Phan Văn Em, sinh năm 1928, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8778; - Con: Phan Văn Ve, sinh năm 1934, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8777.
127	Trịnh Thị Chín	Sinh năm: 1902. Quê quán: thị trấn Kiên Lương, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 5/1997. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Lê Văn Mưu, sinh năm 1906, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7920; - Con: Lê Văn Hoàng, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7919; - Con: Lê Văn Cư, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13315.
128	Trần Thị Định	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Tân Khánh Hòa, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: Nguyễn Văn Hanh (Khanh), sinh năm 1905, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5479; - Con: Nguyễn Văn Sớ, sinh năm 1923, hy sinh năm

		1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5480; - Con: Nguyễn Văn Viên, sinh năm 1935, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4703; - Con: Nguyễn Văn Thanh, sinh năm 1946, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 198.
129	Nguyễn Thị Hơ	Sinh năm: 1926. Quê quán: xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Bùi Lương, sinh năm 1948, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3450; - Con: Bùi Văn Hưng, sinh năm 1952, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7575; - Con: Bui (Văn) Hăng, sinh năm 1955, hy sinh năm 1978, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8845.
130	Nguyễn Thị Lài	Sinh năm: 1909. Quê quán: thị trấn Hà Tiên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Bùi Văn Đẩu, sinh năm 1943, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8040; - Con: Bùi Văn Chung (Trung), sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8636; - Con: Bùi Văn Phần, sinh năm 1952, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6308.

131	Huỳnh Thị Năm	Sinh năm: 1923. Quê quán: xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Võ Văn Vàng, sinh năm 1945, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6R-926b; - Con: Võ Văn Trần, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6R-133b; - Con: Võ Văn Khoa, sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6R-926b.
132	Mai Thị Ngà	Sinh năm: 1911. Quê quán: thị trấn Kiên Lương, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn (Trần) Văn Đại, sinh năm 1935, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6785; - Con: Nguyễn Văn Khá, sinh năm 1940, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6292; - Con: Nguyễn Văn Đồ, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4021.
133	Đặng Thị Tư	Sinh năm: 1911. Quê quán: xã Hòa Điền, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Huỳnh Thị Tâm, sinh năm 1943, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3U-486c; - Con: Huỳnh Văn Đức, sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 2R-441c; - Con: Huỳnh Văn Bình, sinh năm 1952, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2P-234k.
	HÒN ĐẤT	
134	Nguyễn Thị Bông	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Đáng, sinh năm 1942, hy sinh năm 1979, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9515; - Con: Phạm Văn Tô (Tố), sinh năm 1947, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8187; - Con: Phạm Văn Đáng, hy sinh năm 1975, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 409.
135	Đào Thị Đoàn	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24/4/1996). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Hoàng, sinh năm 1937, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 470; - Con: Phạm (Phan) Văn An, sinh năm 1940, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 275; - Con: Phạm Văn Hóa (Ngóa), sinh năm 1944, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 344.
136	Lê Thị Hến	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng

		danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày 13/9/2004. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Hai, sinh năm 1939, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4473; - Con: Nguyễn Văn Bường, sinh năm 1942, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10734; - Con: Nguyễn Văn Ngân, sinh năm 1947, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5308.
137	Nguyễn Thị Hoa	Sinh năm: 1915. Quê quán: xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24/4/1996). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Trịnh Văn Hai, sinh năm 1922, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9954; - Con: Trịnh Văn Ấn, sinh năm 1942, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4681; - Con: Trịnh Văn Quận, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4682.
138	Nguyễn Thị Hồi	Sinh năm: 1916. Quê quán: Thị Trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng /1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Vũ Văn Tiền (Tiền), sinh năm 1941, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 457; - Con: Vũ Văn Lầu (Nấu), sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11039;

		- Con: Vũ Văn Lương (Lường), hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 250.
139	Phan Thị Hui	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 5 con là liệt sỹ: - Con: Huỳnh Văn Tui (Tur), sinh năm 1928, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6749; - Con: Huỳnh Văn Tao (Tạo), sinh năm 1929, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5854; - Con: Huỳnh Văn Đay (Đây), sinh năm 1932, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5853; - Con: Huỳnh Văn Lân, sinh năm 1937, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3957; - Con: Huỳnh Văn Nhánh, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1118.
140	Phạm Thị Khánh	Sinh năm: 1906. Quê quán: xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 7 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn My, sinh năm 1932, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9426; - Con: Trần Văn Vạc, sinh năm 1934, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4656; - Con: Trần Văn Quéo, sinh năm 1940, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4659; - Con: Trần Văn Sục, sinh năm 1942, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4658;

		- Con: Trần Văn Thực, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4660; - Con: Trần Văn Hiện sinh năm 1950, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4657; - Con: Trần Văn Cò, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 428. Đầu năm 1963, anh Trần Văn Quéo ngã xuống trong trận quyết chiến với quân giặc ở vùng Vĩnh Thuận. Cuối năm 1966, Huyện ủy Châu Thành A, nhận cùng một lúc hai giấy báo tử của con mẹ Khánh là Trần Văn Vạc và Trần Văn Hiện hy sinh. Từ năm 1962-1969, các con của mẹ là Trần Văn Cò, Trần Văn Thực, Trần Văn Sược và Trần Văn My, lần lượt ngã xuống giữa chiến trường. Mẹ nhận tin mà cứ ngỡ mình sẽ chết theo cùng các con. Nhưng mẹ vẫn còn những đứa con là các chiến sĩ giải phóng quân, các anh chị TNXP, mỗi dịp hành quân qua nhà vẫn ghé an ủi mẹ, mẹ xem các anh chị như con ruột của mình. Mẹ lại gượng đứng dậy, sống trong nỗi đau đứt ruột và chờ đợi ngày hòa bình để nghe tiếng con gọi “Mẹ ơi!” trong những giấc mơ. Trong 8 năm, 7 người con trai của mẹ nông dân tảo tảo Phạm Thị Khánh lần lượt hy sinh. Nước mắt mẹ gần như đã cạn kiệt để khóc con. Nhưng mẹ vẫn kiên cường cùng nhân dân bám trụ trên vùng đất Châu Thành A. Đêm đêm, nghe tiếng mái chèo khua của những chiến sĩ TNXP vượt kinh Tám Ngàn, chờ hàng từ miền Bắc chi viện cho chiến trường, mẹ nấu cơm, luộc khoai chờ sẵn để gọi theo cho các con lót dạ. Những lúc ấy mẹ nghĩ các con trai của mình đang ở chiến trường, chờ đợi những chuyến hàng này. Mẹ thầm mong chiến tranh sớm kết thúc để mẹ đón các con về trong bình yên, hạnh phúc.
141	Lê Thị Lến	Sinh năm: 1897. Quê quán: xã Mỹ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994).

		* Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Thành, sinh năm 1925, hy sinh năm 1947, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8183; - Con: Nguyễn Văn Chính, sinh năm 1938, hy sinh năm 1957, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8184; - Con: Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1952, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6680.
142	Trần Thị Liễu	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trần Văn Tuyên, sinh năm 1930, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 320; - Con: Trần Văn Chám, sinh năm 1935, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 297; - Con: Ttraanf Văn Ròm (Rón), sinh năm 1938, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2260.
143	Đặng Thị Nhi	Sinh năm: 1931. Quê quán: xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Lê Phước Âu, sinh năm 1951, hy sinh năm 19670, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5300; - Con: Lê Phước Thọ, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4779; - Con: Lê Phước (Văn) Hậu, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4778.

144	Đỗ Thị Phức	Sinh năm: 1904. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng tháng 1/1994. Trước đó, ngày 6/11/1978, Mẹ được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân. * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Đinh Thị Mai, sinh năm 1931, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 357; - Con: Đinh Văn Cừ, sinh năm 1948, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 448. Năm 1941, Mẹ Đỗ Thị Phức (Mẹ Gấm) quê ở tỉnh Nam Định, đi phu vào Nam Thái Sơn (quận Châu Thành, sau là huyện Châu Thành A, nay là huyện Hòn Đất). Mẹ Gấm có 2 người con là Đinh Thị Mai và Đinh Văn Cừ, cả hai đều hy sinh. Bản thân mẹ có công nuôi chứa cán bộ cách mạng trong hầm bí mật tại nhà mình ở Nam Thái Sơn suốt thời kỳ kháng chiến cứu nước. Không những thế, mẹ còn tham gia đi đầu trong các cuộc đấu tranh trực diện, phá ấp chiến lược tại xã Nam Thái Sơn và huyện Châu Thành A. Khi con rể là Vũ Đình Tiền và con con gái Đinh Thị Mai hy sinh, mẹ đùm bọc, nuôi dưỡng 4 người cháu ngoại và giáo dục các cháu tinh thần yêu nước, căm thù giặc. Trong 4 người cháu ngoại mồ côi mà mẹ nuôi dưỡng, tiếp tục có 3 người tham gia kháng chiến và hy sinh; còn một người nay là huyện ủy viên huyện Hòn Đất.
145	Nguyễn Thị Rần	Sinh năm: 1905. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sỹ: - Chồng: Vũ Văn Âu, sinh năm 1903, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 431; - Con: Vũ Thị Can, sinh năm 1937, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 421; - Con: Vũ Văn Bãi (Bảy), sinh năm 1939, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10442.
146	Bùi Thị Ruyên	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Vũ Văn Ngo, sinh năm 1940, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10865; - Con: Vũ Văn Tê (Tê), sinh năm 1940, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7184; - Con: Vũ Văn Can, sinh năm 1944, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 244.
147	Vũ Thị Sen	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng, 3 con và bản thân là liệt sỹ: - Chồng: Bùi Văn Tiết, sinh năm 1903, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 382; - Con: Bùi Thị Ngán, sinh năm 1946, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10089; - Con: Bùi Văn Linh (Lên), sinh năm 1950, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11311; - Con: Bùi Xuân Đào, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3298.

	Mẹ Vũ Thị Sen sinh ra tại Thái Bình. Năm 1941 gia đình mẹ cùng hàng trăm gia đình khác rời quê hương Thái Bình đi làm phu đồn điền cho Pháp tại vùng đất Nam Thái Sơn. Tạm biệt quê nhà, gia đình mẹ Vũ Thị Sen xem Nam Thái Sơn là quê hương thứ hai của mình. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, gia đình mẹ được cách mạng cấp đất sản xuất, cả gia đình mẹ đã đóng góp sức người, sức của cho cách mạng. Tại vùng đất anh hùng này, mẹ Vũ Thị Sen và những người thân yêu của mẹ lần lượt ngã xuống. Chồng của mẹ, ông Bùi Minh Tiết (Bùi Văn Tiết), tham gia trong Hội nông dân cứu quốc huyện Châu Thành, là Ủy viên Ban chấp hành Hội nông dân huyện Châu Thành A, tỉnh Long Châu Hà (nay là huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang). Bản thân mẹ Vũ Thị Sen cũng tham gia trong ban cán sự Hội nông dân ấp Kinh 7 (Nam Thái Sơn). Ngôi nhà của gia đình mẹ có đào 3 hầm bí mật để nuôi chứa cán bộ của huyện, tỉnh về hoạt động tại xã. Các con của mẹ đều tham gia cách mạng. Năm 1967, người con trai thứ năm của mẹ là Bùi Xuân Đào, bí thư thị đoàn thị xã Rạch Giá, về Nam Thái Sơn làm điểm móc nối một số học sinh là cơ sở nội thành, chuẩn bị cho cuộc tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 (anh Đào được giao nhiệm vụ cùng một số cơ sở nội thành, khi nổ ra Tổng tấn công làm nhiệm vụ phá Khâm Lớn Rạch Giá). Trên đường từ Nam Thái Sơn về Rạch Giá, anh bị giặc phục kích bắn, hy sinh. Nước mắt khóc con chưa ráo, thì ngày 17/1/1968, mẹ Vũ Thị Sen hy sinh ngay trong ngôi nhà của mình. Hôm ấy, Ban thường vụ Huyện ủy Châu Thành A chuẩn bị họp tại nhà của mẹ. Nhưng giờ cuối, cuộc họp hoãn lại. Một tên tay sai gài một quả lựu đạn ngay trên chiếc giường nghỉ của mẹ (cũng là nơi họp hội, sinh hoạt bí mật của các đại biểu, vì bên dưới chiếc giường có căn hầm bí mật). Một mình mẹ Vũ Thị Sen lãnh trọn trái lựu đạn thay cho các đồng chí của mình. Ông Bùi Minh Tiết (Bùi Văn Tiết) nhận được tin sét đánh ấy khi đang ở trong căn cứ Hang Hòn. Nước
--	--

		mắt khóc con, khóc vợ vẫn còn đọng trên mi, thì năm tháng sau, ngày 28/6/1968, máy bay B.52 ném bom xuống cứ Ba Hòn; ông Bùi Minh Tiết hy sinh. Lúc ấy, con gái thứ tư của mẹ Vũ Thị Sen là Vũ Thị Ngàn, huyện ủy viên huyện ủy Châu Thành A, Hội trưởng Hội nông dân huyện đang chỉ đạo phong trào ở các xã trong huyện, đã bí mật trở về Nam Thái Sơn để thắp hương cho cha mẹ và em trai. Năm 1969, người con gái của mẹ Vũ Thị Sen là Bùi Thị Ngán công tác hợp pháp hy sinh; năm 1971, Bùi Tấn Linh công tác tại Tỉnh đoàn Long Châu Hà cũng hy sinh trên đường đi công tác. Tàn cuộc chiến tranh cứu nước, gia đình mẹ Vũ Thị Sen có 8 người hy sinh; Vợ chồng mẹ, 3 người con ruột, một cháu nội và hai người con rể.
148	Nguyễn Thị Thân	Sinh năm: 1901. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Hồng Tuy, sinh năm 1926, hy sinh năm 1956, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5864; - Con: Nguyễn Hồng Minh, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 433; - Con: Nguyễn Hồng Kỳ, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 435.
149	Nguyễn Thị Thâu	Sinh năm: 1902. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Trương Văn Khai, sinh năm 1920, hy sinh năm 1953, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 252; - Con: Trương Văn Mông (Mông), sinh năm 1925,

		hy sinh năm 1949, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12687; - Con: Trương Văn Tri, sinh năm 1933, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10666.
150	Nguyễn Thị Thơm	Sinh năm: 1915. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 438 KT/CTN, ngày 24/4/1996). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Nghiệp, sinh năm 1940, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2261; - Con: Nguyễn Văn Bãi (Bảy), sinh năm 1948, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1732; - Con: Nguyễn Văn Sáu, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1738.
151	Nguyễn Thị Khế	Sinh năm: 1906. Quê quán: xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 4 con là liệt sỹ: - Con: Nguyễn Văn Thọ, sinh năm 1935, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3949; - Con: Nguyễn Văn Chánh, sinh năm 1943, hy sinh năm 1977, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1747; - Con: Nguyễn Văn Tiêng (Tiêng), sinh năm 1952, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1895; - Con: Nguyễn Văn Thức, sinh năm 1952, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2247.

152	Trần Thị Tít	Sinh năm: 1908. Quê quán: Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Phạm Văn Bằng, sinh năm 1937, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 307; - Con: Phạm Văn Huyện, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 217; - Con: Phạm Văn Huy, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 218.
153	Đinh Thị Trọng	Sinh năm: 1911. Quê quán: xã Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Hồ Văn Sáu, sinh năm 1938, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5298; - Con: Hồ Văn Bảy, sinh năm 1941, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9999; - Con: Hồ Văn Tám, sinh năm 1947, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5297.
154	Lê Thị Tư	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23/7/1997). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Hà Văn Sơn, sinh năm 1933, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13393; - Con: Hà Văn (Tấn) Phát, sinh năm 1936, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13391;

		- Con: Hà Văn Lành, sinh năm 1946, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13392.
	PHÚ QUỐC	
155	Trần Thị Huệ	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1 năm 1994. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: Lâm Văn Mười; sinh năm 1914, hy sinh năm 1969; - Con: Liệt sỹ Lâm Văn Nhiều, sinh năm 1930, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8028; - Con: Lâm Văn Phú, sinh năm 1935, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1859; - Con: liệt sỹ Lâm Văn Dữ (Giữ), sinh năm 1950, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1860.
	TÂN HIỆP	
156	Bùi Thị Ba	Sinh năm: 1916. Quê quán: xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: liệt sỹ Huỳnh Văn Nhâm, sinh năm 1915; - Con: Huỳnh Văn Hảo, sinh năm 1940, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5593; - Con: Huỳnh Thị Liên, sinh năm 1943, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 180; - Con: Huỳnh Thị Chi, sinh năm 1947, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10198.

		Chồng của mẹ là Huỳnh Văn Nhảm, cán bộ của huyện Tân Hiệp, hy sinh trước ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, năm 1954. Khi chồng hy sinh, mẹ làm lụng nuôi dạy các con khôn lớn, vừa làm cơ sở nuôi chứa cán bộ dưới hầm bí mật, tham gia công tác địa phương. Khi các con trưởng thành đã nối gót truyền thống cách mạng của gia đình, đều tham gia cách mạng: Người con gái Huỳnh Thị Liên, cán bộ xã đoàn xã Thạnh Đông, bị giặc bắt tra tấn dã man, nhưng không khai báo điều gì bất lợi cho cách mạng. Bọn giặc đã đem bắn Huỳnh Thị Liên trên lộ Cái Sắn và cho máy cày kéo lê từ đó về kinh Xả Trắc (Thạnh Đông) để khủng bố tinh thần nhân dân. Năm 1971, con trai của mẹ là Huỳnh Văn Hảo công tác tại huyện Tân Hiệp, cũng hy sinh. Ít lâu sau, người con gái của mẹ là Huỳnh Thị Chi cũng hy sinh tại xã nhà. Khi hay tin đồng chí của mình hy sinh ở trong huyện Tân Hiệp, mẹ Bùi Thị Ba cũng tìm cách vận động dân và cơ sở cách mạng tìm cách lấy thi thể cho bằng được để mai táng. Mẹ cũng đã nhiều lần bí mật vận động quần chúng đi đấu tranh trực diện, đòi giặc bồi thường hoa màu, vườn ruộng, bồi thường nhân mạng cho những người dân vô tội. Vậy mà khi người con gái của mình bị giặc hành quyết dã man như thế, mẹ không có cách nào để nhận xác con. Vì mẹ còn là cơ sở mật của cách mạng, không vì lý do gì để bọn giặc phát hiện. Nhưng người dân tốt bụng đã giúp mẹ chôn cất con của mẹ. Nỗi đau ấy thấm vào tim gan mẹ, ngày đêm âm ỉ khôn nguôi.
157	Lê Thị Bảy	Sinh năm: 1906. Quê quán: Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 2 con và bản thân là liệt sĩ: - Con: Hồ Văn Năm, sinh năm 1934, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7764; - Con: hồ Văn Cụt, sinh năm 1951, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 4616. Mẹ tham gia công tác tại địa phương và là cơ sở nuôi chứa cán bộ dưới hầm bí mật đào trong nhà. Năm 1959, một tên phản động chui được vào tổ chức đảng, nắm được số gia đình có hầm bí mật nuôi chứa cán bộ của huyện Tân Hiệp. Từ giữa tháng 6/1959 đến đầu tháng 7/1959, rất nhiều hầm bí mật của nhà dân, của cơ sở cách mạng đã bị bọn giặc đánh úp và khai hầm. Hàng trăm quần chúng yêu nước, cách mạng bị giết, hàng chục cán bộ đảng viên của huyện Tân Hiệp hy sinh. Tân Hiệp trở thành “vùng trắng đảng viên” trong thời kỳ này. Sau khi khai toàn bộ hầm bí mật tại kinh Xã Trắc (xã Thạnh Đông), giặc chuyển qua ấp Thạnh Trị. Chúng đã khai hầm bí mật tại nhà mẹ Lê Thị Bảy, bắt mẹ và hai người con trai tra tấn để khai thác thêm những ngôi nhà có hầm bí mật khác trong ấp. Khi không khai thác được gì, chúng đưa cả ba mẹ con mẹ Lê Thị Bảy cùng nhiều người dân và những cán bộ chúng bắt được ra lộ Cái Sắn hành quyết để khủng bố tinh thần nhân dân.
158	Nguyễn Thị Đơn	Sinh năm: 1915. Quê quán: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Trần Văn Việt (Hiệp), hy sinh năm 1956, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9588; - Con: Trần Văn Lợi, sinh năm 1940, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6733; - Con: Trần Văn Mạnh, sinh năm 1941, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6731.
159	Lê Thị Hai	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN

		tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1995). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Ba, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3892; - Con: Nguyễn Văn Chí, sinh năm 1935, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8202; - Con: Nguyễn Thị Bá, sinh năm 1943, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3148.
160	Lê Thị Hai	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1995). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Trịnh Hồng Sơn, sinh năm 1932, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 399; - Con: Trịnh Hồng (Hoàng) Phấn, sinh năm 1940, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3139; - Con: Trịnh Hồng Huỳnh, sinh năm 1942, hy sinh năm 1962, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3138.
161	Lê Thị Hoa	Sinh năm: 1934. Quê quán: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1995). * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Nguyễn Văn Bảy, sinh năm 1930, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8991; - Con: Nguyễn Văn Hòa, sinh năm 1951, hy sinh năm 1974, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6718;

		- Con: Nguyễn Văn Tư, sinh năm 1952, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8991.
162	Hồ Thị Liên	Sinh năm: 1922. Quê quán: Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1994). * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: Lê Văn Thọ, sinh năm 1926, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8467; - Con: Lê Văn Tôn, sinh năm 1941, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8368; - Con: Lê Văn Yên; - Con: Lê Văn Quoi, sinh năm 1949, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7343.
163	Võ Thị Liễu	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Hồ Văn Hai, sinh năm 1912, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8862; - Con: Hồ Văn Cẩn, sinh năm 1946, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3314; - Con: Hồ Văn Nam, sinh năm 1946, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3316.
164	Đỗ Thị Nhân	Sinh năm: 1906. Quê quán: Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng

		danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 438 KT/CTN ngày 24/4/1995). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phạm Văn Diên, sinh năm 1938, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3136; - Con: Phạm Văn Mậu, sinh năm 1939, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3352; - Con: Phạm Văn Út, sinh năm 1941, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4648.
165	Hồ Thị Tư	Sinh năm: 1906. Quê quán: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định 394 KT/CTN ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Huỳnh Văn Nghĩa, sinh năm 1936, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 805; - Con: Huỳnh Văn Nhung, sinh năm 1944, hy sinh năm 1979, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9038; - Con: Huỳnh Văn Thế, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 816.
	VĨNH THUẬN	
166	Thái Thị Ân	Sinh năm: 1911. Quê quán: xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phan Văn Thường, sinh năm 1940, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2112; - Con: Phan Văn Thường, sinh năm 1945, hy sinh

		năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4144; - Con: Phan Văn Cầu, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2111.
167	Cao Thị Ất	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Lê Văn Thanh, sinh năm 1920, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 738; - Con: Lê Văn Nhật, sinh năm 1940, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8901; - Con: Lê Văn Thuận sinh năm 1945, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1980.
168	Âu Thị Ba	Sinh năm: 1915. Quê quán: Minh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Huỳnh Văn Thơ (Thoi), sinh năm 1939, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7089; - Con: Huỳnh Văn Khuyên, sinh năm 1939, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7088; - Con: Huỳnh Văn Đạt, sinh năm 1953, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8620.
169	Nguyễn Thị Ba	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN

		tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Con: Lưu Văn Tấn, sinh năm 1901, hy sinh năm 1946, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10406; - Con: Lưu Văn Việt, sinh năm 1939, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6640; - Con: Lưu Văn Đăng, sinh năm 1949, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4823.
170	Phan Thị Chính	Sinh năm: 1922. Quê quán: xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 2 con là liệt sĩ: - Con: Huỳnh Văn Hai, sinh năm 1942, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2003; - Con: Huỳnh Văn Dân, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2004.
171	Hà Thị Dân	Sinh năm: 1892. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngày 18/10/1999. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Dương Văn Tạo, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7112; - Con: Dương Văn Tạng, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3492; - Con: Dương Văn Nghĩa, sinh năm 1940, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 13449.

172	Nguyễn Thị Dũ	Sinh năm: 1907. Quê quán: xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Dương Văn Luận, sinh năm 1931, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3563; - Con: Dương Văn Đậu, sinh năm 1936, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2085; - Con: Dương Văn Mạnh, sinh năm 1946, hy sinh năm 1966, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2086.
173	Đặng Thị Duyên	Sinh năm: 1919. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 2 con và bản thân là liệt sĩ: - Con: Đặng Lê Khanh, sinh năm 1941, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7629; - Con: Đặng Hồng Hoàng, sinh năm 1949, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5692.
174	Lương Thị Hà	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Mai Văn Duyên, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12873; - Con: Mai Văn Hữu, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1974;

		- Con: Mai Thành Tâm, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 713. Năm 1964, anh Mai Văn Hữu và Mai Thành Tâm thoát ly gia đình, cũng công tác trong cơ quan Quân y, Tỉnh Đội Rạch Giá, anh Mai Văn Hữu, hy sinh ngày 19-8-1967. Năm 1967, trong một trận càn, giặc ném bom xăng vào căn cứ của Trạm Quân y Tỉnh Đội, Mai Thành Tâm đã xông vào lửa cứu thương binh. Khi đưa hết thương binh ra ngoài an toàn, Mai Thành Tâm bị cháy cả tóc và bỏng khắp người. Với thành tích xuất sắc này, anh được Tỉnh Đội cử đi dự Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ Thi đua toàn miền Nam. Sau đợt tham gia Tổng tấn công Xuân Mậu Thân 1968 đánh vào thị xã Rạch Giá, tháng 4-1968 anh Mai Thành Tâm được cơ quan Quân y Tỉnh Đội Rạch Giá phân công về Đội Phẫu thuật tiền phương, đóng tại căn cứ xã Phi Thông, vùng ven thị xã Rạch Giá. Trong một trận giặc càn vào Đội Quân y đã chiến, Tâm đã cùng đồng đội anh dũng chiến đấu, đánh lui nhiều đợt tấn công của giặc. Riêng Mai Thành Tâm bắn cháy một xe M.113, tiêu diệt hàng chục tên giặc, bảo vệ an toàn cho thương binh và anh anh dũng hy sinh. Một năm sau, anh Mai Văn Duyên công tác tại đơn vị bộ đội Quân khu 9, hy sinh ngày 3-3-1969. Ba năm liền nhau, 3 người con trai của mẹ Lương Thị Hà hy sinh, chưa người nào có vợ con.
175	Đoàn Thị Hoài	Sinh năm: 1926. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Trương Văn Kịch, sinh năm 1932, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10212; - Con: Trương Văn Liệt, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7956; - Con: Trương Văn Hóa, sinh năm 1949, hy sinh

		năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10398.
176	Dương Thị Hoi	Sinh năm: 1909. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Lâm Văn Minh, sinh năm 1923, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12791; - Con: Lâm Văn Hồng, sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5655; - Con: Lâm Văn Vu, sinh năm 1951, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3656.
177	Lê Thị Kế	Sinh năm: 1908. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Phạm Văn Tấn, sinh năm 1940, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8910; - Con: Phạm Văn Xe, sinh năm 1942, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8909; - Con: Phạm Văn A, sinh năm 1950, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4073.
178	Lê Thị Khánh	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23/7/1997).

		* Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Trần Văn Trinh, sinh năm 1920, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12967; - Con: Trần Văn Hòa, sinh năm 1938, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7098; - Con: Trần Văn Bình, sinh năm 1944, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7097.
179	Nguyễn Thị Lê	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Tiền, sinh năm 1934, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 752; - Con: Nguyễn Văn Lương, sinh năm 1945, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 725; - Con: Nguyễn Văn Mỹ, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 724.
180	Lê Thị Lộc	Sinh năm: 1914. Quê quán: xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 2 con là liệt sĩ: - Con: Dương Văn Viết, sinh năm 1937, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9374; - Con: Dương Văn Tượng, sinh năm 1941, hy sinh năm 1958, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3059.

181	Nguyễn Thị Mạnh	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1944, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6054; - Con: Nguyễn Văn Hiền, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3567; - Con: Nguyễn Văn Dữ, sinh năm 1947, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8715.
182	Huỳnh Thị Mười	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Thành, sinh năm 1942, hy sinh năm 1964, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10746; - Con: Nguyễn Văn Thế, sinh năm 1951, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7194; - Con: Nguyễn Văn Đen, sinh năm 1953, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4091.
183	Nguyễn Thị Năm	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Nhứt, sinh năm 1924, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi

		công số 7958; - Con: Nguyễn Công Thanh; - Con: Nguyễn Văn Út, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7152; - Con: Nguyễn Thị Lai, sinh năm 1940, hy sinh năm 1965, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10396.
184	Trương Thị Nhiều	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Đào Văn Lăng, sinh năm 1938, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 10266; - Con: Đào Văn Tùng, sinh năm 1939, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11738; - Con: Đào Thị Thom, sinh năm 1944, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7630; - Con: Đào Chí Nguyên, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2101.
185	Lê Thị Nhơn	Sinh năm: 1922. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 2 con là liệt sĩ: - Chồng: Cao Văn Sửu, sinh năm 1920, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1966; - Con: Cao Văn Bảnh, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 743; - Con: Cao Văn Đễ, sinh năm 1946, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1968.

186	Nguyễn Thị Phòng	Sinh năm: 1920. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Hôn, sinh năm 1942, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8159; - Con: Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1946, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11283; - Con: Nguyễn Văn Chiến, sinh năm 1953, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5632; - Con: Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1955, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 11286.
187	Ngô Thị Sân	Sinh năm: 1912. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Tứ, sinh năm 1940, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1979; - Con: Nguyễn Văn Giao, sinh năm 1944, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1953; - Con: Nguyễn Văn Hải, sinh năm 1945, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5608.
188	Ngô Thị Tập	Sinh năm: 1905. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994.

		* Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ: - Chồng: liệt sỹ Huỳnh Văn Út, sinh năm 1903; - Con: Huỳnh Văn Lượng, sinh năm 1939, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3552; - Con: Huỳnh Văn Xuân, sinh năm 1942, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 9939; - Con: Huỳnh Văn Chót, sinh năm 1950, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4182.
189	Lương Thị Thôi	Sinh năm: 1902. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Đùng (Dì), sinh năm 1930, hy sinh năm 1960, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4628; - Con: Nguyễn Văn Búp (Búp), sinh năm 1936, hy sinh năm 1959, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8865; - Con: Nguyễn Văn Chung, sinh năm 1942, hy sinh năm 1961, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1028.
190	Nguyễn Thị Thôi	Sinh năm: 1895. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 2/1995. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Củng, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6R695B; - Con: Nguyễn Văn Ân, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1KC031B; - Con: Nguyễn Văn Sên, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8L2098.

191	Nguyễn Thị Tòng	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Võ Văn Bá, sinh năm 1930, hy sinh năm 1963, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1932; - Con: Võ Văn Cần, sinh năm 1954, hy sinh năm 1972, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 4185; - Con: Võ Văn Cẩn, hy sinh năm 1973, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 1931.
192	Lâm Phước Trinh	Sinh năm: 1901. Quê quán: xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có 4 con là liệt sĩ: - Con: Lê Tấn Quốc, sinh năm 1917, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8707; - Con: Lê Tấn Diễn, sinh năm 1923, hy sinh năm 1948, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7199; - Con: Lê Ngọc Châu, sinh năm 1926, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 5407; - Con: Lê Tấn Đậu, sinh năm 1929, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 8604.
193	Nguyễn Thị Tư	Sinh năm: 1917. Quê quán: xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, tháng 1/1994. * Mẹ có chồng và 3 con là liệt sĩ:

		- Chồng: liệt sỹ Nguyễn Văn Tư, sinh năm 1909, hy sinh năm 1955, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 12033; - Con: Nguyễn Văn Đô, sinh năm 1945, hy sinh năm 1968, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7169; - Con: Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1947, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7168; - Con: Nguyễn Văn Sơn, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ quốc ghi công số 7626.
194	Nguyễn Thị Tuấn	Sinh năm: 1903. Quê quán: xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 13/7/1997). * Mẹ có 2 con là liệt sỹ: - Con: Văn Sơn Lâm, sinh năm 1927, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3516; - Con: Văn Tuấn Vũ, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 15923.
195	Hà Thị Tý	Sinh năm: 1913. Quê quán: xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 394 KT/CTN, ngày 17/12/1994). * Mẹ có 3 con là liệt sỹ: - Con: Đỗ Văn Kiêu, sinh năm 1939, hy sinh năm 1969, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 2051; - Con: Đỗ Văn Cự, sinh năm 1943, hy sinh năm 1971, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 7598; - Con: Đỗ Văn Dần, sinh năm 1950, hy sinh năm 1967, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công

		số 2052. Mẹ Hà Thị Tý sinh tại xã Thái Thịnh, tỉnh Thái Bình. Năm 1941, mẹ cùng chồng là ông Đỗ Văn Cừ (Minh Cừ) vào Nam lập nghiệp tại xã Sóc Sơn (nay là huyện Hòn Đất). Năm 1947, ông Đỗ Văn Cừ rời Sóc Sơn về khai phá đất hoang ở xã Vĩnh Bình (nay thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận) và đưa gia đình về lập nghiệp tại đây. Tại vùng quê Vĩnh Thuận giàu truyền thống cách mạng, những người con trai của mẹ là Đỗ Văn Kiều (Cru), Đỗ Văn Canh, Đỗ Văn Cự và Đỗ Văn Dân đều thoát ly gia đình tham gia cách mạng. Đỗ Văn Dân công tác tại Ban hậu cần Tỉnh Đội Rạch Giá, hy sinh năm 1967, tại U Minh Thượng. Đỗ Văn Kiều (Cru), học sinh trường Trung học Nguyễn Trung Trực, hoạt động nội thành trong biệt Đội biệt động thị xã Rạch Giá. Năm 1969, anh hy sinh trong một trận tham gia đánh Cầu Quẩn (Rạch Sỏi). Đỗ Văn Cự là Bí thư huyện đoàn Vĩnh Thuận, hy sinh năm 1971, trong một trận tham gia chống giặc càn trong chiến dịch “Nhỏ cỏ U Minh”.
196	Trần Thị Út	Sinh năm: 1910. Quê quán: xã Minh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Mẹ được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (Quyết định số 1306 KT/CTN, ngày 23/7/1997). * Mẹ có 3 con là liệt sĩ: - Con: Nguyễn Văn Nhảm, sinh năm 1951, hy sinh năm 1970, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3497; - Con: Nguyễn Văn Gióng, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 6138; - Con: Nguyễn Văn Sòng, được Nhà nước tặng bằng Tổ Quốc ghi công số 3495.

PHỤ LỤC VIII
ĐỊA DANH, SỰ KIỆN LỊCH SỬ; ĐỊA DANH DÂN GIAN

PHỤ LỤC VIII.1
ĐỊA DANH, SỰ KIỆN LỊCH SỬ

A, B, C

1. Ấp Bắc
2. Ba Tơ
3. Bạch Đằng
4. Bạch Long Vĩ
5. Bắc Sơn
6. Bình Than
7. Cầu Cầu
8. Cách mạng Tháng Tám
9. Chi Lăng
10. Chí Linh
11. Chiêu Anh Các
12. Chương Dương

D, Đ

13. Diên Hồng
14. Đô Lương
15. Độc Lập
16. Đông Hồ
17. Đồng Khởi
18. Đống Đa
19. Điện Biên Phủ

H, P

20. Hàm Tử
21. Hoàng Sa
22. Phương Thành

L, M, N

23. Lam Sơn

- 24. Mậu Thân
- 25. Mo So
- 26. Nam kỳ Khởi Nghĩa
- 27. Ngọc Hồi
- 28. Nhật Tảo

T, V, X

- 29. Tô Châu
- 30. Thoại Hà
- 31. Trần Hầu
- 32. Trường Sa
- 33. Trường Sơn
- 34. Vạn Kiếp
- 35. Vân Đồn
- 36. Xô Viết Nghệ Tĩnh

CHỮ SỐ

- 37. Ngày 3 tháng 2 (3/2)
- 38. Ngày 2 Tháng 9 (2/9)
- 39. Ngày 30 tháng 4 (30/4)
- 40. Ngày 1 tháng 5 (1/5)

STT	TÊN ĐỊA DANH	TIỂU SỬ ĐỊA DANH, SỰ KIỆN
01	Áp Bắc	Đây là một trong những chiến công vang dội chiến đấu chống Chiến tranh đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và tay sai. Vào ngày 2/1/1963 tại Áp Bắc, một ấp nhỏ của xã Tân Phú Huyện Cai Lậy thuộc tỉnh Định Tường (Nay Là Tiền Giang) Chỉ cách Thị xã Mỹ Tho 15Km, với chưa đầy 600 dân, lần đầu tiên với số quân ít hơn quân Địch 10 lần các Chiến sĩ Quân Giải phóng và nhân dân địa phương đánh bại cuộc hành quân càn quét của trên 2000 quân Ngụy Sài Gòn có Cố vấn Mỹ chỉ huy được Pháo Binh, Trục thăng, Tăng, Xe bọc thép yểm trợ. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 450 quân địch (Có 9 Cố vấn Mỹ) Bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 3 Xe bọc thép M113. Chiến thắng Áp Bắc chứng minh khả năng Quân dân Miền Nam có thể đánh bại hoàn toàn “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ Ngụy. Sau trận Áp Bắc trên khắp Miền Nam dấy lên phong trào “Thi đua cùng Áp Bắc lập công”.
02	Ba Tơ	Là một Châu miền núi thuộc tỉnh Quảng Ngãi, tại đây Pháp xây đồn sơn phòng và một trại giam tù chính trị. Khi được tin Nhật đảo chính Pháp ngày 10/3/1945 tổ chức Đảng ở địa phương đã quyết định phát động nổi dậy. Chiều ngày 11/3 một cuộc biểu tình lớn được tổ chức tại sân vận động rồi biến thành cuộc biểu tình thị uy kéo đến vây đồn Ba Tơ, chỉ huy bỏ chạy, binh lính đầu hàng. Ngày 12/3 chỉ huy khởi nghĩa tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, ngày 14/3 Đội du kích Ba Tơ chính thức được thành lập gồm 28 chiến sĩ với 24 súng. Đây là đội vũ trang thoát ly đầu tiên do Đảng cộng sản Đông Dương tổ chức và chỉ huy ở Trung Trung bộ. Ngoài ý nghĩa về mặt quân sự, xây dựng lực lượng, khởi nghĩa tại Ba Tơ còn giải phóng hàng ngàn tù chính trị được tự do ra ngoài hoạt động cách mạng.
03	Bạch Đằng	Là tên một dòng sông nay thuộc Thủy nguyên thành phố Hải Phòng – miền Bắc Việt Nam, nơi quân và dân ta 3 lần dùng thủy chiến đánh thắng

		kẻ thù xâm lược phương Bắc. Cầm cọc bịt sắt xuống lòng sông trá hàng dụ địch vào trận, chờ nước rút ào quân ra đánh, giặc mắc cọc không thoát được bị ta tiêu diệt. Mỗi trận thắng đều tạo ra bước ngoặt làm thay đổi cục diện chiến tranh dẫn đến sụp đổ ý chí xâm lược nước ta của kẻ thù. Đó là các chiến thắng: - Lần thứ nhất: Ngô quyền đại thắng quân Nam Hán năm 938. - Lần thứ hai: Lê Hoàn (Lê Đại Hành) đại thắng quân Tống năm 981. - Lần thứ ba: Hưng Đạo Vương Trần quốc Tuấn đại thắng quân Nguyên Mông năm 1288.
04	Bạch Long Vĩ	("Đuôi rồng trắng") là một đảo đồng thời là một huyện thuộc thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Đây là đảo xa bờ nhất trong vịnh Bắc Bộ, nằm ở khoảng giữa vịnh, cách hòn Dấu (Hải Phòng) 110 km, cách đảo Hạ Mai (Vân Đồn, Quảng Ninh) 70 km và cách mũi Đại Giác trên đảo Hải Nam (Trung Quốc) 130 km. Đảo nằm trên một trong tám ngư trường lớn của vịnh, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, an ninh - quốc phòng biển của Việt Nam ở vịnh Bắc Bộ cũng như trong phân định vịnh Bắc Bộ. Trên các bản đồ của Anh và một số của Pháp thì đảo này có tên là Nightingale.
05	Bắc Sơn	Chỉ về cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Nhận thấy sự tan rã của bộ máy chính quyền thực dân, sau khi phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, quân Pháp thất bại và đầu hàng. Đảng bộ Bắc Sơn đã phát động quần chúng nổi dậy cướp chính quyền, tấn công đồn bốt và các đơn vị Pháp đang rút chạy, cướp vũ khí xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. 20 giờ ngày 27/9/1940 hơn 600 quân khởi nghĩa gồm nhiều dân tộc: Tày, Dao, Nùng, Kinh tấn công đồn Mỗ Nhài. Tuyên bố xóa bỏ chính quyền cũ sau khi chiếm được Châu lị. Các ngày 28-29/9/1940 quân khởi nghĩa tiếp tục tấn công tàn quân Pháp ở các nơi. Pháp thỏa hiệp với Nhật tập trung đàn áp khởi nghĩa chiếm lại các đồn. Dưới sự lãnh đạo của

		Xứ ủy Bắc Kỳ, cuộc khởi nghĩa hướng vào việc xây dựng lực lượng chiến đấu lâu dài, giữa tháng 10 Ban chấp hành khu căn cứ được thành lập và ngày 13/10/1940 đơn vị du kích Bắc Sơn ra đời. Trong khi dự mít tinh chuẩn bị chiếm lại đồn Mỏ Nhài thì quân Pháp tấn công, cuộc khởi nghĩa thất bại. Tuy thất bại nhưng đã để lại bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang xây dựng chính quyền. Đặt nền móng cho việc xây dựng căn cứ cách mạng và lực lượng vũ trang sau này phát triển thành VN cứu quốc quân.
06	Bình Than	Là tên một khúc sông, đoạn sông Đuống nối với sông Thái Bình thuộc Tổng Vạn Lý thôn Gia Bình Bắc Ninh, nơi vua Nhân Tông nhà Trần đã hội các vương hầu bách quan để bàn kế chống đỡ với quân xâm lược Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ nhất. Tuy trong cuộc gặp này có nhiều ý kiến khác nhau nhưng riêng Trần Quốc Khánh và Trần Khánh Dư là kiên quyết xin đem quân đi phòng giữ các vị trí hiểm yếu không cho Mông Cổ sang nước Nam.
07	Cầu Câu	Địa danh chỉ một con đường của đất Hà Tiên mà tên chữ Hán ngày xưa gọi là Phố Điều Kiêu (Điều là câu; Kiêu là cầu) theo mô tả của các tư liệu: Chợ của Trấn Hà Tiên phía Đông trông xuống bến hồ, ở bên có trại cá bên tả Đền Quan Đế là Phố Điều Kiêu. Đầu bến có cầu gỗ bắc qua biển sang hòn Đại kim Dữ. Chỗ bến Đông phố Điều Kiêu là phố chợ cũ, vậy Cầu Câu ngày nay chính là di tích xưa của Phố Điều Kiêu.
08	Cách mạng Tháng Tám	Năm bắt đúng thời cơ Chiến tranh Thế giới thứ II đang vào thời điểm kết thúc. Các lực lượng phát xít lần lượt tan rã hoặc đầu hàng. Quân Nhật tại đông Dương đang hoang mang cực độ. Trong khi đó lực lượng cách mạng ngày càng mạnh dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh các cao trào kháng Nhật ngày một phát triển mạnh mẽ, Đảng kịp thời phát động cuộc Tổng khởi nghĩa. - Từ ngày 13 đến 15/8/1945 Hội nghị toàn

		quốc của Đảng họp ở Tân Trào quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. đến ngày 16/8 Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào nhất trí tán thành quyết định tổng khởi nghĩa. Chiều 16/8/1945 một đội giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy từ Tân Trào về giải phóng thị xã Thái Nguyên mở đầu cuộc tổng khởi nghĩa. Thật ra trước đó do điều kiện khởi nghĩa chín muồi nhiều Tỉnh tuy chưa nhận được lệnh của TW nhưng do thấm nhuần tinh thần các Nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra từ trước, nhất là tinh thần bản chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của ta” từ ngày 14/8 đến ngày 18/8 nhiều xã huyện thuộc các tỉnh từ Bắc vào Nam đã nối tiếp nhau chớp thời cơ nổi dậy cướp chính quyền. Bốn tỉnh lỵ giành chính quyền sớm nhất cả nước: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng nam (18/8). Đến khi tin Nhật đầu hàng tung ra, lệnh khởi nghĩa truyền xuống và tin thủ đô Hà Nội giải phóng báo về thì cuộc khởi nghĩa trong cả nước lan nhanh như một dây thuốc nổ lần lượt: Huế (23/8), Sài Gòn (25/8) cũng giành được chính quyền. Như vậy chỉ trong vòng 15 ngày từ ngày 14 đến ngày 28/8 cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công hoàn toàn, lần đầu trong lịch sử dân tộc, chính quyền cả nước thật sự thuộc về tay nhân dân.
09	Chi Lăng	Chi lăng hay còn gọi là bầu Chi Lăng, là tên một cửa ải hiểm yếu gần biên giới Việt – Trung, nay thuộc tỉnh Lạng Sơn. Với địa thế đường độc đạo hai bên núi cao hoặc một bên núi cao, một bên vực thẳm, quân và dân ta đã nhiều lần bày trận phục kích làm tiêu hao sinh lực hoặc tiêu diệt các đoàn quân xâm lược phương Bắc. Đó là các trận thắng đi vào lịch sử như: - Lê Hoàn phục binh giết chết tướng giặc Hầu Nhân Bảo năm 981. - Hưng Đạo vương phục binh làm tiêu hao và chậm bước tiến của quân Nguyên Mông năm 1285. - Lê Lợi đại phá quân nhà Minh năm 1427.

10	Chí Linh	Là vùng núi hiểm trở thuộc tỉnh Thanh Hóa, nơi được xem là căn cứ địa hậu phương của quân Lam Sơn trong 10 năm kháng chiến chống quân Minh. Nơi đây là nơi củng cố binh lực tái kháng chiến; nơi rút về củng cố lực lượng khi bị tiêu hao, cả 3 lần nguy cấp cả 3 lần hưng binh cũng diễn ra tại địa danh này.
11	Chiêu Anh Các	Là tên gọi một thi đàn của Trần Hà Tiên xưa được Mạc Thiên Tích lập ra năm 1736 Tao đàn này ngoài tập hợp sáng tác ngâm vịnh thơ phú, còn là Nhà Nghĩ học và là nơi thờ Khổng Tử . Chiêu Anh Các quy tụ những nhân vật lỗi lạc và là nơi tổ chức xuất bản Hà Tiên Thập Vịnh.
12	Chương Dương	Là địa danh chỉ một bến sông thuộc kinh thành Thăng Long (nay thuộc Tp Hà Nội) nơi Thượng tướng Trần Quang Khải cùng Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản đem quân từ Thanh Hóa ra kinh thành đánh úp chiến thuyền của quân Nguyên Mông làm chúng thua tan tác, phải bỏ thuyền mà chạy. Chiến công này mở đầu cho việc khôi phục Hoàng thành thăng Long trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ I thời vương triều Trần ở thế kỷ 13.
13	Diên Hồng	Là tên một cung điện thời vương triều Trần nơi đã diễn ra cuộc họp bàn dân chủ lịch sử giữa các thần dân, bô lão và vua quan triều đình nước ta để đi đến một quyết sách quan trọng là nên hòa hay nên đánh lúc giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ I. Kết quả là tất cả đều đồng thanh hô “quyết đánh”. Với tinh thần đoàn kết nhất trí, trên dưới một lòng rốt cuộc chúng ta đã đánh cho kẻ thù đại bại.
14	Đô Lương	Hay thường được gọi là cuộc binh biến Đô Lương, phong trào cách mạng dâng cao ảnh hưởng đến tinh thần giác ngộ của binh lính người Việt trong quân đội Pháp tại Nghệ An, họ đã bắt binh vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho Pháp chống Thái Lan. Nên ngày 13/1/1941 Đội Cung với 50 anh em binh lính Đô Lương ở chợ Rạng

		nổi dậy bạo động cướp đồn, sau đó họ kéo về Vinh, dự định phối hợp với binh lính ở đây giết giặc chiếm thành, nhưng công việc chưa được thực hiện thì cả toán quân bị bắt, Pháp đã kết án tử hình 10 chiến sĩ (trong đó có Đội Cung) 12 án khổ sai chung thân, 24 án khổ sai từ 5 đến 20 năm.
15	Độc Lập	Một mỹ từ để nói về một lãnh thổ có quốc gia và dân tộc riêng không bị lệ thuộc ngoại bang về kinh tế-chính trị có quyền tự quyết tự do trong đường lối đối nội cũng như đối ngoại.
16	Đông Hồ	Địa danh nổi tiếng của đất Hà Tiên, một trong Hà Tiên Thập cảnh. Là một vùng nước biển thông sâu vào đất liền rộng như một cái hồ lớn mênh mông nằm về phía Đông thành phố Hà Tiên.
17	Đồng Khởi	Từ khi có Nghị quyết Trung Ương lần thứ 15 soi sáng, phong trào nổi dậy của quần chúng từ chỗ nhỏ lẻ ở từng địa phương đã dần lan rộng khắp Miền Nam thành cao trào Cách Mạng với cuộc Đồng Khởi – Mở đầu bằng cuộc nổi dậy ở Bến Tre. Ngày 17 tháng 1 năm 1960 dưới sự lãnh đạo của Tỉnh Ủy Bến Tre nhân dân các xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc Huyện Mỏ Cày với gậy gộc giáo mác sừng ống đủ loại đồng loạt nổi dậy đánh đồn diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Từ 3 xã điểm cuộc nổi dậy lan nhanh toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre. Từ Bến Tre phong trào Đồng Khởi như nước vỡ bờ lan khắp Nam bộ, Tây nguyên và một số nơi thuộc Trung Trung Bộ. Tính đến cuối năm 1960 tại các tỉnh Nam bộ Cách Mạng đã làm chủ 600/1298 xã (Trong đó có 116 xã hoàn toàn giải phóng). Các tỉnh đồng bằng ven biển Miền Trung có 904/3829 thôn được giải phóng, Tây nguyên có tới 3200/5721 thôn không còn chính quyền Ngụy.

18	Đồng Đa	Tên một địa danh ở Thái Hà ấp gần kinh thành Thăng Long (nay thuộc Tp. Hà Nội) là khu vực đất gò cao nên còn gọi là Gò Đồng Đa, nơi đây quan phủ Điền Châu nhà Thanh Sâm Nghi Đồng đóng quân. Sau khi đánh tan quân Thanh ở Ngọc Hồi Quang Trung tấn công Đồng Đa. Bại trận Sâm Nghi Đồng thất cổ tự vẫn mà chết.
19	Điện Biên Phủ	Là tên của một địa danh trước đây thuộc tỉnh Lai Châu, nay là tỉnh Điện Biên. Trung tâm của địa danh là thung lũng Mường Thanh (một thung lũng lớn nhất vùng Tây Bắc) nơi vào năm 1954 đã diễn ra trận quyết chiến lược giữa quân và dân ta với kẻ thù xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Khi chúng cho xây dựng tại đây một tập đoàn cứ điểm quân sự mà chúng cho rằng “Không thể công phá được” nhằm mục đích thu hút sinh lực quân sự của ta vào đây để tiêu diệt. Nhưng bằng nghệ thuật quân sự sáng tạo, có sự đoàn kết nhất trí trên dưới một lòng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân đội ta với phương châm tác chiến đúng đắn sau 56 ngày đêm chiến đấu anh dũng kiên cường đã tiêu diệt hơn 16.000 tên địch, bắn rơi 62 máy bay, phá hủy 4 xe tăng, thu 30 trọng pháo, bắt sống tướng chỉ huy De Catrises và toàn bộ Bộ tham mưu tập đoàn cứ điểm, đây là chiến dịch tiến công hợp đồng binh chủng có quy mô lớn nhất của quân đội ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng có ý nghĩa quyết định đối với cuộc kháng chiến chống Pháp. Một chiến công vĩ đại trong lịch sử chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới.
20	Hàm Tử	Là tên một bến sông thuộc địa phận huyện Đông An tỉnh Hưng Yên. Nơi đây Chiêu văn Vương Trần Nhật Duật làm tướng và Trần quốc Toản làm Phó tướng đã đánh tan tác đoàn quân của Toa Đô và Ô Mã Nhi kéo quân từ phía Chiêm Thành toan hợp quân với chủ tướng Thoát Hoan ở phía Bắc (đi đường biển nên đi ngang qua Hưng Yên). Đây là trận chiến tạo ra bước ngoặt dẫn đến việc khôi phục kinh thành Thăng Long mà giặc Nguyên Mông trong lần xâm lược nước ta chiếm được (lần thứ II).

21	Hoàng Sa	Có nghĩa là "cát vàng", tên mà Việt Nam đặt cho quần đảo này, Từ xưa quần đảo này đã mang tên là Bãi Cát Vàng hay Cồn Vàng. Vì có vô số hòn đảo, hòn đá, cồn đụn, bãi cạn lúc nổi lúc chìm theo với mực nước thủy triều lên xuống nên số lượng đảo tùy theo cách đếm mà kể là nhiều hay ít. Giáo sư Sơn Hồng Đức cho số lượng là 120 đảo; sách cổ Việt Nam trong những thế kỷ trước đây cho biết có 130 đảo. Việt Nam từ thế kỷ 17-18 đã tổ chức khai thác quần đảo hàng năm kéo dài theo mùa (6 tháng). Đến đầu thế kỷ 19, nhà Nguyễn Việt Nam với tư cách nhà nước đã chính thức xác lập chủ quyền trên quần đảo, đá, bãi ngầm san hô được cho là quần đảo Hoàng Sa. Năm 1974 Trung Quốc đã xua quân cưỡng chiếm quần đảo này của nước ta.
22	Phương Thành	Là tên gọi của đất Hà Tiên thời xa xưa, trước lúc Mạc Cửu người khai trấn dâng nạp đất này cho Chúa Đàng Trong Nguyễn Phúc Chu vào năm 1708. Chúa đã ban cho Mạc Cửu Chức Tổng binh - Đại đô đốc, Tổng trấn đất Hà Tiên. Hà Tiên được khai sinh thay thế tên Phương Thành từ ấy.
23	Lam Sơn	Là địa danh thuộc phủ Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa, nơi đây có núi Lam Sơn ở đó vào năm 1418 Lê Lợi đã cùng với các bộ tướng và nghĩa binh của mình dựng cờ khởi nghĩa khởi đầu công cuộc 10 năm kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, giành độc lập cho đất nước.
24	Mậu Thân	Tên năm gọi theo Âm lịch, đã trở thành cụm từ chỉ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của Quân và Dân ta kéo dài từ ngày 30/1/1968 đến 3/3/1968 nổ ra ở nhiều thành phố, thị xã, thị trấn Miền Nam. Ở Huế ta làm chủ thành phố 25 ngày, thành lập được chính quyền Cách Mạng. Ở Sài Gòn – Gia Định ta tiến công đồng loạt các cơ quan đầu não của Mỹ - Ngụy như Tòa Đại sứ Mỹ, Dinh Độc Lập. Bộ Quốc

		Phòng, Bộ Tổng Tham Mưu, Tổng Nha Cảnh Sát, Đài Phát thanh, Sân Bay Tân Sơn Nhất...Các lực lượng vũ trang toàn Miền tấn công vào các Sở Chỉ huy Quân đoàn, Sư đoàn, Tiểu khu, Chi khu. Nhân dân thành thị nổi dậy diệt ác trừ gian giải tán tự vệ, phá vỡ áp chiến lược giành quyền làm chủ. Cuộc tổng tiến công nổi dậy giành được thắng lợi có ý nghĩa chiến lược ... Đây là đòn quyết định làm phá sản chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” đánh bại ý chí xâm lược buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, tạo bước ngoặt mở đầu thời kỳ đi xuống về chiến lược của Đế quốc Mỹ trong cuộc chiến xâm lược Việt Nam.
25	Mo So	Tên một dải núi đá vôi, có hệ thống hang động chằng chịt, phức tạp nằm trên địa bàn huyện Kiên Lương. Đây là nơi, trong hai cuộc kháng chiến Quân và Dân ta làm nơi đóng quân đánh địch, lập rất nhiều chiến công. Hiện nay, tại đây là địa điểm tham quan du lịch nổi tiếng của Kiên Giang.
26	Nam kỳ khởi nghĩa	Ách phát xít Nhật – Pháp cùng cuộc xung đột Pháp – Xiêm đã tạo nên không khí sôi sục trong quần chúng nhân dân và binh lính sắp bị đẩy ra mặt trận phía Tây. Nên Xứ ủy Nam Kỳ chủ trương phát động khởi nghĩa, tuy TW Đảng họp quyết định hoãn nhưng vì phái viên TW là Phan Đăng Lưu (mang lệnh hoãn) về đến Sài Gòn thì lệnh phát động nổi dậy đã ban bố. Ngày 23/11 quần chúng nổi dậy khắp các tỉnh miền Nam, do thời gian khởi nghĩa và các chủ trương của cuộc khởi nghĩa, kẻ thù đã nắm được nên cuộc nổi dậy bị đàn áp đẫm máu và thất bại. Mặc dù thất bại nhưng khởi nghĩa Nam Kỳ đã để lại những bài học quý báu về vấn đề chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang chuẩn bị cho Đảng những kinh nghiệm để thực hiện sứ mạng của Cách mạng tháng Tám.
27	Ngọc Hồi	Là địa danh thuộc Hoàng thành Thăng Long (nay thuộc Tp. Hà Nội). Nơi đây quân Thanh đóng quân khi sang xâm lược nước ta. Vào sáng ngày

		mùng 5 âm lịch năm Kỷ Dậu (1879) dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, quân Tây Sơn áp dụng chiến dịch hỏa hổ khiến cho quân nhà Thanh chết, thây nằm ngổn ngang khắp đồng, máu chảy như thác nước. Các tướng Hứa Thế Hanh, Trương Sĩ Long, Thượng Duy Thăng đều tử trận.
28	Nhật Tảo	Là tên một con sông phụ lưu của sông Vàm Cỏ đông, nay thuộc huyện Tân Trụ tỉnh Long An. Tại ngã 3 hai con sông này giao nhau, nơi dân địa phương thường gọi là Vàm Nhật Tảo. Nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Trung Trực đã dùng mưu đột kích bất ngờ đốt cháy và đánh chìm chiếc tiểu hạm Hy Vọng (L'Espérene) của quân Pháp. Đây chính là 1 trong 2 chiến công oanh liệt của anh hùng dân tộc chống Pháp Nguyễn Trung Trực.
29	Tô Châu	Tên chỉ dải núi nằm ở phía Đông vàm sông Hà Tiên gồm 2 ngọn Đại Tô Châu và Tiểu Tô Châu, cùng Bình San, Ngũ Hổ Núi Tô Châu là ngôi sao châu hâu của thành phố Hà Tiên. Đồng thời về mặt quân sự là cao điểm phòng thủ vững chãi giữ cửa Hà Tiên.
30	Thoại Hà	Tên con kênh đào ban đầu có tên là kênh Đông Xuyên nối Thành phố Long Xuyên và Thành phố Rạch Giá hiện nay, được vua Minh Mạng cho gọi tên là là Thoại Hà (Là tên gọi được ghép từ tên người là Nguyễn văn <u>Thoại</u> và tên gọi con Sông con Kênh theo chữ Hán là <u>Hà</u>), nguyên vào năm 1818 khi Nguyễn Văn Thoại (Hay còn gọi là Thoại Ngọc Hầu) được bổ làm Trấn thủ Vĩnh Thanh (Long Xuyên-Cần Thơ) ông cùng quan quân sở tại thiết kế và đốc suất dân binh cho đào kinh Đông Xuyên từ Long Xuyên, An Giang nối qua Rạch Giá và khi hoàn thành vua cho gọi bằng tên trên như một hình thức tuyên dương công trạng.
31	Trần Hầu	Tên một con đường ven sông, một bến sông giao thương sầm uất của Hà tiên xưa và thị xã Hà Tiên ngày nay. Trần Hầu (Trần Đại Lực) là Họ

		và Tước của một trong các bộ tướng nổi tiếng của Mạc Cửu.
32	Trường Sa	Là tên một Quần đảo trên biển Đông, là một tập hợp thực thể địa lý được bao quanh bởi những vùng đánh cá trù phú và có tiềm năng dầu mỏ và khí đốt thuộc biển Đông. Từ thời các triều đại phong kiến Việt Nam đã tuyên bố chủ quyền đối với toàn bộ quần đảo này nhưng từ năm 1974 Trung Quốc đã xua quân cưỡng chiếm một số đảo thuộc quần đảo này của nước ta.
33	Trường Sơn	Địa danh chỉ dải núi thuộc khu vực miền Trung nằm giáp biên giới Lào, kéo dài từ Thanh Hóa đến Tỉnh Đắk Lắk dài khoảng 1250km. Đây là con đường huyết mạch ngày đêm chuyên quân, lương thực, vũ khí, nhiên liệu...chi viện cho chiến trường Miền Nam, góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược thống nhất Tổ quốc .
34	Vạn Kiếp	Là tên một con sông có rừng sậy um tùm hai bên, chảy qua vùng Quảng Yên, Hải Dương là nơi Hưng Đạo Vương cho 3 vạn quân phục kích, còn Ông dẫn quân lên đánh Bắc Giang, giặc thua chạy đến bên sông Vạn Kiếp gặp phục kích mười phần tổn hại còn năm. Thoát Hoan phải Chui vào ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy về Tàu. Đây là trận thắng có tính bước ngoặt làm thay đổi cục diện chiến tranh và đồng thời thủ tiêu cả tham vọng xâm lược nước ta của quân Nguyên Mông.
35	Vân Đồn	Là tên gọi một cảng biển, đồng thời có vị trí như một cửa ải phòng thủ chiến lược trên biển thuộc Văn Hải, Quảng Yên (nay là tỉnh Quảng Ninh) nơi đây Trần Khánh Dư đánh tan đoàn quân lương nhà Nguyên. Đoàn thuyền quân lương này do tướng Trương văn Hổ chỉ huy, khi đi vào cửa Lục Thủy Dương, Khánh Dư đồ phục binh ra đánh bất ngờ bao nhiêu lương thực, khí giới đều bị quân nhà Trần cướp phá hết. Từ trận thắng này tinh thần quân Nguyên Mông bị tác động nghiêm trọng, dẫn đến việc thất bại hoàn toàn

		cuộc chiến xâm lược lần thứ II của giặc Nguyên Mông đối với nước ta.
36	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Là một cao trào cách mạng diễn ra ở Nghệ An Hà Tĩnh, bắt đầu từ tháng 9 năm 1930. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (3/2/1930) các phong trào trong nước diễn ra mạnh mẽ mà hạt nhân là lực lượng công nông. Đến tháng 9/1930 phong trào đạt đến đỉnh cao với hàng loạt các cuộc đấu tranh có quy mô và tính chất quyết liệt. Nông dân Nghệ Tĩnh đã vũ trang tiến công vào bộ máy thống trị của thực dân: - Biểu tình của 3.000 nông dân huyện Nam Đàn ngày 30/8/1930; Biểu tình của 20.000 nông dân huyện Thanh Chương ngày 1/9/1930; Biểu tình của 3.000 nông dân huyện Can Lộc ngày 7/9/1930. Và tại cuộc biểu tình ngày 12/9/1930 của 8.000 nông dân huyện Thanh Chương, thực dân Pháp đã cho ném bom dim trong biển máu, giết chết 217 người. Sự kiện này đã thổi bùng ngọn lửa đấu tranh lan rộng kéo dài tới giữa năm 1930 đã dẫn đến sự tan rã của hệ thống chính quyền, tạo điều kiện cho các Xô Viết lên nắm chính quyền ở hầu hết các địa phương của Nghệ Tĩnh (như Hà Tĩnh có đến 172 xã thành lập Xô Viết). Theo đánh giá của Cách mạng Việt Nam đây là cuộc tổng dợt dẫn đến sự thành công của Cách mạng tháng Tám sau này.
37	Ngày 3/2	Trước yêu cầu phải thống nhất các tổ chức Cộng sản thành một chính Đảng duy nhất của giai cấp công nhân theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đến Hồng Kông để triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam. Đúng vào dịp tết Nguyên Đán Canh Ngọ (từ ngày 3/2/1930 đến ngày 7/2/1930) tại Cửu Long (Hồng Kông) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc Hội nghị đã thống nhất tán thành thành lập một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam. Sau này ngày 3/2 chính thức là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

38	Ngày 2 tháng 9 (Quốc Khánh)	Vào ngày này tại Quảng trường Ba Đình ở thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố trước quốc dân và thế giới khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Và ngày 2/9 hàng năm trở thành ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
39	30 tháng 4 năm 1975 (30/4)	Thời khắc đánh dấu kết thúc cuộc chiến tranh Chống Mỹ cứu nước Giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước thu giang sơn về một mối để xây dựng quê hương tươi đẹp.
40	Ngày 1 tháng 5 1/5	Chỉ mốc thời gian diễn ra cuộc biểu tình tuần hành đòi quyền lợi của người lao động mà đại biểu là giai cấp công nhân diễn ra tại một số thành phố ở nước Mỹ sau này được thế giới lấy làm ngày Quốc tế lao động.

PHỤ LỤC VIII.2
ĐỊA DANH DÂN GIAN Ở TỈNH KIÊN GIANG¹

AN BIÊN

1. Miệt Thứ
2. Ngã Tư Công Sự

HÀ TIÊN

3. Ao Sen
4. Bà Lý
5. Bãi Nò
6. Cầu Câu
7. Cù Đút
8. Hòa Phẫu
9. Mang Khảm
10. Mũi Nai
11. Mũi Ông Cọp
12. Núi Bà Lý
13. Núi Bình San
14. Núi Chùa Vàng
15. Núi Đá Dựng
16. Núi Địa Tạng
17. Núi Đền
18. Núi Đền Liên
19. Núi Ngũ Hổ
20. Núi Pháo Đài
21. Núi Soa Áo
22. Núi Tà Pang

HÒN ĐẤT

¹ Tất cả nội dung trong mục này, được trích dẫn từ công trình “*Di tích, danh thắng và địa danh du lịch Kiên Giang*” của tác giả Anh Động và Nguyễn Diệp Mai.

23. Núi Hòn Sóc

24. Núi Hòn Me

25. Suối Lươn

KIÊN LƯƠNG

26. Ba Hòn

27. Ba Trại

28. Bãi Hòn Heo

29. Bãi Ốt

30. Núi Hòn Trẹm

31. Núi Trầu

32. Núi Tà Xăng

33. Núi Tre

34. Núi Tức Khót

PHÚ QUỐC

35. An Yên

36. Bãi Chồng Vít

37. Bãi Dài

38. Bãi Kem

39. Bãi Ngự

40. Bãi Ông Lang

41. Bãi Sao

42. Bãi Thơm

43. Bãi Trường

RẠCH GIÁ

44. Am Ông Địa

45. Bệ Vây Heo

46. Cầu Quay (cầu Quay)

47. Dãy Ốc

48. Kinh Nhánh

49. Kinh Ông Hiễn

50. Kinh Thoại Hà

51. Rạch Lạc Dục

52. Rạch Mễo

53. Rạch Vàm Trư

54. Sóc Suông

55. Tà Keo

56. Tắc Ráng

57. Xóm Bánh Tằm

U MINH THƯỢNG

58. Rừng U Minh

STT	TÊN ĐỊA DANH	NGUỒN GỐC TÊN GỌI
	An Biên	
1	Miệt Thứ	Là địa danh chỉ vùng đất ven biển thuộc 2 huyện An Biên và An Minh hiện nay. Miệt Thứ xưa gọi là Thập Cầu, là vùng đất kể từ địa danh Mũi Gành đến rạch Tiểu Dừa (Cà Mau). Ven biển Miệt Thứ dài 58km, có 23 con rạch đổ ra vịnh Thái Lan. Song song với ven biển này là con kinh đào từ năm 1926, gọi kinh xáng Miệt Thứ hay kinh xáng Xẻo Rô. Kinh này dài 42km thông với sông Trèm Trẹm, đoạn này được đổi tên là rạch Cán Gáo. Miệt Thứ là vùng đất đã có tên trong <i>Nhất Thống toàn đồ Đại Việt</i> từ năm 1708, đó là vùng “Lâm Tàu”, xứ “Thập Cầu” và cũng là một vùng đất có truyền thống đấu tranh kiên cường của dân tộc Việt Nam ngay từ những năm đầu thực dân Pháp mới đặt chân đến đây. Trong <i>Những ngày đầu ở Nam Kỳ</i> của Bénédict có ghi: “<i>Vùng sân chim làng Vĩnh Hòa và Đông An nằm dọc theo sông Cái Lớn và vịnh biển, là nơi Quân Lịch (Nguyễn Trung Trực) tụ tập quân khởi loạn.</i> Sau cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, vào năm 1871 – 1872, hai anh em Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự tụ tập nghĩa quân đánh chiếm và làm chủ gần hết vùng Miệt Thứ.
2	Ngã Tư Công Sự	Là địa danh chỉ ngã tư đường nước do con Kinh Làng Thứ Bảy cắt ngang ngọn rạch Xẻo Cạn tạo thành. Nơi diễn ra một trận đánh vào đêm 13-2-1960 giữa lực lượng võ trang tỉnh Rạch Giá với quân ngụy Sài Gòn. Sau đó còn lại nhiều chiếc công sự chiến đấu, công sự phòng ngự ở tại ngã tư này, kẻ qua người lại gọi đến thành danh Ngã Tư Công Sự.
	Hà Tiên	
3	Ao Sen (Bàu nguyệt liên trì)	Ao do Mạc Cửu tổ chức đào để lấy nước ngọt sinh hoạt tại trấn Hà Tiên, vào khoảng thập niên đầu thế kỷ XVIII. Về sau Mạc Thiên Tích cho đào thêm 1 ao, nay vẫn còn sử dụng. Hai ao này nằm cặp đường Chi Lăng, thành phố Hà Tiên, trước cửa Miếu Lệnh.

4	Bà Lý	Là một địa danh ở ven biển Hà Tiên, gần Mũi Nai đồng thời là tên gọi của 1 ngọn núi và 1 ấp nằm dưới chân núi. Xưa kia Mạc Cửu xây dựng lũy Phương Thành (còn gọi Bờ Đồn Lớn) khởi đầu tại núi này và chạy dọc lên mạn bắc, khi cuối ấp lũy này ngoặt sang hướng đông, dẫn ra hướng núi Thạch Động, nơi gặp con đường Hà Tiên đi biên giới Việt Nam - Campuchia (quốc lộ 80). Lũy này ngày nay còn lại di tích chính là con đường được sử dụng, còn lại nhiều đoạn đã trở thành phế tích, nhưng chúng ta cũng còn lần theo được suốt lũy Phương Thành cũ.
5	Bãi Nò	Một xóm định cư xưa làm nghề đặt nò, nằm bên chân núi Đền Rọi, cách trung tâm thành phố Hà Tiên khoảng 2km về phía tây nam. Một bãi cát vàng pha phù sa đen, tắm được. Du khách có đến bãi tắm Mũi Nai có thể đi theo con đường mới mở chạy dọc bờ biển quanh chân núi Đền Rọi để ngắm phong cảnh Bãi Nò. Một vườn dừa cao ngất, râm mát chạy dài theo mé biển, phía sau là một ngọn núi cao ngất có ngọn đèn đứng gác quanh năm, trước mặt là một vùng biển được sức người lấn ra để nói rộng thành phố. Xa hơn là núi Pháo Đài đứng sừng sững ngự trị cửa sông Hà Tiên.
6	Câu Câu	Tên gọi của 1 xóm dân cư và 1 đường phố nổi liền eo biển ở phía nam thành phố Hà Tiên. Con đường trông như một con giồng đất từ thềm lục địa mọc lên nổi liền ra đảo Kim Dữ (núi Pháo Đài ngày nay). Xưa gọi "Bến Cầu Câu", tên chữ Điếu Kiều vì dưới thời Mạc Cửu (1655 - 1735) có bắc một cây cầu từ bờ nổi liền ra đảo Kim Dữ. Thời thuộc Pháp, một con đường được đắp thay thế cho cây cầu này. Đầu đường, nơi giáp với chân núi Pháo Đài là cầu Tô Châu bắc ngang qua cửa biển Hà Tiên. Vào những đêm trăng ta ra bến Cầu Câu nhìn về phía nam sẽ thấy rõ một bài dân ca của xứ này: <i>"Đây Đông Hồ trăng chao mình soi gương, trông đêm khuya vắng xa Giang Thành. Cầu Câu ngó qua con đường Nam Phố, kìa bóng Tô Châu ngỡ như voi phục..."</i>.

7	Cừ Đút	Tên một xóm gần Vàm Hàn, nơi trước đây người Pháp có cho xáng múc đất đổ lấp từ ngọn Giang Thành đến đầu vàm Đông Hồ. Sau khi Pháp bị Nhật đảo chánh, công việc bị dang dở, những hàng cừ dọc theo bờ đất đóng bị đứt, bờ sạt lở, từ đó xóm mang tên như vậy.
8	Hòa Phẫu	Xóm Hòa Phẫu là một cụm dân cư nằm phía nam thị xã Hà Tiên khoảng 7km, gần bờ biển Vịnh Thái Lan. Một khu vực nhiều vườn theo chân núi, có nhiều người Hoa từ Trung Quốc sang cư trú. Vì xóm này nhìn thấy khu Nam Phố ngày xưa. Tên Hòa Phẫu theo tiếng Hoa có nghĩa là "gần phố" hay "Chung phố".
9	Mang Khảm	Địa danh này có lâu đời nhất trên ven biển Cà Mau - Rạch Giá. Sau năm 1680, Mạc Cửu đến đây chiêu tập lưu dân Việt Nam, lần lượt lập 7 xã ven biển từ Kong-pong-xom đến Cà Mau (có đảo Phú Quốc). Đến năm 1708, sau khi nhận thức rằng đất Mang Khảm luôn bị người Xiêm La, người Cao Miên đánh phá, cướp bóc, không thể đơn độc chống cự được, Mạc Cửu cho người mang lễ vật đến Thuận Hóa xin dâng đất Mang Khảm cho chúa Nguyễn, xin làm Hà Tiên Trưởng. Chúa Nguyễn thời kỳ ấy là Quốc chúa Nguyễn Phúc Châu (1675 - 1725) nhận đất, sáp nhập Hà Tiên vào bản đồ Việt Nam, phong cho Mạc Cửu làm Tổng trấn Hà Tiên. Như vậy, đến đây mới có địa danh Hà Tiên được chính thức thì trên văn bản. Từ đó vùng đất từ cảng Kong-pong-xom đến mũi Cà Mau chỉ có 1 trấn duy nhất là trấn Hà Tiên. “Mang Khảm” nguyên là một từ Việt cổ. Theo đó, “Mang” có nghĩa là cái máng nước hoặc chỉ một vùng ngập nước, vùng đất thấp, hoang vu; từ “Khảm” nghĩa là đưa thuyền đi lại trên nước. Ngày nay các cụ già ở ngoài Bắc vẫn gọi khảm thuyền (như trong Nam nói chèo ghe).
10	Mũi Nai	Bãi Mũi Nai tên chữ là Lộc Trĩ. Trước năm 1930 gọi là làng Lộc Trĩ, tổng Hà Thanh, quận Châu Thành, tỉnh Hà Tiên, nay thuộc ấp Việt Nam, phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên. Bãi tắm Mũi

		Nai được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích thắng cảnh Quốc gia theo Quyết định số 100-VH/QĐ, ngày 21-1-1989. Bãi Mũi Nai nằm trên bán đảo Lộc Trĩ, phía bắc giáp núi Tà Sậy, phía đông giáp núi Giếng Tượng, phía tây giáp núi Đại Táo. Bãi cát chạy dài theo hình cách cung, chia thành 2 bãi chính: Bãi Nò (bãi Trước), Bãi Bàng (bãi Sau). Ngoài khơi Mũi Nai có nhiều hòn đảo lớn nhỏ của quần đảo Hải Tặc và Bình Trị.
11	Mũi Ông Cọp	Thành phố Hà Tiên theo trục lộ 80 trở về thành phố Rạch Giá, qua khỏi núi Tô Châu, xe chạy phải vòng sát mé biển để tránh một mỏm núi Đồng. Nơi đây người ta gọi là Mũi Ông Cọp. Tục truyền rằng thuở Mạc Cửu mới về vùng này mở đất, đoạn đường này có nhiều cọp dữ thường ra chặn người qua lại bắt ăn thịt. Quan tổng trấn họ Mạc ra lệnh truyền cho bất cứ ai nếu bắt được một con cọp còn sống mang lên trấn nộp thì được làm đội trưởng vệ binh, nếu giết được một con cọp mang xác nộp thì được cấp cho hai khoảnh công điền. Một hôm, hai cha con người dân chài chèo xuồng đánh cá theo mé biển, đến đoạn mũi Ông Cọp bây giờ, bất ngờ trông thấy một con cọp gấm thật to, không rõ vì sao nó cứ ngồi bẹp trên bùn, vì nước triều lên khóa mặt, lấp loáng ngang tầm ngọn sóng mà chết ngộp. Hai cha con người dân chài cả mừng, ghé xuồng lại, hè hụi lôi xác con cọp lên. Khi lôi được xác cọp bỏ lên giữa xuồng, họ mới vỡ lẽ con cọp này lợi xuống bãi kiếm ăn, ngồi rình mồi trên một gốc cây chết vào nước ròng, ngay trên miệng hang cua, bị con cua kinh càng kẹp vào dái (con đực), cua ghì miết xuống hang. Cọp càng vùng vẫy càng bị đau, nên phải ngồi im. Đến khi nước lớn ngập phủ mũi mà chết. Bởi vì hai cha con người dân chài lôi xác cọp lên, lôi theo một con cua kinh càng còn kẹp cứng vào dái cọp. Hai cha con người dân chài mừng rỡ chèo xuồng về Hà Tiên định nộp xác con cọp cho quan Tổng trấn để lãnh thưởng. Xuồng chèo xóc xáo một lúc con cua kinh nhả ra, bỏ đi. Cha con dân chài vẫn cầm cúi chèo. Chốc sau con cọp từ từ tỉnh dậy. Đến lúc cọp thật tỉnh, ngồi dậy cất tiếng gầm gừ, cha con người dân chài mới giật mình, đạp xuồng phóng xuống

		biển. Chiếc xuồng nhỏ bị lật chìm, mạnh người, người lội, mạnh cạp, cạp bươn lên bờ thoát thân. Từ khi có câu chuyện này, người người truyền nhau và đặt cho cái mỏm núi nhô ra tận mé biển đó là tên "Mũi Ông Cọp".
12	Núi Bà Lý	Một địa danh ở ven biển Hà Tiên, gần Mũi Nai. Ngọn núi tại đây cũng mang tên núi Bà Lý. Núi này cao khoảng 53m. Lũy Phương Thành xưa (còn gọi Bờ Đồn Lớn) khởi đầu tại núi này và chạy dọc suốt ấp Bà Lý lên mạn bắc. Khi đến cuối ấp này lũy Phương Thành ngoặt sang hướng đông, dẫn ra phía trên núi Thạch Động, nơi gặp con đường Hà Tiên đi biên giới Việt Nam - Campuchia (quốc lộ 80). Lũy này ngày nay còn lại di tích chính là con lộ đang được sử dụng.
13	Núi Bình San	Còn gọi là núi Lăng vì trên núi có lăng tẩm và đền thờ họ Mạc thuộc phường Bình San, nằm phía tây cách trung tâm thị xã Hà Tiên khoảng 500m. Núi Bình San được Bộ Văn Hóa công nhận Di tích thắng cảnh Quốc gia theo Quyết định số 100 ngày 21-1-1989. Núi Bình San có độ cao 57m, nhiều thảo mộc tươi tốt. Đứng trên đỉnh Bình San sẽ thấy được toàn cảnh thành phố Hà Tiên.
14	Núi Chùa Vàng	Tên của một ngọn núi và ngôi chùa được xây trên núi nằm trong sơn hệ bán đảo Lộc Trĩ, người Khmer gọi <i>Ki-ki-vong</i> . Theo tiếng Pa-li thì <i>Ki ki</i> là <i>núi</i> , <i>vong</i> là từ lót theo <i>họ núi</i> , nghĩa là chùa nằm trên đỉnh núi hoặc chùa được xây dựng ở vùng núi, cho nên dân gian gọi ngôi chùa trên núi là “Chùa Ki-ki-vong”. Núi có đỉnh cao 132m, liền với núi Lớn (<i>Phnum-thom</i>) thành một dãy.
15	Núi Đá Dựng	Núi Đá Dựng nằm ở cực bắc bán đảo Lộc Trĩ, là Di tích thắng cảnh Quốc gia được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận theo quyết định 44/2007-QĐ/BVHTT ngày 3-8-2007. Theo tài liệu địa chất núi Đá Dựng là một khối đá vôi có trữ lượng khoảng 6 triệu tấn, được hình thành thời Cam Ky (<i>Pemien</i>). Loại đá vôi phản ứng dưới nước mưa thành màu đen với các vân

		trắng đẹp mắt. Đá vôi Đá Dựng chứa nhiều địa khai (<i>Fusulinide</i>). Nhờ đó mà có thể định tuổi đá vôi vùng Hà Tiên vào cuối thời <i>Koungourien</i> và đầu <i>Kazanien</i> .
16	Núi Địa Tạng	Trái núi cao 105m nằm gần núi Thạch Động. Đây là núi đất đỏ, đá si-lít với sa thạch bời rôi. Sách <i>Gia Định thành thông chí</i> ghi: “ <i>Núi Địa Tạng ở phía bắc trấn, cách núi Phù Dung 5 dặm, trên núi có chùa Địa Tạng, nhân vậy mà gọi tên núi</i> ”.
17	Núi Đền (Núi Nhà Đền Rọi)	Người Khmer gọi <i>Phnum-tà-vong</i> , nghĩa là <i>núi Ông Vong</i> , là 1 ngọn núi nhô ra biển chắn giữa bãi tắm Mũi Nai và bãi Nò, cao 93m. Trước đây trên đỉnh núi có ngọn hải đăng nên gọi thành tên. Hiện nay một phần núi này được qui hoạch xây dựng thành khu du lịch sinh thái của Hà Tiên.
18	Núi Đền Liên	Là ngọn núi cao 49m ở phía tây thành phố Hà Tiên. Núi này trước năm 1834 tên là Bát Giác Sơn. Từ khi ông đề đốc Liêm đặt súng thần công ở đây để chống giặc Xiêm thì sau đó núi được mang tên ông cho đến nay.
19	Núi Ngũ Hồ	Là một ngọn núi nằm bắc núi Lăng. Trước năm 1975, trên đỉnh núi Ngũ Hồ là trạm viễn thông của quân đội Sài Gòn. Tương truyền, núi Ngũ Hồ xưa kia có 4 con cạp dử ở đó. Một ngày nọ, có người đi biển thiếu nước, muốn tìm nước ngọt. Ông này định lên núi tìm, dân làng cản ngăn thế nào cũng không được. Sau khi ông đi rồi dân làng không thấy trở xuống, liền rủ nhau đến đó tìm xem. Đến nơi, họ thấy ông cầm cây đòn gánh trong tư thế chết đứng, quanh ông xác 4 con cạp nằm phơi xác. Từ đó người ta gọi thành “núi Ngũ Hồ” đã tôn vinh người đàn ông dũng cảm.
20	Núi Pháo Đài	Pháo Đài là tên sau này của đảo Kim Dữ. Vào năm 1831, nhà Nguyễn cho xây dựng pháo đài tại đảo này. Sau đó người Pháp có cho dựng tại đây một hải đăng, nay vẫn còn. Núi Pháo Đài cao 25m, đỉnh bằng phẳng, dài theo hướng bắc - nam. Ngày trước, núi Pháo Đài còn ở xa bờ, người ta phải bắc cầu gỗ để đi ra vào hoặc ngồi câu cá ở đó. Vì vậy mà nơi đó

		còn có tên là Điều Kiêu. Ngày nay, khu dân cư ở đó còn gọi ấp Pháo Đài và dãy phố cạnh đó gọi phố Cầu Cầu.
21	Núi Soa Áo	Núi Soa Áo là ngọn núi nằm trong ấp cùng tên nằm phía đông bắc xã Thuận Yên. Một cụm dân cư có nhiều người Việt gốc Hoa. Tương truyền vào cuối thế kỷ XVII có nhiều người Hoa từ Trung Quốc sang lập nghiệp ở đây thành xóm. Vì xóm này ở khuất một ngọn núi nhìn ra không thấy biển, tên Soa Áo là theo tiếng Hoa có nghĩa là "Khuất núi" hay "Sau núi".
22	Núi Tà Pang	Phát âm đúng tiếng Khmer là “ <i>To-ro-păng</i> ”, nghĩa là <i>hồ nước</i> . Có thể ngày xưa ở chân núi này có hồ nước. Trái núi nằm sát biển trong sơn hệ bán đảo Lộc Trĩ hướng ra quần đảo Hải Tặc, cao 131m. Trên núi có chùa Khmer xây dựng khoảng đầu thế kỷ XVII có tên gọi thường gọi là chùa Mũi Nai.
	Hòn Đất	
23	Núi Hòn Sóc	Núi Hòn Sóc cao 150m, có tên chữ là Tây Thổ. Cũng như Hòn Đất, Hòn Me, đều là những ngọn núi trước đây đứng ngoài biển nên ngày nay còn gọi là hòn theo phương ngữ (hòn đảo). Riêng cái tên của hòn núi này cho đến nay vẫn tồn tại hai thuyết khác nhau: có thuyết cho rằng vì ở đó có <i>xrók</i> của người Khmer nên mới có tên ấy; thuyết khác cho rằng vì núi ấy có con sóc rất nhiều. Nơi đây là khu khai thác đá quan trọng trong tỉnh Kiên Giang.
24	Núi Hòn Me	Nằm cách Hòn Đất về phía bắc 1km, gần như theo trục hướng đông - tây, cao 175m. Trên đỉnh Hòn Me có nhiều suối nước. Đỉnh thấp phía ngoài biển có đồi Tà Mọt là khu vực vườn cây ăn trái rất tươi tốt. Phía dưới đỉnh cao nhất của Hòn Me có một cái động to gọi là Hang Dơi. Trên đỉnh núi có xây dựng tháp tiếp sóng truyền hình VTV nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long, phủ sóng cho vùng vịnh Thái Lan. Đứng trên đỉnh tháp du khách sẽ thích thú trước một bên là biển trời với đảo xa thấp thoáng, một bên là đồng ruộng với những con kinh đào thẳng tắp.

25	Suối Lươn	Là một cái hốc đá lớn bằng miệng lu ở lưng chừng Hòn Đất, có nước đọng quanh năm và (người ta nói) có một con lươn trắng thường ló đầu lên mặt nước. Đường lên suối Lươn quanh co quan những khu vườn tĩnh mịch rất hấp dẫn khách đến tham quan.
	Kiên Lương	
26	Ba Hòn	Ba Hòn vừa là địa danh của 1 khu dân cư vừa là tên gọi 1 cụm núi (còn có tên Ba Hòn Cò) nằm phía tây thị trấn Kiên Lương. Từ ngã ba Kiên Lương - Hà Tiên, ra đến cụm núi (sát biển) là 1km. Nơi đây có khu chợ sinh hoạt đông đúc, có ngã ba lộ xe, một ngã đi về Hòn Chông, một ngã đi về Hà Tiên. Ngoài vòm kính có 3 hòn đảo nhỏ đứng gần nhau tạo thành tam giác. Kinh Ba Hòn đào năm 1928, dài 11km, bắt nguồn từ kinh Rạch Giá - Hà Tiên đổ nước ra vịnh biển tây. Ba Hòn là một địa danh, tránh nhầm với tên gọi vẫn tất 3 trái núi nằm trong đất liền (Hòn Đất, Hòn Me, Hòn Sóc) ở huyện Hòn Đất.
27	Ba Trại	Vùng đất Rạch Giá có 3 nơi mang địa danh Ba Trại: một ở Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương; một ở Đồng Tranh, xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận và một ở huyện đảo Phú Quốc. Tương truyền đó là những nơi Nguyễn Trung Trực đóng quân. Năm 1867, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực có đóng 1 doanh trại ở Đồng Tranh, 1 doanh trại ở ngã ba Hòn Trẹm, trên đường đến Chùa Hang. Hai nơi này hiện còn địa danh là ấp Ba Trại. Ba Trại không có nghĩa là ba cái trại theo số đếm, mà có thể là cách gọi trong binh thư xưa. Ngày xưa, cách bố trí quân đóng hàng ngang thì có: tả quân, hữu quân, trung quân, nếu hàng dọc thì có tiền quân, hậu quân, trung quân.
28	Bãi Hòn Heo	Tên một bãi biển ở mạn bắc mũi Nam Phố. Tên gọi là vậy, nhưng đảo Hòn Heo nằm ngoài khơi, cách đó gần 5km (thuộc quần đảo Bà Lụa). Sở dĩ có tên bãi là do trước đây người dân sinh sống ở Hòn Heo đem heo vào bãi này bán, nên gọi bãi Hòn Heo. Cuối bãi có 1 khu chợ nằm ngay ngã tư trục lộ Kiên Lương - Hà Tiên và Hòa Diên - Hòn Heo, cách thị

		trần Kiên Lương 10km. Những năm chiến tranh biên giới Tây Nam (1977 - 1979), nhiều hộ đồng bào ven biên giới di cư về đây, chợ được nhóm họp ngày càng đông. Đến nay chợ rất sung túc, bán đủ các mặt hàng nông - thổ - hải sản và tạp hóa. Chợ chưa xây dựng nhà lồng kiên cố nhưng đã có rất nhiều cửa hàng bán buôn và dịch vụ.
29	Bãi Ốt	Là tên gọi 1 bãi biển đẹp chạy dọc dãy núi cao cùng tên, có tên chữ là Châu Nham, cách thị xã Hà Tiên về phía đông nam khoảng 20km. Hiện nay địa danh này thuộc xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương. Theo sách <i>Gia Định thành thông chí</i> của Trịnh Hoài Đức, ghi vào năm 1819: "<i>Tục danh Bãi Ốt, cách phía đông nam trấn 22 dặm rưỡi. Đỉnh núi Châu Nham tròn xoe, sườn đá chênh vênh, chạy thẳng đến bờ biển; có những ghềnh rặng gồ ghề, vũng sâu bùn cát, quanh bọc hai bên tả hữu. Trong vung hxx có đá tịnh quang, ở dưới nhiều con sò sọc đỏ... Bên bờ nham có vực sâu, làm chỗ cá tôm tựa, chim cò và le le tới ăn bơi lội cả bầy. Đây là cảnh "Châu Nham lạc lộ" trong 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên</i>". Ngày nay, người dân địa phương quen gọi là "Bãi Ốt Hòn Heo". Bởi ngoài khơi, cách bãi khoảng 300m có 1 hòn đảo nhỏ, không dân cư, gọi là Hòn Một. Tương truyền thuở người Pháp lập trại heo giống thí nghiệm ở hòn Bà Lụa (cách đó khoảng 6km), người ta thường chở heo con đến đậu tại hòn này để bán cho bà con trong bãi ra mua, do đó mới gọi Hòn Heo, không nên lầm lẫn hòn này với Hòn Heo (Bà Lụa) ở cụm hòn Bà Lụa.
30	Núi Hòn Trẹm	Núi Hòn Trẹm còn gọi là đồi Trẹm có địa hình một nửa dính vào đất liền, nửa nửa nằm đưa ra biển. Sở dĩ có tên này là vì địa thế của hòn "trẹm trẹm" vào đất liền và cũng "trẹm trẹm" ra mặt biển. Chữ "Trẹm" đây có nghĩa là lần sang bên này hoặc lần sang bên kia. Từ thị trấn Kiên Lương, rẽ theo liên tỉnh lộ 11 khoảng 10km sẽ gặp núi Hòn Trẹm ở ngay đầu bãi Dương. Núi có hình tròn như 1 chiếc nón lá úp có cảnh quan rất đẹp. Hòn Trẹm hiện là khu resort nghỉ dưỡng cao cấp của Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang với khu bangalow, khách sạn với đầy đủ

		dịch vụ tiện nghi. Đứng trên đỉnh Hòn Trẹm có thể ngắm nhìn được toàn cảnh của vùng vịnh Hòn Chông. Nơi đây được xem là nơi ngắm hoàng hôn trên biển đẹp nhất Việt Nam.
31	Núi Trầu	Là một ngọn núi đá vôi cao 135m, nằm phía bắc cách thị trấn Kiên Lương 3km, người Khmer gọi <i>Phnum-mo-lu</i> , có nghĩa là núi có nhiều trầu. Trước núi là con kinh Cờ Trắng từ Kiên Lương đi Hà Tiên, quanh núi có xóm dân cư đông đúc. Những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, có lần quân đội Pháp dùng không quân nhảy dù xuống đây để đánh vào căn cứ Cách mạng tỉnh Hà Tiên. Trong trận đánh này giặc Pháp đã bắn giết trên 50 đồng bào công giáo của giáo xứ Đất Hứa. Tháng 6-1978, quân Khmer Đỏ đã đánh chiếm Núi Trầu làm bàn đạp tấn công ra Nhà máy xi măng Kiên Lương, giết hại nhân dân ở đây 38 người.
32	Núi Tà Xăng	Tên một con rạch bắt nguồn từ cánh đồng Dương Hòa, đổ ra cạnh núi Con Nai, cũng là tên 1 ấp của xã Dương Hoà. Dưới chân núi có xóm dân cư đông đúc, Người Khmer gọi <i>Crò-xăng</i> nghĩa là <i>cây bằng lăng</i> . Tương truyền nơi đây xưa có 1 cây bằng lăng có từ lâu đời, do cách phát âm bị trại đi thành <i>tà-xăng</i> , thật ra không phải <i>tà-xăng</i> là Ông Xăng như những địa danh khác.
33	Núi Tre	Phía sau Chợ Tròn của huyện Kiên Lương theo con đường đá đi sâu vào trong 800m có 1 trái núi rất tròn, diện tích chừng 1.000m ² , đứng như đũa vất trong ống, tên là núi Tre. Chung quanh là một khu vườn rậm, có nhiều loài cây cỏ thụ. Tại chân núi có ngôi chùa Tịnh độ Cư sĩ. Trước sân chùa có hàng me cổ thụ cao ngất, cảnh quan êm đềm tĩnh mịch.
34	Núi Túc Khót	Người Khmer gọi <i>Phnum-túc-khook</i> , nghĩa là núi có nước sôi trào nghe tiếng kêu. Có lẽ nơi đây ngày xưa ở chân núi có một cái hồ nước thường sôi bọt. Một ngọn núi trong dãy núi Bãi Ót, cao 61m, còn gọi là núi Ong. Ngày xưa ong mật đến làm ổ rất nhiều. Theo lệ mỗi năm thu hoa chi sáp và mật ong của vùng này dùng để chi phí hương hỏa cho lăng miếu họ Mạc.

	Phú Quốc	
35	An Yên	Mũi đất ở bờ đông của nam đảo Phú Quốc, nằm phía bắc khu du lịch Bãi Sau. Tương truyền tên này do chúa Nguyễn Ánh đặt ra vào thời kỳ ông bôn tẩu đến đây, vì nơi đây có nhiều hang đá chim yến về làm tổ.
36	Bãi Chuông Vít	Chuông Vích là địa danh của một xóm dân cư đông đúc ở mũi Gành Dầu. Hiện nay có một khu chợ nhóm sinh hoạt, buôn bán của dân trong vùng và ngư phủ đánh bắt hải sản. Có tên "Chuông Vích" vì xưa nơi đây là một bãi nhiều tàu thuyền đánh bắt vít biển (một loại rùa biển) đem về tập trung để rồi khách hàng sau đó đến thu mua. Bãi cát nơi đây rất sạch và hoang sơ tiếp nối với rừng nguyên sinh thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.
37	Bãi Dài	Bắt đầu từ mũi Gành Dầu bãi biển với bờ cát vàng bằng phẳng kéo dài 15km đến mũi núi Chảo. Bãi biển được bao bọc bởi dãy núi Bãi Dài với rừng nguyên sinh tươi tốt. Thỉnh thoảng vài đoạn có những mũi đá đâm ra biển tạo thành điểm nhấn sinh động cho cảnh quan của bãi. Bãi Dài được qui hoạch thành khu du lịch liên hợp.
38	Bãi Kem (Bãi Khem)	Bãi này cát trắng nối tiếp với bãi Sao tạo thành một dãy bờ biển đẹp nhất Phú Quốc. Vì cát nơi đây có màu trắng như kem nên người dân địa phương gọi thành tên, do cách phát âm của người dân địa phương nên có người còn gọi là bãi Khem. Mũi đá cuối cùng nhô ra phía bắc Bãi Khem là nơi giáp với khu du lịch Bãi Sao.
39	Bãi Ngự	Là 1 bãi cát trắng trên đảo Thổ Châu, dài trên 1km, chung quanh cây cối um tùm. Xưa kia, chúa Nguyễn Ánh đến đảo này trốn quân Tây Sơn, ông thường ra bãi ngắm cảnh và bàn việc quân sự nên có tên Bãi Ngự từ đó. Tướng Phan Tiến Thuận của Tây Sơn đến truy kích Nguyễn Ánh tại đảo này, khiến cho chúa phải chạy sang đảo Cổ Cốt (hiện nay thuộc địa phận Campuchia). Bãi Ngự cũng là một tên ấp duy nhất thuộc xã Thổ Châu.

40	Bãi Ông Lang	Là một bãi cát vàng khá đẹp ở bờ tây đảo Phú Quốc, gần cửa sông Cửa Cạn. Đây là nơi ông Nguyễn Trung Trực dùng cọng dây rau muống biển cột tay tượng trưng để nạp mình cho Pháp, cứu lấy mẹ, đồng đội và nhiều người dân Phú Quốc bị Huỳnh Công Tấn bắt làm con tin. Nơi đây còn ngôi mộ chôn vợ và một đứa con của Nguyễn Trung Trực cùng một chiếc thuyền của bà. Ông Lang cũng là tên một ấp thuộc xã Cửa Dương.
41	Bãi Sao	Là một bãi biển đẹp có cát trắng mịn. Có hai giả thuyết về tên gọi: giả thuyết “Bãi Sao” – vì cát nơi đây có màu trắng, phản chiếu ánh nắng phát sáng như muôn vạn vì sao; giả thuyết “Bãi Sau” - vì ngày xưa phía bắc bãi có ngôi chùa và có một mũi đá cao chắn ngang ra biển, do vậy người ta gọi “bãi sau chùa”. Dần về sau người dân quan gọi là “Bãi Sao”.
42	Bãi Thơm	Là 1 tên gọi của 1 xã nằm về phía đông bắc có trung tâm hành chính đặt tại ấp Bãi Thơm, cách thị trấn Dương Đông khoảng 22km. Xã Bãi thơm là 1 vùng núi cao và đồi độn nằm phía đông bắc đảo Phú Quốc, rất ít vườn rẫy. Tương truyền nơi Bãi Thơm xưa có một loại thảo mộc gì đó vào lúc bình minh tiết ra một mùi thơm lang tỏa cả vùng, đến mặt trời lên có ánh nắng thì mùi thơm ấy tan mất. Xã Bãi Thơm thành lập ngày 3-4-1993 từ phần đất các xã Cửa Dương, Cửa Cạn và Hàm Ninh cắt ra, theo Nghị định 19/CP, có diện tích 94,12km ² .
43	Bãi Trường	Bãi biển nằm phía tây nam đảo Phú Quốc, bắc giáp bãi Bà Kèo, nam giáp bãi Đất Đỏ, chiều dài khoảng 12km, nơi đây còn gọi bãi Tàu Rũ. Bởi ngày xưa trên khu vực bãi này thường có những chiếc tàu bị đắm từ đâu ngoài biển khơi lâu ngày sóng đùa vào những cái xác tàu mục rã. Bãi Trường hiện nay là được qui hoạch thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp có nhiều nhà đầu tư nhất đảo.
	Rạch Giá	
44	Am Ông Địa	Địa danh này bắt nguồn từ một cái am của những người theo đạo Phật Bắc Tông dựng nên, dần về sau nó trở thành một địa danh: ngã tư Ông Địa, có người lại gọi trại là ngã tư Am Môn Địa, thuộc địa

		bản phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá. Người sáng lập Am Ông Địa là ông Bảy Cẩn. Lúc đầu ông Cẩn lập nơi thờ Ông Địa lần đầu tại Minh Lương. Đến năm 1925, ông mua được một miếng ruộng hoang ở Xóm Rẫy, dời nơi thờ ra đó. Ngôi chùa được ông Bảy Cẩn gọi là chùa Môn Quang Tự, nhưng dân gian quen gọi là Am Ông Địa. Am Ông Địa vào những năm đầu 1940 là nơi cơ sở bí mật hoạt động Cách mạng chống thực dân Pháp. Đến sau 1954, ngôi chùa được dựng lại to đẹp. Tất cả ba gian nhà là nơi chứa cây cỏ làm thuốc trị bệnh. Có nhiều thầy thuốc Nam đến làm công quả, xem mạch bốc thuốc miễn phí cho mọi người. Khách du lịch thập phương có thể đến đây vẫn cảnh một vài giờ để thư giãn qua những ngày bận rộn căng thẳng.
45	Bệ Vây Heo	Từ thành phố Rạch Giá, đi về hướng đông 5,6km sẽ gặp Bệ Vây Heo trong vùng Tứ giác Long Xuyên. Đây chính là vùng đầm lầy thuộc đầu nguồn của con rạch trước kia mang tên “Giá” sau dần trở thành danh từ riêng là “Rạch Giá”. Đến năm Gia Long thứ 16, vua sai Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) nạo vét lại nên đặt tên con rạch này là sông Thoại Hà. Bệ Vây Heo, từ <i>bệ</i> có nghĩa là một cái giá đỡ, còn <i>vây</i> là một từ Việt cổ, chỉ sự xum họp, qui tụ vui vầy. Theo dân gian <i>bệ</i> ở đây chính là những “<i>cù lao nhỏ</i>” trong hệ thống địa hình đầm lầy hoang dã này. Có lẽ, xưa kia loài heo rừng đã biết dựa vào các <i>bệ</i> này mà tồn tại. Tương truyền, từ thế kỷ 18, ở Bệ Vây Heo đã có vài ngôi miếu nhỏ trong đám rừng rậm rạp sinh lầy này. Nhiều người dân trong vùng cho rằng các miếu ấy thờ những cô hồn thất cơ lỡ vận trong khi họ đi tìm miếng cơm manh áo trong cõi hoang vu. Đến nay những ngôi miếu này vẫn được người dân địa phương sùng kính góp công sức trùng tu, cúng tế hàng năm.
46	Cầu Quay (cầu Quay)	Là tên gọi dân gian của cầu An Hòa thuộc phường cùng tên thuộc Tp. Rạch Giá. Trước đây cầu được cầu tạo theo phương thức quay xuôi theo dòng sông để cho tàu lớn qua lại. Đến năm 1940, khi cầu

		quay bị xuống cấp, người Pháp cho làm cầu có móng cao nhằm thay thế chức năng cầu quay. Sau đó cầu được thay bằng cầu sắt, nhưng vẫn được dân gian gọi tên cũ: Cầu Quay. Ngày 26-1-1946, Pháp tái chiếm thị xã Rạch Giá, lực lượng vũ trang và nhân dân ta lập một mặt trận tại đây chống địch, chiến đấu mấy ngày đêm liên rất ác liệt. Đến năm 1979, cầu sắt này được xây lại theo phương pháp cầu bê tông hiện đại.
47	Dãy Ốc	Là địa danh của một con rạch và đồng thời là tên gọi của một khu dân cư ở bờ tây kinh Thoại Hà, cách Tp. Rạch Giá 6km về phía đông. Nơi đây đang tồn tại một vĩa vò sò điệp chạy dài hơn 2km, chứng tỏ đó là một bãi biển cổ. Nơi đây có nghề dệt chiếu lác lâu đời.
48	Kinh Nhánh	Là tên gọi con kinh bắt đầu từ hệ thống kinh Ông Hiễn chảy ra vịnh Rạch Giá ngay trước bệnh viện Đa khoa tỉnh hiện nay, có độ dài khoảng 400m. Nơi đây, lúc đầu là vàm rạch Lạc Dục. Rạch này bây giờ không còn dấu vết nữa, một đoạn của nó bị lấp thành đại lộ Trần Phú, mấy ngọn nhánh của nó đã phụ thuộc vào kinh Thoại Hà và đổi tên khác.
49	Kinh Ông Hiễn	Con kinh có từ thời Nguyễn đào bằng sức người ở từng đoạn, xuất phát từ xã Vĩnh Hòa Hiệp đổ ra đoạn sông Cái Bé gần biển. Kinh đào này để ghe tàu đến Rạch Giá không phải đi vòng ra biển, tránh sóng gió. Sau này tàu cuốc đã nạo vét lại trên trục sấn có (1883 - 1886) để nối vào kinh Long Xuyên - Rạch Giá như hiện nay. Kinh Ông Hiễn dài 12km, xuyên qua Vĩnh Hòa Hiệp, An Hòa, Vĩnh Lạc và phường Vĩnh Thanh Vân. Sở dĩ có tên này là do đốc phủ Hiễn bấy giờ (1883) làm chủ quận Châu Thành, đứng chủ trì đốc xuất khai thông con kinh.
50	Kinh Thoại Hà	Tên con kinh từ sông Hậu (An Giang) chạy thẳng đến kinh Ông Hiễn, do ông Thoại Ngọc Hầu nạo vét từ một con rạch cổ (đã cạn) vào năm 1817. Ông Thoại Ngọc Hầu còn gọi là Bảo Hộ Thoại vì ông có giữ chức bảo hộ Cao Miên dưới triều Gia Long. Ông tên thật là Nguyễn Văn Thoại (1761 - 1829), quê huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay

		là huyện Điện Bàn). Ông mất tại núi Sam (Châu Đốc), tại đây hiện còn đền thờ ông. Trước khi mất (1828), ông có chủ trương làm bia đá gọi là <i>Phụng đặc tứ danh Vĩnh Tế Sơn bi ký</i> . Ông Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào con kinh thời gian khởi công đến hoàn thành chỉ hơn 3 tháng. Khởi đầu ông cho nạo vét đoạn ngọn sông Lạc Dục khoảng 10km lên đến rạch Ông Chạy (nay là kinh Thầy Thông). Từ đó dẫn lên tới ngọn rạch Ba Bần (An Giang) là phải đào thẳng con kinh qua mặt đất liền. Công việc khai thông gay go nhất là đoạn kinh xuyên qua chân núi Sập (Thoại Sơn) một vùng đất cao chứa nhiều đá sỏi.
51	Rạch Lạc Dục	Lạc Dục là con rạch có heo rừng tụ tập thành bầy để tắm. Địa danh này xuất phát từ nguồn gốc trên hữu ngạn của con rạch Giá còn có con rạch Vàm Trư (cửa sông có heo rừng) và trên ngọn sông Lạc Dục có Bê Vây Heo. Theo Hán tự <i>lạc</i> là sự tụ tập (như cụm từ bộ lạc), còn <i>dục</i> có nghĩa là tắm. Nói heo tắm thì đó là cách dịch từ cụm từ <i>nằm vũng</i> là đặc tính của heo theo dân gian. Rạch Lạc Dục xưa kia bắt nguồn từ trong vùng đầm lầy thuộc thượng lưu của sông Ba Lạch sau này là kinh Thoại Hà. Rạch Giá và Lạc Dục tạo nên cù lao Giá, nay là phường Vĩnh Thanh Vân, trung tâm Tp. Rạch Giá ngày nay. Vàm rạch Rạch Giá và vàm sông Lạc Dục đều đổ nước ra biển tại vịnh Rạch Giá nhưng chiều dài của sông Lạc Dục thì dài hơn.
52	Rạch Mẻo	Ở vàm con rạch này xưa có ngôi miếu thờ Chúa Xứ Nương Nương nên có tên gọi là “Rạch Miếu” nhưng lâu dần dân gian gọi trại đi thành “Rạch Mẻo” Con rạch bắt nguồn từ trong vùng đầm lầy (nay thuộc phường Vĩnh Hiệp) chảy sang bên này kinh Ông Hiền, xuyên qua phường Vĩnh Lạc, cắt ngang lộ 80 (đoạn Rạch Giá - Rạch Sỏi) tại địa danh cống Rạch Mẻo, sau đó con rạch chảy ra vịnh Rạch Giá. Hiện nay, Rạch Mẻo đã biến đổi đoạn chạy qua phường Vĩnh Lạc, một phần đã thành khu dân cư hoặc ruộng vườn, phần còn lại (cấp theo cuối đường Lâm Quang Ky) như một loại đường nước cỏ. Phần ngọn Rạch Mẻo phía phường Vĩnh Hiệp, phần lớn đã được nạo vét thành kinh Đồn Đông, phần còn lại

		chính là rạch Đường Trâu Lớn và rạch Đường Trâu Nhỏ. Cả hai rạch ấy đã có tên cùng thời với Rạch Mẻo.
53	Rạch Vàm Trư	Là tên một con rạch và là địa danh một vùng đầm lầy bờ bắc đối diện với Cù Lao Giá hiện nay là khu vực phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang. Cho đến đầu thế kỷ XX, hàng đàn heo rừng còn sinh sống trên bờ rạch Vàm Trư. Rạch Vàm Trư có 2 nhánh. Nhánh thứ nhất của con rạch chạy theo hướng Tây, ăn vào xóm Rẫy ở phía đông chùa Phật Lớn rồi ngoặt lên hướng bắc đến tận Rạch Giồng – Tân Điền đã được phù xa lấp dần, di tích còn lại hiện nay là rặng lá dừa nước chạy song song với con đường cụt. Nhánh thứ hai chạy sang hướng đông, trở ra quốc lộ 80 ngay dưới cầu Số Một. Theo những ảnh nghiên cứu chụp từ trên máy bay (không ảnh) của nhà khảo cổ học L.Malleret, ngọn rạch Vàm Trư nối liền với lung Giếng Đá (Lung Lớn) lên phía nam vùng Bảy Núi rồi chạy lên tận tỉnh Tà Keo (Campuchia). Điều chứng minh rằng 13 thế kỷ trước cư dân của vương quốc Phù Nam đã có sinh sống trên rạch Vàm Trư. Trong 4 lần chúa Nguyễn Ánh bôn tẩu đến Kiên Giang, đã có 3 lần ông đến tá túc ở vùng Vàm Trư trong sách sử triều Nguyễn gọi “ngòi Trư”. Đầu năm 1867, sau khi chiếm tỉnh Hà Tiên, người Pháp cũng đóng quân tại đồn Kiên Giang. Đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông Nguyễn Trung Trực đã chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn này, tiêu diệt toàn bộ quân lính trong đồn, trong đó có tên chánh tham biện người Pháp. Cũng trên giồng đất ấy, đoạn kéo dài từ bờ rạch Rạch Giá đến rạch Vàm Trư (tương ứng với bùng binh trước bưu điện Tp. Rạch Giá hiện nay) cũng là nơi ông Nguyễn Trung Trực thọ hình vào ngày 28 tháng 8 ÂL năm 1868. Mùa xuân Mậu Thân 1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân, dân tỉnh Kiên Giang đã diễn ra 1 trận ác chiến tại vị trí nay là đường Tự Đức gần 1 đại đội bộ binh quân Giải Phóng đã anh dũng chiến đấu và đã hy sinh.
54	Sóc Suông	Sóc Suông có tên chữ là Khe Song. Người Khmer gọi <i>Prec-suông</i> . <i>Prec</i> là <i>sông</i> , <i>suông</i> là <i>rao mương</i> (một loại thảo mộc) có nghĩa là con sông

		nhiều rau mương. Thay vì <i>Prec</i> lại gọi sóc (xóm). Con rạch ấy gọi là Sông Song. Tại Sóc Suông có ngôi chùa cùng tên, chùa này có nhiều tư liệu bằng chữ Phạn viết trên lá thốt nốt. Chùa Sóc Suông còn gọi chùa Tà Pét vì chùa toạ lạc tại xóm Tà Pét. Không biết sao lại gọi chùa này là “Ông Pét”. Đúng ra là <i>Ăm-pét</i>, nghĩa là <i>Bãi Đất</i> vị trí của nó ở trên một cái bãi đất chồm ra của đoạn sông. Nơi đây, sau đêm lấy đồn Kiên Giang (16-6-1868). Nguyễn Trung Trực tổ chức 1 mặt trận đánh chặn bọn Pháp dùng tàu từ Vĩnh Long kéo xuống.
55	Tà Keo	Tà Keo là một con rạch được dân gian đặt tên và là di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hóa Óc Eo – Phù Nam. Trên bản đồ in từ cuối thế kỷ XIX đến nay đều ghi nhận có con rạch Tà Keo cách chợ Rạch Giá khoảng 4km về phía đông bắc, nay thuộc xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá. Rạch Tà Keo bắt nguồn từ khu Tứ giác Long Xuyên, là một chi lưu trong hệ thống đường nước cổ kéo dài từ miền Nam Campuchia, chạy ngang qua vùng Thất Sơn, Ba Thê (An Giang), nối liền với lung Giếng Đá (còn gọi là Lung Lớn) của tỉnh Kiên Giang. Đoạn cuối của con lung này khi đến địa danh Nền Chùa thì tách ra làm hai, gọi là Lung Sen và Lung Năn. Trước kia Lung Năn có 1 đoạn ở phía nam được đổi tên lần nữa là rạch Ông Chạy. Còn Rạch Tà Keo cũng từ Nền Chùa, chạy theo hướng tây bắc – nam đông nam, chạy mãi về tận bờ kinh Cái Sắn. Tuy nhiên, theo dân gian thì hiện nay, rạch Tà Keo được giới hạn tại bờ bắc kinh Long Xuyên – Rạch Giá. Người Khmer gọi <i>Prec-keo</i>: Pec là <i>sông</i>, keo là <i>ngọc</i>. Nghĩa là con sông có ngọc. Không hiểu sao lại đổi thành Tà Keo (Ông Ngọc).
56	Tắc Ráng	Là địa danh của một con rạch và khu dân cư thuộc phường An Hòa, nội ô Tp. Rạch Giá, Tắc Ráng là nơi khởi thủy của một loại thuyền gắn động cơ cực kỳ tiện dụng là vỏ Tắc Ráng. Sức chở của loại thuyền này, trừ chiếc máy nổ gắn phía sau và người cầm lái còn lại, chiếc nhỏ nhất chở được 3 người lớn, lớn nhất 10 người. Trông theo hình dáng của nó, người ta còn gọi là “vỏ lãi”, vì nó nhỏ mà thon dài

		tựa con lã, rồi nó lại có tên khác “vỏ vọt” vì người ta gọi theo tốc độ đi nhanh của nó. Loại thuyền nhỏ này có gắn thủy động cơ mới phát huy được công dụng, bởi vậy có thể khẳng định rằng nghề đóng vỏ Tắc Ráng này ra đời vào thời kỳ Mỹ tiến hành chiến tranh tại miền Nam Việt Nam.
57	Xóm Bánh Tằm	Tên một khu vực dân cư rất rộng, xưa là một xóm người lao động, làm đủ loại nghề, đặc biệt là nghề làm bánh tằm ngon nổi tiếng. Xóm Bánh Tằm bắt đầu từ Cầu Đôi theo lộ Ngô Quyền đến mé kinh Ông Hiền chạy dọc tới cửa chùa Láng Cát, thuộc phường Vĩnh Lạc.
	U Minh Thượng	
58	Rừng U Minh	Trên bức <i>Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ</i>, một bản đồ hành chính đầu tiên của đất nước Việt Nam toàn vẹn và thống nhất, khắc in từ đầu thế kỷ XIX, vùng U Minh Thượng xưa kia được chia thành nhiều ô nhỏ với 10 con rạch xếp hàng chảy thẳng ra vịnh Thái Lan. Trước năm 1945, chỉ gọi “u minh” như một tính từ (miệt – cối u minh, không viết hoa hai từ u minh). Sở dĩ gọi “u minh” là vì miệt này rừng bụi âm u tối tăm, sâu kín gọi như cách hình dung của lưu dân người Việt thuở ban đầu. Thư tịch triều Nguyễn đều ghi khu rừng U Minh ngày nay là <i>lâm chằm, lâm tẩu</i>. Từ khi có cuộc vũ trang kháng chiến chống Pháp, nhiều đơn vị, cơ quan Cách mạng dồn về đây xây dựng căn cứ địa, cụm từ “U Minh” được hình thành, để chỉ định cho những xóm thôn, đồng ruộng chung quanh với rừng (khu vực hoang địa) có 1 ranh giới tạm thời. Rừng U Minh Trước năm 1945, rừng có tổng diện tích 1.180 km² chia thành rừng Hạ và rừng Thượng. U Minh Thượng từ tả ngạn sông Trèm Trèm đến hữu ngạn sông Cái Lớn, thuộc tỉnh Kiên Giang, trước năm 1945 có tổng diện tích: 1.780 km², sau 2 cuộc kháng chiến, rừng chỉ còn 940 km². Rừng U Minh Hạ từ hữu ngạn sông Trèm Trèm trở xuống hữu ngạn sông Ông Đốc.

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	01
II. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN	01
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ	02
IV. YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ĐỀ ÁN.....	02
1. Yêu cầu xây dựng Đề án.....	02
2. Phương pháp xây dựng Đề án	02
3. Đối tượng và phạm vi của Đề án	03
V. NỘI DUNG ĐỀ ÁN	03
1. Xây dựng mục từ Ngân hàng tên đường và công trình công cộng.....	03
1.1. Bảng tra cứu danh sách các danh nhân, anh hùng, nhân vật lịch sử; địa danh, mỹ từ, sự kiện lịch sử trong Đề án.....	03
1.2. Tiểu sử tóm tắt các danh nhân, anh hùng, nhân vật lịch sử; tóm lược ý nghĩa lịch sử các địa danh, mỹ từ, sự kiện	31
1.2.1. Nhân vật lịch sử; mỹ từ, địa danh, sự kiện thời kỳ tiền sử	31
1.2.2. Nhân vật lịch sử thời kỳ cổ đại (2879 – 111 TCN).....	31
1.2.3. Nhân vật lịch sử thời kỳ trung đại.....	31
1.2.4. Nhân vật lịch sử thời kỳ cận đại.....	31
1.2.5. Nhân vật lịch sử thời kỳ cách mạng	31
1.2.6. Danh nhân văn hóa nghệ thuật	31
1.2.7. Danh nhân và anh hùng liệt sỹ tiêu biểu ở Kiên Giang	31
1.2.7.1. <i>Danh nhân Kiên Giang</i>	31
1.2.7.2. <i>Anh hùng liệt sỹ tiêu biểu ở Kiên Giang</i>	31
1.2.8. Địa danh, sự kiện lịch sử; địa danh dân gian	31
1.2.8.1. <i>Địa danh lịch sử</i>	31
1.2.8.2. <i>Sự kiện lịch sử</i>	31
1.2.8.3. <i>Địa danh dân gian</i>	31
2. Nguyên tắc sử dụng.....	31

2.1. Nguyên tắc chung	31
2.2. Xây dựng nguyên tắc phân bổ ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố và các thị trấn trên địa bàn tỉnh.....	32
2.2.1. Nguyên tắc phân nhóm tên đường và công trình công cộng cho thành phố, thị trấn.....	32
2.2.1.1. <i>Phân nhóm tên đường</i>	32
2.2.1.2. <i>Phân nhóm công trình công cộng</i>	33
2.2.3. Phân bổ ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố và các thị trấn trên địa bàn tỉnh	33
2.2.3.1. <i>Phân bổ tên đường phố và công trình công cộng cho thành phố</i>	33
2.2.3.2. <i>Phân bổ tên đường phố và công trình công cộng cho các thị trấn</i> ..	34
2.2.4. Dự báo tình hình đặt tên đường và công trình công cộng đến 2025 định hướng 2030.....	35
3. Địa chỉ sử dụng sản phẩm Đề án	36
4. Các giải pháp thực hiện Đề án.....	36
4.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ chế, chính sách	36
4.2. Giải pháp về cơ sở vật chất-hạ tầng	37
4.3. Giải pháp về cơ sở dữ liệu.....	37
4.4. Giải pháp về công nghệ và triển khai.....	37
5. Kinh phí thực hiện	38
5.1. Nguồn ngân sách nhà nước	38
5.2. Nguồn xã hội hóa (nếu có)	38
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	38
1. Sở Văn hóa và Thể thao	38
2. Sở Giao thông vận tải	39
3. Sở Xây dựng	39
4. Sở Tư pháp	39
5. Sở Tài chính.....	39

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	39
7. Sở Thông tin và Truyền thông.....	39
8. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	39
9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	40
10. Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan	40
TÀI LIỆU THAM KHẢO	41
PHỤ LỤC	47